

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN CAMPUCHIA**

Số: 01/NQ-EVC-DHDCĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do -Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT  
của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Campuchia**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần EVN Campuchia được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/9/2007;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông ngày 16/4/2008;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thông qua nội dung Báo cáo hoạt động năm 2007 và nhiệm vụ năm 2008 của Hội đồng quản trị.

**Điều 2:** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

**Điều 3:** Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban năm 2007 và kế hoạch năm 2008

**Điều 4:** Thông qua báo cáo kết quả hoạt động năm 2007, với các nội dung:

- Các dự án thủy điện Hạ Sê San 1, Hạ Sê San 2 đã được triển khai đúng tiến độ, khối lượng-giá trị thực hiện theo đúng kế hoạch đăng ký;

- Phương án đầu nối các nhà máy thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 vào hệ thống điện đã hoàn thành hồ sơ và đã được Bộ Công nghiệp, Năng lượng và Mỏ của Campuchia thông qua là cơ sở triển khai nghiên cứu lập Dự án đầu tư/Báo cáo nghiên cứu khả thi;

**Điều 5:** Thông qua kế hoạch năm 2008:

**5.1.** Về tiến độ triển khai các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ:

- Hoàn thành trình và hoàn tất thủ tục phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2;

- Hoàn thành và trình Chính phủ Việt Nam hồ sơ Dự án đầu tư để xin cấp phép đầu tư ra nước ngoài;

- Hoàn thành và trình Chính phủ Campuchia hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi để quyết định và cấp phép đầu tư;

- Triển khai khảo sát lập Thiết kế kỹ thuật các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 trong mùa khô năm 2008-09;

**5.2. Mở rộng đầu tư các dự án nguồn và lưới điện tại Campuchia, Lào và khu vực:**

Xúc tiến nghiên cứu, lựa chọn một số dự án có tính khả thi cao để ký Biên bản ghi nhớ, triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư;

**5.3. Kế hoạch vốn năm 2008:** 190,57 tỷ đồng

Trong đó:

- Công tác đầu tư xây dựng 69,89 tỷ đồng
- Mở rộng đầu thêm các dự án tại Lào và Campuchia 16,00 tỷ đồng
- Công việc khác
  - + Chi phí mua đất, thi tuyển kiến trúc, thiết kế, tổ chức đầu thầu xây lắp Trụ sở Công ty 80,00 tỷ đồng
  - + Góp vốn thành lập các Công ty con thành viên 3,80 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động và quản lý dự án 20,89 tỷ đồng

**Điều 6:** Thông qua mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2008:

|   | Chức vụ                    | Số lượng | Thù lao tháng | Thù lao năm |
|---|----------------------------|----------|---------------|-------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT              | 1        | 32.300.000    | 387.600.000 |
| 2 | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)* | 3        | 3.200.000     | 115.200.000 |
| 3 | Trưởng Ban Kiểm soát       | 1        | 2.900.000     | 34.800.000  |
| 4 | Thành viên Ban kiểm soát   | 2        | 2.200.000     | 52.800.000  |

**Tổng cộng 590.400.000**

*\* Ủy viên HĐQT được phân công nhiệm vụ Tổng Giám đốc được nhận lương ở quỹ lương Ban Điều hành để tránh trả lương/thù lao hai lần.*

**Điều 7:** Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh: Bổ sung mới ngành nghề vào Điều 3 Điều lệ Công ty:

- Xây dựng, vận hành các công trình điện trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật nước có công trình);

- Khai thác lâm nghiệp, khai thác mỏ trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật nước có dự án);





- Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật nước có dự án);

- Sản xuất, truyền tải và mua bán điện trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật của nước có dự án);

- Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng;

- Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện;

- Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng trong và ngoài nước (theo quy định của nước có dự án);

- Giám sát thi công xây dựng-hoàn thiện công trình thủy điện đến cấp I;

**Điều 8:** Thông qua việc thôi không góp vốn của cổ đông sáng lập Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương và thống nhất thông qua việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam nhận trách nhiệm góp phần vốn mà cổ đông Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương xin thôi không góp.

**Điều 9:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký; Cổ đông Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Campuchia chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.



Nguyễn Đức Tuyền



*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2008*

**BIÊN BẢN**

**Kết quả kiểm phiếu**

**Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008**

*(Lấy ý kiến bằng văn bản)*

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần EVN Campuchia được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/9/2007;
- Căn cứ Thư lấy ý kiến cổ đông theo Thông báo số 40/TB-EVC-HDQT, ngày 29/3/2008 về các nội dung: Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam; Báo cáo hoạt động năm 2007 và nhiệm vụ năm 2008 của Hội đồng quản trị; Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban năm 2007 và kế hoạch năm 2008; Báo cáo tổng thù lao năm 2007 và thù lao năm 2008 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; Tờ trình về việc bổ sung danh mục ngành nghề của Hội đồng quản trị; Tờ trình về việc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương xin thôi không góp vốn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nhận trách nhiệm góp phần vốn mà Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương xin thôi;

Vào hồi 8h30, ngày 16 tháng 4 năm 2008, tại trụ sở Công ty CP EVN Campuchia, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty đã tiến hành kiểm phiếu kết quả lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản các vấn đề cần được Đại hội đồng cổ đông thường niên (năm 2008) thông qua, cụ thể quá trình kiểm phiếu như sau:

Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đã nhất trí bầu Ban Kiểm phiếu gồm các ông:

1. Nguyễn Thành Huân
2. Nguyễn Nam Thắng
3. Nguyễn Hoàng Hải
4. Đồng Quốc Cường

Ban Kiểm phiếu đã bắt đầu làm việc, tổ chức kiểm phiếu với kết quả như sau:

Tổng số phiếu lấy ý kiến phát ra: 20 phiếu;



Tổng số phiếu thu về: 15 phiếu.

Các phiếu đến thời điểm kiểm phiếu chưa nhận được coi như là đồng ý theo nội dung của Thư lấy ý kiến cổ đông theo Thông báo số 40/TB-EVC-HDQT, ngày 29/3/2008.

Kết quả kiểm phiếu như sau:

1. Thông qua nội dung Báo cáo hoạt động năm 2007 và nhiệm vụ năm 2008 của Hội đồng quản trị:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

*Ô. Đào Hiếu thống nhất nhưng lưu ý không đầu tư sang Mianma;*

2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

3. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban năm 2007 và kế hoạch năm 2008:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

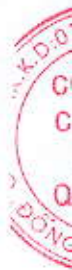
4. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động năm 2007:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

Các đánh giá cụ thể như sau:

4.1. Các dự án thủy điện Hạ Sê San 1, Hạ Sê San 2 đã được triển khai đúng tiến độ, khối lượng-giá trị thực hiện theo đúng kế hoạch đăng ký;

4.2. Phương án đầu nối các nhà máy thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 vào hệ thống điện đã hoàn thành hồ sơ và đã được Bộ Công nghiệp, Năng lượng và Mỏ của Campuchia thông qua là cơ sở triển khai nghiên cứu lập Dự án đầu tư/Báo cáo nghiên cứu khả thi;



5. Thông qua kế hoạch năm 2008:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

*Ông Đào Hiếu thống nhất nhưng lưu ý hiệu chỉnh đảm bảo thống nhất giữa mục tiêu và kế hoạch vốn;*

Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

5.1. Về tiến độ triển khai các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2

- Hoàn thành trình và hoàn tất thủ tục phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2;
- Hoàn thành và trình Chính phủ Việt Nam hồ sơ Dự án đầu tư để xin cấp phép đầu tư ra nước ngoài;
- Hoàn thành và trình Chính phủ Campuchia hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi để quyết định và cấp phép đầu tư;
- Triển khai khảo sát lập Thiết kế kỹ thuật các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 trong mùa khô năm 2008-09;

5.2. Mở rộng đầu tư thêm các dự án thủy điện tại Lào và Campuchia:

- Xúc tiến nghiên cứu, lựa chọn một số dự án có tính khả thi cao để ký Biên bản ghi nhớ, triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư;

5.3. Kế hoạch vốn năm 2008: 190,57 tỷ đồng

Trong đó:

- |   |               |
|---|---------------|
| - Công tác đầu tư xây dựng  | 69,89 tỷ đồng |
| - Mở rộng đầu tư thêm các dự án tại Lào và Campuchia                                      | 16,00 tỷ đồng |
| - Công việc khác  |               |
| + Chi phí mua đất, thi tuyển kiến trúc, thiết kế, tổ chức đấu thầu xây lắp Trụ sở Công ty | 80,00 tỷ đồng |
| + Góp vốn thành lập các Công ty con thành viên  | 3,80 tỷ đồng  |
| - Chi phí hoạt động và quản lý dự án  | 20,89 tỷ đồng |

6. Thông qua thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2008:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%



Mức thù lao HĐQT & BKS cho năm tài chính 2008 là 589.200.000 đồng (Năm trăm tám chín triệu hai trăm nghìn đồng), chi tiết cụ thể như sau:

|   | Chức vụ                    | Số lượng | Thù lao tháng | Thù lao năm |
|---|----------------------------|----------|---------------|-------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT              | 1        | 32.200.000    | 386.400.000 |
| 2 | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)* | 3        | 3.200.000     | 115.200.000 |
| 3 | Trưởng Ban Kiểm soát       | 1        | 2.900.000     | 34.800.000  |
| 4 | Thành viên Ban kiểm soát   | 2        | 2.200.000     | 52.800.000  |

**Tổng cộng 589.200.000**

*Ủy viên HĐQT được phân công nhiệm vụ Tổng Giám đốc hưởng lương từ Quỹ tiền lương Ban Điều hành, không hưởng thù lao thành viên HĐQT kiêm nhiệm để tránh trả lương/thù lao hai lần.*

7. Thông qua việc bổ sung mới ngành nghề kinh doanh vào Điều 3 Điều lệ Công ty:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

Cụ thể bổ sung các ngành nghề hoạt động sau:

- Xây dựng, vận hành các công trình điện trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật nước có công trình);
- Khai thác lâm nghiệp, khai thác mỏ trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật nước có dự án);
- Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật nước có dự án);
- Sản xuất, truyền tải và mua bán điện trong và ngoài nước (theo quy định của pháp luật của nước có dự án);
- Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng;
- Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện;
- Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng trong và ngoài nước (theo quy định của nước có dự án);
- Giám sát thi công xây dựng-hoàn thiện công trình thủy điện đến cấp I;

8. Thông qua việc thôi không góp vốn của cổ đông sáng lập Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương và thống nhất thông qua việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam nhận trách nhiệm góp phần vốn mà cổ đông Công ty TNHH MTV

TNHH MTV Điện lực Hải Dương và thống nhất thông qua việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam nhận trách nhiệm góp phần vốn mà cổ đông Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương xin thôi không góp:

- Thống nhất: 100%
- Không thống nhất: 0%
- Không có ý kiến: 0%

**THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU**

1. Ông Nguyễn Thành Huân.....
2. Ông Nguyễn Hoàng Hải.....
3. Ông Đồng Quốc Cường.....
4. Ông Nguyễn Nam Thắng.....





MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

FOR

BẢN SAO

THE FEASIBILITY STUDY

OF

SEKONG HYDROELECTRIC PROJECT

BETWEEN

0511389298.

THE MINISTRY OF INDUSTRY, MINES AND ENERGY

OF

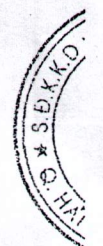
THE KINGDOM OF CAMBODIA

AND

EVN INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

(EVN INTERNATIONAL)

DECEMBER, 2009



Handwritten signature.



This Memorandum of Understanding, (hereinafter referred to as "MOU"), is made in Phnom Penh, the Kingdom of Cambodia is made on this day of 09 December 2009;

**By and between**

The Ministry of Industry, Mines and Energy, represented by H.E. Suy Sem Minister, for and on behalf of the Royal Government of Cambodia, (hereinafter referred as "MIME"), as the first part .

**And**

The EVN International Joint Stock Company (EVN International) a Company with registered address at 78A Duy Tan - Hai chau Danang - Vietnam represented by Mr. Nguyen Duc Tuyen Chairman of the Management Board and its consortium partners (hereinafter referred as "the Company"), as the second part

Both "MIME" and "The Company" are collectively called "Parties"

**Whereas**

The Company has expressed its interest to undertake the Pre-Feasibility, Feasibility Studies and development of Sekong Hydroelectric Project hereinafter referred to as the "Project". The site for the proposed project is located in Stung Treng Province of Kingdom of Cambodia, hereinafter referred as the "Site".

**Whereas**

MIME on behalf of the Royal Government of Cambodia is desirous of appointing the Company, and the desirous of granting the mandate to the Company to execute the Pre-feasibility and Feasibility studies of the Project (hereinafter called the "Study").

**Whereas**

The Company is desirous of accepting the appointment and the mandate conferred by MIME to carry out the Study and the necessary services to complete the Pre-feasibility and Feasibility Studies for the Project.

Now, therefore the parties hereby agree as follows:

**1. APPOINTMENT AND MANDATE**

1.1 MIME hereby appoints the Company, and the Company hereby accepts the appointment to carry out the Pre feasibility and Feasibility Studies of the Project and grants the mandate covering all aspects of the Pre-feasibility and Feasibility studies of the Project, including the following:

1.1.1 Analysis of the Pre-feasibility and Feasibility studies of the Project including development study of Sekong River Basin and forwarding the Company's recommendations;






1.1.2 Analysis and design of the high-voltage transmission lines and related equipment linking the "Project" to the grid substation and recommendations;

1.1.3 In addition, the Study will include the following:

- (a) To carry out analysis of the studies, including the dam concept, design and construction methods;
- (b) Undertake detailed field investigations in order to assess geotechnical, topographic and hydrologic conditions (water flow, average rainfall, erosion, stability of the earth along the river, average rainfall during dry season, activities in the area and others);
- (c) To carry out analysis and select the location of the project site;
- (d) To carry out analysis and determine the installed capacity and sizing of the equipment and plant;
- (e) To carry out analysis and evaluate the impacts of the "Project" on the social environmental and ecological conditions of the area, particularly the flora fauna and effects on people living within the river and future dam/catchments area;
- (f) To carry out economic and financial analysis, investigation and recommendations of the "Project", including estimated total investment, whether to implement the Project on a Project finance basis, loan and equity ratio, acceptable rate of return on the investment, expected interest rate and repayment period of the capital;
- (g) Identification and confirmation of potential sources of financing (local or foreign borrowings), to cover the cost of the investment needed for the implementation and development of the "Project";
- (h) Analysis and define of a proposed administrative and financial structure for the "Project", to guarantee acceptable repayment of the capital and loans necessary to cover the total expenditures and overall costs of the "Project";
- (i) Provision of on-the-job training for MIME counterpart staff during the Study;
- (j) After completion of the Drafts Pre-feasibility and Feasibility Study Reports, organize a "Seminars/ workshops" to present the results of the "Study" to "MIME" and other concerned government agencies, intuitions, local communities for comments and recommendations.

1.1.4 All hard and soft copies of the reports and relevant data such as maps, diagrams, plans, statistics and supporting records/material collected and software programs used during the course of the "Study" shall be confidential and shall be the joint property of "MIME" and "the Company". Its contents may not be divulged to prospective developers, or others, without the consent of both parties in writing; such consent being not unreasonably withheld.

1.1.5 Once the mandate is completed, any modifications to the Pre-feasibility and Feasibility studies shall be subject to the joint approval of "MIME" and "the Company".





1.1.6 Upon completion of the Final Feasibility Study Report, the Company agrees to deliver all the materials mentioned in 1.1.4 to "MIME".

## 2- DUTIES OF THE PARTIES

2-1 To fulfill the mandate and to complete the study, "the Company" shall:

- (a) Establish a company incorporated under the laws of the kingdom of Cambodia temporarily call **Sekong Hydroelectricity Development Co., Ltd.**;
- (b) Provide the necessary technical personnel to execute the different tasks required to complete the mandate;
- (c) Be responsible for the Pre-feasibility and Feasibility studies, which will form the basis for development of the **Project**;
- (d) Defray all the cost and expenses required for the execution of the mandate.

2-2 "MIME" agrees to assist "the Company" or its designated company or its consultant, in his efforts to execute the "Study" and shall be responsible to:

- (a) Make available to "the Company" or its designated company or its consultant, data, information, existing documentation required for the "Study";
- (b) Facilitate the access for "the Company" or its designated company or its consultant personnel to the different Ministries and Agencies of the Cambodian Government, to obtain all information and/or documentations required for the mandate;
- (c) Obtain necessary approvals within reasonable time access for "the Company" or its designated company or its consultant personnel to the site of the Projects as may be required in the execution of mandate;
- (d) Facilitate the import and re-export of all technical material and equipment to be used in relation with the execution of mandate, including exemption of all taxes, duties and other levies that could otherwise be imposed;

## 3- REPORTS

3-1 The Company or its designated company or its consultant shall prepare regular monthly reports of the activities of the execution of the Study and submit them to "MIME".

## 4- SUBMISSION OF REPORT AND APPROVAL FOR IMPLEMENTATION AND DEVELOPMENT OF THE PROJECT

- (a) The Drafts Pre-feasibility and Feasibility study reports will be reviewed and commented by "MIME" and concerned government agencies after which the Final Feasibility Study Report will be prepared by "the Company" or its designated or its consultant for submission to "MIME";

*Signature*



- (b) The Company or its designated company shall have the first priority to enter into a concession agreement with the government or its agency to design, develop, construct, implement and sell electricity of **Sekong Hydroelectric Project** after approval of the Final Feasibility Study Report by the Government.
- (c) If the implementation and development is to be undertaken by another entity rather than **the Company** or its designated company, That entity shall reimburse the justified costs and expenses incurred by **the Company** or its designated company in carrying out the mandate of the **Study**.

## 5- SECURITY

- 5-1 Throughout the "**Study**", "**MIME**" shall facilitate to ensure the security and safety at all time of all personnel and equipment of "**the Company**" or its designated or its consultant, related to the "**Study**", are protected against any all aggression or threat of aggression or harm or threat of harm

## 6- CONFIDENTIALITY

- 6-1 All information studied and acquired by each party in the course of the "**Study**" shall be treated as confidential for the validity period of the **MOU**.

## 7- COST AND EXPENSE

- 7-1 All the costs and Expenses related to carrying out the **Study** of the **Project** shall be borne by **the Company** or its designated company.
- 7-2 No any reimbursement by the **MIME** to the company if the **Project** is failed.

## 8- PERIOD OF VALIDITY

- 8-1 This **MOU** shall be valid for.
- a) Eighteen (18) month from the date of signing this **MOU**; or
  - b) Such other extended period agreed in writing between both **Parties**.

## 9- CANCELLATION

- 9-1 This **MOU** shall become null and void if **the Company** or its designated company or its consultant fails to commence the **Study** at the site within 90 days after signing of this **MOU**.

## 10- SIGNING AUTHORITY

- 10-1 On behalf of the respective Ministry and the Company, both **Parties** declare that they have full authority to execute and deliver this **MOU** on behalf of the Ministry and the Company respectively.

## 11- EFFECTIVE DATE

- 11-1. This **MOU** shall come into force on the date of execution by the **Parties**. This **MOU** is hereby executed on four (4) original copies in English in Phnom Penh Cambodia.





## 12- ADDRESS OF THE PARTIES

For the purpose of this MOU, the Parties respective addresses are as follows:

**Ministry of Industry, Mines and Energy**  
45, Preah NORODOM Blvd, Phnom Penh, Cambodia  
Tel: (855) 23-211114; Fax: (855) 23-428263

**EVN International Joint Stock Company (EVN International)**  
78A Duy Tan-Hai chau Danang-Vietnam

IN WITNESS WHEREOF the parties hereto and/or their duly appointed representation have executed this MOU on the day, month and year, as above mentioned.

FOR EVN INTERNATIONAL JOINT  
STOCK COMPANY  
(EVN INTERNATIONAL)



MR. NGUYEN DUC TUYEN  
CHAIRMAN OF  
THE MANAGEMENT BOARD

FOR MINISTRY OF INDUSTRY  
MINES AND ENERGY



H.E MR. SUY SEM  
MINISTER

In the presence of witness

In the presence of witness

CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
NGÀY 11-12-2009  
SỐ 775 QUỲN 01  
PHÁP Q. HẢI CHÂU TP. ĐÀ NẴNG

NGUYEN VAN TUAN  
Chief of Representative office



H.E. MR. TUN LEAN  
Director General of Energy

PHÓ PHÒNG  
LÊ PHƯỚC LAI



**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Hôm nay, ngày 15 tháng 04 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Công ty cổ phần EVN Quốc tế được tổ chức:

Vào lúc: 08h30' ngày 15/04/2010.

Địa điểm: Hội trường Công ty, Tầng 3 Toà nhà EVN LAND-CENTRAL, Số 78A Duy Tân-Hải Châu-Đà Nẵng.

Tổng số cổ phần của cổ đông tham gia Đại hội là: 112.291.334 cổ phần, chiếm 93,18 % tổng số cổ phần triệu tập tham dự Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đã tiến hành thảo luận và nhất trí biểu quyết thông qua những nội dung sau:

1. Thông qua báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

2. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2009, kế hoạch hoạt động năm 2010 và việc chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 với các nội dung như trong báo cáo số 01/BC-EVNI-BKS ngày 31/03/2010 của Ban Kiểm soát.

3. Thông qua nội dung Báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2009 và nhiệm vụ năm 2010.

4. Thông qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009 và kế hoạch năm 2010, trong đó có kế hoạch triển khai 03 dự án mới, với các nội dung chính như tại báo cáo số 47/BC-EVN-KH ngày 29/3/2010 của Tổng giám đốc.

Liên quan đến một số ý kiến của cổ đông đề nghị làm rõ: (i) Giao cho Ban điều hành rà soát, hiệu chỉnh lại cho phù hợp trình HĐQT; (ii) Ủy quyền cho HĐQT xem xét để ban hành.

5. Thông qua “Định hướng phát triển Công ty” cho từng giai đoạn từ 2010-2015, 2016-2020 và 2021-2030 với các nội dung cơ bản như trong tờ trình số 10/TTr-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010 của Hội đồng quản trị.





Giao cho HĐQT cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung thay đổi trình Đại hội cổ đông thường niên hằng năm.

6. Thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2010:

| STT | Chức vụ                    | Số lượng | Thù lao tháng (đ) | Tổng thù lao năm 2010 (đ) |
|-----|----------------------------|----------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT              | 1        | 38.500.000        | 462.000.000               |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)* | 3        | 3.800.000         | 136.800.000               |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát       | 1        | 3.400.000         | 40.800.000                |
| 4   | Thành viên Ban Kiểm soát   | 2        | 2.660.000         | 63.840.000                |
|     | <b>Tổng cộng:</b>          |          |                   | <b>703.440.000</b>        |

(\*) Ủy viên HĐQT được phân công nhiệm vụ Tổng Giám đốc được nhận lương ở quỹ lương Ban Điều hành để tránh trả lương/thù lao hai lần.

7. Thông qua phương án cơ cấu lại cổ đông Công ty, cụ thể:

7.1. Thông qua việc xin dừng không tiếp tục tham gia góp vốn của các cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân, với số liệu được chốt đến ngày 30/01/2010;

7.2. Chấp thuận việc: (i) Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại tham gia góp vốn pháp nhân với mức góp là 10% vốn điều lệ tương đương 240 tỷ đồng; (ii) Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tham gia góp vốn pháp nhân vào EVN International với giá trị là 120 tỷ đồng, tương đương với 5% vốn điều lệ; (iii) Công ty cổ phần TVXD điện 4 tham gia góp vốn pháp nhân vào EVN International với số tiền là: 2 tỷ đồng, tương đương với 0,083% vốn điều lệ; (iv) Thẻ nhân đảm nhận góp thêm với giá trị là 36 tỷ đồng, tương đương với 1,5% vốn điều lệ;

7.3. Liên quan đến giá trị vốn từ chối góp còn lại 797,253 tỷ đồng, tương ứng với 33,22% vốn điều lệ: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị làm việc và quyết định việc mời Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà đầu tư khác tham gia để đảm nhận góp đủ số vốn còn lại mà các cổ đông từ chối góp.

Đối với các cổ đông mới: áp dụng mệnh giá 10.000đồng/cổ phần (mười ngàn đồng) và tiến độ góp vốn theo tiến độ của cổ đông sáng lập.

8. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty và ủy quyền cho Hội đồng quản trị ký ban hành Điều lệ Công ty sửa đổi, cụ thể:

Sửa đổi Điểm 1 Khoản 3 Điều 26 về Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị:

Điều lệ hiện nay:

“Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và tài chính hàng năm có giá trị dưới mười (10) tỷ đồng”

Đề nghị sửa lại là:



“Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và tài chính hàng năm có giá trị không quá 5% (năm phần trăm) vốn thực góp của Công ty tại thời điểm quyết định”

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Công ty cổ phần EVN Quốc tế được đại biểu cổ đông tham dự Đại hội nhất trí thông qua vào hồi 11 giờ 05' cùng ngày.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**

  
*Nguyễn Văn Tình*

**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**



  
*Nguyễn Đức Tuyên*



*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2010*

**BIÊN BẢN  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

- Trụ sở chính: Tầng 3 toà nhà EVN-Land Central số 78A Duy Tân-phường Hoà Thuận Đông-quận Hải Châu-thành phố Đà Nẵng.
- Giấy CN ĐKKD số: 3203002232 do Sở KH và ĐT TP.Đà Nẵng cấp.

**I. Thời gian và địa điểm:**

Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International) tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010.

- Vào lúc: 08h30' ngày 15/04/2010.
- Địa điểm: Hội trường EVN International, Tầng 3 Toà nhà EVN LAND-CENTRAL, Số 78A Duy Tân-Hải Châu-Đà Nẵng

**II. Thành phần tham dự Đại hội:**

- Các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty (có danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng kèm theo).
- Khách mời tham dự Đại hội.

**III. Nội dung Đại hội:**

Cổ đông góp ý, thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán;
2. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và đề xuất việc chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2010;
3. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị;
4. Báo cáo kết quả thực hiện năm 2009 và kế hoạch năm 2010 (trong đó có kế hoạch triển khai 03 dự án mới);
5. Định hướng phát triển Công ty;
6. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2010;



7. Phương án cơ cấu lại cổ đông Công ty;
8. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.

#### **IV. Diễn biến Đại hội:**

##### **A. Ban tổ chức tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thủ tục tiến hành Đại hội**

1. Tuyên bố lý do Đại hội.
2. Giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự Đại hội, gồm có:
  - a. Đại biểu: Đại diện các Ban TC&NS, KH, TCKT, KS, TH-HDQT EVN.
  - b. Cổ đông và đại diện cổ đông tham gia.
3. Ông Hoàng Xuân Quý thay mặt Ban kiểm tra tư cách cổ đông lên báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông:
  - + Tổng số cổ đông của Công ty: gồm 18 cổ đông pháp nhân và các cổ đông thể nhân khác;
  - + Tổng số cổ đông triệu tập Đại hội: 18 cổ đông pháp nhân với 115.440.000 cổ phần và 1.787 cổ đông thể nhân với 5.070.300 cổ phần;
  - + Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 14 cổ đông pháp nhân và 54 cổ đông thể nhân đại diện cho 112.291.334 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 93,18 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

*(Kèm biên bản kiểm tra tư cách cổ đông)*

Căn cứ Điều 19 Điều lệ của Công ty với số tỷ lệ cổ phần mà các cổ đông đến tham dự như trên, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Công ty cổ phần EVN Quốc tế đủ điều kiện tiến hành Đại hội.

4. Ông Nguyễn Thành Huân-Thay mặt Ban tổ chức:
  - Thông qua thể lệ biểu quyết tại Đại hội *(có qui định thể lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Công ty cổ phần EVN Quốc tế kèm theo)*.

Đại hội biểu quyết thông qua thể lệ biểu quyết với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%.

- Giới thiệu đề biểu quyết thông qua danh sách Chủ trì Đại hội, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu.

Đại hội biểu quyết thông qua danh sách Chủ trì Đại hội, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%, gồm:

- a. Chủ trì Đại hội:

- Ông Nguyễn Đức Tuyển – Chủ tịch HĐQT Công ty

b. Thư ký Đại hội:

- Ông Nguyễn Văn Tình

c. Ban Kiểm phiếu:

- Ông Nguyễn Hoàng Hải

- Ông Nguyễn Đình Chi

- Ông Lê Thanh Khoa

- Ban tổ chức giới thiệu Chủ tịch HĐQT lên chủ trì Đại hội và Thư ký Đại hội lên làm việc.

**B. Tiến hành Đại hội:** Chủ tịch HĐQT điều hành Đại hội.

**B.1.** Ông Nguyễn Đức Tuyển-Chủ tịch HĐQT: thông qua chương trình Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua chương trình Đại hội với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%.

**B.2. Các nội dung chính tại Đại hội:**

1. Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, Ông Nguyễn Thành Huân- Tổng Giám đốc trình bày về báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán.

Về ý kiến của Kiểm toán liên quan đến việc Công ty hiện đang hạch toán các chi phí quản lý dự án vào khoản mục “chi phí xây dựng cơ bản dở dang”: Vấn đề này đã được Ban điều hành giải thích trong Thư quản lý và cũng đã được Ban Kiểm soát thống nhất tại Báo cáo tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2009.

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

2. Thay mặt Ban kiểm soát Công ty, Ông Nguyễn Hoàng Hải- Trưởng Ban kiểm soát, báo cáo tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2009, kế hoạch hoạt động năm 2010 và đề xuất việc chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2010 (tại báo cáo số 01/BC-EVNI-BKS ngày 31/03/2010).



Thay mặt HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã có giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến của Ban kiểm soát đối với HĐQT và Ban điều hành trước Đại hội.

2.1. Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2009 và kế hoạch hoạt động năm 2010:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

2.2. Liên quan đến việc chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2010, Đại hội biểu quyết thông qua phương án: (i) giao Ban điều hành có kế hoạch mời các công ty kiểm toán độc lập gửi thư chào trong nửa đầu năm 2010 để Ban Kiểm soát có cơ sở so sánh và chọn lựa trên cơ sở hợp lý, tiết kiệm; (ii) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2010 trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

3. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyên- Chủ tịch HĐQT, báo cáo tình hình hoạt động của HĐQT năm 2009 và nhiệm vụ năm 2010 (tại báo cáo số 09/BC-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010).

Đại hội tiến hành biểu quyết thông qua nội dung Báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2009 và nhiệm vụ năm 2010:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

4. Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, Ông Nguyễn Thành Huân- Tổng Giám đốc báo cáo kết quả thực hiện năm 2009 và kế hoạch năm 2010, trong đó có kế hoạch triển khai 03 dự án mới (tại báo cáo số 47/BC-EVNI-KH ngày 29/03/2010).

Sau khi nghe báo cáo, một số cổ đông có ý kiến sau: đa số ý kiến thống nhất với báo cáo do Tổng giám đốc trình trước Đại hội; tuy nhiên, có một số ý kiến đề nghị làm rõ như: kế hoạch huy động vốn tự có, vốn vay; liên quan đến một số chi phí; vốn đầu tư lớn nên cần xem xét để có kế hoạch triển khai các



dự án theo hướng ưu tiên đầu tư một hai dự án, không đầu tư dàn trải; tìm kiếm cơ hội đầu tư thêm các dự án thủy điện có hiệu quả ở Lào, Campuchia; xúc tiến để triển khai các dự án mới; một số ý kiến chia sẻ về những áp lực đối với Ban điều hành liên quan đến hiệu quả dự án và công tác thu xếp vốn,...

Thay mặt Ban điều hành, Tổng giám đốc đã có giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến của cổ đông trước Đại hội.

Thay mặt HĐQT, Chủ tịch HĐQT giải trình bổ sung thêm trước Đại hội liên quan đến một số ý kiến của cổ đông.

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009 và kế hoạch năm 2010, trong đó có kế hoạch triển khai 03 dự án mới, với các nội dung chính như trong báo cáo. Liên quan đến một số ý kiến của cổ đông đề nghị làm rõ: (i) Giao cho Ban điều hành rà soát, hiệu chỉnh lại cho phù hợp trình HĐQT; (ii) Ủy quyền cho HĐQT xem xét đề ban hành:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

5. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình về việc thông qua định hướng phát triển Công ty (tại tờ trình số 10/TTr-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010), cụ thể:

Định hướng phát triển Công ty xây dựng cho các giai đoạn từ 2010 ÷ 2015, 2016 ÷ 2020 và dự kiến từ 2021 ÷ 2030 theo hướng kinh doanh nhiều ngành nghề, trong đó ưu tiên: đầu tư thủy điện (Hạ Sê San 2-400MW, Hạ Sê San 1/Sê San 5-96MW và Sekong-148MW tại Campuchia; Nậm Mô 1-72MW tại Lào và một số dự án khác) và các loại hình dịch vụ phù hợp, phụ trợ cho phát triển thủy điện (xây lắp, quản lý vận hành, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, du lịch lòng hồ, kinh doanh dịch vụ,...); Mục tiêu chính là đẩy nhanh các thủ tục, thu xếp đủ vốn để triển khai dự án Hạ Sê San 2 trong giai đoạn 2010 ÷ 2015, giai đoạn này chủ yếu sử dụng vốn góp của cổ đông và vốn vay; trong các giai đoạn sau, khi dự án Hạ Sê San 2 và một số dự án khác gổ đầu đưa vào vận hành sẽ sử dụng thêm một phần vốn khấu hao và lợi nhuận để lại để tái đầu tư cho các dự án khác.

Vốn đầu tư cho các giai đoạn như sau:



- Vốn đầu tư từ năm 2010 ÷ 2015 là: 14.952 tỷ đồng, trong đó vốn góp là: 4.112 tỷ đồng và vốn vay là: 10.841 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ năm 2016 ÷ 2020 là: 9.214 tỷ đồng, trong đó: vốn góp là 1.341 tỷ đồng, vốn vay là 6.738 tỷ đồng, vốn khấu hao và lợi nhuận để lại dự kiến: 1.135 tỷ đồng.

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua “Định hướng phát triển Công ty” cho từng giai đoạn từ 2010-2015, 2016-2020 và 2021-2030 với các nội dung cơ bản như trong tờ trình số 10/TTr-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010 của Hội đồng quản trị. Giao cho HĐQT cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung thay đổi trình Đại hội cổ đông thường niên hằng năm:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

6. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình của HĐQT về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2010 (tại tờ trình số 11/TTr-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010).

| STT | Chức vụ                    | Số lượng | Thù lao tháng (đ) | Tổng thù lao Năm 2010 (đ) |
|-----|----------------------------|----------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT              | 1        | 38.500.000        | 462.000.000               |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)* | 3        | 3.800.000         | 136.800.000               |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát       | 1        | 3.400.000         | 40.800.000                |
| 4   | Thành viên Ban Kiểm soát   | 2        | 2.660.000         | 63.840.000                |
|     | <b>Tổng cộng:</b>          |          |                   | <b>703.440.000</b>        |

(\*) Ủy viên HĐQT được phân công nhiệm vụ Tổng Giám đốc được nhận lương ở quỹ lương Ban Điều hành để tránh trả lương/thù lao hai lần.

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2010:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

7. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Văn Tình- Thư ký Công ty đọc tờ trình của HĐQT về phương án cơ cấu lại cổ đông Công ty (tại tờ trình số 12/TTr-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010).

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua, cụ thể như sau:



7.1. Thông qua việc xin dừng không tiếp tục tham gia góp vốn của các cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân, với số liệu được chốt đến ngày 30/01/2010 (có bảng kê kèm theo);

7.2. Chấp thuận việc: (i) Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại tham gia góp vốn pháp nhân với mức góp là 10% vốn điều lệ tương đương 240 tỷ đồng; (ii) Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tham gia góp vốn pháp nhân vào EVN International với giá trị là 120 tỷ đồng, tương đương với 5% vốn điều lệ; (iii) Công ty cổ phần TVXD điện 4 tham gia góp vốn pháp nhân vào EVN International với số tiền là: 2 tỷ đồng, tương đương với 0,083% vốn điều lệ; (iv) Thẻ nhân đảm nhận góp thêm với giá trị là 36 tỷ đồng, tương đương với 1,5% vốn điều lệ;

7.3. Liên quan đến giá trị vốn từ chối góp còn lại 797,253 tỷ đồng, tương ứng với 33,22% vốn điều lệ: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị làm việc và quyết định việc mời Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà đầu tư khác tham gia để đảm nhận góp đủ số vốn còn lại mà các cổ đông từ chối góp.

*Đối với các cổ đông mới: áp dụng mệnh giá 10.000đồng/cổ phần (mười ngàn đồng) và tiến độ góp vốn theo tiến độ của cổ đông sáng lập.*

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

8. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình của HĐQT thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty (tại tờ trình số 13/TTr-EVNI-HĐQT ngày 29/03/2010), cụ thể:

*Sửa đổi Điểm 1 Khoản 3 Điều 26 về Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị:*

*Điều lệ hiện nay:*

*“Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và tài chính hàng năm có giá trị dưới mười (10) tỷ đồng”*

*Đề nghị sửa lại là:*

*“Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và tài chính hàng năm có giá trị không quá 5% (năm phần trăm) vốn thực góp của Công ty tại thời điểm quyết định”*



Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua và ủy quyền cho Hội đồng quản trị ký ban hành Điều lệ Công ty sửa đổi:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

### **C. Thông qua Nghị quyết của Đại hội.**

Thay mặt cho Thư ký Đại hội, Ông Nguyễn Văn Tinh đọc Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 của Công ty cổ phần EVN Quốc tế.

Đại hội biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%.

Biên bản được lập và thông qua trước Đại hội.

Đại hội kết thúc vào lúc 11 giờ 05 phút ngày 15 tháng 04 năm 2010.

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2010 CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**

**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

  
*Nguyễn Văn Tinh*



  
*Nguyễn Đức Tuyên*

**BẢNG TỔNG HỢP 7 LỆ GÓP VỐN CỦA CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

*DVT: Triệu đồng*

| STT | TÊN CỔ ĐÔNG                           | ĐĂNG KÝ GÓP VỐN  |               | SỐ VỐN ĐÃ GÓP ĐẾN 30/09/2009 |             | CAM KẾT GÓP VỐN ĐẾN 30/01/2010 |              | SỐ VỐN CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG GÓP |              | Ghi chú  |
|-----|---------------------------------------|------------------|---------------|------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|----------|
|     |                                       | GIÁ TRỊ          | TỶ LỆ %       | GIÁ TRỊ                      | TỶ LỆ %     | GIÁ TRỊ                        | TỶ LỆ %      | GIÁ TRỊ                     | TỶ LỆ %      |          |
| 1   | 2                                     | 3                | 4             | 5                            | 6           | 7                              | 8            | 9=3-7                       | 10=4-8       | 8        |
| 1   | TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM            | 822,000          | 34.25         | 51,145                       | 2.13        | 822,000                        | 34.25        | 0                           | 0.00         |          |
| 2   | CÔNG TY TNHH MTV TCT ĐL DẦU KHÍ VN    | 144,000          | 6.00          | 28,800                       | 1.20        | 28,800                         | 1.20         | 115,200                     | 4.80         | Xin dừng |
| 3   | TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM           | 96,000           | 4.00          | 28,800                       | 1.20        | 96,000                         | 4.00         | 0                           | 0.00         |          |
| 4   | TCT VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL)     | 72,000           | 3.00          | 14,400                       | 0.60        | 14,400                         | 0.60         | 57,600                      | 2.40         | Xin dừng |
| 5   | TCT CP XNK VÀ XD VIỆT NAM (VINACONEX) | 24,000           | 1.00          | 24,000                       | 1.00        | 24,000                         | 1.00         | 0                           | 0.00         | Xin dừng |
| 6   | NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH                | 144,000          | 6.00          | 28,800                       | 1.20        | 84,000                         | 3.50         | 60,000                      | 2.50         |          |
| 7   | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BẮC HÀ              | 24,000           | 1.00          | 6,000                        | 0.25        | 24,000                         | 1.00         | 0                           | 0.00         |          |
| 8   | CÔNG TY ĐIỆN LỰC I                    | 24,000           | 1.00          | 4,800                        | 0.20        | 4,800                          | 0.20         | 19,200                      | 0.80         | Xin dừng |
| 9   | CÔNG TY ĐIỆN LỰC II                   | 24,000           | 1.00          | 4,800                        | 0.20        | 4,800                          | 0.20         | 19,200                      | 0.80         | Xin dừng |
| 10  | CÔNG TY ĐIỆN LỰC III                  | 24,000           | 1.00          | 4,800                        | 0.20        | 4,800                          | 0.20         | 19,200                      | 0.80         | Xin dừng |
| 11  | CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH       | 24,000           | 1.00          | 7,200                        | 0.30        | 7,200                          | 0.30         | 16,800                      | 0.70         | Xin dừng |
| 12  | CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI            | 24,000           | 1.00          | 7,200                        | 0.30        | 7,200                          | 0.30         | 16,800                      | 0.70         | Xin dừng |
| 13  | CTY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI PHÒNG       | 12,000           | 0.50          | 2,400                        | 0.10        | 2,400                          | 0.10         | 9,600                       | 0.40         | Xin dừng |
| 14  | CTY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG         | 6,000            | 0.25          | 1,800                        | 0.08        | 6,000                          | 0.25         | 0                           | 0.00         |          |
| 15  | CTY TNHH MTV ĐIỆN LỰC NINH BÌNH       | 6,000            | 0.25          | 1,800                        | 0.08        | 6,000                          | 0.25         | 0                           | 0.00         |          |
| 16  | CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI    | 6,000            | 0.25          | 1,800                        | 0.08        | 6,000                          | 0.25         | 0                           | 0.00         |          |
| 17  | CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2        | 6,000            | 0.25          | 1,800                        | 0.08        | 6,000                          | 0.25         | 0                           | 0.00         |          |
| 18  | CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3        | 6,000            | 0.25          | 1,800                        | 0.08        | 6,000                          | 0.25         | 0                           | 0.00         |          |
| 19  | CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH REE      | 120,000          | 5.00          | 0                            | -           | 0                              | 0            | 120,000                     | 5.00         | Xin dừng |
| 20  | CÁC CỔ ĐÔNG THỂ NHÂN KHÁC             | 792,000          | 33.00         | 13,566                       | 0.57        | 50,347                         | 2.10         | 741,653                     | 30.90        |          |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>2,400,000</b> | <b>100.00</b> | <b>235,711</b>               | <b>9.82</b> | <b>1,204,747</b>               | <b>50.20</b> | <b>1,195,253</b>            | <b>49.80</b> |          |



**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2009  
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2010**

Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International) xin báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009 và kế hoạch năm 2010:

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2009**

**1. Đánh giá chung**

Trong năm 2009, EVNI đã triển khai thực hiện các dự án cơ bản đảm bảo kế hoạch và tập trung vào các mục tiêu chính như: Đối với dự án thủy điện Hạ Sê San 2, Chính phủ Campuchia thông qua chủ trương cho phép đàm phán đầu tư dự án; hoàn thành giải trình bổ sung hồ sơ xin cấp phép đầu tư ra nước ngoài;

Hoàn thành hồ sơ và báo cáo giải trình bổ sung dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 vào Quy hoạch bậc thang sông Sê San. Hiện nay, đang chờ Bộ Công thương, Văn phòng Chính phủ xem xét bổ sung vào quy hoạch;

Hoàn thành phương án thiết kế bổ sung đường dây 220kV đấu nối Hạ Sê San 2 vào hệ thống điện Việt Nam trên cơ sở phía Campuchia mua 50% sản lượng điện và đã báo cáo phía Campuchia.

**2. Tình hình thực hiện cụ thể các dự án**

**2.1. Dự án thủy điện Hạ Sê San 2**

Trong năm 2009, EVNI tiếp tục làm việc và giải trình với các Bộ ngành hai nước về dự án đầu tư, các thủ tục cấp phép đầu tư, triển khai các hạng mục chuẩn bị khởi công theo nội dung KHĐT đợt 1 đã được HĐQT phê duyệt, cụ thể đã đạt được các kết quả như sau:

- Tại Campuchia: Công ty đã tổ chức báo cáo và giải trình tất cả các nội dung liên quan tới dự án cho các Bộ Môi trường, Kinh tế tài chính, MIME kết quả như sau:

- + Bộ Môi trường đã thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- + Bộ Kinh tế tài chính, Ủy ban liên Bộ thông qua quy trình công tác đền bù, di dân và tái định cư và thống nhất quy hoạch tổng thể tái định cư dự án;
- + Bộ MIME thông qua tuyến năng lượng dự án.
- + Đến nay Chính phủ Campuchia thông qua chủ trương cho phép EVNI phát triển dự án theo hình thức BOT. Bộ MIME có văn bản chính thức mua 50%



sản lượng điện của Nhà máy và có thư mời nộp Hồ sơ đề xuất, hiện EVNI đã nộp Hồ sơ đề xuất và các nội dung hợp đồng IA, LA, PPA và chuẩn bị đàm phán với Chính phủ Campuchia.

- Tại Việt Nam: Theo quy định của Luật đầu tư của Chính phủ Việt Nam, EVNI đã nộp Hồ sơ xin cấp phép đầu tư ra nước ngoài lên Bộ Kế hoạch - Đầu tư và đã giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu và đang chờ Bộ KHĐT trình Chính phủ cấp phép đầu tư.

Triển khai Kế hoạch đầu thầu đợt 1 và các công việc chuẩn bị khởi công công trình, năm 2009 kết quả hoàn thành các nội dung như sau:

- Công tác khảo sát, Lập TKKT-TDT, HSMT công trình chính;
- Lựa chọn Nhà thầu thẩm tra TKKT, HSMT, ký hợp đồng và triển khai thực hiện;
- Công tác khảo sát, thiết kế đường vào các khu Tái định cư, đường vào công trường): Hoàn thành TKCS, TKBVTC, dự toán;
- Triển khai thực hiện Khảo sát, lập TKKT-TC, dự toán khu tái định cư, khu tái định canh;
- Triển khai Lập Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công khu nhà Điều hành sản xuất kết hợp quản lý vận hành, ký hợp đồng và triển khai thực hiện;
- Khảo sát, lập phương án kỹ thuật - thi công và dự toán rà phá bom mìn;
- Triển khai thực hiện Đo vẽ bản đồ địa chính phục vụ giao đất và Đo vẽ giải thửa vùng lòng hồ;

*Giá trị thực hiện kế hoạch: 134,270/138,215 tỷ đồng, đạt 97,15%.*

## **2.2. Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5**

Năm 2009 công ty đã hoàn thành các nội dung sau:

- BCNCKT/DAĐT và báo cáo Bộ MIME;
- Công tác cắm mốc đường viền lòng hồ;
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường phía Việt Nam theo ý kiến của Cục thẩm định - Bộ Tài Nguyên Môi Trường Việt Nam (Cơ quan được Bộ TNMT giao thẩm định báo cáo);
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường phần trên lãnh thổ Campuchia và tổ chức báo cáo Ủy ban tỉnh Ratanakiri;
- Lập Khung chính sách bồi thường hỗ trợ tái định cư, Ủy ban tỉnh Ratanakiri đã thống nhất và có văn bản trình Bộ MIME;
- Đã báo cáo giải trình để bổ sung dự án Hạ Sê San 1/Sê San 5 vào quy hoạch bậc thang sông Sê San, hiện đang chờ Bộ Công thương xem xét trình Chính phủ;

*Giá trị thực hiện/Kế hoạch: 9,703/9,703 tỷ đồng, đạt 100%.*



### **2.3. Dự án Đường dây đầu nối lưới điện truyền tải giữa dự án thủy điện Hạ Sê San 2, Hạ Sê San 1/Sê San 5**

- Hoàn thành BCNCKT/DADT;
- Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia (MIME) đã chính thức có ý kiến về tỷ lệ mua điện của phía Campuchia (EdC) là 50% sản lượng điện năng từ Nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2;
- EVNI đã tính toán bổ sung phương án thiết kế đường dây 220kV đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống điện Việt Nam trên cơ sở phía Campuchia mua 50% sản lượng điện và đã báo cáo phía Campuchia. Dự án Đường dây đầu nối lưới điện truyền tải sẽ được thực hiện phù hợp với kết quả đàm phán về mua bán điện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với phía Campuchia.

*Giá trị thực hiện/Kế hoạch: 4,478/4,478 tỷ đồng, đạt 100%.*

### **2.4. Đề án kết nối lưới điện truyền tải giữa Việt Nam - Lào - Campuchia**

- Tư vấn hoàn thành Khảo sát, lập BCNCKT/DADT và đã nghiệm thu thanh toán cho Nhà thầu;

*Giá trị thực hiện/Kế hoạch: 0,825/0,825 tỷ đồng, đạt 100%.*

### **2.5. Nghiên cứu tiềm năng các dự án thủy điện trên sông Nậm É**

Đã hoàn thành báo cáo nghiên cứu đánh giá tiềm năng cụm dự án thủy điện trên sông Nậm É. Kết quả nghiên cứu cho thấy cụm dự án không có hiệu quả về mặt kinh tế tài chính. Cụ thể như sau:

Theo MOU ký kết, các dự án Nậm É 1, 2, 3 có tổng công suất 420MW, tuy nhiên qua nghiên cứu công suất chỉ đạt 210MW, nhưng tổng mức đầu tư không thay đổi. Trong 3 dự án, Nậm É 1 có hiệu quả nhất thì giá bán điện khoảng 9,5 cent/kWh dự án mới có tính khả thi.

Vấn đề này Công ty cũng đã báo cáo Bộ Công thương và Bộ Kế hoạch đầu tư Việt Nam đề kiến nghị đề xuất các dự án khác; đồng thời đã có văn bản báo cáo Chính phủ Lào về việc xin trả lại dự án và được Chính phủ Lào chấp thuận.

### **2.6. Dự án Nhà điều hành sản xuất kinh doanh Công ty**

- Hoàn thành và nghiệm thu DADT;
- Công ty Sông Đà 207 có văn bản tham gia đầu tư (góp 30%TMĐT). Tuy nhiên, sau khi xem xét cho thấy phương án này không hiệu quả. Tiếp tục tìm kiếm các đối tác khác tham gia hợp tác đầu tư;
- Hoàn thành xây dựng hạng mục tường rào và lắp đặt pano quảng cáo công trình Nhà điều hành sản xuất kinh doanh Công ty;

*Giá trị thực hiện/Kế hoạch: 0,882/0,882 tỷ đồng, đạt 100%.*

**2.7. Tìm kiếm các dự án mới:** Trong năm qua ngoài triển khai các dự án theo kế hoạch, EVNI tiếp tục triển khai tìm kiếm một số dự án mới cụ thể như sau:



- **Tại Campuchia:** Qua thời gian nghiên cứu, ngày 09/12/2009, EVNI và MIME đã ký kết Biên bản ghi nhớ về việc triển khai nghiên cứu đầu tư dự án thủy điện SeKong thuộc tỉnh Strung Treng, công suất dự kiến 150MW.

- **Tại Lào:**

+ Dự án thủy điện Nam Theun 1: Trong năm 2009 EVNI đã tiếp xúc, làm việc với Tập đoàn Gamuda để xem xét các thủ tục liên quan để chuyển giao dự án. Hiện nay, phía Gamuda đang hoàn thành thủ tục với phía Thái Lan và chuẩn bị đề xuất chương trình làm việc với Công ty từ tháng 4/2010. Dự án trước đây thỏa thuận bán điện cho phía Thái Lan, nay đang nghiên cứu để chuyển hướng bán điện cho phí Việt Nam.

+ Dự án thủy điện Nậm Mô 1: Năm 2009 EVNI Tổ chức làm việc với Chính phủ và Bộ Kế hoạch & Đầu tư Lào về việc đầu tư dự án; Tổ chức đi hiện trường và làm việc với Ủy ban, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Năng lượng & Mỏ tỉnh Xieng Khouang; Bộ KHĐT Việt Nam đã có ý kiến với Chính phủ Lào về dự án; Đã đăng ký dự án Nậm Mô 1 với Chính phủ Lào; Theo nội dung cuộc họp của Ủy Ban xúc tiến & Quản lý đầu tư Lào tháng 11/2009 và tháng 12/2009 đã thống nhất giao dự án thủy điện Nậm Mô 1 cho EVNI nghiên cứu phát triển đầu tư; EVNI đã thương thảo MOU với Bộ KHĐT Lào và MOU đã ký kết vào ngày 04/3/2010.

*(báo cáo nghiên cứu các dự án theo phụ lục đính kèm)*

### 3. Giá trị thực hiện kế hoạch năm 2009

*Dvt: tỷ đồng*

| Stt | Danh mục công trình                         | Kế hoạch ĐTXD năm 2009 | Lũy kế thực hiện 2009 | Kết quả thực hiện so với KH năm | Giá trị giải ngân năm 2009 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|
| (1) | (2)   | (3)                    | (4)                   | (5=4/3)                         | (6)                        | (7=6/4)         |
| 1   | Dự án Hạ Sê San 2                           | 138,215                | 134,270               | 97,15%                          | 55,608                     | 41,42%          |
| 2   | Dự án Hạ Sê San 1/Sê San 5                  | 9,073                  | 9,073                 | 100%                            | -                          | -               |
| 3   | ĐZ đấu nối lưới điện truyền tải các nhà máy | 4,478                  | 4,478                 | 100%                            | 0,203                      | 4,53%           |
| 4   | Đề án kết nối lưới điện VN-Lào-CPC          | 0,825                  | 0,825                 | 100%                            | 0,510                      | 61,82%          |
| 5   | Nghiên cứu các dự án trên sông Nậm Ét - Lào | 3,241                  | 3,241                 | 100%                            | 0,859                      | 26,50%          |
| 6   | Dự án Nhà ĐHSX, kinh doanh Công ty          | 0,882                  | 0,882                 | 100%                            | 0,882                      | 100%            |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                           | <b>156,717</b>         | <b>152,771</b>        | <b>97,48%</b>                   | <b>58,062</b>              | <b>38,01%</b>   |



## **II. KẾ HOẠCH 2010**

### **1. Kế hoạch đầu tư xây dựng**

Trên cơ sở các công việc đã thực hiện năm 2009, kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2010 EVNI sẽ tập trung: (i) Triển khai giai đoạn tiếp theo của các dự án thủy điện Hạ Sê San 2, Hạ Sê San 1/Sê San 5; (ii) Đầu tư 2 dự án mới: dự án thủy điện SeKong (đã ký MOU với MIME tháng 12/2009), dự án thủy điện Nậm Mô 1 (đã ký MOU với GOL tháng 03/2010); (iii) Đồng thời tiếp tục nghiên cứu và tìm kiếm cơ hội đầu tư các dự án khác tại Lào, Campuchia. Mục tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án cụ thể như sau:

#### **1.1. Dự án thủy điện Hạ Sê San 2**

- Hoàn thành xin cấp phép đầu tư cho dự án;
- Ký kết hợp đồng thực hiện dự án (IA), hợp đồng cho thuê (LA), hợp đồng mua bán điện (PPA) với phía Campuchia;
- Hoàn thành các nội dung công việc chuẩn bị cho khởi công công trình chính bao gồm: (i) TKBVTC đường thi công vận hành, đường vào khu tái định cư; (ii) Khảo sát, lập TKCS, TKBVTC Khu điều hành NMTĐ Hạ Sê San 2; (iii) Khảo sát, lập TKCS, TKBVTC Khu tái định cư, tái định canh; (iv) Khảo sát, đánh giá trữ lượng lâm sản khu vực dự án; (v) Đo vẽ giải thửa vùng lòng hồ & Đo vẽ bản đồ địa chính phục vụ giao đất;
- Hoàn chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán dự án theo kết quả báo cáo thẩm tra và tổ chức triển khai các gói thầu theo Kế hoạch đấu thầu tổng thể được duyệt;
- Tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng các hạng mục theo tiến độ tổng thể các hạng mục ngay sau khi cấp phép đầu tư;
- Thi công một số hạng mục công trình tạm phục vụ công trình chính như: (i) Đường thi công vận hành; (ii) Đường vào khu tái định cư phục vụ khởi công và di dân đợt 1; (iii) Thi công rà phá bom mìn mặt bằng công trình chính, công trình phụ trợ, đường thi công vận hành, đường vào thôn Phluck; (iv) Thi công Khu điều hành NMTĐ Hạ Sê San 2 phục vụ quản lý thi công và vận hành nhà máy (giai đoạn 1);
- Đối với các gói thầu xây lắp công trình chính ((i) gói thầu Thi công đập đất; (ii) gói thầu Thi công đập tràn, đập dâng bê tông; (iii) gói thầu Thi công tuyển năng lượng): Hoàn thành các công tác chuẩn bị để phát hành HSMT lựa chọn Nhà thầu thi công;

- Giá trị kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2010: 69,684 tỷ đồng.

#### **Cụ thể tiến hành các công việc sau:**

- Đôn đốc MIME thành lập Tổ công tác đàm phán dự án;
- Phối hợp cùng với các đơn vị PECCI, EVNFC, BIDV tham gia đàm phán hồ sơ đề xuất dự án, hợp đồng phát triển dự án (IA), hợp đồng cho thuê dự án (LA), hợp đồng mua bán điện (PPA) trong quý II/2010;



- Hoàn chỉnh báo cáo giải trình Bộ KH&ĐT, Văn phòng Chính phủ đề xin cấp phép đầu tư ra nước ngoài cho dự án trong quý III/2010;

- Làm việc với IRC để thống nhất tiến độ triển khai tổ chức thực hiện đền bù, đơn giá đền bù trong quý II/2010;

- Hoàn thành & Phát hành HSMT, đánh giá lựa chọn Nhà thầu thi công một số hạng mục công trình tạm trong quý IV/2010;

## **1.2. Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5**

- Báo cáo giải trình Bộ Công thương để hoàn thành xin phê duyệt bổ sung thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 vào Quy hoạch bậc thang sông Sê San trong quý II/2010;

- Hoàn tất các thủ tục trong quý II/2010 để Bộ Tài nguyên & Môi trường VN phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Tổ chức báo cáo các Bộ, ngành Campuchia trong tháng 06/2010 và giải trình hiệu chỉnh trong quý III/2010;

- Phối hợp cùng với MIME hoàn chỉnh báo cáo trình Chính phủ Campuchia để thông qua chủ trương cho phép đàm phán đầu tư dự án trong quý IV/2010;

- Nghiên cứu và báo cáo về phân chia nguồn lợi nước từ dự án.

## **1.3. Đường dây đầu nối lưới điện truyền tải từ Nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 về Việt Nam**

- Hoàn chỉnh báo cáo phương án thống nhất phía Campuchia;

- Phối hợp với PECC3 báo cáo bổ sung và thống nhất với EVN phương án đầu nối dự án thủy điện Hạ Sê San 2 về Việt Nam trong quý II/2010;

- Tổ chức cùng với EVN báo cáo bổ sung Bộ Công thương về quy hoạch đầu nối dự án thủy điện Hạ Sê San 2 trong quý III/2010;

- Ký kết hợp đồng và triển khai Khảo sát, lập phương án đầu nối vào hệ thống điện Việt Nam trong quý IV/2010.

- Giá trị kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2010: 0,500 tỷ đồng.

## **1.4. Các dự án mới ký MOU:**

### **1.4.1 Dự án thủy điện SeKong**

Theo MOU được ký kết giữa EVNI và MIME ngày 09/12/2009, thời gian nghiên cứu đầu tư dự án thủy điện SeKong là 18 tháng. Dự kiến trong năm 2010, EVNI sẽ thực hiện các công việc sau:

- Hoàn thành công tác Khảo sát phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hoàn thành báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ; Thu thập và điều tra tài nguyên khoáng sản lòng hồ;

- Đánh giá nguy hiểm động đất và xác định thông số động đất thiết kế;

- Điều tra sơ bộ thiệt hại và quy hoạch tổng thể tái định cư;



- Giá trị kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2010: 8,284 tỷ đồng.

**Cụ thể tiến hành các công việc sau:**

- Phát hành HSMT, đánh giá lựa chọn Nhà thầu Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án SeKong tháng 05/2010;
- Ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện tháng 06/2010;
- Hoàn thành BCNCTKT và báo cáo MIME tháng 12/2010.

**1.4.2 Dự án thủy điện Nậm Mô 1**

Dự án thủy điện Nậm Mô 1 đã được Chính phủ Lào (GOL) giao cho EVNI nghiên cứu đầu tư dự án thông qua ký kết MOU ngày 04/03/2010 và thời gian nghiên cứu là 18 tháng để đáp ứng yêu cầu tiến độ của GOL, trong năm 2010 EVNI sẽ thực hiện các công việc sau:

- Hoàn thành công tác Khảo sát phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- Đánh giá nguy hiểm động đất và xác định thông số động đất thiết kế;
- Hoàn thành đề cương, nhiệm vụ thực hiện công tác điều tra, đánh giá khoáng sản lòng hồ dự án;
- Điều tra sơ bộ thiệt hại và quy hoạch tổng thể tái định cư;
- Giá trị kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2010: 6,351 tỷ đồng.

**Cụ thể tiến hành các công việc sau:**

- Phát hành HSMT, đánh giá lựa chọn Nhà thầu Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án SeKong tháng 05/2010;
- Ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện tháng 06/2010;
- Hoàn thành BCNCTKT và báo cáo MPI tháng 12/2010.

**1.5. Dự án Nhà điều hành sản xuất kinh doanh Công ty**

- Tìm kiếm các đối tác tham gia đầu tư dự án;
- Chuẩn bị HSMT lựa chọn nhà thầu Tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán.

**2. Tổng hợp giá trị kế hoạch vốn năm 2010**

| Stt      | Nội dung  | Giá trị (đồng)         | Ghi chú   |
|----------|---|------------------------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2010</b>   | <b>165.513.918.868</b> | Phụ lục 1 |
| 1.1      | Dự án thủy điện Hạ Sê San 2   | 137.391.434.683        |           |
| 1.2      | Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5  | 2.551.530.248          |           |
| 1.3      | Đường dây đầu nối lưới điện truyền tải từ Nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 về Việt Nam | 3.289.798.876          |           |



| Stt      | Nội dung  | Giá trị (đồng)         | Ghi chú   |
|----------|---|------------------------|-----------|
| 1.4      | Dự án thủy điện SeKong                          | 8.284.307.581          |           |
| 1.5      | Các dự án tại Lào (Nậm Mô 1, Nậm É, Nậm Công 2) | 8.773.552.479          |           |
| 1.6      | Dự án Nhà điều hành sản xuất kinh doanh Công ty | 223.295.000            |           |
| 1.7      | Xúc tiến đầu tư các dự án khác                  | 5.000.000.000          |           |
| <b>2</b> | <b>Chi phí hoạt động và quản lý dự án</b>       | <b>30.715.553.812</b>  | Phụ lục 2 |
| 2.1      | Lương, BHXH, BHYT, các khoản phụ cấp khác       | 14.563.076.612         |           |
| 2.2      | Chi phí hoạt động và quản lý dự án              | 16.152.477.200         |           |
|          | <b>Tổng cộng:</b>                               | <b>196.229.472.679</b> |           |

(Có chi tiết kèm theo)

### III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2010

#### 1. Đối với dự án thủy điện Hạ Sê San 2

- Bám sát các Bộ ngành và Chính Phủ Campuchia trong quá trình đàm phán để hoàn thành mục tiêu cấp phép đầu tư cho dự án;
- Theo dõi, chủ động đưa dự án vào chương trình làm việc trong các cuộc họp giữa các Bộ ngành Chính phủ 2 nước nhằm hỗ trợ thúc đẩy nhanh tiến độ cấp phép cho dự án;
- Phối hợp chặt chẽ và đôn đốc các đơn vị Tư vấn trong từng bước triển khai dự án;
- Hoàn thành hồ sơ, các công tác chuẩn bị để triển khai ngay sau khi dự án được cấp phép;
- Thực hiện tốt công tác lựa chọn nhà thầu, rút ngắn thời gian lựa chọn nhà thầu thực hiện các hạng mục chuẩn bị xây dựng;
- Phối hợp với Ủy ban đền bù Campuchia, tỉnh Stung Treng để triển khai công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo tiến độ triển khai tổ chức thực hiện đền bù được duyệt, phục vụ thi công các hạng mục công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 2;
- Đôn đốc EVN thống nhất phương án thỏa thuận đầu nối dự án thủy điện Hạ Sê San 2 về Việt Nam;
- Chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng về thỏa thuận thu xếp vốn cho dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và hoàn thiện các điều kiện cho vay theo các yêu cầu cho vay của các tổ chức tín dụng;
- Nghiên cứu, tìm kiếm các cơ chế ưu đãi đối với Dự án để đề xuất với Chính phủ hai nước trong quá trình đàm phán, xin cấp phép;



- Tìm kiếm các nhà đầu tư quan tâm tham gia hợp tác dự án và hoàn thiện cơ cấu cổ đông Công ty;

## **2. Đối với các dự án khác**

- Chủ động phối hợp với EVN để báo cáo giải trình Bộ Công thương, Văn phòng Chính phủ các vấn đề liên quan đến dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 để bổ sung dự án vào quy hoạch bậc thang sông Sê San;

- Đôn đốc các nhà thầu Tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ để báo cáo giải trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 khi có yêu cầu;

- Hoàn thành hồ sơ mời thầu và phương án triển khai dự án trong quý 2/2010 để tổ chức lựa chọn nhà thầu Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho dự án thủy điện SeKong và Nậm Mô 1;

- Tìm kiếm các nhà đầu tư tham gia hợp tác các dự án;

## **3. Ngoài ra**

- Hoàn thành nghiên cứu định hướng phát triển Công ty theo các giai đoạn 2010-2015, 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; mở rộng hoạt động kinh doanh theo hướng đa ngành nghề trên cơ sở phát triển bền vững;

- Đôn đốc các cổ đông pháp nhân góp vốn theo kế hoạch đã cam kết. Huy động nguồn vốn góp của các thể nhân theo đúng kế hoạch;

- Đào tạo, bồi dưỡng các nghiệp vụ chuyên môn cho Cán bộ, nhân viên trong Công ty. Tổ chức giao lưu, học hỏi kinh nghiệm về quản lý các dự án tương tự;

- Bổ sung kịp thời nhân lực cho các phòng ban chức năng theo từng giai đoạn phù hợp. Giải quyết tốt các chế độ, chính sách cho CBCNV;

- Cập nhật các quy định, chính sách pháp luật, trình tự thủ tục đầu tư của nước sở tại để kịp thời đưa ra các giải pháp khắc phục;

- Thực hiện việc quản lý điều hành theo đúng tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001-2009 đã ban hành.

- Phát động phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch năm 2010;

Công ty cổ phần EVN Quốc tế xin được báo cáo./.

### **Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT;
- Ban TGD;
- Các phòng KT, MT, TCKT, HTQT;
- Lưu KH, TH.



*Nguyễn Thành Huyền*



**PHỤ LỤC 1 - KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2010**

| STT         | DANH MỤC CÔNG TRÌNH   | Giá trị theo<br>HD/TMBĐT,<br>TĐT, ĐT<br>(tr.đồng) | Lũy kế giá<br>trị thực<br>hiện từ đầu<br>Đ.án | Lũy kế giá<br>trị giải ngân<br>từ đầu Đ.án | Giá trị còn lại<br>chưa thực<br>hiện (tr.đồng) | Kế hoạch vốn năm 2010 |        |         |        |                    |                  |           |
|-------------|---|---|---|--|--|-----------------------|--------|---------|--------|--------------------|------------------|-----------|
|             |   |   |   |  |  | Quý I                 | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm             |                  |           |
|             |   |   |   |  |  |                       |        |         |        | Trả nợ năm<br>2009 | ĐTXD năm<br>2010 | Tổng cộng |
|             | <b>Cơ cấu vốn 2010</b>  |   |   |  |  | 39.316                | 37.796 | 50.662  | 32.739 | 75.694             | 89.820           | 165.514   |
|             | Xây lắp   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Thiết bị  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Khác  |   | 317.109                                       | 214.838                                    |  | 39.316                | 37.796 | 50.662  | 32.739 | 75.694             | 89.820           | 165.514   |
|             | <b>Nguồn vốn</b>  |   |   |  |  | 39.316                | 37.796 | 50.662  | 32.739 | 75.694             | 89.820           | 165.514   |
|             | Vốn tự có   |   | 317.109                                       | 214.838                                    |  | 39.316                | 37.796 | 50.662  | 32.739 | 75.694             | 89.820           | 165.514   |
|             | Vốn vay   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| <b>A</b>    | <b>DỰ ÁN THUỶ ĐIỆN HẠ SÊ SAN 2 (400MW)</b>  |   |   |  |  | 36.894                | 26.499 | 41.759  | 32.239 | 67.707             | 69.684           | 137.391   |
|             | <b>Cơ cấu vốn 2010</b>  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Xây lắp   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Thiết bị  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Khác  | 635.040   | 191.301                                       | 105.470                                    | 516.620  | 36.894                | 26.499 | 41.759  | 32.239 | 67.707             | 69.684           | 137.391   |
|             | <b>Nguồn vốn</b>  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Vốn tự có   | 635.040   | 191.301                                       | 105.470                                    | 516.620  | 36.894                | 26.499 | 41.759  | 32.239 | 67.707             | 69.684           | 137.391   |
|             | Vốn vay   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| <b>I</b>    | <b>GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XD</b>   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|             | Khảo sát, nghiên cứu lập báo cáo đầu tư (BCNCKTKT), Lập ĐAĐT (BCNCKT)             | 72.828  | 72.828  | 55.026                                     | 17.802   |                       |        | 17.802  |        | 17.802             |                  | 17.802    |
|             | Vận hành trạm thủy văn  | 1.830   | 1.144   |  | 1.830  |                       |        | 1.830   |        |                    | 1.830            | 1.830     |
| <b>II</b>   | <b>GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XD</b>  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| <b>II.1</b> | <b>Công trình chuẩn bị thi công</b>   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| <b>a</b>    | <b>Thi công Đường thi công, vận hành, đường vào khu tái định cư</b>               | 65.836  | 7.654   | 3.700                                      | 62.135   |                       | 3.953  |         | 8.727  | 3.953              | 8.727            | 12.681    |
|             | Khảo sát, lập TKCS, TKBVTC  | 7.654   | 7.654   | 3.700                                      | 3.953  |                       | 3.953  |         |        | 3.953              |                  | 3.953     |
|             | Đường thi công vận hành (XL-01)   | 41.541  |   |  | 41.541   |                       |        |         | 6.231  |                    | 6.231            | 6.231     |
|             | Đường vào khu tái định cư Phum Phluek (XL-04A)                                    | 16.641  |   |  | 16.641   |                       |        |         | 2.496  |                    | 2.496            | 2.496     |
| <b>b</b>    | <b>Khu điều hành NMTĐ Hạ Sê San 2</b>   | 21.869  | 5.463   |  | 21.869   | 5.754                 |        | 700     | 2.286  | 5.463              | 3.278            | 8.740     |
|             | Khảo sát, Lập TKCS, TKBVTC (TV-05)  | 1.167   |   |  | 1.167  | 292                   |        | 700     |        |                    | 992              | 992       |
|             | Thi công Khu điều hành NMTĐ Hạ Sê San 2 lô A (XL-03A)                             | 15.240  |   |  | 15.240   |                       |        |         | 2.286  |                    | 2.286            | 2.286     |
|             | Thuê đất  | 5.463   | 5.463   |  | 5.463  | 5.463                 |        |         |        | 5.463              |                  | 5.463     |
| <b>c</b>    | <b>Khu Tái định cư, tái định canh</b>   | 16.335  |   |  | 16.335   | 2.325                 |        | 5.899   | 3.819  |                    | 12.043           | 12.043    |
|             | Khảo sát, lập TKCS, TKBVTC-DT khu Tái định cư, khu Tái định canh (TV-04A)         | 13.479  |   |  | 13.479   | 2.325                 |        | 5.185   | 2.106  |                    | 9.616            | 9.616     |
|             | Khảo sát, lập TKCS, TKBVTC-DT Hệ thống cung cấp điện cho khu Tái định cư (TV-04B) | 2.856   |   |  | 2.856  |                       |        | 714     | 1.713  |                    | 2.427            | 2.427     |



| STT  | DANH MỤC CÔNG TRÌNH   | Giá trị theo<br>HĐ/TMBĐT,<br>TDT, DT<br>(tr.đồng) | Lũy kế giá<br>trị thực<br>hiện từ đầu<br>D.án | Lũy kế giá<br>trị giải ngân<br>từ đầu D.án | Giá trị còn lại<br>chưa thực<br>hiện (tr.đồng) | Kế hoạch vốn năm 2010 |        |         |        |                    |                  |           |
|------|---|---|---|--|--|-----------------------|--------|---------|--------|--------------------|------------------|-----------|
|      |   |   |   |  |  | Quý I                 | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm             |                  |           |
|      |   |   |   |  |  |                       |        |         |        | Trả nợ năm<br>2009 | ĐTXD năm<br>2010 | Tổng cộng |
| d    | Rà phá Bom mìn  | 962   | 962   | 241  | 722  | 722                   |        |         |        | 722                |                  | 722       |
|      | Khảo sát, lập phương án thi công  | 962   | 962   | 241  | 722  | 722                   |        |         |        | 722                |                  | 722       |
| e    | Đánh giá trữ lượng lâm sản khu vực dự án, vùng lòng hồ, khu tái định cư, định canh và thiết kế khai thác  | 7.240   | 5.068   | 5.068                                      | 2.172  | 2.172                 |        |         |        |                    | 2.172            | 2.172     |
|      | Khảo sát, đánh giá trữ lượng và thiết kế khai thác  | 7.240   | 5.068   | 5.068                                      | 2.172  | 2.172                 |        |         |        |                    | 2.172            | 2.172     |
| f    | Đo vẽ bản đồ địa chính phục vụ giao đất   | 3.033   | 760   | 455  | 2.578  |                       |        | 2.578   |        |                    | 2.578            | 2.578     |
|      | Đo vẽ giải thửa vùng lòng hồ và đo vẽ bản đồ địa chính phục vụ giao đất   | 3.033   | 760   | 455  | 2.578  |                       |        | 2.578   |        |                    | 2.578            | 2.578     |
| II.2 | Các công việc khác  | 445.106   | 97.422  | 40.980                                     | 391.176  | 25.921                | 22.546 | 12.950  | 17.406 | 39.767             | 39.055           | 78.823    |
| a    | Khảo sát giai đoạn TKKT - TDT, lập HSMT   | 94.156  | 94.156  | 38.888                                     | 55.268   | 22.868                | 16.899 |         |        | 39.767             |                  | 39.767    |
| b    | Thẩm tra TKKT, TDT, HSMT  | 4.352   | 1.174   |  | 4.352  |                       | 4.352  |         |        |                    | 4.352            | 4.352     |
| c    | Dịch vụ tư vấn hỗ trợ, chuẩn bị: (i) Hợp đồng thực hiện dự án (IA); (ii) Hợp đồng cho thuê (LA); (iii) Hợp đồng mua bán điện (PPA); (iv) Chuẩn bị các nội dung theo hồ sơ yêu cầu (RFP) của Bộ MIME để đàm phán với Tổ công tác CPC | 5.088   | 740   | 740  | 4.348  | 3.053                 | 1.295  |         |        |                    | 4.348            | 4.348     |
| d    | Phí Bảo lãnh đầu tư phát triển dự án  | 12.950  |   |  |  |                       |        | 12.950  |        |                    | 12.950           | 12.950    |
| e    | Tổ chức thực hiện đền bù, GPMB  | 70.309  |   |  | 70.309   |                       |        |         | 1.992  |                    | 1.992            | 1.992     |
| f    | Đền bù, tái định cư   | 256.900   |   |  | 256.900  |                       |        |         | 15.414 |                    | 15.414           | 15.414    |
| g    | Lệ phí thẩm tra EIA   | 15  | 15  | 15   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| h    | Kinh phí thẩm tra kế hoạch TDC  | 285   | 285   | 285  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| i    | Kinh phí thực hiện tham vấn cộng đồng   | 88  | 88  | 88   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| m    | Mở rộng nghiên cứu đánh giá tác động tới thủy sản trong 1 năm để hoàn thành nghiên cứu đánh giá tác động môi trường   | 964   | 964   | 964  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| B    | DỰ ÁN THUY ĐIỆN HẠ SẾ SAN 1 (96MW)  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|      | Cơ cấu vốn 2010   |   |   |  |  |                       |        | 2.552   |        | 2.552              |                  | 2.552     |
|      | Xây lắp   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|      | Thiết bị  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|      | Khác  | 26.808  | 26.808  | 17.290                                     | 9.518  |                       |        | 2.552   |        | 2.552              |                  | 2.552     |
|      | Nguồn vốn   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|      | Vốn tự có   | 26.808  | 26.808  | 17.290                                     | 9.518  |                       |        | 2.552   |        | 2.552              |                  | 2.552     |
|      | Vốn vay   |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| I    | GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XD  |   |   |  |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|      | Khảo sát, nghiên cứu lập báo cáo đầu tư (BCNCTKT), Lập DADT (BCNCKT)  | 26.808  | 26.808  | 17.290                                     | 9.518  |                       |        | 2.552   |        | 2.552              |                  | 2.552     |
|      | Lập khung chính sách bồi thường, hỗ trợ và TDC  |   |   |  |  |                       |        | 146     |        | 146                |                  | 146       |
|      | Điều tra, đánh giá mức độ thiệt hại   |   |   |  |  |                       |        | 206     |        | 206                |                  | 206       |
|      | Quy hoạch tổng thể tái định cư  |   |   |  |  |                       |        | 354     |        | 354                |                  | 354       |
|      | Xây dựng trạm thủy văn  |   |   |  |  |                       |        | 118     |        | 118                |                  | 118       |



| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH  | Giá trị theo<br>HD/TMDT,<br>TDT, DT<br>(tr.đồng) | Lũy kế giá<br>trị thực<br>hiện từ đầu<br>Dự án | Lũy kế giá<br>trị giải ngân<br>từ đầu Dự án | Giá trị còn lại<br>chưa thực<br>hiện (tr.đồng) | Kế hoạch vốn năm 2010 |        |         |        |                    |                  |           |
|-----|--|--|--|---|--|-----------------------|--------|---------|--------|--------------------|------------------|-----------|
|     |  |  |  |   |  | Quý I                 | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm             |                  |           |
|     |  |  |  |   |  |                       |        |         |        | Trả nợ năm<br>2009 | ĐTXD năm<br>2010 | Tổng cộng |
|     | Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường  |  |  |   |  |                       | 1.728  |         | 1.728  |                    | 1.728            |           |
| C   | ĐƯỜNG DÂY ĐÀU NÓI LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI TỪ<br>NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HẠ SÊ SAN 2 VỀ VIỆT NAM         |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Cơ cấu vốn 2010  |  |  |   |  |                       | 2.790  |         | 500    | 2.790              | 500              | 3.290     |
|     | Xây lắp  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Thiết bị   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Khác   | 18.334   | 16.334   | 12.058                                      | 6.276  |                       | 2.790  |         | 500    | 2.790              | 500              | 3.290     |
|     | Nguồn vốn  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Vốn tự có  | 18.334   | 16.334   | 12.058                                      | 6.276  |                       | 2.790  |         | 500    | 2.790              | 500              | 3.290     |
|     | Vốn vay  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| I   | GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XD   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Khảo sát, nghiên cứu lập báo cáo đầu tư (BCNCKT), Lập<br>DADT (BCNCKT)                         | 16.334   | 16.334   | 12.058                                      | 4.276  |                       | 2.790  |         |        | 2.790              |                  | 2.790     |
|     | Khảo sát, nghiên cứu lập phương án đầu nối   |  |  |   |  |                       | 680    |         |        | 680                |                  | 680       |
|     | Giá trị giữ lại trên phiếu giá   |  |  |   |  |                       | 875    |         |        | 875                |                  | 875       |
|     | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường   |  |  |   |  |                       | 1.235  |         |        | 1.235              |                  | 1.235     |
| II  | LẬP PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI VÀO HTĐ VIỆT NAM   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Khảo sát, lập phương án đầu nối  | 2.000  |  |   | 2.000  |                       |        |         | 500    |                    | 500              | 500       |
| D   | DỰ ÁN THỦY ĐIỆN SEKONG   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Cơ cấu vốn 2010  |  |  |   |  |                       | 8.284  |         |        |                    | 8.284            | 8.284     |
|     | Xây lắp  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Thiết bị   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Khác   | 33.137   |  |   | 33.137   |                       | 8.284  |         |        |                    | 8.284            | 8.284     |
|     | Nguồn vốn  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Vốn tự có  | 33.137   |  |   | 33.137   |                       | 8.284  |         |        |                    | 8.284            | 8.284     |
|     | Vốn vay  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
| I   | GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XD   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi<br>(BCNCKT), báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) | 33.137   |  |   | 33.137   |                       | 8.284  |         |        |                    | 8.284            | 8.284     |
|     | Khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư  | 21.839   |  |   | 21.839   |                       | 5.460  |         |        |                    | 5.460            | 5.460     |
|     | Lập BCNCKT, BCNCKT   | 11.298   |  |   | 11.298   |                       | 2.825  |         |        |                    | 2.825            | 2.825     |
| E   | CÁC DỰ ÁN TẠI LÀO  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Cơ cấu vốn 2010  |  |  |   |  | 2.422                 |        | 6.351   |        | 2.422              | 6.351            | 8.774     |
|     | Xây lắp  |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |
|     | Thiết bị   |  |  |   |  |                       |        |         |        |                    |                  |           |



| STT  | DANH MỤC CÔNG TRÌNH  | Giá trị theo HĐ/TMĐT, TĐT, DT (tr.đồng) | Lũy kế giá trị thực hiện từ đầu D.án | Lũy kế giá trị giải ngân từ đầu D.án | Giá trị còn lại chưa thực hiện (tr.đồng) | Kế hoạch vốn năm 2010 |        |         |        |                 |               |           |
|------|--|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|--------|---------|--------|-----------------|---------------|-----------|
|      |  |   |                                      |                                      |  | Quý I                 | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm          |               |           |
|      |  |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        | Trả nợ năm 2009 | ĐTXD năm 2010 | Tổng cộng |
|      | Khác   | 28.686                                  | 3.281                                | 859                                  | 27.827                                   | 2.422                 |        | 6.351   |        | 2.422           | 6.351         | 8.774     |
|      | Nguồn vốn  |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
|      | Vốn tự có  | 28.686                                  | 3.281                                | 859                                  | 27.827                                   | 2.422                 |        | 6.351   |        | 2.422           | 6.351         | 8.774     |
|      | Vốn vay  |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
| I.   | DỰ ÁN THỦY ĐIỆN NẬM ẾT   |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
|      | Nghiên cứu tiềm năng các dự án thủy điện trên sông Nậm Ết                                    | 3.006                                   | 3.006                                | 790                                  | 2.216                                    | 2.216                 |        |         |        | 2.216           |               | 2.216     |
| II.  | DỰ ÁN THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG 2   |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
|      | Nghiên cứu tiềm năng dự án thủy điện Nậm Công 2  | 275                                     | 275                                  | 69                                   | 206                                      | 206                   |        |         |        | 206             |               | 206       |
| II.  | DỰ ÁN THỦY ĐIỆN NẬM MỎ 1   |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
| II.1 | GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XD   |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
|      | Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) | 25.405                                  |                                      |                                      | 25.405                                   |                       |        | 6.351   |        |                 | 6.351         | 6.351     |
|      | Khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư  | 16.743                                  |                                      |                                      | 16.743                                   |                       |        | 4.186   |        |                 | 4.186         | 4.186     |
|      | Lập BCNCTKT, BCNCKT  | 8.662                                   |                                      |                                      | 8.662                                    |                       |        | 2.166   |        |                 | 2.166         | 2.166     |
| F    | NHÀ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT, KINH DOANH CÔNG TY   | 78.600                                  | 78.600                               | 78.377                               | 223                                      |                       | 223    |         |        | 223             |               | 223       |
| 1    | Chi phí mua đất  | 77.055                                  | 77.055                               | 77.055                               |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
| 2    | Nghiên cứu thị trường và nghiên cứu khả thi  | 256                                     | 256                                  | 256                                  |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
| 3    | Khảo sát, lập dự án đầu tư   | 1.006                                   | 1.006                                | 783                                  | 223                                      |                       | 223    |         |        | 223             |               | 223       |
| 4    | Xây dựng hàng rào  | 283                                     | 283                                  | 283                                  |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
| G    | ĐỀ ÁN KẾT NỐI LƯỚI ĐIỆN VIỆT NAM - LÀO - CAM PUCHIA  | 785                                     | 785                                  | 785                                  |  |                       |        |         |        |                 |               |           |
| H    | XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KHÁC   |   |                                      |                                      |  |                       |        |         |        |                 | 5.000         | 5.000     |



**PHỤ LỤC 2 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN NĂM 2010**

| STT         | NỘI DUNG CÔNG VIỆC  | THÀNH TIỀN                   | GHI CHÚ |
|-------------|---|------------------------------|---------|
| <b>A</b>    | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |                              |         |
| <b>I</b>    | <b>Lương, bảo hiểm, phụ cấp ...</b>   | <b><u>14.563.076.612</u></b> |         |
| <b>I.1</b>  | <b>Lương và các khoản phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp...</b>  |                              |         |
|             | - Lao động bình quân 67 người   |                              |         |
|             | - Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp (có chi tiết kèm theo)  | 11.077.074.328               |         |
|             | - BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp: $(3,51 * 880.000đ/tháng * 67người * 12th) * 22\%$                         | 546.685.323                  |         |
|             | - Quỹ khen thưởng 10%   | 1.107.707.433                |         |
|             | - Phụ cấp ăn ca: $67người * 880.000 đ/tháng * 12th$   | 707.520.000                  |         |
|             | - Lương tháng 13  | 923.089.527                  |         |
| <b>I.2</b>  | <b>Các chi phí khác</b>   |                              |         |
|             | - Nước uống: $50.000đ/tháng * 67người * 12th$   | 40.200.000                   |         |
|             | - Tiền phụ cấp xăng xe: $200.000đ/tháng * 67người * 12th$   | 160.800.000                  |         |
| <b>II</b>   | <b>Công tác phí</b>   | <b><u>3.697.770.000</u></b>  |         |
|             | Phạm vi hoạt động, đi lại của Công ty: Campuchia, Lào, TP Hà Nội, TP.HCM, các tỉnh Tây Nguyên và một số tỉnh khác.  |                              |         |
| <b>II.1</b> | <b>Đi công tác Campuchia:</b>   |                              |         |
|             | <b>*Đi ngắn ngày: 7 người, 7 ngày, 1lần/tháng</b>   |                              |         |
|             | - Tiền vé máy bay khứ hồi Đà Nẵng - TP Hồ Chí Minh: $1.200.000VND/1người * 7người * 12th * 2lượt$                   | 201.600.000                  |         |
|             | - Tiền vé máy bay khứ hồi TP Hồ Chí Minh - Campuchia, lệ phí sân bay: $250USD/1người * 7người * 12th * 18.500đ/USD$ | 388.500.000                  |         |
|             | - Công tác phí: $40USD/người/ngày * 7người * 7ngày * 1lần/tháng * 12th * 18.500đ/USD$                               | 435.120.000                  |         |
|             | <b>*Đi dài ngày: 5 người, 30 ngày, 5lần/năm</b>   |                              |         |
|             | - Tiền vé máy bay Đà Nẵng - TP Hồ Chí Minh: $1.200.000VND/1người * 5người * 5lần * 2lượt$                           | 60.000.000                   |         |
|             | - Tiền xe từ TP Hồ Chí Minh - Campuchia: $12USD/1người * 2lượt * 5người * 5lần * 18.500đ/USD$                       | 11.100.000                   |         |
|             | - Công tác phí: $10USD/người/ngày * 5người * 30ngày/lần * 5lần/năm * 18.500đ/USD$                                   | 138.750.000                  |         |
|             | <b>*Đi công tác tại công trường: 15 người, 45 ngày, 4lần/năm</b>  |                              |         |
|             | - Chi phí đi ô tô từ Đà Nẵng - Gia Lai - Đức Cơ - Công trình: $1.000.000 đ/người/lượt * 2lượt * 4lần/năm * 15người$ | 120.000.000                  |         |
|             | - Công tác phí: $10USD/người/ngày * 15người * 45ngày * 4lần/năm * 18.500đ/USD$                                      | 499.500.000                  |         |
| <b>II.2</b> | <b>Đi công tác Lào:</b>   |                              |         |
|             | <b>5 người, 7 ngày, 1lần/tháng</b>  |                              |         |
|             | - Tiền vé máy bay Đà Nẵng - Hà Nội: $1.200.000/1người * 2lượt * 5người * 12th$                                      | 144.000.000                  |         |
|             | - Tiền vé máy bay Hà Nội - Vientiane khứ hồi: $360USD/1người * 5người * 12th * 18.500 đ/USD$                        | 399.600.000                  |         |
|             | - Công tác phí: $40USD/người/ngày * 5người * 7ngày * 1lần/tháng * 12th * 18.500đ/USD$                               | 310.800.000                  |         |
|             | - Tiền ngủ: $50USD/người/ngày * 5người * 6ngày * 1lần/tháng * 12th * 18.500đ/USD$                                   | 333.000.000                  |         |
| <b>II.3</b> | <b>Đi công tác Hà Nội</b>   |                              |         |
|             | - Công tác phí: $5người * 7ngày/tháng * 12th * 50.000đ/ngày$  | 21.000.000                   |         |
|             | - Vé máy bay: $5người * 2lượt * 12th * 1.200.000đ/lượt$   | 144.000.000                  |         |



| STT         | NỘI DUNG CÔNG VIỆC   | THÀNH TIỀN           | GHI CHÚ |
|-------------|--|----------------------|---------|
|             | - Tiền ngủ: 5người * 6ngày/tháng * 12th * 300.000đ/ngày  | 108.000.000          |         |
| <b>II.4</b> | <b>Đi công tác TP Hồ Chí Minh</b>  |                      |         |
|             | - Công tác phí: 5người * 7ngày/tháng * 12th * 50.000đ/ngày   | 21.000.000           |         |
|             | - Vé máy bay: 5người * 2lượt * 12th * 1.200.000đ/lượt  | 144.000.000          |         |
|             | - Tiền ngủ: 5người * 6ngày/tháng * 12th * 300.000đ/ngày  | 108.000.000          |         |
| <b>II.5</b> | <b>Đi công tác các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên</b>   |                      |         |
|             | - Công tác phí: 5người * 5ngày/tháng * 12th * 50.000đ/ngày   | 15.000.000           |         |
|             | - Tiền xe: 5người * 2lượt * 12th * 350.000đ/lượt   | 42.000.000           |         |
|             | - Tiền ngủ: 5người * 4ngày/tháng * 12th * 220.000đ/ngày  | 52.800.000           |         |
| <b>III</b>  | <b>Thông tin liên lạc:</b>   | <b>266.400.000</b>   |         |
|             | - Cước điện thoại cố định: 10máy * 500.000đ/tháng * 12th   | 72.000.000           |         |
|             | - Cước điện thoại di động: 15máy * 700.000đ/tháng * 12th   | 126.000.000          |         |
|             | - Máy Fax: 2máy * 500.000đ/M/tháng * 12th  | 12.000.000           |         |
|             | - Cước dịch vụ internet (Megavnn): 2.500.000đ/tháng * 12th   | 30.000.000           |         |
|             | - Cước dịch vụ Leased-Line: 2.200.000đ/tháng * 12th  | 26.400.000           |         |
| <b>IV</b>   | <b>Nghiệp vụ, văn phòng phí:</b>   | <b>378.000.000</b>   |         |
|             | - Tiền điện : 5.500.000 đ/tháng * 12th   | 66.000.000           |         |
|             | - Vật rẻ mau hỏng: 5.000.000đ * 12th   | 60.000.000           |         |
|             | - Phụ tùng thay thế : 5.000.000đ/tháng * 12th  | 60.000.000           |         |
|             | - Văn phòng phẩm: 10.000.000đ/tháng * 12th   | 120.000.000          |         |
|             | - Báo chí, bưu phí trong và ngoài nước: 3.500.000đ/tháng * 12th  | 42.000.000           |         |
|             | - Phô tô in ấn bản vẽ khổ lớn, công chứng tài liệu, chuyển phát nhanh: 2.500.000đ/tháng * 12th   | 30.000.000           |         |
| <b>V</b>    | <b>Thuê văn phòng, vật tư văn phòng</b>  | <b>2.660.907.200</b> |         |
| <b>1</b>    | <b>Tại 78A Duy Tân, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</b>  | <b>2.011.207.200</b> |         |
|             | - Thuê văn phòng Công ty: (Theo hợp đồng 372/2008-LEC-HĐ)  | 1.591.207.200        |         |
|             | - Trang bị bổ sung máy vi tính, máy in cho các phòng chức năng tại Công ty và văn phòng Đại diện: (15máy vi tính * 15.000.000đ/máy) + (2máy in * 4.000.000đ/máy) + (3laptop * 25.000.000đ/cái) | 308.000.000          |         |
|             | - Máy ảnh kỹ thuật số: 02máy * 8.000.000đ/bộ   | 16.000.000           |         |
|             | - Bàn ghế làm việc   | 46.000.000           |         |
|             | - Bổ sung dụng cụ văn phòng  | 50.000.000           |         |
| <b>2</b>    | <b>Tại Strung Treng:</b>   | <b>144.300.000</b>   |         |
|             | - Thuê văn phòng: 350USD/th * 12th * 18.500đ/USD   | 77.700.000           |         |
|             | - Văn phòng phẩm, cước điện thoại, internet: 300USD/th * 12th * 18.500đ/USD  | 66.600.000           |         |
| <b>3</b>    | <b>Tại Phnôm Pênh</b>  | <b>505.400.000</b>   |         |
|             | - Thuê văn phòng: 1.600USD/th * 12th * 18.500đ/USD   | 355.200.000          |         |
|             | - Văn phòng phẩm, cước điện thoại, internet: 300USD/th * 12th * 18.500đ/USD  | 66.600.000           |         |
|             | - Trang bị cho văn phòng   | 83.600.000           |         |
| <b>4</b>    | <b>Tại Lào</b>   |                      |         |
|             | - Thuê văn phòng: 350USD/th * 12th * 18.500đ/USD   | 77.700.000           |         |
|             | - Văn phòng phẩm, cước điện thoại, internet: 300USD/th * 12th * 18.500đ/USD  | 66.600.000           |         |
|             | - Trang bị cho văn phòng   | 63.250.000           |         |
| <b>VI</b>   | <b>Chi phí phục vụ công tác chuyên môn</b>   | <b>665.000.000</b>   |         |
|             | - Chi phí quản lý sổ đăng ký cổ đông, in ấn  | 20.000.000           |         |
|             | - Đánh giá thực hiện chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008  | 7.000.000            |         |
|             | - Chi phí kiểm toán, báo cáo tài chính   | 140.000.000          |         |



| STT         | NỘI DUNG CÔNG VIỆC  | THÀNH TIỀN                  | GHI CHÚ |
|-------------|---|-----------------------------|---------|
|             | - Thuế môn bài + chi phí tham gia các hiệp hội:<br>(3.000.000đ + 20.000.000đ)/năm   | 23.000.000                  |         |
|             | - Chi phí dịch thuật các tài liệu và văn bản pháp lý nước ngoài (luật, pháp lệnh, sắc lệnh, ...): 2.000 trang * 70.000đ/trang | 140.000.000                 |         |
|             | - Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, học ngoại ngữ,...: 15.000.000đ/th * 12th  | 180.000.000                 |         |
|             | - Trao đổi học tập các đơn vị trong nước về công tác nghiệp vụ:<br>6người * 5.000.000đ  | 30.000.000                  |         |
|             | - Thăm quan học tập để nâng cao hiểu biết về công nghệ và quản lý ở nước ngoài: 5người * 25.000.000đ/người                    | 125.000.000                 |         |
| <b>VII</b>  | <b>Chi phí tiếp khách, dịch vụ công, hội nghị trong và ngoài nước</b>   | <b><u>1.541.000.000</u></b> |         |
|             | - Tổ chức hội họp: 5.000.000đ/tháng * 12th  | 60.000.000                  |         |
|             | - Chi phí tiếp khách:   |                             |         |
|             | + Tiếp khách tại Việt Nam: 15.000.000đ/tháng * 12th   | 180.000.000                 |         |
|             | + Tiếp khách tại Campuchia: 3.000USD/tháng * 12th * 18.500đ/USD   | 666.000.000                 |         |
|             | + Tiếp khách tại Lào: 2.500USD/tháng * 12th * 18.500đ/USD   | 555.000.000                 |         |
|             | + Tổ chức đại hội cổ đông, họp HĐQT   | 80.000.000                  |         |
| <b>VIII</b> | <b>Y tế, vệ sinh, bảo hộ lao động :</b>   | <b><u>285.000.000</u></b>   |         |
|             | - Thuốc men, Phòng dịch, y tế: 67người * 150.000đ/người/th * 12th   | 120.600.000                 |         |
|             | - Bảo hộ lao động, trang phục quần áo: 67người * 2.000.000đ/năm   | 134.000.000                 |         |
|             | - Khám sức khỏe định kỳ CBCNV: 67người * 400.000đ/người/năm   | 26.800.000                  |         |
|             | - Nhân công dọn dẹp vệ sinh: 300.000đ/th * 12th   | 3.600.000                   |         |
| <b>IX</b>   | <b>Phương tiện và nhiên liệu:</b>   | <b><u>3.882.400.000</u></b> |         |
|             | - Mua xe ô tô 7 chỗ (KH 2009 chuyển sang)   | 2.435.400.000               |         |
|             | - Mua xe ô tô cho Công trường: 01xe * 50.000USD * 18.500đ/USD   | 925.000.000                 |         |
|             | - Xăng: 1USD/lit * 300lit/tháng * 6xe * 12th * 18.500đ/USD  | 399.600.000                 |         |
|             | - Phí và lệ phí đi đường: 6xe * 500.000đ/tháng * 12th   | 36.000.000                  |         |
|             | - Gửi xe: 6xe * 1.200.000đ/tháng * 12th   | 86.400.000                  |         |
| <b>X</b>    | <b>Sửa chữa, bảo trì mạng máy tính, phương tiện, máy móc, bảo hiểm</b>  | <b><u>591.000.000</u></b>   |         |
|             | - Bảo trì mạng máy vi tính: 3.500.000đ/tháng * 12th   | 42.000.000                  |         |
|             | - Bảo trì phần mềm kế toán, nhân sự, công văn công việc   | 75.000.000                  |         |
|             | - Sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên xe ô tô: 5.000.000đ/tháng.xe * 6xe * 12th  | 360.000.000                 |         |
|             | - Sửa chữa, bảo dưỡng máy photo, mực máy in : 2.000.000 * 12th  | 24.000.000                  |         |
|             | - Bảo hiểm xe ô tô: 6xe * 15.000.000đ/1xe   | 90.000.000                  |         |
| <b>XI</b>   | <b>Chi phí trang bị chống bão lụt, trang bị phòng chống cháy nổ. . .</b>  | <b><u>20.000.000</u></b>    |         |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí khác</b>   | <b><u>2.165.000.000</u></b> |         |
|             | - Chi phí tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Campuchia: 2.500USD/tháng * 12th * 18.500đ/USD   | 555.000.000                 |         |
|             | - Chi phí tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Lào: 2.500USD/tháng * 12th * 18.500đ/USD   | 555.000.000                 |         |
|             | - Chi phí tư vấn pháp luật hoàn thành các thủ tục đầu tư tại Campuchia, Lào: 2.500USD/tháng * 12th * 18.500đ/USD              | 555.000.000                 |         |
|             | - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác  | 500.000.000                 |         |
|             | <b>TỔNG CỘNG (I-XII)</b>  | <b>30.715.553.812</b>       |         |



## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá tiềm năng dự án thủy điện SeKong tại Campuchia**

Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tiềm năng dự án thủy điện SeKong tại Campuchia như sau:

#### **1. Nhiệm vụ của dự án**

Vị trí dự án thủy điện SeKong thuộc huyện SiemPang - tỉnh Stung Treng nằm cách trung tâm tỉnh Stung Treng khoảng 30km về thượng lưu của hợp lưu sông SeKong và sông SeSan.

Công trình thủy điện SeKong có nhiệm vụ cung cấp nguồn điện cho phát triển kinh tế, đời sống nhân dân khu vực tỉnh Stung Treng - Campuchia và cung cấp phần điện năng còn lại cho lưới điện Việt Nam.

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện SeKong ngoài việc đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính như trên, còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc bổ sung nguồn nước cho khu vực hạ lưu vào mùa kiệt đáp ứng nhu cầu phục vụ nước sinh hoạt và công nghiệp trong tương lai. Bên cạnh đó, phát triển du lịch, giao thông thủy và đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản khu vực hồ chứa.

Sau khi kết thúc xây dựng, khu vực công trình thủy điện SeKong sẽ trở thành một điểm tập trung dân cư với cơ sở hạ tầng tương đối đầy đủ. Hệ thống đường giao thông phục vụ thi công, đường vận hành công trình sẽ tạo ra khả năng giao lưu về kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực công trình với các khu vực khác, góp phần phát triển kinh tế tỉnh Stung Treng nói riêng và đất nước Campuchia nói chung.

#### **2. Các thông số chính của dự án**

Trong báo cáo đánh giá tiềm năng dự án do Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4) hoàn thành vào tháng 01/2010, dự án thủy điện SeKong có các thông số chính như sau:

**Bảng thông số chính của dự án thủy điện SeKong**

| Stt | Các chỉ tiêu                   | ĐVT                            | Giá trị |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Diện tích lưu vực              | km <sup>2</sup>                | 26.000  |
| 2   | Mực nước dâng bình thường      | m                              | 60      |
| 3   | Mực nước chết                  | m                              | 58,50   |
| 4   | Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT | km <sup>2</sup>                | 30      |
| 5   | Dung tích hữu ích              | 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> | 45      |



|    |  |                     |        |
|----|--|---------------------|--------|
| 6  | Công suất lắp máy                      | MW                  | 150    |
| 7  | Công suất đảm bảo                      | MW                  | 30     |
| 8  | Điện lượng trung bình nhiều năm        | 10 <sup>6</sup> kWh | 689,28 |
| 9  | Vốn đầu tư ban đầu (bao gồm đầu nối)   | 10 <sup>6</sup> USD | 262    |
| 10 | Vốn đầu tư ban đầu (bao gồm đầu nối)   | 10 <sup>6</sup> VND | 4.672  |
| 11 | Giá bán điện                           | cent/kWh            | 5,50   |
| 12 | Các chỉ tiêu kinh tế                   |                     |        |
|    | - ENPV                                 | tỷ đồng             | 766,34 |
|    | - EIRR                                 | %                   | 12,34  |
|    | - B/C                                  | lần                 | 1,19   |
| 13 | Các chỉ tiêu tài chính                 |                     |        |
|    | - FNPV                                 | tỷ đồng             | 675,03 |
|    | - FIRR                                 | %                   | 12,34  |
|    | - B/C                                  | lần                 | 1,17   |
|    | - Hoàn vốn                             | Năm                 | 14     |
| 15 | Thời gian tính toán kể từ khi vận hành | năm                 | 30     |

### 3. Kết luận & Kiến nghị

- Kết luận: Kết quả tính toán sơ bộ cho thấy dự án hoàn toàn khả thi với giá bán điện là 5,5 cent/1kWh, so với các dự án thủy điện đang được triển khai hiện nay ở Việt Nam, dự án thủy điện SeKong có các chỉ tiêu tài chính tốt, việc triển khai dự án sẽ đem lại lợi ích cho Công ty.

#### 7 Kiến nghị:

+ Đại hội cổ đông thống nhất chủ trương triển khai nghiên cứu đầu tư dự án thủy điện SeKong tại Campuchia.

+ Giao cho HĐQT EVNI Quyết định các bước tiếp theo và báo cáo Cổ đông phương án đầu tư sau khi nghiên cứu.



## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá tiềm năng dự án thủy điện Nam Theun 1 tại Lào**

Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tiềm năng dự án thủy điện Nam Theun 1 tại Lào như sau:

#### **1. Nhiệm vụ của dự án**

Dự án thủy điện Nam Theun 1 nằm trên sông Nam Kading cách hợp lưu sông Mê Kông về phía thượng lưu khoảng 33km trên địa bàn huyện Pakkading-Tỉnh Bolikhamxay - nước CHDCND Lào.

Công trình thủy điện Nam Theun 1 có nhiệm vụ cung cấp nguồn điện cho phát triển kinh tế, đời sống nhân dân khu vực tỉnh Bolikhamxay- nước CHDCND Lào và cung cấp phần điện năng còn lại cho lưới điện Việt Nam.

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nam Theun 1 ngoài việc đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính như trên, còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc bổ sung nguồn nước cho khu vực hạ lưu vào mùa kiệt đáp ứng nhu cầu phục vụ nước sinh hoạt và công nghiệp trong tương lai. Bên cạnh đó, phát triển du lịch, giao thông thủy và đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản khu vực hồ chứa.

Sau khi kết thúc xây dựng, khu vực công trình thủy điện Nam Theun 1 sẽ trở thành một điểm tập trung dân cư với cơ sở hạ tầng tương đối đầy đủ. Hệ thống đường giao thông phục vụ thi công, đường vận hành công trình sẽ tạo ra khả năng giao lưu về kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực công trình với các khu vực khác, góp phần phát triển kinh tế tỉnh Bolikhamxay nói riêng và đất nước Lào nói chung.

#### **2. Các thông số chính của dự án**

Dự án Thủy điện Nam Theun1 đã được Tư vấn quốc tế lập F/S và Thiết kế cơ sở với phương án bán điện cho Thái Lan. Trên cơ sở tài liệu đó PECC2 lập “Báo cáo đánh giá tính khả thi dự án với phương án bán điện về Việt Nam” thực hiện tháng 06 năm 2009, và các thông số chính của dự án thủy điện Nam Theun 1 được mô tả như bảng dưới đây:

**Bảng thông số chính của dự án thủy điện Nam Theun 1**

| Stt | Các chỉ tiêu              | ĐVT             | Giá trị |
|-----|---------------------------|-----------------|---------|
| 1   | Diện tích lưu vực         | km <sup>2</sup> | 14.070  |
| 2   | Mực nước dâng bình thường | m               | 292     |
| 3   | Mực nước chết             | m               | 250     |



|    |   |                                |         |
|----|---|--------------------------------|---------|
| 4  | Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT                      | km <sup>2</sup>                | 80,7    |
| 5  | Dung tích hữu ích                                   | 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> | 1.872   |
| 6  | Công suất lắp máy                                   | MW                             | 523     |
| 7  | Công suất đảm bảo                                   | MW                             | 186,2   |
| 8  | Điện lượng trung bình nhiều năm theo biểu đồ cứng   | 10 <sup>6</sup> kWh            | 2310,1  |
| 9  | TMĐT (chưa bao gồm lưới điện truyền tải)            | 10 <sup>6</sup> USD            | 790,258 |
| 10 | TMĐT (bao gồm lưới điện truyền tải)                 | 10 <sup>6</sup> USD            | 894,278 |
| 11 | Giá bán điện tại thanh cái không tính vốn đường dây | cent/kWh                       | 4,8     |
| 12 | Giá bán điện tại Vinh                               | cent/kWh                       | 5,6     |
| 13 | Các chỉ tiêu kinh tế (giá bán tại Vinh)             |                                |         |
|    | - NPV   | Triệu US\$                     | 94,758  |
|    | - EIRR  | %                              | 13,43   |
|    | - B/C   |                                | 1,18    |
| 14 | Các chỉ tiêu tài chính (giá bán tại Vinh)           |                                |         |
|    | - NPV   | Triệu US\$                     | 70,814  |
|    | - FIRR  | %                              | 12,98   |
|    | - B/C   |                                | 1,10    |
| 15 | Thời gian tính toán kể từ khi vận hành              | năm                            | 30      |

### 3. Kết luận & Kiến nghị

- Kết luận: Kết quả tính toán cho thấy dự án hoàn toàn khả thi với giá bán điện là 4,8 cent/kWh tại thanh cái nhà máy và giá bán tại Vinh là 5,6 cent/kWh. So với các dự án thủy điện đã và đang được triển khai hiện nay ở Việt Nam, dự án thủy điện Nam Theun1 có các chỉ tiêu kinh tế - tài chính tốt, việc triển khai dự án sẽ đem lại lợi ích cho Công ty.

- Kiến nghị:

+ Đại hội cổ đông thống nhất chủ trương triển khai đàm phán với Chủ đầu tư dự án và Chính phủ Lào về chuyển giao dự án thủy điện Nam Theun1 tại Lào.

+ Giao cho HĐQT EVNI Quyết định các bước tiếp theo và báo cáo Cổ đông phương án triển khai dự án sau khi được chuyển giao.



## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá tiềm năng dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Lào**

Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tiềm năng dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Lào như sau:

#### **1. Nhiệm vụ của dự án**

Vị trí dự án thủy điện Nậm Mô 1 thuộc huyện Mộc Mai - tỉnh Xieng Khoang nằm cách trung tâm tỉnh Xieng Khoang khoảng 25km về phía Tây Bắc theo đường chim bay.

Công trình thủy điện Nậm Mô 1 có nhiệm vụ cung cấp cho hệ thống lưới điện Việt Nam một sản lượng điện hằng năm khoảng 294,76 tr.kWh qua đường dây 220kV mạch đơn dài 30km, đấu nối về biên giới Việt Nam.

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nậm Mô 1 ngoài việc đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính như trên, còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc bổ sung nguồn nước cho khu vực hạ lưu vào mùa kiệt đáp ứng nhu cầu phục vụ nước sinh hoạt và canh tác nông nghiệp. Bên cạnh đó, phát triển du lịch, giao thông thủy và đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản khu vực hồ chứa.

Sau khi kết thúc xây dựng, khu vực công trình thủy điện Nậm Mô 1 sẽ trở thành một điểm tập trung dân cư với cơ sở hạ tầng tương đối đầy đủ. Hệ thống đường giao thông phục vụ thi công, đường vận hành công trình sẽ tạo ra khả năng giao lưu về kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực công trình với các khu vực khác, góp phần phát triển giao thương giữa 2 tỉnh Xieng Khoang - Lào và tỉnh Nghệ An - Việt Nam.

#### **2. Các thông số chính của dự án**

Trong báo cáo đánh giá tiềm năng dự án do Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (PECC3) hoàn thành vào tháng 09/2009, dự án thủy điện Nậm Mô 1 có các thông số chính như sau:

**Bảng thông số chính của dự án thủy điện Nậm Mô 1**

| Stt | Các chỉ tiêu                   | ĐVT             | Giá trị |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------|
| 1   | Diện tích lưu vực              | km <sup>2</sup> | 904     |
| 2   | Mức nước dâng bình thường      | m               | 450     |
| 3   | Mức nước chết                  | m               | 430     |
| 4   | Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT | km <sup>2</sup> | 9,64    |





|    |  |                    |        |
|----|--|--------------------|--------|
| 5  | Dung tích hữu ích                      | $10^6 \text{ m}^3$ | 130,70 |
| 6  | Công suất lắp máy                      | MW                 | 72     |
| 7  | Công suất đảm bảo                      | MW                 | 23,35  |
| 8  | Điện lượng trung bình nhiều năm        | $10^6 \text{ kWh}$ | 294,76 |
| 9  | Tổng vốn đầu tư (bao gồm đầu nối lưới) | $10^6 \text{ USD}$ | 126    |
| 10 | Tổng vốn đầu tư (bao gồm đầu nối lưới) | $10^6 \text{ VND}$ | 2245   |
| 11 | Giá bán điện tại biên giới             | cent/kWh           | 4,85   |
| 12 | Các chỉ tiêu kinh tế                   |                    |        |
|    | - ENPV                                 | $10^3 \text{ USD}$ | 12,66  |
|    | - EIRR                                 | %                  | 11,83  |
|    | - B/C                                  | lần                | 1,16   |
| 13 | Các chỉ tiêu tài chính                 |                    |        |
|    | - FNPV                                 | $10^3 \text{ USD}$ | 10,08  |
|    | - FIRR                                 | %                  | 10,17  |
|    | - B/C                                  | lần                | 1,09   |
| 14 | Thời gian BOT                          | năm                | 30     |

### 3. Kết luận & Kiến nghị

- Kết luận: Kết quả tính toán sơ bộ cho thấy dự án hoàn toàn khả thi với giá bán điện tại biên giới Việt Nam là 4,85 cent/1kWh, so với các dự án thủy điện đang được triển khai hiện nay ở Việt Nam, dự án thủy điện Nậm Mô 1 có các chỉ tiêu tài chính tốt, việc triển khai dự án sẽ đem lại lợi ích cho Công ty.

- Kiến nghị:

+ Đại hội cổ đông thống nhất chủ trương triển khai nghiên cứu đầu tư dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Lào.

+ Giao cho HĐQT EVNI Quyết định các bước tiếp theo và báo cáo Cổ đông phương án đầu tư sau khi nghiên cứu.



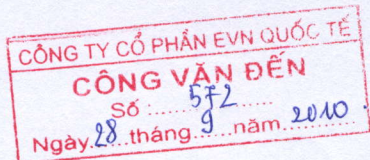
**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **9622**/BCT-NL

V/v triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi dự án nhà máy thủy điện trên sông Sê Công, tỉnh Stung Treng, Cam-pu-chia

Hà Nội, ngày **24** tháng 9 năm 2010



Kính gửi:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Công ty cổ phần EVN Quốc tế. ✓

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1001/VPCP-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ về việc “triển khai kết quả Hội nghị các tỉnh biên giới lần 6 Việt Nam – Campuchia”, Bộ Công Thương yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) khẩn trương thực hiện các nội dung sau đây:

1. Đẩy nhanh triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhà máy thủy điện trên sông Sê Công, tỉnh Stung Treng, vương quốc Campuchia (công suất theo báo cáo định hướng quy hoạch tiềm năng thủy điện Campuchia là 150MW).

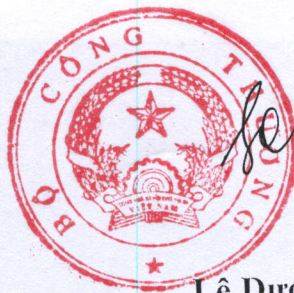
2. Có văn bản báo cáo Bộ Công Thương về tiến trình triển khai thực hiện dự án (những nội dung công việc đã, đang và sẽ triển khai thực hiện trong thời gian tới của dự án).

Đây là nhiệm vụ quan trọng và gấp rút, Bộ Công Thương yêu cầu EVN và EVNI có biện pháp đẩy nhanh việc triển khai các nội dung nêu trên theo yêu cầu của Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Lưu: VT, NL (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Lê Dương Quang**



**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4092/EVN-ĐT  
V/v: Hợp tác năng lượng với Lào  
và Campuchia

Hà Nội, Ngày 7 tháng 10 năm 2010

Kính gửi:



- Công ty cổ phần EVN quốc tế (EVNI)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 (PECC3)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)

Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 2594/VPCP-QHQT, ngày 20/4/2010 của Văn phòng Chính phủ và văn bản số 3358/BCT-NL, ngày 02/4/2010 của Bộ Công Thương về việc hợp tác năng lượng với Lào và Campuchia, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện đề án Quy hoạch khai thác các tiềm năng thủy điện tại Lào và Campuchia và quy hoạch đầu nối lưới điện ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia.

Để có cơ sở xem xét cập nhật các Quy hoạch nêu trên vào Tổng sơ đồ điện VII theo ý kiến chỉ đạo tại văn bản số 234/TB-VPCP ngày 31/8/2010 của Văn phòng Chính phủ. Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu:

1. Về Quy hoạch khai thác các tiềm năng thủy điện tại Lào và Campuchia và quy hoạch đầu nối lưới điện ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia:
  - EVNI làm việc với PECC3 và PECC4 cập nhật kết quả nghiên cứu, phân tích đến nay, để chuẩn xác danh mục, công suất lắp máy và tiến độ của các dự án thủy điện tại Lào và Campuchia. Trên cơ sở đó, phân tích và xác định danh mục dự án, công suất xuất khẩu điện sang Việt Nam ở các giai đoạn: đến năm 2015, 2020, 2025 và sau năm 2025 (Lưu ý, các dự án phía Nam Lào và Đông Bắc Campuchia vì liên quan đến quy mô đường dây 500KV Pleiku (Kon Tum)-Mỹ Phước-Cầu Bông). Báo cáo EVN trước ngày 20/10/2010.
  - EVNI làm việc với PECC3, PECC4 về nội dung và tiến độ cụ thể của các công việc liên quan đến Quy hoạch nêu trên, đáp ứng chất lượng, tiến độ yêu cầu.
2. Về dự án thủy điện trên sông Sê Kông: EVNI có báo cáo về tiến trình triển khai thực hiện dự án theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại văn bản số 9622/BCT-NL ngày 24/9/2010 V/v: triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhà máy thủy điện trên sông Sê Kông, tỉnh Stung Treng, Campuchia (nêu rõ quy mô, công suất dự án cập nhật đến thời điểm hiện nay, liên quan đến đường dây 220KV Hạ Sê San 2 – Pleiku).

Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐTV (để báo cáo);
- TGD Phạm Lê Thanh (để báo cáo);
- NPT;
- Các Ban: ĐT, KH, QHQT;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đinh Quang Tri**



CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN QUỐC TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số. 16/NQ-EVNI-HDQT

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2010

**NGHỊ QUYẾT HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International);

Trên cơ sở ý kiến thảo luận của các thành viên Hội đồng quản trị tại phiên họp thứ 3-2010, ngày 26/10/2010,

**QUYẾT NGHỊ**

Thông nhất thông qua tất cả các nội dung như trong Biên bản phiên họp thứ 3/2010 của Hội đồng quản trị ngày 26/10/2010 (đính kèm)

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

1. Ông Nguyễn Đức Tuyên .....
2. Ông Nguyễn Thành Huân .....
3. Ông Đào Hiếu .....
4. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai .....
5. Ông Phạm Văn Thành bận công tác đột xuất, có ý kiến bằng văn bản



*Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2010*

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
Phiên họp thứ 3 - 2010**

Vào hồi 08h30 ngày 26 tháng 10 năm 2010 tại Đà Nẵng, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International) đã tổ chức phiên họp thứ 3 năm 2010.

**I. Thành phần dự họp:**

**I.1. Hội đồng quản trị:**

1. Ông Nguyễn Đức Tuyển
2. Ông Nguyễn Thành Huân
3. Ông Đào Hiếu
4. Ông Phạm Văn Thành (bận công tác đột xuất)
5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai

**I.2. Ban Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng TH, KH, KT, TCKT, MT&TDC, Thư ký Công ty, Trợ lý TGĐ.**

**II. Nội dung:**

1. Thông qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch quý 3/2010 và kế hoạch quý 4/2010;
2. Thông qua báo cáo công tác thu xếp vốn cho dự án thủy điện Hạ Sê San 2;
3. Thông qua báo cáo bổ sung để giải trình về việc phê duyệt chỉ định thầu công tác “khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện SeKong tại Campuchia và Nậm Mô 1 tại Lào”;
4. Thông qua việc thực hiện đăng ký, lưu ký chứng khoán của EVN International;
5. Thông qua việc bổ sung Quy chế phân phối tiền lương EVN International;
6. Thông qua việc xét nâng lương cho cán bộ lãnh đạo EVN International;





### III. Diễn biến phiên họp:

Chủ trì phiên họp: ông Nguyễn Đức Tuyên – Chủ tịch HĐQT

Thư ký cuộc họp: ông Nguyễn Văn Tình - Thư ký Công ty

1. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Thành Huân đọc dự thảo báo cáo số 155/BC-EVNI-KH ngày 14/10/2010 về tình hình thực hiện kế hoạch quý 3/2010 và kế hoạch quý 4/2010.

Sau khi nghe báo cáo, một số thành viên có ý kiến góp ý; Ban điều hành Công ty đã giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến trước cuộc họp.

Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất thông qua nội dung báo cáo dự thảo; giao cho Ban điều hành tiếp thu ý kiến góp ý của các thành viên HĐQT, hoàn chỉnh báo cáo để ban hành lưu ý: (i) cần có thái độ cương quyết và biện pháp cụ thể để tổ chức đàm phán đối với dự án thủy điện Hạ Sê San 2, mục tiêu, tiến độ cụ thể để: hoàn thành hồ sơ đề xuất dự án để được phê duyệt bởi Chính phủ Campuchia; hoàn thành thủ tục để được cấp phép đầu tư ra nước ngoài (ii) cần xem xét kỹ vấn đề kỹ thuật đối với dự án Nậm Theun 1 tại Lào, đặc biệt là vấn đề địa chất; (iii) cần rút kinh nghiệm trong việc triển khai dự án SeKong và Nậm Mô 1 cho các dự án sau theo đúng trình tự các bước theo quy định; (iv) chuẩn xác lại số liệu kế hoạch quý 4/2010; (v) tổ chức làm việc với Royal Group về khả năng hợp tác thành lập pháp nhân tại Campuchia theo phương án EVNI nắm giữ 51% và Royal Group nắm giữ 49%;...}.

2. Các thành viên đã nghe ông Hoàng Xuân Quý đọc báo cáo số 162/BC-EVNI-TCKT-KH ngày 25/10/2010 về công tác thu xếp vốn cho dự án thủy điện Hạ Sê San 2. Sau khi nghe báo cáo, một số thành viên có ý kiến góp ý, Ban điều hành Công ty đã giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến trước cuộc họp.

Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất: giao cho Ban điều hành có thư yêu cầu kèm theo TOR để gửi cho EVN Finance, DTFAS & BIDV và các tổ chức khác quan tâm đến dự án.

3. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Nam Thắng đọc văn bản số 248/CV-EVNI-KH ngày 14/10/2010 báo cáo bổ sung để giải trình về việc phê duyệt chỉ định thầu công tác “khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện SeKong tại Campuchia và Nậm Mô 1 tại Lào”. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất phê duyệt chỉ định thầu công tác “khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện SeKong tại Campuchia và Nậm Mô 1 tại Lào” với nội dung chính như các tờ trình số 121/TTr-EVNI-KH-KT-MT ngày 11/8/2010 và 135/TTr-EVNI-KH ngày 9/9/2010; trong đó:

3.1. Đối với dự án SeKong tại Campuchia:

- Nhà thầu trúng thầu: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4;
- Giá trúng thầu: 23.275.703.000 đồng và 749.900 USD;



trong đó:

+ Giai đoạn 1: 3.882.717.000 đồng và 88.627 USD;

+ Giai đoạn 2: 19.392.986.000 đồng và 661.363 USD.

- Hình thức hợp đồng: theo đơn giá cố định, tỷ lệ % và khoán gọn.

- Thời gian hoàn thành:

+ Giai đoạn 1: hoàn thành trong năm 2010;

+ Giai đoạn 2: triển khai sau khi có ý kiến của Hội đồng quản trị;  
Giao cho Ban điều hành nghiên cứu để báo cáo phía Campuchia  
giãn tiến độ giai đoạn này 2011-2012.

3.2. Đối với dự án Nậm Mô 1 tại Lào:

- Nhà thầu trúng thầu: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3;

- Giá trúng thầu: 10.578.322.328 đồng và 298.075 USD;

trong đó:

+ Giai đoạn 1: 2.371.801.746 đồng và 43.745 USD;

+ Giai đoạn 2: 8.206.520.583 đồng và 245.330 USD.

- Hình thức hợp đồng: theo đơn giá cố định, tỷ lệ % và khoán gọn.

- Thời gian hoàn thành:

+ Giai đoạn 1: hoàn thành trong năm 2010;

+ Giai đoạn 2: triển khai sau khi có ý kiến của Hội đồng quản trị;  
Giao cho Ban điều hành nghiên cứu để báo cáo phía Lào giãn  
tiến độ giai đoạn này 2011-2012.

\* Giao Tổng Giám đốc triển khai ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng  
(lưu ý: sau khi hoàn thành giai đoạn 1 cần có báo cáo HĐQT trước khi triển  
khai giai đoạn 2).

4. Các thành viên đã nghe ông Hoàng Xuân Quý đọc tờ trình số  
161/TTr-EVNI-TCKT ngày 25/10/2010 về việc thực hiện đăng ký, lưu ký  
chứng khoán của EVN International. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị  
thống nhất các nội dung sau:

4.1. Thông qua việc đăng ký, lưu ký chứng khoán tập trung tại VSD;

4.2. Thống nhất chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM.

5. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Văn Tình đọc tờ trình số  
156/TTr-EVNI-TH ngày 14/10/2010 về việc bổ sung Quy chế phân phối tiền  
lương EVN International. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất  
giao cho Ban điều hành hoàn chỉnh lại việc sửa đổi Quy chế phân phối tiền  
lương, trình HĐQT thông qua tại phiên họp lần 4-2010.

6. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Văn Tình đọc tờ trình số  
157/TTr-EVNI-TH ngày 14/10/2010 về việc xét nâng lương cho cán bộ lãnh  
đạo EVN International. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất sẽ  
xem xét và quyết định tại phiên họp lần 4-2010.

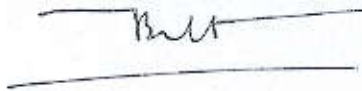


7. Về nội dung phiên họp thứ 4-2010 của Hội đồng quản trị:
- Thời gian: dự kiến đầu tháng 1/2011;
  - Giao Tổng Giám đốc chuẩn bị để trình Hội đồng quản trị các nội dung sau: (i) Báo cáo tình hình thực hiện quý 4/2010, năm 2010 và dự kiến kế hoạch quý 1/2011; (ii) Phân công lại nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị; (iii) Phân bổ lại phần vốn phát hành đợt 1 còn thiếu cho các nhà đầu tư; (iv) Liên quan đến chương trình ĐHCĐ thường niên năm 2011; (v) sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ; (vi) sửa đổi, bổ sung Quy chế tiền lương.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 12h20' cùng ngày.

Biên bản đã được thống nhất thông qua./.

**THƯ KÝ CÔNG TY**



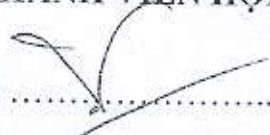
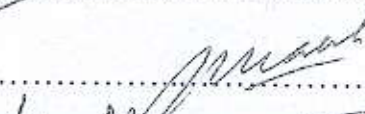
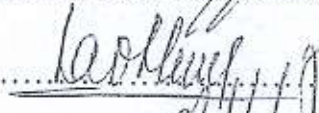
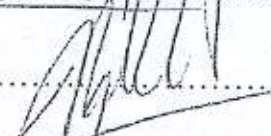
**Nguyễn Văn Tình**

**CHỦ TỌA CUỘC HỌP**



**Nguyễn Đức Tuyển**

**CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

1. Ông Nguyễn Đức Tuyển ..... 
2. Ông Nguyễn Thành Huân ..... 
3. Ông Đào Hiếu ..... 
4. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai ..... 
5. Ông Phạm Văn Thành bận công tác đột xuất, có ý kiến bằng văn bản.



K/c P. TH

# VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Dân tộc Tôn giáo Quốc vương

MIME  
Số 2762

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
**CÔNG VĂN ĐẾN**  
Số: 780  
Ngày: 16 tháng 12 năm 2010

Phnom Penh, ngày 13 tháng 12 năm 2010

**Kính gửi: Ông Tổng Giám đốc Công ty cổ phần EVN Quốc tế**

V.v: Nộp báo cáo tiền khả thi dự án thủy điện Sê Kong tỉnh Stung Treng.

Căn cứ : Công văn số 68/CV-EVNI-KH-KT-MT ngày 29/10/2010 của EVNI.

Như đã nêu trên, nay tôi xin thông báo đến Ông Tổng Giám đốc rằng : Để xúc tiến báo cáo tiền khả thi của dự án ở cấp Bộ trong thời gian tới Công ty cần chuẩn bị đầy đủ nội dung báo cáo tiền khả thi gồm có đề xuất sơ bộ kỹ thuật, tài chính và vấn đề xã hội cho phía Bộ xem xét trước.

Vì vậy, rất mong Ông Tổng giám đốc gửi báo cáo tiền khả thi của dự án đến Bộ trong thời gian sớm nhất.

Xin gửi tới Ông Giám đốc lời chào trân trọng nhất!

**KT.BỘ TRƯỞNG**

**QUỐC VỤ KHANH**

(đã ký)

**ITH PRANG**





**ក្រសួងឧស្សាហកម្ម រ៉ែ និងថាមពល**  
Ministry of Industry, Mines and Energy

លេខ : ២៧៧២ គ.រ. ២០១០

**ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា**

**ជាតិ សាសនា ព្រះមហាក្សត្រ**

Kingdom of Cambodia  
Nation Religion King



រាជធានីភ្នំពេញ, ថ្ងៃទី ១៣ ខែ ធ្នូ ឆ្នាំ ២០១០

**រដ្ឋមន្ត្រីក្រសួងឧស្សាហកម្ម រ៉ែ និងថាមពល**  
**ជំនាញ**

**លោកអគ្គនាយកក្រុមហ៊ុន EVN International Joint Stock Company**  
(EVN International)

**កម្មវត្ថុ:** ស្តីពីរបាយការណ៍សិក្សាបុរេសមិទ្ធិលទ្ធភាពគម្រោងវារីអគ្គិសនីសេកុង ខេត្តស្ទឹងត្រែង ។

**យោង:** លិខិតលេខ 68/CV-EVNI-KH+KT+MT ចុះថ្ងៃទី ២៩ ខែតុលា ឆ្នាំ២០១០ របស់ក្រុមហ៊ុន EVN International Joint Stock Company (EVN International).

សេចក្តីដូចមានចែងក្នុងកម្មវត្ថុ និងយោងខាងលើ ខ្ញុំសូមជម្រាបជូន លោកអគ្គនាយក ជ្រាបថា: ដើម្បីឈានទៅដល់ការរៀបចំធ្វើបទបង្ហាញអំពីលទ្ធផលនៃការសិក្សាបុរេសមិទ្ធិលទ្ធភាពជូនក្រសួង នាពេលខាងមុខ ក្រុមហ៊ុនត្រូវរៀបចំរបាយការណ៍សិក្សាបុរេសមិទ្ធិលទ្ធភាព ឱ្យបានពេញលក្ខណៈ ទាំងផ្នែកបច្ចេកទេស ហិរញ្ញវត្ថុ និងសង្គម ជំហានដំបូង ជូនក្រសួងពិនិត្យជាមុន ។

អាស្រ័យហេតុនេះ សូមលោកអគ្គនាយក ផ្តល់នូវរបាយការណ៍លទ្ធផលនៃការសិក្សាបុរេសមិទ្ធិលទ្ធភាពខាងលើ មកក្រសួងឱ្យបានឆាប់ តាមការគួរ ។

សូមលោកអគ្គនាយក ទទួលនូវការរាប់អានដ៏ស្មោះស្ម័គ្រអំពីខ្ញុំ ។

**អ៊ិន-ហ្វាន់**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/NQ-EVNI-HDQT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2011

**NGHỊ QUYẾT HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International);

Trên cơ sở ý kiến thảo luận của các thành viên Hội đồng quản trị tại phiên họp thứ 1-2011, ngày 20/04/2011,

**QUYẾT NGHỊ**

Thống nhất thông qua tất cả các nội dung như trong Biên bản phiên họp thứ 1/2011 của Hội đồng quản trị ngày 20/04/2011 (đính kèm)

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

1. Ông Nguyễn Đức Tuyển .....
2. Ông Nguyễn Thành Huân .....
3. Ông Đào Hiếu .....
4. Ông Phạm Văn Thành .....
5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai .....



*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2011*

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
Phiên họp thứ 1 - 2011**

Vào hồi 08h30 ngày 20 tháng 04 năm 2011 tại Đà Nẵng, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International) đã tổ chức phiên họp thứ 1 năm 2011.

**I. Thành phần dự họp:**

**I.1. Hội đồng quản trị:**

1. Ông Nguyễn Đức Tuyển
2. Ông Nguyễn Thành Huân
3. Ông Đào Hiếu
4. Ông Phạm Văn Thành
5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai
6. Mời ông Nguyễn Quang Huy- Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại tại EVN International

**I.2. Ban kiểm soát:**

1. Ông Nguyễn Hoàng Hải
2. Ông Đông Quốc Cường
3. Ông Nguyễn Đình Phước (bận công tác đột xuất)

**I.3. Ban Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng TH, KH, KT, TCKT, MT&TĐC, HTQT, Thư ký Công ty; EVNIC.**

**II. Nội dung:**

1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch qui 1/2011 và kế hoạch qui 2/2011

Cụ thể:

- Kế hoạch đầu tư;
  - Báo cáo tổng hợp các nội dung làm việc với Royal Group;
  - Báo cáo về mô hình hoạt động đối với pháp nhân tại Campuchia và phương án QLDA thủy điện Hạ Sê San 2;
  - Báo cáo công tác thu xếp vốn;
  - Báo cáo kết quả gửi thư yêu cầu dự án TĐ Hạ Sê San 2.
2. Tờ trình về việc thông qua điều lệ, thỏa thuận cổ đông và nhân sự tham gia pháp nhân tại Campuchia.
  3. Tờ trình về việc phê duyệt DAĐT NMTĐ Hạ Sê San 2 và ĐZ đầu nối vào hệ thống điện quốc gia.
  4. Tờ trình về việc phê duyệt TKBVTC – TDT hạng mục “Khu điều hành nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2”.



5. Tờ trình về việc thông qua dự án đầu tư giai đoạn 1 công trình thủy điện Sê Kông.
6. Tờ trình về việc thông qua dự án đầu tư giai đoạn 1 công trình thủy điện Nậm Mô 1.
7. Tờ trình về việc phê duyệt TKBVTC – TDT và Kế hoạch đầu thầu trụ sở làm việc Công ty.
8. Tờ trình về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.
9. Báo cáo giải trình một số nội dung liên quan đến sửa đổi, bổ sung Quy chế tiền lương.
10. Tờ trình về nội dung chỉ đạo Người đại diện phần vốn EVNI tại ĐHQCD thường niên 2011 của EVNIC.
11. Rà soát các nội dung liên quan đến ĐHQCD thường niên năm 2011.

### III. Diễn biến phiên họp:

Chủ trì phiên họp: ông Nguyễn Đức Tuyển – Chủ tịch HĐQT

Thư ký cuộc họp: ông Nguyễn Văn Tinh – Thư ký Công ty

1. Các thành viên đã nghe: (i) ông Nguyễn Đức Tuyển đọc dự thảo báo cáo số 49/BC-EVNI-KH ngày 15/04/2011 về tình hình thực hiện kế hoạch quý 1/2011 và kế hoạch quý 2/2011; (ii) ông Nguyễn Nam Thắng đọc báo cáo số 31/BC-EVNI-TH-HTQT ngày 19/4/2011 về tổng hợp các nội dung làm việc liên quan đến Royal Group trong việc cùng tham gia phát triển dự án thủy điện Hạ Sê San 2; (iii) ông Nguyễn Văn Tinh đọc báo cáo số 51/BC-EVNI-TH ngày 15/04/2011 về mô hình hoạt động đối với pháp nhân tại Campuchia và phương án QLDA thủy điện Hạ Sê San 2; (iv) ông Hoàng Xuân Quý đọc báo cáo số 57/BC-EVNI-TCKT ngày 19/4/2011 về công tác thu xếp vốn cho dự án thủy điện Hạ Sê San 2; (v) ông Nguyễn Phú Xuân đọc báo cáo số 30/BC-EVNI-HTQT ngày 19/4/2011 về công tác tìm hiểu nguồn vốn, phương án triển khai các hạng mục xây lắp và cung cấp thiết bị chính của dự án TD Hạ Sê San 2.

Sau khi nghe các báo cáo, một số thành viên có ý kiến góp ý; Bản điều hành Công ty đã giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến trước cuộc họp.

Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất thông qua nội dung các báo cáo dự thảo; giao cho Ban điều hành tiếp thu ý kiến góp ý của các thành viên HĐQT, hoàn chỉnh báo cáo để ban hành (*lưu ý, mục tiêu chính cần tập trung trong quý 2/2011*): (i) Về phía Campuchia: (i.1) đàm phán xong giá bán điện trong tháng 5/2011 và các hợp đồng mua bán điện (PPA), hợp đồng cho thuê dự án (LA), hợp đồng phát triển dự án (IA) trong tháng 6/2011 với Tổ công tác Chính phủ Campuchia; (i.2) tiếp tục làm việc với Royal Group để giải quyết dứt điểm các nội dung còn tồn tại liên quan đến thành lập pháp nhân tại Campuchia (Hợp đồng cổ đông, điều lệ); làm rõ về vốn, khả năng thu xếp tài chính và hồ sơ năng lực của Royal Group; (ii) Về phía Việt Nam: Hoàn chỉnh thủ tục để đàm phán PPA với EVN; (iii) Liên quan đến tín dụng nhà thầu: thu hẹp phạm vi, mời các nhà thầu vào làm rõ về khả năng thu xếp



vốn đối với từng gói xây lắp, thiết bị, kể cả phần vốn thực hiện các công trình phụ trợ;...).

2. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Nam Thắng đọc tờ trình số 50/TTr-EVNI-TH ngày 15/04/2011 về việc thông qua điều lệ, thỏa thuận cổ đông và nhân sự tham gia pháp nhân tại Campuchia. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất giao Tổng Giám đốc thuê tư vấn luật để thẩm định lại điều lệ và thỏa thuận cổ đông, hoàn chỉnh thủ tục trình HĐQT thông qua trước khi ký kết chính thức.

3. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Nam Thắng đọc tờ trình số 58/TTr-EVNI-KH+KT+MT+TC ngày 18/04/2011 về việc phê duyệt DADT xây dựng dự án TĐ Hạ Sê San 2 và ĐZ đầu nối NMTĐ vào hệ thống điện Việt Nam. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất:

3.1. Phê duyệt DADT dự án TĐ Hạ Sê San 2 và ĐZ đầu nối NMTĐ vào hệ thống điện Việt Nam với các nội dung chính như tờ trình trên.

3.2. Giao Tổng giám đốc triển khai các bước tiếp theo qui định.

4. Các thành viên đã nghe ông Trương Quang Minh đọc tờ trình số 47/TTr-EVNI-KT+KH ngày 14/04/2011 về việc phê duyệt TKBVTC – TDT hạng mục “Khu điều hành nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2”. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất:

4.1. Phê duyệt TKBVTC – TDT hạng mục “Khu điều hành nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2” với các nội dung chính như tờ trình trên.

4.2. Giao Tổng giám đốc triển khai các bước tiếp theo qui định.

5. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Nam Thắng đọc tờ trình số 39/TTr-EVNI-KH+KT+MT&TĐC ngày 17/03/2011 về việc thông qua dự án đầu tư giai đoạn 1 công trình thủy điện Sê Kông. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất các nội dung sau:

5.1. Thống nhất thông qua DADT giai đoạn 1 công trình thủy điện Sê Kông với các nội dung chính như tờ trình trên.

5.2. Cho phép triển khai nghiên cứu giai đoạn 2 của dự án, hoàn thành DADT công trình và triển khai các bước tiếp theo. Lưu ý: (i) về tiến độ: triển khai công tác khảo sát vào mùa khô 2011-2012 và hoàn thành giai đoạn DADT, tổ chức báo cáo thông qua cuối năm 2012 khi nguồn vốn cho phép; (ii) cần đánh giá kỹ lựa chọn  $N_{lm}$  (quá cao so với  $N_{bd}$ ); xem xét sản lượng điện sơ cấp, thứ cấp trong phân tích KT-TC của dự án khi triển khai giai đoạn 2.

6. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Thành Huân đọc tờ trình số 53/TTr-EVNI-KH+KT+MT ngày 16/04/2011 về việc thông qua dự án đầu tư giai đoạn 1 công trình thủy điện Nậm Mô 1. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất các nội dung sau:

6.1. Thống nhất thông qua DADT giai đoạn 1 công trình thủy điện Nậm Mô 1 với các nội dung chính như tờ trình trên.

6.2. Cho phép triển khai nghiên cứu giai đoạn 2 của dự án, hoàn thành DADT công trình và triển khai các bước tiếp theo. Về tiến độ: triển khai chậm sau dự án thủy điện Sê Kông, lưu ý chỉ đạo Công ty tư vấn triển khai các nội





dung còn thiếu của giai đoạn 1 và bước đầu của giai đoạn 2 như đề xuất trước khi triển khai đầy đủ giai đoạn 2. Mục tiêu: báo cáo hoàn chỉnh cuối năm 2012.

7. Các thành viên đã nghe ông Trương Quang Minh đọc tờ trình số 59/TTr-EVNI-KT+KH ngày 19/04/2011 về việc phê duyệt TKBVTC – TDT và Kế hoạch đầu thầu trụ sở làm việc Công ty. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất giao cho Ban điều hành xem xét, cân đối lại, trong đó: lưu ý khái toán đã được HĐQT phê duyệt trong phiên họp lần 4-2010, bổ sung phát sinh phần móng cọc và yếu tố trượt giá; xem xét phương án nâng cos tầng hầm (nếu giảm được đáng kể chi phí) và cắt giảm tầng trên cùng; hoàn chỉnh thủ tục trình HĐQT phê duyệt để triển khai các bước tiếp theo.

8. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Văn Tinh đọc tờ trình số 52/TTr-EVNI-TH ngày 15/04/2011 về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị. Sau khi thảo luận, các thành viên Hội đồng quản trị đã thống nhất biểu quyết bằng giơ tay để thông qua việc miễn nhiệm ông Nguyễn Thành Huân khỏi chức danh Ủy viên HĐQT và bổ nhiệm ông Nguyễn Quang Huy- Phó phòng Tài chính kế toán PPC- Người đại diện phần vốn của PPC tại EVNI để thay thế, cụ thể:

- Số thành viên tán thành: 5/5
- Số thành viên không tán thành: 0/5
- Số thành viên có ý kiến khác: 0/5

Giao Thư ký Công ty hoàn chỉnh thủ tục đề trình ĐHĐCD thường niên năm 2011 thông qua.

9. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Văn Tinh đọc báo cáo số 54/BC-EVNI-TH ngày 16/04/2011 về giải trình một số nội dung liên quan đến sửa đổi, bổ sung Quy chế phân phối tiền lương. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất các nội dung liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Quy chế phân phối tiền lương và ủy quyền Chủ tịch HĐQT hoàn chỉnh theo ý kiến góp ý của các Ủy viên HĐQT để ký quyết định ban hành.

10. Các thành viên đã nghe ông Nguyễn Thành Huân đọc tờ trình số 56/TTr-EVNI-TH ngày 19/04/2011 về nội dung chỉ đạo Người đại diện phần vốn EVNI tại ĐHĐCD thường niên năm 2011 của EVNIC. Sau khi thảo luận, Hội đồng quản trị thống nhất thông qua các nội dung chỉ đạo Người đại diện phần vốn EVNI tại EVNIC như tờ trình trên.

Giao cho Người đại diện phần vốn EVNI tại EVNIC thống nhất, biểu quyết trong HĐQT và tổ chức thực hiện phù hợp với các quy định hiện hành.

11. Hội đồng quản trị đã tiến hành rà soát lại và thông qua các nội dung công việc để tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 21/04/2011.

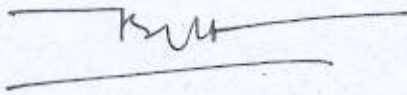


12. Về nội dung phiên họp thứ 2-2011 của Hội đồng quản trị:
- Thời gian: dự kiến cuối tháng 6/2011;
  - Giao Tổng Giám đốc chuẩn bị các nội dung liên quan để trình Hội đồng quản trị.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 18h00' cùng ngày.

Biên bản đã được thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ CÔNG TY



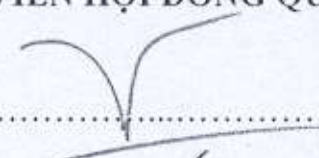
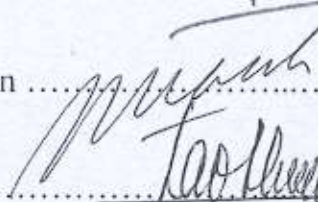
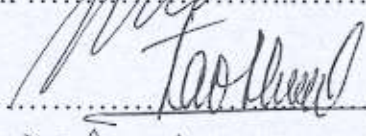
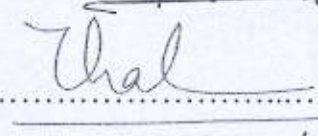

Nguyễn Văn Tình

CHỦ TỌA CUỘC HỌP



Nguyễn Đức Tuyển

CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông Nguyễn Đức Tuyển ..... 
2. Ông Nguyễn Thành Huân ..... 
3. Ông Đào Hiếu ..... 
4. Ông Phạm Văn Thành ..... 
5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai ..... 





## TỜ TRÌNH

### Về việc thông qua kế hoạch đầu tư dài hạn Công ty

**Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế**

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2010 thông qua phương hướng, chiến lược phát triển kinh doanh dài hạn của EVNI cho từng giai đoạn từ 2010-2015, 2016-2020 và dự kiến 2021-2030.

Căn cứ tiến độ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đến thời điểm hiện nay; EVNI chuẩn xác lại Kế hoạch đầu tư dài hạn như sau:

#### 1.1. Về mục tiêu:

1/ Tập trung mọi nguồn lực để hoàn tất các thủ tục liên quan nhằm sớm khởi công dự án Hạ Sê San 2 và quản lý điều hành dự án theo đúng tiến độ.

2/ Các dự án Hạ Sê San 1/5, Se Kong (tại Campuchia) và Nam Mo 1 (tại Lào): Chỉ dừng lại ở bước nghiên cứu lập dự án đầu tư, tổ chức báo cáo, hoàn tất đàm phán hợp đồng mua bán điện, thu xếp vốn, tìm kiếm thêm các đối tác đầu tư; báo cáo cổ đông thống nhất, mới triển khai các bước tiếp theo (các dự án này trong phương hướng, chiến lược dài hạn đến năm 2010 đã thông qua có dự trù kế hoạch tiến độ và bố trí vốn đến thời điểm hoàn thành dự án).

#### 1.2. Về tiến độ:

1/ Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (400MW): (i) Việt Nam cấp phép đầu tư ra nước ngoài trong quý 1/2011 (Bộ KHĐT đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư); (ii) Đàm phán hợp đồng với phía Campuchia và Việt Nam kết thúc trong quý 2/2011; (iii) Campuchia cấp phép đầu tư trong quý 2/2011; (iv) Dự kiến khởi công công trình chính năm 2012; (v) Hoàn thành công trình cuối 2015, đầu 2016.

2/ Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 (96MW): (i) Dự kiến khởi công công trình chính cuối năm 2013; (ii) Vận hành thương mại cuối năm 2017, đầu năm 2018.

3/ Dự án thủy điện SeKong (190MW) tại Campuchia, Nậm Mô 1 (70MW) tại Lào: (i) Dự kiến khởi công công trình chính cuối năm 2014; (ii) Vận hành thương mại cuối năm 2019, đầu năm 2020.

#### 1.3. Về vốn đầu tư:





1/ Dự án thủy điện Hạ Sê San 2: bố trí vốn chủ sở hữu để đầu tư dự án theo tỷ lệ đã thống nhất với Royal Group (đối tác được Chính phủ Campuchia giới thiệu tham gia góp vốn đầu tư dự án Hạ Sê San 2) tại biên bản ghi nhớ ngày 11/11/2010; cụ thể: EVNI giữ 51% – Royal Group giữ 49% vốn điều lệ Công ty dự án (chiếm 30% TMĐT của dự án).

2/ Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5: bố trí vốn để báo cáo hoàn chỉnh F/s cho phía Campuchia và Việt Nam; hoàn chỉnh thủ tục cấp phép đầu tư, đàm phán hợp đồng mua bán điện; thu xếp vốn, tìm kiếm đối tác tham gia đầu tư trước khi triển khai các bước tiếp theo.

3/ Dự án thủy điện SeKong tại Campuchia và Nậm Mô 1 tại Lào: Bố trí vốn để hoàn thành báo cáo F/s, báo cáo cho phía Campuchia (đối với dự án SeKong), Lào (đối với dự án Nậm Mô 1), Việt Nam (cả 2 dự án); Hoàn chỉnh thủ tục cấp phép đầu tư, đàm phán hợp đồng mua bán điện; thu xếp vốn, tìm kiếm đối tác tham gia đầu tư trước khi triển khai các bước tiếp theo.

Chi tiết vốn đầu tư qua các năm như Bảng 1:

Bảng 1

Đvt: USD

| Dự án đầu tư            |                       | Năm       |           |            |             |             |             |             | Tổng cộng   |
|-------------------------|-----------------------|-----------|-----------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                         |                       | 07-10     | 2011      | 2012       | 2013        | 2014        | 2015        | 2016        |             |
| TD Hạ Sê San 2          | Vốn đầu tư            | 8,424,039 | 6,102,356 | 88,494,799 | 191,224,764 | 122,103,215 | 279,562,710 | 103,305,049 | 799,216,932 |
|                         | Vốn CSH               | 8,424,039 | 6,102,356 | 20,985,686 | 37,068,623  | 39,242,882  | 60,433,028  | 36,548,426  | 208,805,039 |
|                         | + Vốn EVNI (51%)      | 8,424,039 | 4,063,792 | 9,686,426  | 17,888,724  | 18,997,596  | 29,804,570  | 17,623,423  | 106,490,570 |
| TD Hạ Sê San 1/Sê San 5 | Vốn đầu tư            | 1,129,101 | 287,609   | 205,059    |             |             |             |             | 1,621,768   |
|                         | Vốn CSH               | 1,129,101 | 287,609   | 205,059    |             |             |             |             | 1,621,768   |
|                         | + Vốn EVNI (100%*VDL) | 1,129,101 | 287,609   | 205,059    |             |             |             |             | 1,621,768   |
| TD SeKong               | Vốn đầu tư            | 164,930   | 798,463   | 980,223    |             |             |             |             | 1,943,616   |
|                         | Vốn CSH               | 164,930   | 798,463   | 980,223    |             |             |             |             | 1,943,616   |
|                         | + Vốn EVNI (100%*VDL) | 164,930   | 798,463   | 980,223    |             |             |             |             | 1,943,616   |
| TD Nậm Mô 1             | Vốn đầu tư            | 86,189    | 294,639   | 459,726    |             |             |             |             | 840,553     |
|                         | Vốn CSH               | 86,189    | 294,639   | 459,726    |             |             |             |             | 840,553     |
|                         | + Vốn EVNI (100%)     | 86,189    | 294,639   | 459,726    |             |             |             |             | 840,553     |
| Tổng cộng:              | Vốn đầu tư            | 9,804,259 | 7,483,066 | 90,139,806 | 191,224,764 | 122,103,215 | 279,562,710 | 103,305,049 | 803,622,869 |
|                         | Vốn CSH               | 9,804,259 | 7,483,066 | 22,630,693 | 37,068,623  | 39,242,882  | 60,433,028  | 36,548,426  | 213,210,976 |
|                         | + Vốn EVNI            | 9,804,259 | 5,446,502 | 11,331,433 | 17,888,724  | 18,997,596  | 29,804,570  | 17,623,423  | 110,896,507 |

#### 1.4. Kế hoạch bố trí vốn:

Để đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, EVNI đã ký MOU với Royal Group để thành lập pháp nhân quản lý điều hành dự án tại Vương quốc Campuchia (Công ty Hạ Sê San 2). Dự kiến Công ty Hạ Sê San 2 có vốn điều lệ là 208,8 triệu USD (tương đương 4.072 tỷ đồng), bằng 30% tổng mức đầu tư của dự án; trong đó, EVNI chiếm cổ phần chi phối, cam kết góp 51% vốn điều lệ 106,5 triệu USD (tương đương 2.076 tỷ đồng).



Đối với các dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê san 5, Nậm Mô 1, Sekong, trong giai đoạn từ 2010-2012, EVNI chỉ triển khai lập Dự án đầu tư, tính toán phân tích hiệu quả kinh tế, các phương án giá bán điện, tổ chức báo cáo với các Bộ ngành, Chính phủ các nước, đàm phán mua bán điện và cấp phép đầu tư cho Dự án. Trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện tiến hành công tác thu xếp vốn, cơ cấu cổ đông, mời các đối tác cùng tham gia đầu tư dự án,..., mới triển khai các bước tiếp theo. Do đó tổng số vốn chủ sở hữu dự kiến để đầu tư cho các dự án trên trong giai đoạn này (2010-2012) chỉ khoảng 4,4 triệu USD, tương đương 86 tỷ đồng.

Giá trị đăng ký góp vốn của các cổ đông vào EVNI đến thời điểm 31/12/2010 chỉ đạt 74 triệu USD (tương đương 1.443/2.400 tỷ đồng VDL). Với số vốn góp cam kết hiện tại, để triển khai hoàn thành dự án Hạ Sê San 2 và Dự án đầu tư các dự án khác, xảy ra các trường hợp sau:

- Nếu cổ đông hiện hữu đăng ký thêm hoặc tìm kiếm cổ đông mới tham gia góp vốn vào EVNI đảm bảo vốn điều lệ 2.400 tỷ đồng thì tiến độ góp vốn theo như bảng tính trên (bảng 1).

- Trong trường hợp các cổ đông không đăng ký thêm và không có cổ đông tham gia mới thì đến thời điểm đầu năm 2015 cần thiết phải tăng vốn điều lệ, tiến độ góp vốn của các cổ đông hiện hữu theo cam kết phải kết thúc cuối năm 2014, đầu 2015 (bảng 2).

Bảng 2

Dvt: tr.USD

| S<br>T<br>T | Dự án đầu tư                | Năm   |      |       |        |        |        |        | Tổng cộng |
|-------------|-----------------------------|-------|------|-------|--------|--------|--------|--------|-----------|
|             |                             | 07-10 | 2011 | 2012  | 2013   | 2014   | 2015   | 2016   |           |
| 1           | Tổng giá trị vốn đầu tư     | 9,80  | 7,48 | 90,14 | 191,22 | 122,10 | 279,56 | 103,31 | 803,62    |
| 2           | Giá trị vốn CSH             | 9,80  | 7,48 | 22,63 | 37,07  | 39,24  | 60,43  | 36,55  | 213,24    |
| 3           | Giá trị vốn EVNI cần        | 9,80  | 5,45 | 11,33 | 17,89  | 19,00  | 29,80  | 17,62  | 110,90    |
| 4           | Giá trị vốn góp của cổ đông | 18,75 | 6,63 | 10,65 | 13,08  | 14,36  | 10,56  | 0      | 74,02     |

Kiến nghị đối với cổ đông:

(i) Thông qua phương án chốt vốn điều lệ theo cam kết đến thời điểm 31/12/2010.

(ii) Đảm bảo góp đủ vốn theo kế hoạch để triển khai dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và hoàn chỉnh các công việc liên quan đến các dự án khác.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TH, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Tuyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **01**/NQ-EVNI-DHĐCĐ

*Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2011*

**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2011  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty cổ phần EVN Quốc tế được tổ chức:

Vào lúc: 08h30' ngày 21/04/2011.

Địa điểm: Hội trường Công ty, Tầng 3 Toà nhà EVN LAND-CENTRAL, Số 78A Duy Tân-Hải Châu-Đà Nẵng.

Tổng số cổ phần của cổ đông tham gia Đại hội là: 134.927.220 cổ phần, chiếm 93,47% tổng số cổ phần triệu tập tham dự Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đã tiến hành thảo luận và nhất trí biểu quyết thông qua những nội dung sau:

1. Thông qua báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Riêng ý kiến của cổ đông (Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng) về hạch toán các chi phí quản lý dự án: HĐQT sẽ nghiên cứu và có báo cáo cổ đông sau.

2. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2010, kế hoạch hoạt động năm 2011 và việc chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011 với các nội dung như trong báo cáo số 01/BC-EVNI-BKS ngày 08/04/2011 của Ban Kiểm soát.

3. Thông qua nội dung Báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011.

4. Thông qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010 và kế hoạch năm 2011, với các nội dung chính như tại báo cáo số 47/BC-EVN-KH ngày 08/04/2011 của Tổng giám đốc.

5. Thông qua “Kế hoạch đầu tư dài hạn Công ty” cho giai đoạn từ 2011-2016 với các nội dung cơ bản như trong tờ trình số 08/TTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011 của Hội đồng quản trị; Thông qua phương án chốt vốn điều lệ theo cam kết đến thời điểm 31/12/2010; Đảm bảo góp đủ vốn theo





kế hoạch để triển khai dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và hoàn chỉnh các công việc liên quan đến các dự án khác.

6. Thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011:

| STT | Chức vụ                   | Số lượng | Thù lao tháng (đ) | Tổng thù lao năm 2011 (đ) |
|-----|---------------------------|----------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT             | 1        | 38.500.000        | 462.000.000               |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm) | 4        | 3.800.000         | 182.400.000               |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát      | 1        | 3.400.000         | 40.800.000                |
| 4   | Thành viên Ban Kiểm soát  | 2        | 2.660.000         | 63.840.000                |
|     | <b><u>Tổng cộng:</u></b>  |          |                   | <b>749.040.000</b>        |

7. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty và ủy quyền cho Hội đồng quản trị ký ban hành Điều lệ Công ty sửa đổi, cụ thể:

*Sửa đổi Khoản 4 Điều 22 về Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông:*

*Điều lệ hiện nay:*

*Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ*

*Sửa lại là:*

*Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty bằng Fax trước và bản chính gửi thư chuyển phát nhanh. Nếu quá thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến mà cổ đông không gửi phiếu phản hồi về Công ty thì được coi là phiếu tán thành*

8. Thông qua các nội dung liên quan đến thành lập pháp nhân tại Campuchia như trong tờ trình số 11/TTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011 của Hội đồng quản trị.

9. Thông qua phương án phát hành cổ phần năm 2011, cụ thể:

9.1. Khối lượng phát hành: 12.930.000 cổ phiếu; với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần.

9.2. Đối tượng phát hành: phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho 09 pháp nhân (chi tiết như phụ lục kèm theo).

9.3. Sau thời hạn quy định, nếu các nhà đầu tư được quyền mua không góp đủ vốn, phần vốn thiếu còn lại sẽ được Hội đồng quản trị xử lý phân phối cho đối tượng khác với điều kiện tổng số nhà đầu tư phát hành trong cả đợt phát hành này không quá 100 người.

9.4. Ủy quyền cho HĐQT thực hiện các công việc liên quan đảm bảo đúng quy định của pháp luật.



10. Thông qua việc bổ sung thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh, cụ thể: miễn nhiệm ông Nguyễn Thành Huân khỏi chức danh Ủy viên Hội đồng quản trị và bổ nhiệm ông Nguyễn Quang Huy- Người đại diện phần vốn của CTCP Nhiệt điện Phả Lại tại EVNI để thay thế.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty cổ phần EVN Quốc tế được đại biểu cổ đông tham dự Đại hội nhất trí thông qua vào hồi 11 giờ 30' cùng ngày.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2011  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

THƯ KÝ ĐẠI HỘI

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

  
*Nguyễn Văn Tình*



  
*Nguyễn Đức Tuyên*





*Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2011*

**BIÊN BẢN  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2011  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

- Trụ sở chính: Tầng 3 toà nhà EVN-Land Central số 78A Duy Tân-phường Hoà Thuận Đông-quận Hải Châu-thành phố Đà Nẵng.

- Giấy CNĐKDN - MSDN: 0102379203 do Sở KH&ĐT TP.Đà Nẵng cấp thay đổi lần 2 ngày 14/3/2011.

**I. Thời gian và địa điểm:**

Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVN International) tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011.

- Vào lúc: 08h30' ngày 21/04/2011.

- Địa điểm: Hội trường EVN International, Tầng 3 Toà nhà EVN LAND-CENTRAL, Số 78A Duy Tân-Hải Châu-Đà Nẵng

**II. Thành phần tham dự Đại hội:**

- Các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty (có danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng kèm theo).

- Khách mời tham dự Đại hội.

**III. Nội dung Đại hội:**

Cổ đông góp ý, thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán;
2. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và đề xuất việc chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2011;
3. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị;
4. Báo cáo kết quả thực hiện năm 2010 và kế hoạch năm 2011;
5. Kế hoạch đầu tư dài hạn;
6. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011;



7. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
8. Liên quan đến thành lập pháp nhân tại Campuchia;
9. Phương án phát hành cổ phần năm 2011;
10. Miễn nhiệm, bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

#### **IV. Diễn biến Đại hội:**

##### **A. Ban tổ chức tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thủ tục tiến hành Đại hội**

1. Tuyên bố lý do Đại hội.
2. Giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự Đại hội, gồm có:
  - a. Đại biểu: Đại diện CTCP Nhiệt điện Phả Lại.
  - b. Cổ đông và đại diện cổ đông tham gia.
3. Ông Hoàng Xuân Quý thay mặt Ban kiểm tra tư cách cổ đông lên báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông:
  - + Tổng số cổ đông của Công ty: gồm 20 cổ đông pháp nhân và các cổ đông thể nhân khác;
  - + Tổng số cổ đông triệu tập Đại hội: 20 cổ đông pháp nhân với 139.310.000 cổ phần và 1.787 cổ đông thể nhân với 5.036.300 cổ phần;
  - + Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 85 cổ đông pháp nhân và thể nhân đại diện cho 134.927.220 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 93,47% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

*(Kèm biên bản kiểm tra tư cách cổ đông)*

Căn cứ Điều 19 Điều lệ của Công ty với số tỷ lệ cổ phần mà các cổ đông đến tham dự như trên, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty cổ phần EVN Quốc tế đủ điều kiện tiến hành Đại hội.

##### **4. Ông Nguyễn Thành Huân-Thay mặt Ban tổ chức:**

- Thông qua thể lệ biểu quyết tại Đại hội *(có qui định thể lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty cổ phần EVN Quốc tế kèm theo)*.

Đại hội biểu quyết thông qua thể lệ biểu quyết với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%.

- Giới thiệu đề biểu quyết thông qua danh sách Chủ trì Đại hội, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu.

Đại hội biểu quyết thông qua danh sách Chủ trì Đại hội, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%, gồm:



a. Chủ trì Đại hội:

- Ông Nguyễn Đức Tuyên – Chủ tịch HĐQT Công ty

b. Thư ký Đại hội:

- Ông Nguyễn Văn Tinh

c. Ban Kiểm phiếu:

- Ông Nguyễn Hoàng Hải

- Ông Phùng Ngọc Ánh

- Ông Lê Thanh Khoa

- Ban tổ chức giới thiệu Chủ tịch HĐQT lên chủ trì Đại hội và Thư ký Đại hội lên làm việc.

**B. Tiến hành Đại hội:** Chủ tịch HĐQT điều hành Đại hội.

**B.1.** Ông Nguyễn Đức Tuyên-Chủ tịch HĐQT: thông qua chương trình Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua chương trình Đại hội với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%.

**B.2. Các nội dung chính tại Đại hội:**

1. Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, Ông Nguyễn Thành Huân- Phó Tổng giám đốc trình bày về báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán.

Về ý kiến của Kiểm toán liên quan đến việc Công ty hiện đang hạch toán các chi phí quản lý dự án vào khoản mục “chi phí xây dựng cơ bản dở dang”: Vấn đề này đã được Ban điều hành giải thích trong Thư quản lý và cũng đã được Ban Kiểm soát thống nhất tại Báo cáo tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2010.

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán xác định bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Riêng ý kiến của cổ đông (Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng) về hạch toán các chi phí quản lý dự án, HĐQT sẽ nghiên cứu và có báo cáo cổ đông sau:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.

- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.

- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

2. Thay mặt Ban kiểm soát Công ty, Ông Nguyễn Hoàng Hải- Trưởng Ban kiểm soát, báo cáo tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính



2010, kế hoạch hoạt động năm 2011 và đề xuất việc chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2011 (tại báo cáo số 01/BC-EVNI-BKS ngày 08/04/2011).

Thay mặt HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã có giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến của Ban kiểm soát đối với HĐQT và Ban điều hành trước Đại hội.

2.1. Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2010 và kế hoạch hoạt động năm 2011:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

2.2. Liên quan đến việc chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2011, Đại hội biểu quyết thông qua phương án: (i) giao Ban điều hành có kế hoạch mời các công ty kiểm toán độc lập gửi thư chào trong nửa đầu năm 2011 để Ban Kiểm soát có cơ sở so sánh và chọn lựa trên cơ sở hợp lý, tiết kiệm; (ii) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2011 trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

3. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyên- Chủ tịch HĐQT, báo cáo tình hình hoạt động của HĐQT năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011 (tại báo cáo số 07/BC-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011).

Đại hội tiến hành biểu quyết thông qua nội dung Báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2009 và nhiệm vụ năm 2010:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

4. Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, Ông Nguyễn Nam Thắng- Phó Tổng giám đốc báo cáo kết quả thực hiện năm 2010 và kế hoạch năm 2011 (tại báo cáo số 46/BC-EVNI-KH ngày 08/04/2011).

Sau khi nghe báo cáo, một số cổ đông đề nghị Công ty: (i) tập trung để Chính phủ Campuchia sớm cấp phép đầu tư dự án Hạ Sê San 2 và làm việc với Royal Group để thống nhất các nội dung liên quan đến thành lập pháp



nhân tại Campuchia; (ii) cần đưa ra các mốc tiến độ cụ thể cho từng nội dung công việc để thực hiện; (iii) nghiên cứu thêm việc mở rộng một số ngành nghề kinh doanh sớm mang lại lợi nhuận kinh tế.

Thay mặt HĐQT và Ban điều hành, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc đã có giải trình cụ thể và làm rõ các ý kiến của cổ đông trước Đại hội.

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010 và kế hoạch năm 2011, với các nội dung chính như trong báo cáo.

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

5. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình về việc thông qua kế hoạch đầu tư dài hạn Công ty (tại tờ trình số 08/TTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011), cụ thể:

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua “Kế hoạch đầu tư dài hạn Công ty” cho giai đoạn từ 2011-2016 với các nội dung cơ bản như trong tờ trình trên của Hội đồng quản trị; Thông qua phương án chốt vốn điều lệ theo cam kết đến thời điểm 31/12/2010; Đảm bảo góp đủ vốn theo kế hoạch để triển khai dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và hoàn chỉnh các công việc liên quan đến các dự án khác.

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

6. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình của HĐQT về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011 (tại tờ trình số 09/TTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011).

| STT | Chức vụ                   | Số lượng | Thù lao tháng (đ) | Tổng thù lao Năm 2011 (đ) |
|-----|---------------------------|----------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT             | 1        | 38.500.000        | 462.000.000               |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm) | 4        | 3.800.000         | 182.400.000               |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát      | 1        | 3.400.000         | 40.800.000                |
| 4   | Thành viên Ban Kiểm soát  | 2        | 2.660.000         | 63.840.000                |
|     | <b>Tổng cộng:</b>         |          |                   | <b>749.040.000</b>        |



Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

7. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Văn Tình- Thư ký Công ty đọc tờ trình của HĐQT thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty (tại tờ trình số 10/TTTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011), cụ thể:

*Sửa đổi Khoản 4 Điều 22 về Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông:*

*Điều lệ hiện nay:*

*“Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức;*

*Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ”*

*Đề nghị sửa lại là:*

*“Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức;*

*Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty bằng Fax trước và bản chính gửi thư chuyển phát nhanh. Nếu quá thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến mà cổ đông không gửi phiếu phản hồi về Công ty thì được coi là phiếu tán thành”*

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua và ủy quyền cho Hội đồng quản trị ký ban hành Điều lệ Công ty sửa đổi:

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

8. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình của HĐQT về việc thông qua một số nội dung liên quan đến thành lập



pháp nhân tại Campuchia (tại tờ trình số 11/TTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011).

Sau khi thảo luận, Đại hội biểu quyết thông qua các nội dung liên quan đến thành lập pháp nhân tại Campuchia như trong tờ trình trên của Hội đồng quản trị.

- Tỷ lệ cổ đông tán thành: 100%.
- Tỷ lệ cổ đông không tán thành: 0%.
- Tỷ lệ cổ đông không có ý kiến: 0%.

9. Thay mặt Ban điều hành, Ông Hoàng Xuân Quý- Trưởng phòng Tài chính kế toán đọc tờ trình của HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phần năm 2011 (tại tờ trình số 12/TTr-EVNI-HĐQT ngày 08/04/2011).

Sau khi thảo luận, Cổ đông được quyền biểu quyết (theo Nghị định số 01/2010/NĐ-CP ngày 4/1/2010 của Chính phủ về chào bán cổ phần riêng lẻ) đã biểu quyết thông qua phương án phát hành cổ phần năm 2011, cụ thể:

9.1. Khối lượng phát hành: 12.930.000 cổ phiếu; với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần.

9.2. Đối tượng phát hành: phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho 09 pháp nhân (chi tiết như phụ lục kèm theo).

9.3. Sau thời hạn quy định, nếu các nhà đầu tư được quyền mua không góp đủ vốn, phần vốn thiếu còn lại sẽ được Hội đồng quản trị xử lý phân phối cho đối tượng khác với điều kiện tổng số nhà đầu tư phát hành trong cả đợt phát hành này không quá 100 người.

9.4. Ủy quyền cho HĐQT thực hiện các công việc liên quan đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành: 15.327.220 cổ phần, chiếm tỷ lệ 100%.

- Số cổ phần có quyền biểu quyết không tán thành: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

- Số cổ phần có quyền biểu quyết không có ý kiến: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

10. Thay mặt HĐQT, Ông Nguyễn Đức Tuyển- Chủ tịch HĐQT đọc tờ trình của HĐQT về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị (tại tờ trình số 17/TTr-EVNI-HĐQT ngày 20/04/2011).



Đại hội tiến hành biểu quyết bằng phiếu kín để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị thay thế chỗ trống phát sinh, cụ thể: miễn nhiệm ông Nguyễn Thành Huân khỏi chức danh Ủy viên Hội đồng quản trị và bổ nhiệm ông Nguyễn Quang Huy- Người đại diện phần vốn của CTCP Nhiệt điện Phả Lại tại EVNI để thay thế.

- Số phiếu phát ra: 134.927.220 cổ phần;
- Số phiếu thu về: 134.927.220 cổ phần;
- Số phiếu bầu hợp lệ: 134.194.400 cổ phần;
- Số phiếu bầu không hợp lệ: 732.820 cổ phần.

Kết quả: số phiếu tán thành là 134.194.400 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,45% (kèm theo biên bản kiểm phiếu)

### C. Thông qua Nghị quyết của Đại hội.

Thay mặt cho Thư ký Đại hội, Ông Nguyễn Văn Tình đọc Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 của Công ty cổ phần EVN Quốc tế.

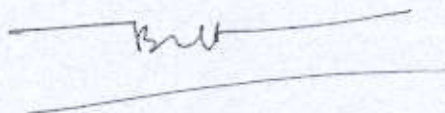
Đại hội biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội với số phiếu biểu quyết nhất trí: đạt tỷ lệ 100%.

Biên bản được lập và thông qua trước Đại hội.

Đại hội kết thúc vào lúc 11 giờ 30 phút ngày 21 tháng 04 năm 2011.

### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2011 CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

THƯ KÝ ĐẠI HỘI



*Nguyễn Văn Tình*



*Nguyễn Đức Eugén*



Số: 1208/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**  
**giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 14 tháng 12 năm 2004;

Xét tờ trình số 2068/TTr-BCT ngày 11 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương và ý kiến của các Bộ, ngành về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (gọi tắt là Quy hoạch điện VII) với các nội dung chính sau đây:

**1. Quan điểm phát triển:**

a) Phát triển ngành điện phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm cung cấp đủ điện nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội.

b) Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước cho phát triển điện, kết hợp với việc nhập khẩu điện, nhập khẩu nhiên liệu hợp lý, đa dạng hóa các nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện, bảo tồn nhiên liệu và bảo đảm an ninh năng lượng cho tương lai.

c) Từng bước nâng cao chất lượng điện năng để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao. Thực hiện giá bán điện theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích đầu tư phát triển ngành điện; khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm và có hiệu quả.



d) Phát triển điện đi đôi với bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm bảo phát triển bền vững đất nước.

đ) Từng bước hình thành, phát triển thị trường điện cạnh tranh, đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện. Nhà nước chỉ giữ độc quyền lưới điện truyền tải để đảm bảo an ninh hệ thống năng lượng quốc gia.

e) Phát triển ngành điện dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi miền; tiếp tục đẩy mạnh công tác điện khí hóa nông thôn, đảm bảo cung cấp đầy đủ, liên tục, an toàn cho nhu cầu điện tất cả các vùng trong toàn quốc.

## 2. Mục tiêu:

### a) Mục tiêu tổng quát:

Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với nhập khẩu năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện; cung cấp đầy đủ điện năng với chất lượng ngày càng cao, giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

### b) Mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp đủ nhu cầu điện trong nước, sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu năm 2015 khoảng 194 - 210 tỷ kWh; năm 2020 khoảng 330 - 362 tỷ kWh; năm 2030 khoảng 695 - 834 tỷ kWh.

- Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện, tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng này từ mức 3,5% năm 2010, lên 4,5% tổng điện năng sản xuất vào năm 2020 và 6,0% vào năm 2030.

- Giảm hệ số đàn hồi điện/GDP từ bình quân 2,0 hiện nay xuống còn bằng 1,5 vào năm 2015 và còn 1,0 vào năm 2020.

- Đẩy nhanh chương trình điện khí hóa nông thôn, miền núi đảm bảo đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn có điện.

## 3. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia:

### a) Quy hoạch phát triển nguồn điện:

#### - Định hướng phát triển:

Phát triển nguồn điện theo các định hướng sau:

+ Phát triển cân đối công suất nguồn trên từng miền: Bắc, Trung và Nam, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện trên từng hệ thống điện miền nhằm giảm tổn thất truyền tải, chia sẻ công suất nguồn dự trữ và khai thác hiệu quả các nhà máy thủy điện trong các mùa.



+ Phát triển hợp lý các trung tâm điện lực ở các khu vực trong cả nước nhằm đảm bảo tin cậy cung cấp điện tại chỗ và giảm tổn thất kỹ thuật trên hệ thống điện quốc gia cũng như đảm bảo tính kinh tế của các dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng và cả nước.

+ Phát triển nguồn điện mới đi đôi với đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ các nhà máy đang vận hành; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; sử dụng công nghệ hiện đại đối với các nhà máy điện mới.

+ Đa dạng hóa các hình thức đầu tư phát triển nguồn điện nhằm tăng cường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Quy hoạch phát triển nguồn điện:

+ Ưu tiên phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,...), phát triển nhanh, từng bước gia tăng tỷ trọng của điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo:

. Đưa tổng công suất nguồn điện gió từ mức không đáng kể hiện nay lên khoảng 1.000 MW vào năm 2020, khoảng 6.200 MW vào năm 2030; điện năng sản xuất từ nguồn điện gió chiếm tỷ trọng từ 0,7% năm 2020 lên 2,4% vào năm 2030.

. Phát triển điện sinh khối, đồng phát điện tại các nhà máy đường, đến năm 2020, nguồn điện này có tổng công suất khoảng 500 MW, nâng lên 2.000 MW vào năm 2030; tỷ trọng điện sản xuất tăng từ 0,6% năm 2020 lên 1,1% năm 2030.

+ Ưu tiên phát triển các nguồn thủy điện, nhất là các dự án lợi ích tổng hợp: Chồng lũ, cấp nước, sản xuất điện; đưa tổng công suất các nguồn thủy điện từ 9.200 MW hiện nay lên 17.400 MW vào năm 2020.

+ Nghiên cứu đưa nhà máy thủy điện tích năng vào vận hành phù hợp với sự phát triển của hệ thống điện nhằm nâng cao hiệu quả vận hành của hệ thống: Năm 2020, thủy điện tích năng có tổng công suất 1.800 MW; nâng lên 5.700 MW vào năm 2030.

+ Phát triển các nhà máy nhiệt điện với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu:

. Nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên: Đến năm 2020, công suất nguồn điện sử dụng khí thiên nhiên khoảng 10.400 MW, sản xuất khoảng 66 tỷ kWh điện, chiếm tỷ trọng 20% sản lượng điện sản xuất; định hướng đến năm 2030 có tổng công suất khoảng 11.300 MW, sản xuất khoảng 73,1 tỷ kWh điện, chiếm tỷ trọng 10,5% sản lượng điện.



Khu vực Đông Nam bộ: Bảo đảm nguồn khí ổn định cung cấp cho các nhà máy điện tại: Bà Rịa, Phú Mỹ và Nhơn Trạch.

Khu vực miền Tây Nam Bộ: Khẩn trương đưa khí từ Lô B vào bờ từ năm 2015 để cung cấp cho các nhà máy điện tại Trung tâm điện lực Ô Môn với tổng công suất khoảng 2.850 MW, đưa tổng công suất các nhà máy điện đốt khí tại khu vực này lên đến 4.350 MW vào năm 2016, hàng năm sử dụng khoảng 6,5 tỷ m<sup>3</sup> khí, sản xuất 31,5 tỷ kWh.

Khu vực miền Trung: Dự kiến sau năm 2020 sẽ phát triển một nhà máy điện khoảng 1.350 MW tiêu thụ khoảng 1,3 tỷ m<sup>3</sup> khí/năm.

. Nhiệt điện than: Khai thác tối đa nguồn than trong nước cho phát triển các nhà máy nhiệt điện, ưu tiên sử dụng than trong nước cho các nhà máy nhiệt điện khu vực miền Bắc. Đến năm 2020, tổng công suất nhiệt điện đốt than khoảng 36.000 MW, sản xuất khoảng 156 tỷ kWh (chiếm 46,8% sản lượng điện sản xuất), tiêu thụ 67,3 triệu tấn than. Đến năm 2030, tổng công suất nhiệt điện đốt than khoảng 75.000 MW, sản xuất khoảng 394 tỷ kWh (chiếm 56,4% sản lượng điện sản xuất), tiêu thụ 171 triệu tấn than. Do nguồn than sản xuất trong nước hạn chế, cần xem xét xây dựng và đưa các nhà máy nhiệt điện sử dụng than nhập vào vận hành từ năm 2015.

+ Phát triển các nhà máy điện hạt nhân nhằm bảo đảm ổn định cung cấp điện trong tương lai khi nguồn năng lượng sơ cấp trong nước bị cạn kiệt: Đưa tổ máy điện hạt nhân đầu tiên của Việt Nam vào vận hành năm 2020; đến năm 2030 nguồn điện hạt nhân có công suất 10.700 MW, sản xuất khoảng 70,5 tỷ kWh (chiếm 10,1% sản lượng điện sản xuất).

+ Phát triển các nhà máy điện sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) nhằm thực hiện đa dạng hóa các nguồn nhiên liệu cung cấp cho sản xuất điện, bảo đảm an ninh cung cấp điện và khí đốt. Năm 2020, công suất nguồn điện sử dụng LNG khoảng 2.000 MW; định hướng đến năm 2030, công suất tăng lên khoảng 6.000 MW.

+ Xuất, nhập khẩu điện: Thực hiện trao đổi điện năng có hiệu quả với các nước trong khu vực, bảo đảm lợi ích của các bên, tăng cường trao đổi để đảm bảo an toàn hệ thống, đẩy mạnh nhập khẩu tại các vùng có tiềm năng về thủy điện, trước hết là Lào, tiếp đó là Campuchia, Trung Quốc. Dự kiến đến năm 2020, công suất điện nhập khẩu khoảng 2200 MW, năm 2030 khoảng 7000 MW.



**- Cơ cấu nguồn điện:**

. Năm 2020: Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 75.000 MW, trong đó: Thủy điện chiếm 23,1%; thủy điện tích năng 2,4%; nhiệt điện than 48,0%; nhiệt điện khí đốt 16,5% (trong đó sử dụng LNG 2,6%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 5,6%; điện hạt nhân 1,3% và nhập khẩu điện 3,1%.

Điện năng sản xuất và nhập khẩu năm 2020 khoảng 330 tỷ kWh, trong đó: Thủy điện chiếm 19,6%; nhiệt điện than 46,8%; nhiệt điện khí đốt 24,0% (trong đó sử dụng LNG 4,0%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 4,5%; điện hạt nhân 2,1% và nhập khẩu điện 3,0%.

. Định hướng đến năm 2030: Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 146.800 MW, trong đó: Thủy điện chiếm 11,8%; thủy điện tích năng 3,9%; nhiệt điện than 51,6%; nhiệt điện khí đốt 11,8% (trong đó sử dụng LNG 4,1%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 9,4%; điện hạt nhân 6,6% và nhập khẩu điện 4,9%.

Điện năng sản xuất năm 2030 là 695 tỷ kWh, thủy điện chiếm 9,3%; nhiệt điện than 56,4%; nhiệt điện khí đốt 14,4% (trong đó sử dụng LNG 3,9%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 6,0%; điện hạt nhân 10,1% và nhập khẩu điện 3,8%.

Danh mục và tiến độ đưa vào vận hành các dự án nguồn điện tại các Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này.

**b) Quy hoạch phát triển lưới điện:**

**- Tiêu chí xây dựng Quy hoạch phát triển lưới điện:**

+ Lưới điện truyền tải được đầu tư đạt tiêu chuẩn độ tin cậy N-1 cho các thiết bị chính và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Quy định lưới điện truyền tải.

+ Phát triển lưới điện phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước trong khu vực, bảo đảm kết nối, hoà đồng bộ hệ thống điện Việt Nam với hệ thống điện các nước trong khu vực.

+ Lưới điện truyền tải phải có dự trữ, đơn giản, linh hoạt, bảo đảm chất lượng điện năng (điện áp, tần số) cung cấp cho phụ tải.

+ Lựa chọn cấp điện áp truyền tải hợp lý trên cơ sở công suất truyền tải và khoảng cách truyền tải.



- Định hướng phát triển:

+ Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của toàn hệ thống.

+ Phát triển lưới điện truyền tải phù hợp với chiến lược phát triển ngành, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của địa phương.

+ Phát triển lưới truyền tải 220 kV và 500 kV nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng, bảo đảm huy động thuận lợi các nguồn điện trong mùa mưa, mùa khô và huy động các nguồn điện trong mọi chế độ vận hành của thị trường điện.

+ Phát triển lưới 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo lưới trung áp sang cấp điện áp 22 kV và điện khí hoá nông thôn.

+ Phát triển đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

+ Từng bước hiện đại hóa lưới điện, cải tạo, nâng cấp các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và tự động hoá của lưới điện; nghiên cứu sử dụng các thiết bị FACTS, SVC để nâng cao giới hạn truyền tải; từng bước hiện đại hóa hệ thống điều khiển.

+ Nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ “Lưới điện thông minh - Smart Grid”, tạo sự tương tác giữa hộ sử dụng điện, thiết bị sử dụng điện với lưới cung cấp để khai thác hiệu quả nhất khả năng cung cấp nhằm giảm chi phí trong phát triển lưới điện và nâng cao độ an toàn cung cấp điện.

- Quy hoạch phát triển lưới điện:

+ Quy hoạch phát triển lưới điện truyền tải siêu cao áp:

. Điện áp 500 kV là cấp điện áp truyền tải siêu cao áp chủ yếu của Việt Nam.

. Nghiên cứu khả năng xây dựng cấp điện áp 750 kV, 1000 kV hoặc truyền tải bằng điện một chiều giai đoạn sau năm 2020.

. Lưới điện 500 kV được sử dụng để truyền tải công suất từ Trung tâm điện lực, các nhà máy điện lớn đến các trung tâm phụ tải lớn trong từng khu vực và thực hiện nhiệm vụ trao đổi điện năng giữa các vùng, miền để bảo đảm vận hành tối ưu hệ thống điện.



+ Quy hoạch phát triển lưới điện truyền tải 220 kV:

. Các trạm biến áp xây dựng với quy mô từ 2 đến 3 máy biến áp; xem xét phát triển trạm có 4 máy biến áp và trạm biến áp GIS, trạm biến áp ngầm tại các thành phố lớn.

. Các đường dây xây dựng mới tối thiểu là mạch kép; đường dây từ các nguồn điện lớn, các trạm biến áp 500/220 kV thiết kế tối thiểu mạch kép sử dụng dây dẫn phân pha.

Bảng 1. Khối lượng lưới điện truyền tải dự kiến xây dựng theo từng giai đoạn

| Hạng mục    | Đơn vị | 2011 - 2015 | 2016 - 2020 | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|-------------|--------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Trạm 500 kV | MVA    | 17.100      | 26.750      | 24.400      | 20.400      |
| Trạm 220 kV | MVA    | 35.863      | 39.063      | 42.775      | 53.250      |
| ĐZ 500 kV   | Km     | 3.833       | 4.539       | 2.234       | 2.724       |
| ĐZ 220 kV   | Km     | 10.637      | 5.305       | 5.552       | 5.020       |

+ Quy hoạch phát triển lưới điện 110 kV và lưới điện phân phối:

. Đầu tư phát triển lưới điện 110 kV và lưới điện phân phối đồng bộ với lưới điện truyền tải nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Quy định lưới điện phân phối.

. Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng lưới điện phân phối, từng bước ngầm hóa lưới điện các thành phố, thị xã để hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường. Sử dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong đầu tư và quản lý vận hành nhằm giảm tổn thất điện năng tiến tới xây dựng lưới điện thông minh, cộng đồng thông minh nhằm giảm tổn thất điện năng, nâng cao hiệu quả sử dụng điện.

Danh mục và tiến độ các dự án lưới điện truyền tải đầu tư mới theo Phụ lục IV và V ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Liên kết lưới điện với các nước trong khu vực:

- Thực hiện chương trình hợp tác, liên kết lưới điện với các nước trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) và các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS).



- Liên kết lưới điện với Lào:

+ Khu vực Bắc Lào: Bằng cấp điện áp 220 kV và 500 kV về hướng Thanh Hóa và Nho Quan (Ninh Bình) và Sơn La.

+ Khu vực Trung và Nam Lào: Bằng cấp điện áp 220 kV và 500 kV về hướng Thạch Mỹ (Quảng Nam) và Pleiku (Gia Lai).

- Liên kết lưới điện với Campuchia:

+ Liên kết mua bán điện với Campuchia qua các cấp điện áp 220 kV và 500 kV tùy thuộc vào công suất.

- Liên kết lưới điện Trung Quốc:

+ Duy trì nhập khẩu qua các cấp điện áp 110 kV và 220 kV.

+ Nghiên cứu nhập khẩu bằng cấp điện áp 500 kV hoặc điện áp một chiều với tổng công suất nhập khẩu khoảng  $2000 \div 3000$  MW.

d) Về cung cấp điện cho khu vực nông thôn miền núi và hải đảo:

- Mục tiêu:

+ Đầu tư mới bằng lưới điện quốc gia hoặc nguồn điện tại chỗ (thủy điện nhỏ, cực nhỏ; pin mặt trời, gió kết hợp với nguồn diesel) để cấp điện cho khu vực nông thôn; đến năm 2015 có 100% số xã và 98,6% số hộ dân nông thôn có điện; đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn có điện.

+ Cải tạo, nâng cấp lưới điện nông thôn nhằm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, cung cấp điện có hiệu quả với chất lượng bảo đảm cho nhu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt của khu vực nông thôn.

- Quan điểm phát triển điện nông thôn và miền núi:

+ Đẩy mạnh điện khí hóa nông thôn nhằm góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

+ Sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo để cấp điện cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Xây dựng cơ chế quản lý, đầu tư thuận lợi để duy trì và phát triển các nguồn điện ở những khu vực này.

+ Tăng cường kiểm soát giá điện nông thôn để đảm bảo thực hiện theo chính sách giá điện do Chính phủ quy định.

- Quy hoạch cung cấp điện khu vực nông thôn:

+ Giai đoạn 2011 - 2015:

. Đầu tư mở rộng lưới điện quốc gia cung cấp cho 500 nghìn hộ dân nông thôn.



. Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo cho khoảng 377 nghìn hộ dân nông thôn.

+ Giai đoạn 2016 - 2020:

. Đầu tư cấp điện mới từ lưới quốc gia cho 200 nghìn hộ dân nông thôn.

. Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo cho khoảng 231 nghìn hộ dân nông thôn.

đ) Tổng nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư cho toàn ngành điện đến năm 2020 khoảng 929,7 nghìn tỷ đồng (tương đương với 48,8 tỷ USD, trung bình mỗi năm cần khoảng 4,88 tỷ USD). Giai đoạn 2021 - 2030, ước tính tổng đầu tư khoảng 1.429,3 nghìn tỷ đồng (tương đương với 75 tỷ USD). Trong cả giai đoạn 2011 - 2030, nhu cầu đầu tư khoảng 2.359 nghìn tỷ đồng (tương đương 123,8 tỷ USD). Trong đó:

- Đầu tư vào nguồn điện: Giai đoạn 2011 - 2020 là 619,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,6% tổng vốn đầu tư; giai đoạn 2021 - 2030 là 935,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,5%.

- Đầu tư vào lưới điện: Giai đoạn 2011 - 2020 là 210,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,4% tổng vốn đầu tư; giai đoạn 2021 - 2030 là 494 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,5%.

#### 4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Các giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện:

- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm chính trong việc phát triển nguồn điện; Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia có trách nhiệm chính trong bảo đảm phát triển hệ thống truyền tải của quốc gia.

- Tích cực tìm kiếm bổ sung cho các nguồn khí sẽ suy giảm và cạn kiệt trong thời gian tới. Đẩy nhanh đàm phán với các nước để ký hợp đồng nhập khẩu than ổn định, lâu dài để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện.

- Đẩy nhanh phát triển ngành năng lượng hạt nhân và xây dựng các nhà máy điện hạt nhân. Phối hợp với các nước và các tổ chức quốc tế để phát triển sử dụng năng lượng hạt nhân, từng bước làm chủ công nghệ và phát triển điện hạt nhân vì mục đích hoà bình.

- Thực hiện chính sách ưu đãi về tài chính và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường công tác tìm kiếm thăm dò để nâng cao trữ lượng và khả năng khai thác than, khí đốt và năng lượng tái tạo, bảo đảm an ninh cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện.



**b) Giải pháp tạo nguồn vốn đầu tư phát triển ngành điện:**

- Từng bước tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các doanh nghiệp ngành điện thông qua các giải pháp: Nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp ngành điện, bảo đảm có tích lũy, đảm bảo tỷ lệ vốn tự có cho đầu tư phát triển theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; tiến tới nguồn huy động vốn chính cho các công trình điện là vốn tự tích lũy của các doanh nghiệp.

- Phát triển các Tập đoàn, Tổng công ty hoạt động trong ngành điện có tín nhiệm tài chính cao để giảm chi phí huy động vốn cho các dự án điện, tự huy động vốn không cần đến sự hỗ trợ bảo lãnh của Chính phủ.

- Tăng cường huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu trong và ngoài nước để đầu tư các công trình điện, áp dụng biện pháp chuyển tiết kiệm trong nước thành vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn đầu, Nhà nước bảo lãnh phát hành trái phiếu cho các dự án điện trọng điểm, cấp bách.

- Thực hiện liên doanh trong nước và nước ngoài nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước tham gia xây dựng phát triển các dự án điện.

- Thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp ngành điện nhà nước không cần giữ 100% vốn.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển các dự án điện. Ưu tiên các dự án FDI có thể thanh toán bằng tiền trong nước, hoặc thanh toán bằng đổi hàng và không yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ.

- Tăng cường thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài, bao gồm: Vốn viện trợ phát triển chính thức ưu đãi, viện trợ phát triển chính thức không ưu đãi, vay thương mại nước ngoài,...

**c) Giải pháp về giá điện:**

- Thực hiện giá bán điện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, bảo đảm kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu chính trị - kinh tế - xã hội của Nhà nước và mục tiêu sản xuất kinh doanh, tự chủ tài chính của các doanh nghiệp ngành điện. Giá bán điện cần kích thích phát triển điện, tạo môi trường thu hút đầu tư và khuyến khích cạnh tranh trong các khâu sản xuất, truyền tải, phân phối và sử dụng điện.

- Giá bán điện phải bảo đảm thu hồi được chi phí và có mức lợi nhuận hợp lý (thành phần đầu tư tái sản xuất mở rộng) nhằm bảo đảm các doanh nghiệp ngành điện tự chủ được về tài chính.



- Cải tiến và hoàn thiện biểu giá điện hiện hành theo hướng:

+ Thực hiện điều chỉnh giá bán điện theo thay đổi của giá nhiên liệu, tỷ giá hối đoái và cơ cấu sản lượng điện phát.

+ Giảm dần tiến tới bỏ bù chéo giữa các nhóm khách hàng, giữa các miền; nghiên cứu thực hiện biểu giá bán điện theo mùa và theo vùng.

+ Bổ sung biểu giá điện hai thành phần: Giá công suất và giá điện năng; trước tiên áp dụng cho các khách hàng sử dụng điện lớn.

- Giá bán điện cần phải xem xét tới các đặc thù vùng và cư dân các vùng: Biên giới, hải đảo, nông thôn, miền núi v.v... với những điều tiết trợ giá, trợ thuế cần thiết để giảm bớt cách biệt về hưởng thụ năng lượng điện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hoá giữa các khu vực và bộ phận dân cư, giữa miền núi và miền xuôi, giữa nông thôn và thành thị.

- Giá điện được điều chỉnh dần từng bước nhằm đạt chi phí biên dài hạn của hệ thống điện đến năm 2020 tương đương  $8 \div 9$  UScents/kWh, bảo đảm cho ngành điện có khả năng phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống điện.

- Việc định giá bán điện phải nhằm mục tiêu bảo tồn năng lượng, tránh lãng phí nguồn năng lượng không tái tạo, khuyến khích sử dụng hợp lý các dạng năng lượng và sử dụng năng lượng nội địa, giảm phụ thuộc năng lượng ngoại nhập.

d) Giải pháp về đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động điện lực:

- Nghiên cứu và triển khai thực hiện các mô hình quản lý ngành điện phù hợp nhằm nâng cao năng suất lao động, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án điện; nâng cao độ tin cậy trong vận hành hệ thống điện.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành điện để từng bước hình thành thị trường điện cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở bảo đảm an ninh cung cấp điện; nhằm giảm chi phí nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh điện, đưa ra các tín hiệu giá một cách công khai, minh bạch để thu hút đầu tư, phát triển ngành điện bền vững.



**đ) Các giải pháp về bảo vệ môi trường:**

- Thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường của dự án và đánh giá môi trường chiến lược của các quy hoạch.

- Tăng cường, củng cố tổ chức quản lý môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện lực.

- Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp ngành điện.

- Triển khai có hiệu quả chương trình tiết kiệm điện, nâng cao hiệu suất trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải, phân phối và sử dụng điện.

- Kết hợp phát triển ngành điện với bảo vệ môi trường:

+ Nhà nước có chính sách hỗ trợ về đầu tư, thuế để phát triển các dạng năng lượng ít ảnh hưởng và góp phần cải thiện môi trường: năng lượng mới và tái tạo; sử dụng chất phế thải của nông lâm nghiệp; rác thải của các thành phố để phát điện,...

+ Quản lý chặt chẽ công nghệ phát điện về phương diện môi trường. Các công nghệ được lựa chọn phải tiên tiến, hiệu suất cao, ít ảnh hưởng đến môi trường.

- Có cơ chế thu hút vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các thành phần kinh tế, khuyến khích thu hút hỗ trợ tài chính từ nước ngoài để bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các quy chế tài chính về môi trường ngành điện, tính đúng, tính đủ chi phí môi trường trong đầu tư, giá thành.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều năng lượng tăng cường hợp tác với các nước thực hiện cơ chế phát triển sạch (CDM) dưới các hình thức: phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và các dự án bảo tồn năng lượng.

**e) Giải pháp và chính sách phát triển khoa học - công nghệ:**

- Hoàn thiện, hiện đại hoá và đổi mới công nghệ thiết bị điện để phát triển năng lượng cho trước mắt cũng như lâu dài.

- Xác định mô hình và lộ trình công nghệ nguồn và lưới điện thích hợp, đảm bảo phát triển ổn định và phù hợp với điều kiện Việt Nam về tiềm năng tài nguyên, khả năng đầu tư, giá thành hợp lý và bảo vệ môi trường.



- Các công trình năng lượng được xây dựng mới phải có công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam; từng bước nâng cấp, cải tạo công trình hiện có để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kinh tế và môi trường.

- Kết hợp giữa công nghệ mới hiện đại và hoàn thiện cải tiến công nghệ hiện có nhằm nâng cao hiệu suất, tiết kiệm năng lượng.

- Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới ở các nhà máy nhiệt điện: Buồng đốt phun, tăng sôi, thông số hơi trên tới hạn, chu trình tuabin khí hỗn hợp; công nghệ xử lý chất thải v.v... để nâng cao hiệu suất bảo vệ môi trường.

- Cải tạo, nâng cấp lưới truyền tải và phân phối điện, nhằm giảm tổn thất, đảm bảo an toàn, tin cậy.

- Hiện đại hoá hệ thống điều độ, vận hành, thông tin liên lạc, điều khiển và tự động hoá phục vụ điều độ lưới điện trong nước và liên kết khu vực.

- Từng bước áp dụng các biện pháp khuyến khích và bắt buộc đổi mới công nghệ, thiết bị của các ngành sử dụng nhiều điện (thép, xi măng, hóa chất); hạn chế, tiến tới cấm nhập các thiết bị cũ, hiệu suất thấp trong sản xuất và sử dụng điện năng.

#### g) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Về công tác đào tạo nguồn nhân lực: Phát triển khối các trường chuyên ngành điện lực, phấn đấu để xây dựng một số trường đạt tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng chương trình chuẩn thống nhất trong ngành về đào tạo các lĩnh vực chuyên sâu.

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành then chốt trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Tổ chức đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, nâng dần chất lượng đào tạo lên ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới.

- Đổi mới chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành điện, đa dạng hóa hình thức đào tạo và gắn liền đào tạo với thực tế sản xuất; chú trọng công tác tuyển chọn và gửi cán bộ khoa học, cán bộ quản lý đi đào tạo ở nước ngoài thuộc các lĩnh vực mũi nhọn. Đào tạo bổ sung, đón đầu cho những ngành còn thiếu, còn yếu, nhất là các ngành điện hạt nhân, năng lượng mới. Xây dựng cơ chế đãi ngộ thích đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Triển khai sắp xếp, tổ chức lại mô hình sản xuất một cách khoa học hợp lý, đảm bảo sử dụng lao động có hiệu quả và nâng cao năng suất lao động.



**h) Xây dựng và phát triển ngành cơ khí điện và nội địa hóa:**

- Tăng cường đầu tư và đa dạng hoá nguồn vốn, thu hút sự tham gia của nước ngoài vào công tác nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, phụ tùng của các ngành điện. Các cơ sở sản xuất thiết bị, phụ tùng điện phấn đấu để các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Hình thành một số liên hợp nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị điện với các doanh nghiệp cơ khí chế tạo trong nước làm nòng cốt.

- Xây dựng các trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện hiện đại để có thể tự sửa chữa, kiểm định các thiết bị điện.

- Đổi mới hiện đại hoá các nhà máy cơ khí điện hiện có, mở rộng liên doanh, xây dựng các nhà máy mới, tạo ra các khu vực chế tạo thiết bị điện, phấn đấu đến năm 2020 tự chế tạo trong nước, không phải nhập đối với hầu hết các thiết bị lưới điện truyền tải và phân phối, chế tạo 50 - 60% thiết bị của các nhà máy nhiệt điện than; đến năm 2030 chế tạo 60 - 70% thiết bị của các nhà máy nhiệt điện than; 40 - 50% thiết bị của nhà máy điện hạt nhân.

**i) Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả:**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng nói chung và điện năng nói riêng trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong các hộ gia đình.

- Triển khai rộng rãi, nâng cao hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả với mục tiêu đến năm 2015 tiết kiệm 5 - 8%, đến 2020 tiết kiệm được 8 - 10% tổng điện năng tiêu thụ.

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan:

**1. Bộ Công Thương:**

a) Định kỳ kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu được giao thực hiện các dự án trong danh mục quy hoạch và các đơn vị liên quan, kịp thời chỉ đạo và tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm thực hiện đúng tiến độ được duyệt và đạt hiệu quả đầu tư các dự án. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý đối với các dự án bị chậm tiến độ.



b) Giám sát chặt chẽ tình hình cung - cầu điện, tiến độ thực hiện các dự án nguồn và lưới điện để quyết định điều chỉnh tiến độ các dự án trong quy hoạch được duyệt hoặc xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung các dự án mới vào quy hoạch hoặc loại bỏ các dự án không cần thiết ra khỏi quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

c) Chỉ đạo lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch địa điểm, quy hoạch chi tiết các trung tâm nhiệt điện, quy hoạch thủy điện các dòng sông. Chỉ đạo việc phát triển hoặc nhập khẩu các nguồn khí, nguồn than mới cho sản xuất điện, công nghiệp và các nhu cầu cần thiết khác.

d) Tổ chức công bố danh sách các dự án trong quy hoạch được duyệt và lựa chọn chủ đầu tư cho các dự án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế lựa chọn các nhà đầu tư để phát triển các nguồn điện mới, cơ chế quản lý thực hiện đảm bảo cho các dự án được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành đúng tiến độ quy hoạch được duyệt.

đ) Tổ chức đấu thầu quốc tế rộng rãi để lựa chọn nhà đầu tư cho các dự án nguồn điện thực hiện theo hình thức BOT. Trường hợp cần thiết phải chỉ định thầu, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

e) Xây dựng đề án huy động vốn cho phát triển điện lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 10 năm 2011.

g) Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ đề án phát triển lưới điện thông minh (Smart Grid) trong tháng 12 năm 2011.

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các dự án năng lượng mới và tái tạo, chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển năng lượng tái tạo.

i) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện việc đàm phán ký kết hợp tác, trao đổi điện với các nước láng giềng và tham gia của Việt Nam vào hệ thống điện liên kết giữa các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mê Kông.

k) Chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, các chủ đầu tư thực hiện tốt các dự án phát triển điện nông thôn theo kế hoạch và tiến độ quy định.



l) Hoàn chỉnh các điều kiện cần thiết (pháp lý, hạ tầng kỹ thuật) cho việc hình thành và hoạt động của thị trường điện lực cạnh tranh.

m) Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tổ chức thực hiện chương trình nghiên cứu, chế tạo và nội địa hoá thiết bị cho các nhà máy nhiệt điện than, thủy điện và điện hạt nhân.

n) Xây dựng cơ chế phát triển thị trường năng lượng, cân đối sử dụng nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện trong đó ưu tiên nguồn than, khí đốt trong nước cho các dự án điện.

o) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương triển khai thực hiện chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2011 - 2015.

p) Dự thảo Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Xây dựng cơ chế chính sách để thu hút đầu tư nước ngoài, vốn ODA và vốn đầu tư tư nhân cho phát triển ngành điện đồng bộ, cân đối và bền vững.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương để đăng ký, bố trí và cấp bổ sung đủ vốn ngân sách cho lập và công bố Quy hoạch phát triển điện.

3. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế tài chính và cơ chế vốn cho đầu tư phát triển ngành điện theo quy hoạch được duyệt; phối hợp cùng Bộ Công Thương xây dựng các chính sách về giá điện theo cơ chế thị trường.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực các ngân hàng đảm bảo đáp ứng đủ vốn cho các dự án điện trong quy hoạch được duyệt.

## 5. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

a) Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện được giao và các dự án lưới điện truyền tải theo đúng tiến độ được duyệt. Chịu trách nhiệm mua điện từ các nguồn điện, nhập khẩu điện, quản lý vận hành lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối để thực hiện đúng vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp điện cho quốc gia.



b) Lập quy hoạch địa điểm, quy hoạch chi tiết các trung tâm nhiệt điện than được giao trong quy hoạch điện quốc gia trình Bộ Công Thương phê duyệt.

c) Chủ trì đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng của các trung tâm nhiệt điện mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư một phần các dự án nguồn.

d) Thực hiện các giải pháp nhằm tiếp tục giảm tổn thất điện năng, thực hiện chương trình tiết kiệm điện trong sản xuất, truyền tải và phân phối để phát triển bền vững.

đ) Giao Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia đầu tư các dự án lưới điện truyền tải 500 kV và 220 kV trong Quy hoạch điện VII.

#### 6. Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam

a) Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện được giao theo đúng tiến độ được duyệt.

b) Phát triển để đưa vào vận hành các mỏ dầu khí mới đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành và đảm bảo cung cấp đủ khí cho các nhà máy điện được duyệt trong quy hoạch. Chủ trì xây dựng kế hoạch nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng cho phát điện phù hợp với tiến độ phát triển các nhà máy điện trong quy hoạch, trình Bộ Công Thương phê duyệt.

#### 7. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

a) Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện được giao theo đúng tiến độ được duyệt.

b) Đầu tư để đưa vào khai thác các mỏ than mới, làm đầu mối để nhập khẩu than nhằm thực hiện đúng vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp than cho điện và các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân.

#### 8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Bố trí quỹ đất trong quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương cho các công trình nguồn điện, lưới điện truyền tải được duyệt trong quy hoạch này và các công trình lưới điện phân phối được duyệt trong các quy hoạch phát triển điện lực địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án nguồn điện, lưới điện đáp ứng tiến độ được duyệt.



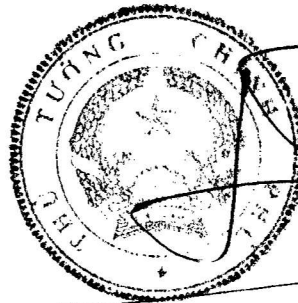
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn: Điện lực VN, Dầu khí VN, CN Than - Khoáng sản VN;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Các Tổng công ty 91;
- Đồng chí Thái Phụng Nê, PVTTCP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b).

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**





**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN VÀO VẬN HÀNH**  
**GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg  
ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên nhà máy                             | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư                      |
|----|---|--------------------|---------------------------------|
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2011</b> | <b>4187</b>        |                                 |
| 1  | TĐ Sơn La #2,3,4                        | 1200               | EVN                             |
| 2  | TĐ Nậm Chiến #1                         | 100                | Tập đoàn Sông Đà                |
| 3  | TĐ Na Le (Bắc Hà) #1,2                  | 90                 | LICOGI                          |
| 4  | TĐ Ngòi Phát                            | 72                 | IPP                             |
| 5  | TĐ A Lưới #1,2                          | 170                | Công ty cổ phần Điện Miền Trung |
| 6  | TĐ Sông Tranh 2 #2                      | 95                 | EVN                             |
| 7  | TĐ An Khê - Kanak                       | 173                | EVN                             |
| 8  | TĐ Sê San 4A                            | 63                 | Công ty cổ phần TĐ Sê San 4A    |
| 9  | TĐ Đak My 4                             | 190                | IDICO                           |
| 10 | TĐ Se Kaman 3 (Lào)                     | 250                | Công ty cổ phần Việt Lào        |
| 11 | TĐ Đak Rtih                             | 144                | Tổng công ty Xây dựng số 1      |
| 12 | TĐ Đồng Nai 3 #2                        | 90                 | EVN                             |
| 13 | TĐ Đồng Nai 4 #1                        | 170                | EVN                             |
| 14 | NĐ Uông Bí MR #2                        | 300                | EVN                             |
| 15 | NĐ Cẩm Phả II                           | 300                | TKV                             |
| 16 | TBKHH Nhơn Trạch 2                      | 750                | PVN                             |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 30                 |                                 |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2012</b> | <b>2805</b>        |                                 |
| 1  | TĐ Sơn La #5,6                          | 800                | EVN                             |
| 2  | TĐ Đồng Nai 4 #2                        | 170                | EVN                             |
| 3  | TĐ Nậm Chiến #2                         | 100                | Tập đoàn Sông Đà                |
| 4  | TĐ Bản Chát #1,2                        | 220                | EVN                             |
| 5  | TĐ Hòa Na #1,2                          | 180                | Công ty cổ phần TĐ Hòa Na       |
| 6  | TĐ Nho Quế 3 #1,2                       | 110                | Công ty cổ phần Bitexco         |
| 7  | TĐ Khe Bô #1,2                          | 100                | Công ty cổ phần Điện lực        |



|    |   |             |                                  |
|----|---|-------------|----------------------------------|
| 8  | TĐ Bá Thước II #1,2                     | 80          | IPP                              |
| 9  | TĐ Đồng Nai 2                           | 70          | IPP                              |
| 10 | TĐ Đam Bri                              | 75          | IPP                              |
| 11 | NĐ An Khánh I #1                        | 50          | Công ty cổ phần NĐ An Khánh      |
| 12 | NĐ Vũng Áng I #1                        | 600         | PVN                              |
| 13 | NĐ Formosa #2                           | 150         | Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 100         |                                  |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2013</b> | <b>2105</b> |                                  |
| 1  | TĐ Nậm Na 2                             | 66          | IPP                              |
| 2  | TĐ Đak Rinh #1,2                        | 125         | PVN                              |
| 3  | TĐ Srê Pok 4A                           | 64          | Công ty cổ phần TĐ Buôn Đôn      |
| 4  | NĐ Hải Phòng II #1                      | 300         | EVN                              |
| 5  | NĐ Mạo Khê #1,2                         | 440         | TKV                              |
| 6  | NĐ An Khánh I #2                        | 50          | Công ty cổ phần NĐ An Khánh      |
| 7  | NĐ Vũng Áng I #2                        | 600         | PVN                              |
| 8  | NĐ Nghi Sơn I #1                        | 300         | EVN                              |
| 9  | NĐ Nông Sơn                             | 30          | TKV                              |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 130         |                                  |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2014</b> | <b>4279</b> |                                  |
| 1  | TĐ Nậm Na 3                             | 84          | IPP                              |
| 2  | TĐ Yên Sơn                              | 70          | Công ty cổ phần XD&DL Bình Minh  |
| 3  | TĐ Thượng Kontum #1,2                   | 220         | Công ty CTĐ Vĩnh Sơn - S.Hình    |
| 4  | TĐ Đak Re                               | 60          | Công ty cổ phần TĐ Thiên Tân     |
| 5  | TĐ Nậm Mô (Lào)                         | 95          | IPP                              |
| 6  | NĐ Hải Phòng 2 #2                       | 300         | EVN                              |
| 7  | NĐ Nghi Sơn I #2                        | 300         | EVN                              |
| 8  | NĐ Thái Bình II #1                      | 600         | PVN                              |
| 9  | NĐ Quảng Ninh II #1                     | 300         | EVN                              |
| 10 | NĐ Vĩnh Tân II #1,2                     | 1200        | EVN                              |
| 11 | NĐ Ô Môn I #2                           | 330         | EVN                              |
| 12 | NĐ Duyên Hải I #1                       | 600         | EVN                              |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 120         |                                  |



|    |   |             |                               |
|----|---|-------------|-------------------------------|
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2015</b> | <b>6540</b> |                               |
| 1  | TĐ Huội Quảng #1,2                      | 520         | EVN                           |
| 2  | TĐ Đồng Nai 5                           | 145         | TKV                           |
| 3  | TĐ Đồng Nai 6                           | 135         | Công ty Đức Long Gia Lai      |
| 4  | TĐ Se Ka man 1 (Lào)                    | 290         | Công ty cổ phần Việt Lào      |
| 5  | NĐ Quảng Ninh II #2                     | 300         | EVN                           |
| 6  | NĐ Thái Bình II #2                      | 600         | PVN                           |
| 7  | NĐ Mông Dương II #1,2                   | 1200        | AES/BOT                       |
| 8  | NĐ Lục Nam #1                           | 50          | IPP                           |
| 9  | NĐ Duyên Hải III #1                     | 600         | EVN                           |
| 10 | NĐ Long Phú I#1                         | 600         | PVN                           |
| 11 | NĐ Duyên Hải I #2                       | 600         | EVN                           |
| 12 | TBKHH Ô Môn III                         | 750         | EVN                           |
| 13 | NĐ Công Thanh #1,2                      | 600         | Công ty cổ phần NĐ Công Thanh |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 150         |                               |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2016</b> | <b>7136</b> |                               |
| 1  | TĐ Lai Châu #1                          | 400         | EVN                           |
| 2  | TĐ Trung Sơn #1,2                       | 260         | EVN                           |
| 3  | TĐ Sông Bung 4                          | 156         | EVN                           |
| 4  | TĐ Sông Bung 2                          | 100         | EVN                           |
| 5  | TĐ Đak My 2                             | 98          | IPP                           |
| 6  | TĐ Đồng Nai 6A                          | 106         | Công ty Đức Long Gia Lai      |
| 7  | TĐ Hồi Xuân                             | 102         | IPP                           |
| 8  | TĐ Sê Kaman 4 (Lào)                     | 64          | BOT                           |
| 9  | TĐ Hạ Sê San 2 (Campuchia 50%)          | 200         | EVN - BOT                     |
| 10 | NĐ Mông Dương I #1                      | 500         | EVN                           |
| 11 | NĐ Thái Bình I #1                       | 300         | EVN                           |
| 12 | NĐ Hải Dương #1                         | 600         | Jak Resourse - Malaysia/BOT   |
| 13 | NĐ An Khánh II #1                       | 150         | Công ty cổ phần NĐ An Khánh   |
| 14 | NĐ Long Phú I#2                         | 600         | PVN                           |
| 15 | NĐ Vĩnh Tân I #1,2                      | 1200        | CSG/BOT                       |
| 16 | NĐ Duyên Hải III #2                     | 600         | EVN                           |
| 17 | TBKHH Ô Môn IV                          | 750         | EVN                           |
| 18 | TBKHH Ô Môn II                          | 750         | BOT                           |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 200         |                               |



|    |   |             |  |
|----|---|-------------|--|
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2017</b> | <b>6775</b> |  |
| 1  | TĐ Lai Châu #2, 3                       | 800         | EVN  |
| 2  | TĐ Sê Kông 3A, 3B                       | 105+100     | Tập đoàn Sông Đà                             |
| 3  | NĐ Thăng Long #1                        | 300         | Công ty cổ phần NĐ Thăng Long                |
| 4  | NĐ Mông Dương I #2                      | 500         | EVN  |
| 5  | NĐ Thái Bình I #2                       | 300         | EVN  |
| 6  | NĐ Hải Dương #2                         | 600         | Jak Resource - Malaysia/BOT                  |
| 7  | NĐ Nghi Sơn II #1,2                     | 1200        | BOT  |
| 8  | NĐ An Khánh II #2                       | 150         | Công ty cổ phần NĐ An Khánh                  |
| 9  | NĐ Vân Phong I #1                       | 660         | Sumitomo - Hanooinco/BOT                     |
| 10 | NĐ Vĩnh Tân VI #1                       | 600         | EVN  |
| 11 | NĐ Vĩnh Tân III #1                      | 660         | Công ty cổ phần Năng lượng<br>Vĩnh Tân 3/BOT |
| 12 | NĐ Sông Hậu I #1                        | 600         | PVN  |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 200         |  |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2018</b> | <b>7842</b> |  |
| 1  | TĐ Bảo Lâm                              | 120         | Tập đoàn Sông Đà                             |
| 2  | TĐ Nậm Sum 1 (Lào)                      | 90          | Sai Gon Invest                               |
| 3  | TĐ Sê Kông (Lào)                        | 192         | EVN - BOT                                    |
| 4  | NĐ Na Dương II#1,2                      | 100         | TKV  |
| 5  | NĐ Lục Nam #2                           | 50          | IPP  |
| 6  | NĐ Vũng Áng II #1                       | 600         | VAPCO/BOT                                    |
| 7  | NĐ Quảng Trạch I #1                     | 600         | PVN  |
| 8  | NĐ Nam Định I #1                        | 600         | Tai Kwang - Hàn Quốc/BOT                     |
| 9  | NĐ Vân Phong I #2                       | 660         | Sumitomo - Hanooinco/BOT                     |
| 10 | NĐ Sông Hậu I #2                        | 600         | PVN  |
| 11 | TBKHH Sơn Mỹ I #1,2,3                   | 1170        | (IP – Sojizt - Pacific)/BOT                  |
| 12 | NĐ Duyên Hải II #1                      | 600         | Janakuasa /BOT                               |
| 13 | NĐ Vĩnh Tân III #2                      | 660         | Công ty cổ phần Năng lượng<br>Vĩnh Tân 3/BOT |
| 14 | NĐ Vĩnh Tân VI #2                       | 600         | EVN  |
| 15 | Nhập khẩu TQ                            | 1000        | Phụ thuộc đàm phán nhập khẩu                 |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 200         | IPP  |



|    |  |             |   |
|----|--|-------------|---|
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2019</b>      | <b>7015</b> |   |
| 1  | TĐ tích năng Bắc Ái #1                       | 300         | EVN                                       |
| 2  | TĐ tích năng Đông Phù Yên #1                 | 300         | Công ty Xuân Thiện                        |
| 3  | TĐ Nậm Sum 3 (Lào)                           | 196         | Sai gon Invest                            |
| 4  | TĐ Vĩnh sơn II                               | 80          | IPP                                       |
| 5  | NĐ Vũng Áng II #2                            | 600         | VAPCO/BOT                                 |
| 6  | NĐ Quảng Trạch I #2                          | 600         | PVN                                       |
| 7  | NĐ Nam Định I #2                             | 600         | Tai Kwang - Hàn Quốc/BOT                  |
| 8  | NĐ Thăng Long #2                             | 300         | Công ty cổ phần NĐ Thăng Long             |
| 9  | NĐ Quảng Trị #1                              | 600         | IPP/ BOT                                  |
| 10 | NĐ Duyên Hải II #2                           | 600         | Janakuasa /BOT                            |
| 11 | NĐ Duyên Hải III #3 (MR)                     | 600         | EVN                                       |
| 12 | NĐ Kiên Lương I#1                            | 600         | Tân Tạo                                   |
| 13 | TBKHH Sơn Mỹ I #4,5                          | 780         | (IP - Sojizt - Pacific)/BOT               |
|    | NĐ Hiệp Phước ngừng chạy                     | -375        |   |
| 14 | Nhập khẩu TQ                                 | 1000        | Phụ thuộc đàm phán nhập khẩu              |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo                  | 230         | IPP                                       |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2020</b>      | <b>5610</b> |   |
| 1  | TĐ tích năng Đông Phù Yên #2,3               | 600         | Công ty Xuân Thiện                        |
| 2  | TĐ tích năng Bắc Ái #2,3                     | 600         | EVN                                       |
| 3  | TĐ Nậm Mô I (Nam Kan - Lào)                  | 72          | EVNI                                      |
| 4  | NĐ Quảng Trị #2                              | 600         | IPP/BOT                                   |
| 5  | TBKHH M.Trung #1 (Quảng Trị hoặc Quảng Ngãi) | 450         |   |
| 6  | NMĐHN Ninh Thuận I #1                        | 1000        | EVN                                       |
| 7  | NMĐHN Ninh Thuận II #1                       | 1000        | EVN                                       |
| 8  | NĐ Vĩnh Tân III #3                           | 660         | Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3/BOT |
| 9  | NĐ Kiên Lương I#2                            | 600         | Tân Tạo                                   |
|    | NĐ Thủ Đức ngừng chạy                        | -272        |   |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo                  | 300         |   |





**Phụ lục II**  
**DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN**  
**VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg  
ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên nhà máy                             | Tổng công suất đặt<br>(MW) | Chủ đầu tư         |
|----|---|----------------------------|--------------------|
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2021</b> | <b>5925</b>                |                    |
| 1  | TĐ tích năng Đông Phú Yên #4            | 300                        | Công ty Xuân Thiện |
| 2  | TĐ tích năng Bắc Ái #4                  | 300                        | EVN                |
| 3  | TĐ Hạ Sê San 1 (Campuchia)              | 90                         | EVNI               |
| 4  | TĐ Sê Kông (Campuchia)                  | 150                        | EVNI               |
| 5  | NĐ Hải Phòng III #1                     | 600                        | TKV                |
| 6  | NĐ Vân Phong II #1                      | 660                        |                    |
| 7  | TBKHH Sơn Mỹ II #1,2                    | 780                        |                    |
| 8  | NMĐHN Ninh Thuận I #2                   | 1000                       |                    |
| 9  | NMĐHN Ninh Thuận II #2                  | 1000                       |                    |
| 10 | Nhập khẩu từ Trung Quốc                 | 1000                       |                    |
|    | NĐ Ninh Bình I ngừng chạy               | -100                       |                    |
|    | NĐ Uông Bí I ngừng chạy                 | -105                       |                    |
|    | NĐ Cần Thơ ngừng chạy                   | -150                       |                    |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 400                        |                    |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2022</b> | <b>5750</b>                |                    |
| 1  | TĐ Nam Theun I (Lào)                    | 400                        | EVN - BOT          |
| 2  | NĐ Hải Phòng III #2                     | 600                        | TKV                |
| 3  | NĐ Cẩm Phả III #1,2                     | 270                        | TKV                |
| 4  | NĐ Quỳnh Lập I #1                       | 600                        | TKV                |
| 5  | NĐ Long Phú II #1                       | 600                        | Tập đoàn Sông Đà   |
| 6  | NĐ Vân Phong II #2                      | 660                        |                    |
| 7  | TBKHH Sơn Mỹ II #3,4,5                  | 1170                       |                    |
| 8  | NMĐHN số III #1                         | 1000                       | EVN                |
|    | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 450                        |                    |



|   |   |             |                  |
|---|---|-------------|------------------|
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2023</b>         | <b>4530</b> |                  |
| 1 | TĐ Hạ Sê San 3 (Campuchia)                      | 180         | BOT              |
| 2 | NĐ Quảng Trạch II #1                            | 600         |                  |
| 3 | NĐ Quỳnh Lập I #2                               | 600         | TKV              |
| 4 | TBKHH Miền Trung #2 (Quảng Trị hoặc Quảng Ngãi) | 450         |                  |
| 5 | NĐ Kiên Lương II #1                             | 600         |                  |
| 6 | NĐ Long Phú II #2                               | 600         | Tập đoàn Sông Đà |
| 7 | NMDHN số III #2                                 | 1000        | EVN              |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo                     | 500         |                  |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2024</b>         | <b>4600</b> |                  |
| 1 | TĐ tích năng miền Bắc II #1                     | 300         |                  |
| 2 | TĐ tích năng Đơn Dương #1,2                     | 600         | EVN              |
| 3 | NĐ Quảng Trạch II #2                            | 600         |                  |
| 4 | NĐ Phú Thọ #1                                   | 300         |                  |
| 5 | TBKHH Miền Trung #3 (Quảng Trị hoặc Quảng Ngãi) | 450         |                  |
| 6 | NĐ Long An #1,2                                 | 1200        |                  |
| 7 | NĐ Kiên Lương II #2                             | 600         |                  |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo                     | 550         |                  |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2025</b>         | <b>6100</b> |                  |
| 1 | TĐ tích năng miền Bắc II #2*                    | 300         |                  |
| 2 | TĐ tích năng Đơn Dương #3,4                     | 600         | EVN              |
| 3 | NĐ Hải Phòng III #3,4                           | 1200        | TKV              |
| 4 | NĐ Nam Định II #1                               | 600         | BOT              |
| 5 | NĐ Phú Thọ #2                                   | 300         |                  |
| 6 | NĐ Long Phú III #1                              | 1000        | PVN              |
| 7 | TBKHH miền Nam #1,2                             | 1500        |                  |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo                     | 600         |                  |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2026</b>         | <b>5550</b> |                  |
| 1 | TĐ tích năng miền Bắc II #3                     | 300         |                  |
| 2 | NĐ Vũng Áng III #1                              | 600         | BOT              |
| 3 | NĐ Nam Định II #2                               | 600         | BOT              |
| 4 | NĐ Bắc Giang #1                                 | 300         |                  |
| 5 | NĐ Than Bình Định I #1                          | 600         |                  |
| 6 | NĐ Long Phú III #2                              | 1000        | PVN              |
| 7 | NMDHN số IV #1                                  | 1000        |                  |
| 8 | Thủy điện nhập khẩu từ Lào                      | 550         |                  |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo                     | 600         |                  |



|   |   |             |     |
|---|---|-------------|-----|
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2027</b> | <b>6350</b> |     |
| 1 | NĐ Vũng Áng III #2,3                    | 1200        | BOT |
| 2 | NĐ Bắc Giang #2                         | 300         |     |
| 3 | NĐ Kiên Lương III #1                    | 1000        |     |
| 4 | NĐ Sông Hậu II #1                       | 1000        |     |
| 5 | NĐ Than Bình Định I #2                  | 600         |     |
| 6 | NMĐHN số IV #2                          | 1000        |     |
| 7 | Thủy điện nhập khẩu từ Lào              | 550         |     |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 700         |     |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2028</b> | <b>7450</b> |     |
| 1 | TĐ tích năng Ninh Sơn #1                | 300         |     |
| 2 | NĐ Vũng Áng III #4                      | 600         | BOT |
| 3 | NĐ Quỳnh Lập II #1,2                    | 1200        |     |
| 4 | NĐ Sông Hậu II #2                       | 1000        |     |
| 5 | NĐ Kiên Lương III #2                    | 1000        |     |
| 6 | NĐ Than Bạc Liêu #1,2                   | 1200        |     |
| 7 | NMĐHN miền Trung I #1                   | 1350        |     |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 800         |     |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2029</b> | <b>9950</b> |     |
| 1 | TĐ tích năng Ninh Sơn #2, 3             | 600         |     |
| 2 | NĐ Yên Hưng #1,2                        | 1200        |     |
| 3 | NĐ Uông Bí III #1,2                     | 1200        |     |
| 4 | NĐ Sông Hậu III #1,2                    | 2000        |     |
| 5 | NĐ Than Bình Định II #1,2               | 2000        |     |
| 6 | NĐ Than An Giang #1,2                   | 2000        |     |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 950         |     |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2030</b> | <b>9800</b> |     |
| 1 | TĐ tích năng Ninh Sơn #4                | 300         |     |
| 2 | NĐ Than miền Bắc 1000MW #1,2            | 2000        |     |
| 3 | NĐ Than miền Nam 1000 #1,2,3,4,5        | 5000        |     |
| 4 | NMĐHN miền Trung I #2                   | 1350        |     |
|   | Điện gió+Năng lượng tái tạo             | 1150        |     |





**Phụ lục III**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN VỪA VÀ NHỎ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg  
ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên nhà máy                             | Công suất (MW) | Chủ đầu tư                |
|----|---|----------------|---------------------------|
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2011</b> | <b>280,5</b>   |                           |
| 1  | Thủy điện Mường Hum                     | 32             | Công ty Sơn Vũ            |
| 2  | Thủy điện Sừ Pán 2                      | 34,5           | IPP                       |
| 3  | Thủy điện Hương Điền #3                 | 27             | Công ty cổ phần đầu tư HD |
| 4  | Thủy điện Sông Giang 2                  | 37             | IPP                       |
| 5  | Thủy điện nhỏ                           | 150            |                           |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2012</b> | <b>657</b>     |                           |
| 1  | Thủy điện Tà Thàng                      | 60             | IPP                       |
| 2  | Thủy điện Nậm Phàng                     | 36             | IPP                       |
| 3  | Thủy điện Nậm Toóng                     | 34             | IPP                       |
| 4  | Thủy điện Ngòi Hút 2                    | 48             | IPP                       |
| 5  | Thủy điện Nậm Mực                       | 44             | IPP                       |
| 6  | Thủy điện Văn Chấn                      | 57             | IPP                       |
| 7  | Thủy điện Sông Bung 4A                  | 49             | IPP                       |
| 8  | Thủy điện Sông Tranh 3                  | 62             | IPP                       |
| 9  | Thủy điện Nho Quế 1                     | 32             | IPP                       |
| 10 | Thủy điện Chiêm Hóa                     | 48             | IPP                       |
| 11 | Thủy điện Sông Bung 5                   | 49             | IPP                       |
| 12 | Thủy điện nhỏ                           | 138            |                           |
|    | <b>Công trình vào vận hành năm 2013</b> | <b>401,5</b>   |                           |
| 1  | Thủy điện Bá Thước I                    | 60             | IPP                       |
| 2  | Thủy điện Nậm Pàn 5                     | 34,5           | IPP                       |
| 3  | Thủy điện Nậm Cùn                       | 40             | IPP                       |
| 4  | Thủy điện Sông Bạc                      | 42             | IPP                       |
| 5  | Thủy điện Nhận Hạc                      | 45             | IPP                       |
| 6  | Thủy điện nhỏ                           | 180            |                           |



|   |   |            |                 |
|---|---|------------|-----------------|
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2014</b> | <b>655</b> |                 |
| 1 | Thủy điện Nho Quế 2                     | 48         | IPP             |
| 2 | Thủy điện Long Tạo                      | 42         | IPP             |
| 3 | Thủy điện Bắc Mê                        | 45         | IPP             |
| 4 | Thủy điện Chi Khê                       | 41         | IPP             |
| 5 | Thủy điện Sông Nam - Sông Bắc           | 49         | IPP             |
| 6 | Thủy điện Trà Khúc 1                    | 36         | IPP             |
| 7 | Thủy điện Sông Tranh 4                  | 48         | IPP             |
| 8 | Thủy điện La Ngâu                       | 46         | CTCP TĐ La Ngâu |
| 9 | Thủy điện nhỏ                           | 300        |                 |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2015</b> | <b>384</b> |                 |
| 1 | Thủy điện Sông Lô 6                     | 44         | IPP             |
| 2 | Thủy điện Sông Tranh 5                  | 40         | IPP             |
| 3 | Thủy điện Thanh Sơn                     | 40         | IPP             |
| 4 | Thủy điện Phú Tân 2                     | 60         | IPP             |
| 5 | Thủy điện nhỏ                           | 200        |                 |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2016</b> | <b>355</b> |                 |
| 1 | Thủy điện Thành Sơn                     | 37         | IPP             |
| 2 | Thủy điện Bàn Mòng                      | 60         | IPP             |
| 3 | Thủy điện A Lin                         | 63         | IPP             |
| 4 | Thủy điện Đak My 3                      | 45         | IPP             |
| 5 | Thủy điện nhỏ                           | 150        |                 |
|   | <b>Công trình vào vận hành năm 2017</b> | <b>354</b> |                 |
| 1 | Thủy điện Đak My 1                      | 54         | IPP             |
| 2 | Thủy điện nhỏ                           | 300        |                 |





#### Phụ lục IV

### **DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg  
ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

#### **CÁC TRẠM 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

| STT | Tên công trình                                | Số máy x MVA |   |     | Công suất - MVA | Ghi chú  |
|-----|---|--------------|---|-----|-----------------|--|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015 |              |   |     |                 |  |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 6750            |  |
| 1   | Nho Quan                                      | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2  |
| 2   | Hà Tĩnh                                       | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2  |
| 3   | Hiệp Hoà                                      | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới  |
| 4   | Phổ Nối                                       | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới  |
| 5   | Việt Trì                                      | 1            | x | 450 | 450             | Xây mới  |
| 6   | Vũng Áng                                      | 2            | x | 450 | 900             | Đồng bộ ND Vũng Áng 1  |
| 7   | Quảng Ninh                                    | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2  |
| 8   | Lai Châu                                      | 1            | x | 450 | 450             | Xem xét xây dựng để gom TĐ nhỏ khu vực   |
|     | Miền Trung                                    |              |   |     | 900             |  |
| 1   | Thanh Mỹ                                      | 2            | x | 450 | 900             | Xây mới  |
|     | Miền Nam                                      |              |   |     | 9450            |  |
| 1   | Phú Lâm                                       | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1   |
| 2   | Sông Mây                                      | 2            | x | 600 | 1200            | 2013   |
| 3   | Cầu Bông                                      | 2            | x | 900 | 1800            | Thiết kế 3 máy   |
| 4   | Đức Hòa                                       | 1            | x | 900 | 900             |  |
| 5   | Tân Uyên                                      | 1            | x | 900 | 900             | Trạm Thủ Đức Bắc đổi tên   |
| 6   | Thốt Nốt                                      | 1            | x | 600 | 600             |  |
| 7   | Mỹ Tho  | 1            | x | 900 | 900             |  |
| 8   | Ô Môn   | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2  |
| 9   | Long Phú                                      | 1            | x | 450 | 450             | Lắp khi tiến độ ĐZ 500kV Long Phú - Ô Môn chậm tiến độ so với ND Long Phú 1, 2 |
| 10  | Duyên Hải                                     | 1            | x | 450 | 450             |  |
| 11  | Vĩnh Tân                                      | 2            | x | 450 | 900             | Đồng bộ với ND Vĩnh Tân 2  |

| STT | Tên công trình                                | Số máy x MVA |   |     | Công suất - MVA | Ghi chú  |
|-----|---|--------------|---|-----|-----------------|--|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 |              |   |     |                 |  |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 13100           |  |
| 1   | Thường Tín                                    | 2            | x | 900 | 1800            | Thay MBA   |
| 2   | Nho Quan                                      | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1   |
| 3   | Việt Trì                                      | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2  |
| 4   | Trạm biến đổi AC - DC Vĩnh Yên                |              |   |     | 2000            | Đồng bộ tiến độ nhập khẩu điện Trung Quốc - Quy mô từ 3000MW - 4000MW, chi tiết được chuẩn xác trong dự án đầu tư công trình |
| 5   | Đông Anh                                      | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới  |
| 6   | Tây Hà Nội                                    | 1            | x | 900 | 900             | Xây mới  |
| 7   | Long Biên                                     | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới  |
| 8   | Trạm cắt Thái Bình                            |              |   |     |                 | Trạm cắt (dự phòng đất lắp 2 MBA)  |
| 9   | Nghi Sơn                                      | 2            | x | 450 | 900             | Đồng bộ ND Nghi Sơn 2  |
| 10  | Bắc Ninh                                      | 2            | x | 600 | 1200            | Xây mới (quy mô 03 MBA)  |
| 11  | Hải Phòng                                     | 1            | x | 900 | 900             | Xây mới  |
|     | Miền Trung                                    |              |   |     | 2400            |  |
| 1   | Huế   | 1            | x | 600 | 600             | Máy 1  |
| 2   | Dốc Sỏi                                       | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2  |
| 3   | Đà Nẵng                                       | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1   |
| 4   | Vân Phong                                     | 1            | x | 450 | 450             | Đồng bộ ND Vân Phong   |
|     | Miền Nam                                      |              |   |     | 11250           |  |
| 1   | Phú Lâm                                       | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 2   |
| 2   | Nhà Bè  | 2            | x | 900 | 1800            | Thay 2 MBA   |
| 3   | Tân Uyên                                      | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2  |
| 4   | Mỹ Phước                                      | 1            | x | 900 | 900             | Vận hành đầu năm 2016  |
| 5   | Đồng Nai                                      |              |   |     |                 | Trạm cắt (dự phòng đất lắp 3 MBA)  |
| 6   | Củ Chi  | 2            | x | 900 | 1800            |  |
| 7   | Bình Dương 1                                  | 1            | x | 900 | 900             | Đồng bộ ĐHN Ninh Thuận 1   |
| 8   | Long Thành                                    | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới  |
| 9   | Đức Hòa                                       | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2  |
| 10  | Mỹ Tho  | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2  |
| 11  | ND Kiên Lương                                 | 1            | x | 450 | 450             |  |



## CÁC ĐƯỜNG DÂY 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

| STT | Tên công trình                                    | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú   |
|-----|---|--------------|---|-----|---------|---|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015     |              |   |     |         |   |
|     | Miền Bắc  |              |   |     | 1443    |   |
| 1   | Sơn La - Hiệp Hoà                                 | 2            | x | 286 | 572     | 2011  |
| 2   | Quảng Ninh - Hiệp Hoà                             | 2            | x | 140 | 280     |   |
| 3   | Quảng Ninh - Mông Dương                           | 2            | x | 25  | 50      | 2013  |
| 4   | Phổ Nối - rẽ Quảng Ninh - Thường Tín              | 4            | x | 10  | 40      |   |
| 5   | Vũng Áng - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng                   | 4            | x | 18  | 72      |   |
| 6   | Sơn La - Lai Châu                                 | 2            | x | 180 | 360     |   |
| 7   | Hiệp Hòa - Đông Anh - Phổ Nối                     | 1            | x | 69  | 69      |   |
| 8   | Nâng dung lượng tụ bù dọc đoạn Nho Quan - Hà Tĩnh |              |   |     |         | Lớn hơn hoặc bằng 2000A                                       |
|     | Miền Trung  |              |   |     | 1074    |   |
| 1   | Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông                      | 2            | x | 437 | 874     |   |
| 2   | HatXan - Pleiku                                   | 2            | x | 100 | 200     |   |
| 3   | Nâng dung lượng tụ bù dọc đoạn Hà Tĩnh - Đà Nẵng  |              |   |     |         | Lớn hơn hoặc bằng 2000A                                       |
|     | Miền Nam  |              |   |     | 1316    |   |
| 1   | Sông Mỹ - Tân Định                                | 2            | x | 41  | 82      | 2012  |
| 2   | Phú Mỹ - Sông Mỹ                                  | 2            | x | 66  | 132     | 2012  |
| 3   | Vĩnh Tân - Sông Mỹ                                | 2            | x | 235 | 470     | Đồng bộ với NĐ Vĩnh Tân 2                                     |
| 4   | Rẽ - Cầu Bông                                     | 4            | x | 1   | 4       | Chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 500 kV hiện tại                    |
| 5   | Rẽ - Đức Hòa                                      | 4            | x | 8   | 32      | Chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 500 kV hiện tại, treo trước 2 mạch |
| 6   | Sông Mỹ - Tân Uyên                                | 2            | x | 22  | 44      | Sử dụng dây phân pha tiết diện lớn                            |
| 7   | Mỹ Tho - Đức Hòa                                  | 2            | x | 60  | 120     | Đồng bộ NĐ Duyên Hải, Long Phú                                |
| 8   | NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho                             | 2            | x | 113 | 226     | Đồng bộ NĐ Duyên Hải 1  |

| STT  | Tên công trình   | Số mạch x km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú   |
|--|--|--------------|---|-----|-------------|---|
| 9  | NĐ Long Phú - Ô Môn  | 2            | x | 84  | 168         | Đồng bộ NĐ Long Phú 1   |
| 10   | Ô Môn - Thốt Nốt   | 2            | x | 16  | 32          |   |
| 11   | Rẽ - Mỹ Tho  | 4            | x | 1   | 4           | Rẽ từ 2 ĐZ Ô Môn - Phú Lâm, Nhà Bè                                      |
| 12   | Nâng dung lượng tụ bù dọc đoạn PleiKu - Đak Nông - Phú Lâm và đoạn PleiKu - Di Linh - Tân Định |              |   |     |             | Lớn hơn hoặc bằng 2000A   |
| 13   | Phú Mỹ 4 - Phú Mỹ  | 2            | x | 1   | 2           | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn  |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |  |              |   |     |             |   |
|  | <b>Miền Bắc</b>  |              |   |     | <b>2015</b> |   |
| 1  | Bắc Ninh - rẽ Đông Anh - Phố Nối   | 2            | x | 5   | 10          |   |
| 2  | Rẽ Bắc Ninh - Quảng Ninh - Hiệp Hoà  | 2            | x | 32  | 64          |   |
| 3  | Tây Hà Nội - Thường Tín  | 2            | x | 24  | 48          |   |
| 4  | Đường dây nhập khẩu điện từ Trung Quốc bằng cấp điện áp 500 kV                                 | 350          |   |     | 350         | Xem xét sử dụng điện áp một chiều                                       |
| 5  | Đường dây từ trạm biến đổi DC - AC Vĩnh Yên - Tây Hà Nội                                       | 2            | x | 70  | 140         | Trong trường hợp sử dụng điện áp một chiều để nhập khẩu điện Trung Quốc |
| 6  | Tây Hà Nội - rẽ Việt Trì - Hiệp Hòa (Vĩnh Yên)   | 2            | x | 60  | 120         | Trường hợp chưa nhập khẩu 500 kV Trung Quốc                             |
| 7  | Đông Phù Yên - Tây Hà Nội  | 2            | x | 110 | 220         |   |
| 8  | Đông Phù Yên - rẽ Sơn La - Việt Trì  | 4            | x | 20  | 80          | Đồng bộ với TĐ tích năng Đông Phù Yên                                   |
| 9  | Nho Quan - Thường Tín  | 1            | x | 75  | 75          | Mạch 2  |
| 10   | Long Biên - rẽ Thường Tín - Phố Nối  | 2            | x | 5   | 10          |   |
| 11   | NĐ Thăng Long - rẽ Quảng Ninh - Phố Nối  | 2            | x | 5   | 10          | Đồng bộ NĐ Thăng Long   |
| 12   | Trạm cắt Thái Bình - Phố Nối   | 2            | x | 60  | 120         |   |
| 13   | Trạm cắt Thái Bình - NĐ Nam Định   | 2            | x | 72  | 144         |   |
| 14   | Trạm cắt Thái Bình - Hải Phòng   | 2            | x | 40  | 80          |   |



| STT | Tên công trình  | Số mạch x km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú   |
|-----|---|--------------|---|-----|-------------|---|
| 15  | Nghi Sơn - rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh                      | 4            | x | 50  | 200         |   |
| 16  | NĐ Quảng Trạch - Vũng Áng                             | 2            | x | 25  | 50          |   |
| 17  | NĐ Nam Định - Thanh Hoá                               | 2            | x | 72  | 144         |   |
| 18  | NĐ Quỳnh Lập - Thanh Hoá                              | 2            | x | 75  | 150         |   |
|     | <b>Miền Trung</b>                                     |              |   |     | <b>630</b>  |   |
| 1   | NĐ Vân Phong - ĐHN Ninh Thuận 1 - NĐ Vĩnh Tân         | 2            | x | 195 | 390         | Đồng bộ với NĐ Vân Phong 1  |
| 2   | Huế - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng                            | 4            | x | 5   | 20          |   |
| 3   | TĐ tích năng Bắc Ái - rẽ Vân Phong - ĐHN Ninh Thuận 1 | 4            | x | 35  | 140         |   |
| 4   | NĐ Quảng Trị - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng                   | 4            | x | 20  | 80          |   |
|     | <b>Miền Nam</b>                                       |              |   |     | <b>1894</b> |   |
| 1   | TTDL Vĩnh Tân - Sông Mỹ                               | 2            | x | 235 | 470         | Mạch 3,4 - đồng bộ với nhà máy vào vận hành sớm hơn của Vĩnh Tân 3 hoặc Vân Phong 1 |
| 2   | ĐHN Ninh Thuận 1 - Bình Dương 1                       | 2            | x | 250 | 500         | Đồng bộ với ĐHN Ninh Thuận 1  |
| 3   | Long Thành - rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ                      | 2            | x | 16  | 32          |   |
| 4   | Đồng Nai - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ                        | 4            | x | 18  | 72          |   |
| 5   | TTDL Sơn Mỹ - Trạm cắt Đồng Nai                       | 2            | x | 53  | 106         | Đồng bộ NĐ Sơn Mỹ 1   |
| 6   | Mỹ Phước - Cù Chi                                     | 2            | x | 25  | 50          |   |
| 7   | NĐ Kiên Lương - Thốt Nốt                              | 2            | x | 107 | 214         | Đồng bộ NĐ Kiên Lương   |
| 8   | Thốt Nốt - Đức Hòa                                    | 2            | x | 145 | 290         |   |
| 9   | Mỹ Phước - rẽ PleiKu - Cầu Bông                       | 4            | x | 5   | 20          |   |
| 10  | Rẽ Sông Mỹ - Tân Định - Bình Dương 1                  | 4            | x | 5   | 20          |   |
| 11  | NĐ Sông Hậu - Mỹ Tho                                  | 2            | x | 60  | 120         | Xây dựng trong trường hợp NĐ Sông Hậu 1 vào sớm hơn so với dự kiến                  |

## CÁC TRẠM 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

| STT | Tên công trình                                | Số máy x MVA |   |           | Công suất (MVA) | Ghi chú                |
|-----|---|--------------|---|-----------|-----------------|------------------------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015 |              |   |           |                 |                        |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |           | 15438           |                        |
| 1   | Thành Công                                    | 2            | x | 250       | 500             |                        |
| 2   | Vân Trì                                       | 2            | x | 250       | 500             |                        |
| 3   | Xuân Mai                                      | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |
| 4   | Đồng Hoà                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 2             |
| 5   | Vật Cách                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 6   | Đình Vũ                                       | 1            | x | 250       | 250             | Máy 2                  |
| 7   | NĐ Hải Phòng                                  | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 8   | Hải Dương 1                                   | 2            | x | 125 + 250 | 375             | Máy 1+2                |
| 9   | Phổ Nối                                       | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 2             |
| 10  | Phủ Lý  | 1            | x | 250       | 250             | Máy 2                  |
| 11  | Nam Định                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA               |
| 12  | Thái Bình                                     | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 13  | Hoa Lư  | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 14  | Lào Cai                                       | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |
| 15  | TĐ Tuyên Quang                                | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |
| 16  | Yên Bái                                       | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |
| 17  | Việt Trì                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 18  | Vĩnh Yên                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 19  | Bắc Ninh                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 2             |
| 20  | Tràng Bạch                                    | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 21  | Hoành Bồ                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 22  | Uông Bí                                       | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA               |
| 23  | Yên Hưng                                      | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 24  | Khe Thần                                      | 1            | x | 63        | 63              | Cấp phụ tải ngành than |
| 25  | NĐ Quảng Ninh                                 | 1            | x | 250       | 250             | Máy 2                  |
| 26  | TX. Sơn La                                    | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |
| 27  | Hòa Bình                                      | 1            | x | 125       | 250             | Thay máy               |
| 28  | Thanh Hoá                                     | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 29  | Nghi Sơn                                      | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 30  | Vinh  | 1            | x | 250       | 250             | Thay MBA 1             |
| 31  | Đô Lương                                      | 2            | x | 125       | 250             | Xây mới                |
| 32  | Hà Tĩnh                                       | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |



| STT | Tên công trình     | Số máy x MVA |   |           | Công suất (MVA) | Ghi chú                |
|-----|--------------------|--------------|---|-----------|-----------------|------------------------|
| 33  | An Dương (Tây Hồ)  | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 34  | Đông Anh           | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 35  | Long Biên          | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 36  | Tây Hà Nội         | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới - Máy 1        |
| 37  | Sơn Tây            | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 38  | Thường Tín         | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới - Máy 1        |
| 39  | Thủy Nguyên        | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 40  | Dương Kinh         | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 41  | Hải Dương 2        | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 42  | NĐ Hải Dương       | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 43  | Thanh Nghị         | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 44  | Trực Ninh          | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 45  | NĐ Thái Bình       | 1            | x | 250       | 250             | Đồng bộ NĐ Thái Bình   |
| 46  | Ninh Bình 2        | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 47  | Nho Quan           | 1            | x | 125       | 125             | Trong TBA 500 kV       |
| 48  | Hà Giang           | 1            | x | 125       | 125             | Lắp MBA trong trạm cắt |
| 49  | Cao Bằng           | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 50  | Bảo Thắng          | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 51  | Than Uyên          | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 52  | Bắc Kạn            |              |   |           |                 | Trạm cắt               |
| 53  | Lạng Sơn           | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 54  | Tuyên Quang        | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 55  | Lưu Xá             | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 56  | Yên Bái            | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2                  |
| 57  | Tuần Giáo          | 2            | x | 250       | 500             | Gom TĐ nhỏ khu vực     |
| 58  | Phú Thọ            | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 59  | Bá Thiện           | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 60  | Quang Châu         | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 61  | Tiên Sơn (BN - 2)  | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 62  | Yên Phong (BN - 3) | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 63  | KCN Hải Hà         | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 64  | Yên Thủy           | 1            | x | 125       | 125             | Xây mới                |
| 65  | Bim Sơn            | 2            | x | 125 + 250 | 375             | Xây mới, máy 1: 2012   |
| 66  | Quỳnh Lưu          | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |
| 67  | Thạch Khê          | 2            | x | 125       | 250             | Xây mới                |
| 68  | Vũng Áng           | 1            | x | 250       | 250             | Xây mới                |

| STT | Tên công trình         | Số máy x MVA |   |         | Công suất (MVA) | Ghi chú            |
|-----|------------------------|--------------|---|---------|-----------------|--------------------|
|     | Miền Trung             |              |   |         | 3925            |                    |
| 1   | Thạnh Mỹ               | 1            | x | 125     | 125             | Đầu nối thủy điện  |
| 2   | Dốc Sỏi                | 1            | x | 125     | 125             | Thay MBA 63MVA     |
| 3   | Dung Quất 2            | 2            | x | 125     | 250             |                    |
| 4   | Sơn Hà                 | 2            | x | 150     | 300             |                    |
| 5   | Tuy Hoà                | 1            | x | 125     | 125             | Máy 2              |
| 6   | Huế                    | 1            | x | 250     | 250             | Máy 2              |
| 7   | Chân Mây               | 1            | x | 250     | 250             | Máy 1              |
| 8   | Phong Điền             | 1            | x | 125     | 125             | Máy 1              |
| 9   | Hòa Khánh              | 1            | x | 250     | 250             | Thay MBA 1         |
| 10  | Quận Ba (Ngũ Hành Sơn) | 1            | x | 125     | 125             | Máy 1              |
| 11  | Đà Nẵng                | 1            | x | 250     | 250             | Thay MBA 1         |
| 12  | Tam Kỳ                 | 1            | x | 125     | 125             | Máy 2              |
| 13  | Tam Hiệp               | 1            | x | 125     | 125             | Máy 1              |
| 14  | Dung Quất              | 1            | x | 125     | 125             | Máy 2              |
| 15  | An Nhơn                | 1            | x | 250     | 250             | Máy 1              |
| 16  | Nha Trang              | 1            | x | 250     | 250             | Thay MBA 1         |
| 17  | Vân Phong              | 1            | x | 250     | 250             | Máy 1              |
| 18  | Kom Tum                | 1            | x | 125     | 125             | Máy 1              |
| 19  | Plei Ku                | 1            | x | 125     | 125             | Máy 2              |
| 20  | Ba Đồn                 | 1            | x | 125     | 125             |                    |
| 21  | Buôn Kướp              | 1            | x | 125     | 125             | Máy 2              |
| 22  | Sông Tranh 2           | 1            | x | 125     | 125             | Xây mới            |
|     | Miền Nam               |              |   |         | 16.500          |                    |
| 1   | Bảo Lộc                | 1            | x | 125     | 125             | Thay máy 63MVA     |
| 2   | Đức Trọng              | 1            | x | 125     | 125             |                    |
| 3   | Tháp Chàm              | 1            | x | 125     | 125             |                    |
| 4   | Phan Thiết             | 2            | x | 125+250 | 375             | Thay MBA 1 + Máy 2 |
| 5   | Hàm Tân                | 1            | x | 250     | 250             |                    |
| 6   | Cát Lái                | 1            | x | 250     | 250             | Máy 2              |
| 7   | Nam Sài Gòn            | 2            | x | 250     | 500             |                    |
| 8   | Hiệp Bình Phước        | 2            | x | 250     | 500             |                    |
| 9   | Bình Tân               | 2            | x | 250     | 500             |                    |
| 10  | Củ Chi                 | 2            | x | 250     | 500             |                    |
| 11  | Cầu Bông               | 2            | x | 250     | 500             |                    |



| STT | Tên công trình | Số máy x MVA |   |           | Công suất (MVA) | Ghi chú             |
|-----|----------------|--------------|---|-----------|-----------------|---------------------|
| 12  | TP. Nhơn Trạch | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 13  | Tân Uyên       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 14  | Tân Cảng       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 15  | Quận 8         | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 16  | Bình Long      | 2            | x | 125       | 250             |                     |
| 17  | Tây Ninh       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 18  | Mỹ Phước       | 1            | x | 250       | 250             | Máy 2               |
| 19  | Thuận An       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 20  | Uyên Hưng      | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 21  | Bến Cát        | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 22  | Tân Định 2     | 1            | x | 250       | 250             |                     |
| 23  | Sông Mây       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 24  | Xuân Lộc       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 25  | Vũng Tàu       | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 26  | KCN Phú Mỹ 2   | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 27  | Mỹ Xuân        | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 28  | Châu Đức       | 1            | x | 250       | 250             |                     |
| 29  | Long An        | 2            | x | 250       | 500             | Thay 02 MBA 125 MVA |
| 30  | Bến Lức        | 1            | x | 250       | 250             |                     |
| 31  | Đức Hòa        | 2            | x | 250       | 500             |                     |
| 32  | Cần Đước       | 1            | x | 250       | 250             |                     |
| 33  | Cao Lãnh       | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2               |
| 34  | KCN Sa Đéc     | 1            | x | 250       | 250             |                     |
| 35  | Châu Đốc       | 2            | x | 250       | 500             | Thay 02 MBA         |
| 36  | Long Xuyên 2   | 1            | x | 250       | 250             |                     |
| 37  | Mỹ Tho         | 1            | x | 250       | 250             | Thay máy 1          |
| 38  | Cai Lậy        | 1            | x | 250       | 250             | Thay 01 MBA         |
| 39  | Vĩnh Long 2    | 1            | x | 250       | 250             | Thay 01 MBA         |
| 40  | Bến Tre        | 1            | x | 250       | 250             | Thay 01 MBA         |
| 41  | Thốt Nốt       | 1            | x | 250       | 250             | Thay 01 MBA         |
| 42  | Phụng Hiệp     | 2            | x | 125       | 250             |                     |
| 43  | Trà Vinh       | 2            | x | 125       | 250             |                     |
| 44  | Sóc Trăng      | 1            | x | 125       | 125             | Máy 2               |
| 45  | Cà Mau         | 1            | x | 250       | 250             | Máy 2               |
| 46  | Vĩnh Long      | 2            | x | 125 + 250 | 375             |                     |
| 47  | Bạc Liêu       | 1            | x | 125       | 125             |                     |

| STT | Tên công trình                                | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú        |
|-----|---|--------------|---|-----|-----------------|----------------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 |              |   |     |                 |                |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 18063           |                |
| 1   | An Dương (Tây Hồ)                             | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 2   | Đông Anh                                      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 3   | Xuân Mai                                      | 2            | x | 250 | 500             | Thay máy       |
| 4   | Sơn Tây                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 5   | Hòa Lạc                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1          |
| 6   | Hòa Bình                                      | 1            | x | 125 | 125             | Thay máy 2     |
| 7   | Tây Hà Nội                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 8   | Long Biên                                     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 9   | Thường Tín                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 10  | Kim Động                                      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 11  | NĐ Quảng Ninh                                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA1      |
| 12  | NĐ Hải Phòng                                  | 1            | x | 250 | 250             | Thay máy       |
| 13  | Vật Cách                                      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2     |
| 14  | Thủy Nguyên                                   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 15  | Dương Kinh                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 16  | Hải Dương 2                                   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 17  | NĐ Hải Dương                                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 18  | Phủ Lý  | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1     |
| 19  | Trực Ninh                                     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 20  | Thái Bình                                     | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2     |
| 21  | NĐ Thái Bình                                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 22  | Hoa Lư  | 1            | x | 250 | 250             | Thay máy       |
| 23  | Ninh Bình 2                                   | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2          |
| 24  | Nho Quan                                      | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2          |
| 25  | Hà Giang                                      | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2          |
| 26  | Cao Bằng                                      | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2          |
| 27  | Than Uyên                                     | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2          |
| 28  | Bắc Kạn                                       | 1            | x | 125 | 125             | Lắp máy 1      |
| 29  | Tuyên Quang                                   | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2          |
| 30  | TĐ Tuyên Quang                                | 1            | x | 125 | 125             | Thay MBA 63MVA |
| 31  | Yên Bái                                       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1     |
| 32  | Lưu Xá  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 33  | Việt Trì                                      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2     |
| 34  | Vĩnh Yên                                      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2     |
| 35  | Bá Thận                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |
| 36  | Bắc Giang                                     | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1     |
| 37  | Quang Châu                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2          |



| STT | Tên công trình        | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú                              |
|-----|-----------------------|--------------|---|-----|-----------------|--------------------------------------|
| 38  | Tiên Sơn (Bắc Ninh 2) | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                                |
| 39  | Yên Phong (Bắc Ninh3) | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                                |
| 40  | Trạm cắt Hải Dương 3  |              |   |     |                 | Tách nút Phả Lại giảm dòng ngắn mạch |
| 41  | Tràng Bạch            | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2                           |
| 42  | Thanh Hoá             | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2                           |
| 43  | Nghi Sơn              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2                           |
| 44  | Vinh                  | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2                           |
| 45  | TX. Sơn La            | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1                           |
| 46  | Yên Thủy              | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2                                |
| 47  | Bìm Sơn               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1                           |
| 48  | Quỳnh Lưu             | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                                |
| 49  | Hà Tĩnh               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1                           |
| 50  | Vũng Áng              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                                |
| 51  | Đông Anh 2            | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                              |
| 52  | Văn Điển              | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                              |
| 53  | Chương Mỹ             | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 54  | Ứng Hoà               | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                              |
| 55  | Mê Linh               | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 56  | An Lão                | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                              |
| 57  | Bắc Sông Cẩm          | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                              |
| 58  | Gia Lộc               | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 59  | Phổ Cao               | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 60  | Yên Mỹ                | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 61  | Lý Nhân               | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới                              |
| 62  | Vũ Thư                | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 63  | Quỳnh Phụ             | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 64  | Nghĩa Lộ              | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới                              |
| 65  | Phú Bình              | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 66  | Vĩnh Tường            | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 67  | Tân Yên               | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |
| 68  | Thừa                  | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                              |
| 69  | Yên Hưng              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                                |
| 70  | Thép Lạch Huyện       | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới                              |
| 71  | Lai Châu              | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới                              |
| 72  | Khe Thần              | 1            | x | 63  | 63              | Máy 2                                |
| 73  | Nông Công             | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới                              |
| 74  | Ngọc Lặc              | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới                              |
| 75  | Nam Cẩm               | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                              |

| STT | Tên công trình   | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú                            |
|-----|------------------|--------------|---|-----|-----------------|------------------------------------|
|     | Miền Trung       |              |   |     | 3750            |                                    |
| 1   | Đông Hà          | 1            | x | 250 | 250             | Lắp MBA 2                          |
| 2   | Lao Bảo          | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1                              |
| 3   | Huế              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2                         |
| 4   | Phong Điền       | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2                              |
| 5   | Cầu Hai          | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1                              |
| 6   | Đà Nẵng          | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2                         |
| 7   | Liên Chiểu       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1                              |
| 8   | An Đồn (Tiên Sa) | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1                              |
| 9   | Hội An           | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1                              |
| 10  | Tam Hiệp         | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2                              |
| 11  | Quảng Ngãi       | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2                              |
| 12  | Hòa Nhơn         | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1                              |
| 13  | Tuy Hoà          | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1                         |
| 14  | Quy Nhơn         | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1                         |
| 15  | Sông Cầu         | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1                              |
| 16  | Cam Ranh         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1                              |
| 17  | Ninh Hòa         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1                              |
| 18  | Bờ Y             | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1                              |
| 19  | Đắk Nông         | 1            | x | 125 | 125             |                                    |
| 20  | Chư Sê           | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1                              |
|     | Miền Nam         |              |   |     | 17250           |                                    |
| 1   | Tân Rai          | 1            | x | 250 | 250             |                                    |
| 2   | Đức Trọng        | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2                              |
| 3   | Tháp Chàm        | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2                              |
| 4   | Phan Rí          | 1            | x | 250 | 250             |                                    |
| 5   | Hàm Tân          | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                              |
| 6   | Tân Sơn Nhất     | 2            | x | 250 | 500             |                                    |
| 7   | Đầm Sen          | 2            | x | 250 | 500             |                                    |
| 8   | Nam Hiệp Phước   | 2            | x | 250 | 500             |                                    |
| 9   | Quận 9           | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                            |
| 10  | Bình Chánh       | 2            | x | 250 | 500             |                                    |
| 11  | Thủ Thiêm        | 2            | x | 250 | 500             |                                    |
| 12  | Vĩnh Lộc         | 2            | x | 250 | 500             | Thay trạm tạm bằng trạm chính thức |
| 13  | Bình Long        | 1            | x | 250 | 250             | Thay máy 1                         |
| 14  | Phước Long       | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới                            |
| 15  | Tây Ninh 2       | 2            | x | 250 | 500             |                                    |
| 16  | Bình Hòa         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3                              |
| 17  | Thuận An         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3                              |



| STT | Tên công trình | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú                   |
|-----|----------------|--------------|---|-----|-----------------|---------------------------|
| 18  | Tân Định 2     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                     |
| 19  | Lai Uyên       | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 20  | Tân Uyên       | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 21  | Bình Dương 1   | 2            | x | 250 | 500             | Nối cấp trong trạm 500 kV |
| 22  | Long Thành     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3                     |
| 23  | Phú Hòa Đông   | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                   |
| 24  | Tây Bắc Củ Chi | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 25  | Sông Mỹ        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3                     |
| 26  | An Phước       | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 27  | TP. Nhơn Trạch | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3                     |
| 28  | Tam Phước      | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 29  | KCN Phú Mỹ 2   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3                     |
| 30  | Đất Đỏ         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1                     |
| 31  | KCN Phú Mỹ 3   | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 32  | Bến Lức        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                     |
| 33  | Tân An         | 1            | x | 250 | 250             |                           |
| 34  | Cao Lãnh       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1                |
| 35  | Lấp Vò         | 2            | x | 250 | 500             |                           |
| 36  | Long Xuyên 2   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                     |
| 37  | Châu Thành     | 1            | x | 250 | 250             |                           |
| 38  | Cai Lậy        | 1            | x | 250 | 250             | Thay 01 MBA               |
| 39  | Mỹ Tho         | 1            | x | 250 | 250             | Thay máy 2                |
| 40  | Gò Công        | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới                   |
| 41  | Vĩnh Long 2    | 1            | x | 250 | 250             | Thay 01 MBA               |
| 42  | Vĩnh Long 3    | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 43  | Bến Tre        | 1            | x | 250 | 250             | Thay 01 MBA               |
| 44  | KCN Sa Đéc     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2                     |
| 45  | Mỏ Cày         | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 46  | Kiên Bình      | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA               |
| 47  | Gò Quao        | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 48  | Thốt Nốt       | 1            | x | 250 | 250             | Thay 01 MBA               |
| 49  | Ninh Kiều      | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 50  | Vị Thanh       | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 51  | Rạch Giá       | 1            | x | 250 | 250             | Thay máy 1                |
| 52  | Duyên Hải      | 1            | x | 250 | 250             |                           |
| 53  | Mỹ Tú          | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 54  | ND Long Phú    | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 55  | Giá Rai        | 1            | x | 125 | 125             |                           |
| 56  | Ngọc Hiển      | 2            | x | 125 | 250             |                           |

## CÁC ĐƯỜNG DÂY 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

| STT | Tên công trình                                  | Số mạch x km |   |      | Mạch.km | Ghi chú                        |
|-----|---|--------------|---|------|---------|--------------------------------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015   |              |   |      |         |                                |
|     | Miền Bắc  |              |   |      | 3864    |                                |
| 1   | Tây Hồ - rẽ Chèm - Vân Trì                      | 2            | x | 7    | 14      |                                |
| 2   | Sóc Sơn - Vân Trì                               | 2            | x | 22   | 44      |                                |
| 3   | Đông Anh - Long Biên                            | 2            | x | 17   | 34      |                                |
| 4   | Đông Anh - Hiệp Hoà                             | 2            | x | 24   | 48      |                                |
| 5   | Rẽ Yên Phong (Bắc Ninh 3) - Đông Anh - Hiệp Hòa | 2            | x | 17   | 34      |                                |
| 6   | Long Biên - Tiên Sơn (BN2)                      | 2            | x | 20   | 40      |                                |
| 7   | Tây Hà Nội - rẽ Hà Đông - Chèm                  | 4            | x | 15   | 60      | Đồng bộ trạm 220 kV Tây Hà Nội |
| 8   | Tây Hà Nội - Hòa Bình                           | 2            | x | 46   | 92      |                                |
| 9   | Sơn Tây - rẽ Hoà Bình - Việt Trì                | 2            | x | 3    | 6       |                                |
| 10  | Dương Kinh - rẽ Đồng Hoà - Đình Vũ              | 4            | x | 3    | 12      |                                |
| 11  | Thủy Nguyên - rẽ Hải Phòng - Vật Cách           | 4            | x | 1    | 4       |                                |
| 12  | Đồng Hòa - Thái Bình                            | 1            | x | 54   | 54      | Treo dây mạch 2                |
| 13  | Hải Dương 2 - rẽ Đồng Hoà - Phả Lại             | 2            | x | 2,5  | 5       |                                |
| 14  | Hải Dương 2 - NĐ Mạo Khê                        | 2            | x | 22   | 44      |                                |
| 15  | NĐ Hải Dương - Phố Nối 500 kV                   | 2            | x | 60   | 120     | Đồng bộ với NĐ Hải Dương       |
| 16  | NĐ Hải Dương - rẽ Phả Lại - Hải Dương 2         | 4            | x | 2    | 8       | Đồng bộ với NĐ Hải Dương       |
| 17  | Kim Động - Thái Bình                            | 2            | x | 70   | 140     |                                |
| 18  | Thái Bình - NĐ Thái Bình                        | 2            | x | 25   | 50      |                                |
| 19  | Đầu nối Phố Nối 500 kV - Phố Nối - Phả Lại      | 4            | x | 5    | 20      |                                |
| 20  | Phố Nối 500 kV - Tiên Sơn (BN2)                 | 2            | x | 30   | 60      |                                |
| 21  | Trực Ninh - rẽ Nam Định - Ninh Bình             | 2            | x | 18   | 36      |                                |
| 22  | Trực Ninh - NĐ Thái Bình                        | 2            | x | 45   | 90      |                                |
| 23  | Nho Quan - Phủ Lý                               | 2            | x | 38,5 | 77      | Sử dụng tuyến cũ               |
| 24  | Tuần Giáo - Sơn La                              | 2            | x | 90   | 180     |                                |
| 25  | Cao Bằng - Bắc Kạn                              | 2            | x | 78   | 156     |                                |
| 26  | Cao Bằng - TĐ Nho Quế                           | 2            | x | 98   | 196     |                                |
| 27  | Bắc Kạn - rẽ Thái Nguyên - TĐ Tuyên Quang       | 2            | x | 20   | 40      |                                |
| 28  | Lào Cai - Bảo Thắng                             | 1            | x | 20   | 20      |                                |



| STT | Tên công trình                               | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú  |
|-----|--|--------------|---|-----|---------|--|
| 29  | Bảo Thắng - TĐ Bắc Hà                        | 1            | x | 30  | 30      |  |
| 30  | Bảo Thắng - Yên Bái                          | 2            | x | 125 | 250     |  |
| 31  | Than Uyên - Bản Chát                         | 2            | x | 26  | 52      |  |
| 32  | Lạng Sơn - Bắc Giang                         | 2            | x | 95  | 190     |  |
| 33  | Phú Thọ - rẽ Việt Trì - Yên Bái              | 2            | x | 7   | 14      |  |
| 34  | TĐ Yên Sơn - rẽ TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang | 2            | x | 8   | 16      |  |
| 35  | Lưu Xá - rẽ Sóc Sơn - Thái Nguyên            | 2            | x | 2   | 4       |  |
| 36  | Việt Trì - Việt Trì 500 kV                   | 2            | x | 2   | 4       |  |
| 37  | Đầu nối - Việt Trì 500 kV                    | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 38  | Sóc Sơn - Bá Thiện                           | 2            | x | 30  | 60      |  |
| 39  | Quang Châu - rẽ Phả Lại - Sóc Sơn            | 2            | x | 3   | 6       |  |
| 40  | Đầu nối Hiệp Hoà 500 kV                      | 8            | x | 3   | 24      |  |
| 41  | Khe Thản - rẽ Sơn Động - Trảng Bách          | 2            | x | 2   | 4       |  |
| 42  | Yên Hưng - rẽ Uông Bí - Trảng Bách           | 2            | x | 15  | 30      |  |
| 43  | NĐ Mạo Khê - rẽ Phả Lại - Trảng Bách         | 4            | x | 3   | 12      |  |
| 44  | Hải Hà - Cẩm Phả                             | 2            | x | 85  | 170     | Treo mạch 1  |
| 45  | Huội Quảng - Sơn La                          | 2            | x | 20  | 40      |  |
| 46  | Huội Quảng - Bản Chát                        | 2            | x | 22  | 44      |  |
| 47  | Nậm Chiến - Sơn La                           | 2            | x | 18  | 36      |  |
| 48  | Yên Thủy - rẽ Hoà Bình - Nho Quan            | 2            | x | 1   | 2       |  |
| 49  | Nghi Sơn - NĐ Nghi Sơn                       | 2            | x | 15  | 30      |  |
| 50  | Nghi Sơn - Thanh Hóa                         | 2            | x | 70  | 140     | Đang thi công  |
| 51  | TĐ Nam Sum 1 - TĐ Hòa Na                     | 2            | x | 35  | 70      |  |
| 52  | TĐ Hòa Na - Bim Sơn                          | 1            | x | 80  | 80      | Đầu nối tiếp vào mạch 2 ĐZ Nam Sum 1 - Hòa Na  |
| 53  | Bim Sơn - rẽ Ninh Bình - Thanh Hoá           | 2            | x | 3   | 6       |  |
| 54  | Quỳnh Lưu - rẽ Nghi Sơn - Vinh               | 2            | x | 2   | 4       |  |
| 55  | Nậm Mô - Bản Lả                              | 2            | x | 120 | 240     | Xem xét đảm bảo truyền tải hết công suất của các nhà máy TĐ trong bước lập DADT công trình |
| 56  | Đầu nối nhiệt điện Công Thanh                | 4            | x | 50  | 200     |  |
| 57  | Hà Tĩnh - Thạch Khê                          | 2            | x | 20  | 40      |  |
| 58  | Hà Tĩnh - Vũng Áng                           | 2            | x | 70  | 140     |  |
| 59  | Vũng Áng - Đồng Hới                          | 2            | x | 90  | 180     |  |
| 60  | Thường Tín - Kim Động                        | 2            | x | 27  | 54      |  |

| STT | Tên công trình                                      | Số mạch x km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú   |
|-----|---|--------------|---|-----|-------------|---|
|     | <b>Miền Trung</b>                                   |              |   |     | <b>2867</b> |   |
| 1   | Đồng Hới - Đông Hà                                  | 2            | x | 108 | 216         | Cải tạo nâng cấp mạch kép, xem xét sử dụng tuyến cũ                             |
| 2   | Đông Hà - Huế                                       | 2            | x | 68  | 136         | Cải tạo nâng cấp mạch kép, xem xét sử dụng tuyến cũ                             |
| 3   | TĐ A Lưới - rẽ Đông Hà - Huế                        | 2            | x | 28  | 56          | Đồng bộ với TĐ A Lưới   |
| 4   | Phong Điền - rẽ Huế - Hoà Khánh                     | 4            | x | 5   | 20          |   |
| 5   | Chân Mây - rẽ Huế - Hoà Khánh                       | 4            | x | 8   | 32          | Cột 4 mạch  |
| 6   | Huế - Hòa Khánh                                     | 2            | x | 110 | 220         | Xây dựng ĐZ mạch kép phân pha mới hoặc cải tạo nâng cấp ĐZ cũ thành ĐZ mạch kép |
| 7   | SêKaman 3 - Thạnh Mỹ                                | 2            | x | 120 | 240         |   |
| 8   | Nhánh rẽ trạm Quận 3 (Ngũ Hành Sơn)                 | 2            | x | 12  | 24          |   |
| 9   | Dốc Sỏi - Quảng Ngãi                                | 2            | x | 60  | 120         | Treo mạch 1   |
| 10  | Tam Hiệp - 500kV Dốc Sỏi                            | 2            | x | 20  | 40          |   |
| 11  | Sơn Hà - 500kV Dốc Sỏi                              | 2            | x | 50  | 100         |   |
| 12  | Quảng Ngãi - Quy Nhơn                               | 2            | x | 143 | 286         |   |
| 13  | Đầu nối TĐ Sông Bung 2, Sông Bung 4                 | 2            | x | 20  | 40          |   |
| 14  | Đắc My 1 - Đắc My 4                                 | 2            | x | 15  | 30          |   |
| 15  | Đắc My 4 - Thạnh Mỹ 500kV                           | 2            | x | 50  | 100         |   |
| 16  | Đầu nối cụm thủy điện SêSan về TBA 220kV TĐ SeSan 4 | 2            | x | 33  | 66          | Đồng bộ với TĐ Hạ Sê San 2, Se San 1  |
| 17  | Buôn Kuốp - Đăk Nông                                | 1            | x | 85  | 85          |   |
| 18  | Pleiku - Kon Tum                                    | 2            | x | 30  | 60          | Đang triển khai   |
| 19  | Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi                         | 2            | x | 76  | 152         |   |
| 20  | An Khê - An Nhơn                                    | 2            | x | 30  | 60          | Mạch 2  |
| 21  | Đầu nối 220kV NĐ Vân Phong - trạm cắt Ninh Hòa      | 2            | x | 20  | 40          | Đây phân pha tiết diện lớn  |
| 22  | Rẽ trạm cắt Ninh Hòa - trạm cắt Ninh Hòa            | 4            | x | 6   | 24          | Cột 4 mạch  |
| 23  | Nhánh rẽ An Nhơn                                    | 2            | x | 6   | 12          |   |
| 24  | Tuy Hoà - Nha Trang                                 | 2            | x | 147 | 294         | Treo mạch 2   |
| 25  | Nha Trang - Cam Ranh                                | 2            | x | 60  | 120         |   |
| 26  | Krông Buk - Nha Trang                               | 1            | x | 147 | 147         | Mạch 2 khởi công III/2010   |
| 27  | Nhánh rẽ Vân Phong                                  | 2            | x | 2   | 4           |   |
| 28  | Pleiku - Krông Buk                                  | 1            | x | 143 | 143         | Cải tạo nâng tiết diện  |



| STT | Tên công trình                   | Số mạch x km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú   |
|-----|----------------------------------|--------------|---|-----|-------------|---|
|     | <b>Miền Nam</b>                  |              |   |     | <b>3906</b> |   |
| 1   | Cam Ranh - Tháp Chàm             | 2            | x | 45  | 90          |   |
| 2   | Tháp Chàm - Vĩnh Tân             | 2            | x | 44  | 88          | Đồng bộ<br>NĐ Vĩnh Tân                                  |
| 3   | Tháp Chàm - Đa Nhim              | 1            | x | 40  | 40          |   |
| 4   | Vĩnh Tân - Phan Thiết            | 2            | x | 100 | 200         | Đồng bộ<br>NĐ Vĩnh Tân                                  |
| 5   | Phan Thiết - Hàm Tân             | 2            | x | 63  | 126         | Đồng bộ<br>NĐ Vĩnh Tân                                  |
| 6   | Hàm Tân - Châu Đức               | 2            | x | 62  | 124         | Đồng bộ<br>NĐ Vĩnh Tân                                  |
| 7   | Châu Đức - KCN Phú Mỹ 2          | 2            | x | 21  | 42          | Đồng bộ<br>NĐ Vĩnh Tân                                  |
| 8   | Nhánh rẽ - KCN Phú Mỹ 2          | 2            | x | 14  | 28          |   |
| 9   | Bà Rịa - Vũng Tàu                | 2            | x | 14  | 28          |   |
| 10  | Bình Long - Tây Ninh 2           | 2            | x | 64  | 128         |   |
| 11  | Đồng Nai 2 - Di Linh             | 2            | x | 15  | 30          | Đồng bộ<br>TĐ Đồng Nai 2                                |
| 12  | Di Linh - Đa Nhim                | 1            | x | 80  | 80          | Mạch 2  |
| 13  | Di Linh - Tân Rai                | 2            | x | 10  | 20          | Đồng bộ<br>luyện Nhôm                                   |
| 14  | Sông Mỹ - Uyên Hưng              | 2            | x | 21  | 42          |   |
| 15  | Uyên Hưng - Tân Định             | 2            | x | 18  | 36          |   |
| 16  | Sông Mỹ - Bảo Lộc                | 1            | x | 124 | 124         | Mạch 2 (xem<br>xét xây ĐZ<br>mạch kép<br>trên tuyến cũ) |
| 17  | Di Linh - Bảo Lộc                | 1            | x | 37  | 37          | Mạch 2 (xem<br>xét xây ĐZ<br>mạch kép<br>trên tuyến cũ) |
| 18  | Hàm Thuận - Bảo Lộc              | 1            | x | 39  | 39          | Mạch 2  |
| 19  | Đức Trọng - rẽ Đa Nhim - Di Linh | 2            | x | 2   | 4           |   |
| 20  | Nhánh rẽ Xuân Lộc                | 4            | x | 5   | 20          | Cột 4 mạch  |
| 21  | Nhánh rẽ Hiệp Bình Phước         | 2            | x | 2   | 4           |   |
| 22  | Nhánh rẽ Nam Sài Gòn             | 4            | x | 3   | 12          | Cột 4 mạch  |
| 23  | Nhánh rẽ Bình Tân                | 4            | x | 3   | 12          | Cột 4 mạch  |
| 24  | Nhánh rẽ Thuận An                | 4            | x | 3   | 12          | Cột 4 mạch  |
| 25  | Sông Mỹ - rẽ Tri An - Long Bình  | 2            | x | 5   | 10          |   |
| 26  | Sông Mỹ - rẽ Bảo Lộc - Long Bình | 4            | x | 10  | 40          | Cột 4 mạch  |
| 27  | Rẽ Sông Mỹ - Long Bình           | 2            | x | 15  | 30          | Cải tạo 2 mạch  |
| 28  | Nhánh rẽ trạm - Mỹ Xuân          | 4            | x | 2   | 8           | Cột 4 mạch  |

| STT | Tên công trình   | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú                                |
|-----|--|--------------|---|-----|---------|--|
| 29  | Rẽ Phú Mỹ - Bà Rịa - KCN Phú Mỹ 2                                    | 4            | x | 2   | 8       | Cột 4 mạch                             |
| 30  | Thủ Đức Bắc - rẽ Thủ Đức - Long Bình                                 | 4            | x | 3   | 12      | Cột 4 mạch                             |
| 31  | 500kV Tân Uyên - rẽ Thủ Đức Bắc - Thủ Đức                            | 4            | x | 8   | 32      | Cột 4 mạch                             |
| 32  | 500kV Tân Uyên - Uyên Hưng   | 2            | x | 15  | 30      |  |
| 33  | Đăk Nông - Phước Long - Bình Long                                    | 2            | x | 130 | 260     |  |
| 34  | Bến Cát - rẽ Mỹ Phước - Bình Long                                    | 2            | x | 11  | 22      |  |
| 35  | Củ Chi - rẽ Tân Định - Trảng Bàng                                    | 4            | x | 3   | 12      | Cột 4 mạch                             |
| 36  | Cầu Bông 500kV - Hóc Môn   | 6            | x | 16  | 96      | Cột 6 mạch,<br>có 2 mạch<br>110 kV     |
| 37  | Cầu Bông 500kV - Củ Chi  | 6            | x | 22  | 132     | Cột 6 mạch,<br>có 2 mạch<br>110 kV     |
| 38  | Đoạn đầu nối Vĩnh Lộc vào 2 mạch của ĐZ 4<br>mạch Cầu Bông - Hóc Môn | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 39  | Rẽ Vĩnh Lộc - Phú Lâm - Bình Tân                                     | 4            | x | 3   | 12      | Cột 4 mạch                             |
| 40  | Nhà Bè - Phú Lâm   | 2            | x | 15  | 30      | Cải tạo nâng<br>tiết diện              |
| 41  | Phú Lâm - Hóc Môn  | 2            | x | 19  | 38      | Cải tạo nâng<br>tiết diện              |
| 42  | Cát Lái - Thủ Đức  | 2            | x | 9   | 18      | Cải tạo nâng<br>tiết diện              |
| 43  | Tân Cảng - Cát Lái   | 2            | x | 12  | 24      | Cáp ngầm<br>220 kV, thiết<br>kế 3 mạch |
| 44  | Nam Sài Gòn - Quận 8   | 2            | x | 6   | 12      | Cáp ngầm<br>220 kV                     |
| 45  | 500 kV Đức Hòa - Đức Hòa 1   | 4            | x | 22  | 88      | Cột 4 mạch                             |
| 46  | Đức Hòa 1 - Củ Chi   | 4            | x | 8   | 32      | Cột 4 mạch                             |
| 47  | 500 kV Đức Hòa - rẽ Phú Lâm - Long An                                | 2            | x | 20  | 40      |  |
| 48  | NĐ Nhơn Trạch - TP Nhơn Trạch  | 2            | x | 12  | 24      |  |
| 49  | Trảng Bàng - Tây Ninh  | 2            | x | 44  | 88      |  |
| 50  | Tây Ninh - KamPong Cham  | 2            | x | 116 | 232     | Cáp cho<br>Campuchia                   |
| 51  | Bến Lức - rẽ Phú Lâm - Long An                                       | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 52  | Cần Đước - rẽ Phú Mỹ - Mỹ Tho  | 4            | x | 7   | 28      | Cột 4 mạch                             |
| 53  | 500 kV Mỹ Tho - rẽ Long An - Cai Lậy                                 | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 54  | 500 kV Mỹ Tho - rẽ Mỹ Tho - Cai Lậy                                  | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 55  | NĐ Duyên Hải - Mỏ Cày  | 2            | x | 77  | 154     | Đồng bộ NĐ<br>Duyên Hải                |
| 56  | Mỏ Cày - Bến Tre   | 2            | x | 20  | 40      | Đồng bộ NĐ<br>Duyên Hải                |
| 57  | Mỹ Tho - Bến Tre   | 1            | x | 18  | 18      | Đang xây dựng                          |



| STT  | Tên công trình                        | Số mạch x km |   |    | Mạch.km     | Ghi chú  |
|--|---------------------------------------|--------------|---|----|-------------|--|
| 58   | NĐ Duyên Hải - Trà Vinh               | 2            | x | 45 | 90          | Đồng bộ NĐ Duyên Hải                           |
| 59   | Vĩnh Long - Trà Vinh                  | 2            | x | 62 | 124         | Đồng bộ NĐ Duyên Hải                           |
| 60   | KCN Sa Đéc - Rẽ Vĩnh Long 2 - Ô Môn   | 2            | x | 5  | 10          |  |
| 61   | Cao Lãnh - Cai Lậy                    | 1            | x | 54 | 54          | Xem xét xây dựng ĐZ mạch kép                   |
| 62   | Cao Lãnh - Thốt Nốt                   | 1            | x | 27 | 27          | Xem xét xây dựng ĐZ mạch kép                   |
| 63   | NĐ Long Phú - Sóc Trăng               | 4            | x | 25 | 100         | Đồng bộ NĐ Long Phú                            |
| 64   | NĐ Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc       | 2            | x | 95 | 190         | Đồng bộ NĐ Long Phú                            |
| 65   | Phụng Hiệp - rẽ Ô Môn - Sóc Trăng     | 4            | x | 6  | 24          |  |
| 66   | Long Xuyên 2 - rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt | 4            | x | 5  | 20          |  |
| 67   | NĐ Cà Mau - Cà Mau                    | 1            | x | 5  | 5           | Kéo dây mạch 2                                 |
| 68   | Phú Lâm - Cai Lậy                     | 2            | x | 70 | 140         | Cải tạo nâng tiết diện                         |
| 69   | Phú Mỹ - Long Thành                   | 2            | x | 25 | 50          | Cải tạo nâng tiết diện                         |
| 70   | Long Thành - Long Bình                | 4            | x | 25 | 100         | Cải tạo nâng tiết diện                         |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |                                       |              |   |    |             |  |
|  | <b>Miền Bắc</b>                       |              |   |    | <b>1584</b> |  |
| 1  | Mai Động - Tây Hồ                     | 2            | x | 15 | 30          | Cáp ngầm                                       |
| 2  | TĐ Trung Sơn - rẽ Hòa Bình - Nho Quan | 2            | x | 77 | 154         |  |
| 3  | Mê Linh - rẽ Sóc Sơn - Vân Trì        | 2            | x | 5  | 10          |  |
| 4  | Đông Anh - Đông Anh 2                 | 2            | x | 20 | 40          |  |
| 5  | Đầu nối - Đông Anh 500 kV             | 4            | x | 5  | 20          |  |
| 6  | Vĩnh Tường - rẽ Việt Trì - Sơn Tây    | 2            | x | 3  | 6           |  |
| 7  | Tây Hà Nội - Mê Linh                  | 2            | x | 40 | 80          |  |
| 8  | Thay dây chịu nhiệt - Hà Đông - Chèm  | 2            | x | 20 | 40          | Đồng bộ với trạm 500 kV Tây Hà Nội             |
| 9  | Văn Điển - rẽ Thường Tín - Hà Đông    | 2            | x | 6  | 12          |  |
| 10   | Chương Mỹ - rẽ Hoà Bình - Hà Đông     | 2            | x | 5  | 10          |  |
| 11   | Ứng Hoà - rẽ Hà Đông - Phú Lý         | 2            | x | 5  | 10          |  |
| 12   | Ứng Hoà - Phú Lý - Nho Quan           | 1            | x | 65 | 65          | Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ) |

| STT | Tên công trình                           | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú  |
|-----|--|--------------|---|-----|---------|--|
| 13  | Hải Hà - Cẩm Phả                         | 2            | x | 85  | 170     | Treo mạch 2                                    |
| 14  | An Lão - Hải Phòng 500 kV                | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 15  | Đầu nối Hải Phòng 500 kV                 | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 16  | Tam Hưng - Bắc Sông Cẩm                  | 2            | x | 12  | 24      |  |
| 17  | Gia Lộc - rẽ ND. Hải Dương - Phố Nối     | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 18  | Các ĐZ đầu vào trạm cắt Hải Dương 3      | 6            | x | 4   | 24      | 03 ĐZ mạch kép                                 |
| 19  | Phổ Cao - rẽ Kim Động - Thái Bình        | 2            | x | 8   | 16      |  |
| 20  | Yên Mỹ - rẽ Thường Tín - Phố Nối         | 2            | x | 7   | 14      |  |
| 21  | Nho Quan - Thanh Nghị                    | 2            | x | 25  | 50      |  |
| 22  | Lý Nhân - Thanh Nghị                     | 2            | x | 23  | 46      |  |
| 23  | Thái Bình - Nam Định                     | 1            | x | 25  | 25      | Treo dây mạch 2                                |
| 24  | Nam Định - Ninh Bình                     | 1            | x | 31  | 31      | Xem xét xây ĐZ mạch kép                        |
| 25  | TĐ Hòa Na - rẽ Thanh Hoá - Bỉm Sơn       | 2            | x | 70  | 140     |  |
| 26  | Thái Bình - 500/220 kV Thái Bình         | 2            | x | 15  | 30      |  |
| 27  | Vũ Thư - rẽ Thái Bình - Trục Ninh        | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 28  | Nhánh rẽ - Quỳnh Phụ                     | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 29  | Ninh Bình - Thanh Hoá                    | 1            | x | 62  | 62      | Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ) |
| 30  | TĐ Bắc Mê - rẽ Hà Giang - TĐ Tuyên Quang | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 31  | Cao Bằng - Lạng Sơn                      | 1            | x | 100 | 100     |  |
| 32  | Phủ Bình - rẽ Bắc Giang - Thái Nguyên    | 2            | x | 5   | 10      |  |
| 33  | Việt Trì 500 kV - Bá Thiện               | 2            | x | 38  | 76      |  |
| 34  | Bắc Giang - Phả Lại                      | 1            | x | 27  | 27      | Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ) |
| 35  | Bắc Ninh - Bắc Ninh 500 kV               | 2            | x | 10  | 20      |  |
| 36  | Bắc Ninh 500 kV - rẽ Phố Nối - Tiên Sơn  | 4            | x | 5   | 20      |  |
| 37  | Thừa - rẽ Phố Nối - Tiên Sơn             | 2            | x | 4   | 8       |  |
| 38  | Thép Lạch Huyện - Yên Hưng               | 2            | x | 18  | 36      |  |
| 39  | Ngọc Lặc - rẽ Hòa Na - Thanh Hoá         | 2            | x | 30  | 60      |  |
| 40  | Nông Cống - Thanh Hoá                    | 2            | x | 25  | 50      |  |
| 41  | Nhánh rẽ Trạm Nam Cẩm                    | 2            | x | 5   | 10      |  |



| STT | Tên công trình                                 | Số mạch x km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú   |
|-----|--|--------------|---|-----|-------------|---|
|     | <b>Miền Trung</b>                              |              |   |     | <b>1546</b> |   |
| 1   | Đông Hà - Lao Bảo                              | 2            | x | 52  | 104         |   |
| 2   | Đầu nối phía 220 kV trạm 500 kV Thừa Thiên Huế | 4            | x | 5   | 20          |   |
| 3   | Hạ Sê San 2 - rẽ Sê San 4 - PleiKu             | 2            | x | 190 | 380         |   |
| 4   | Cầu Hai - rẽ Huế - Hoà Khánh                   | 4            | x | 5   | 20          |   |
| 5   | Nhánh rẽ - Liên Chiêu                          | 4            | x | 6   | 24          |   |
| 6   | Quận Ba - An Đồn                               | 2            | x | 6   | 12          | Xem xét dùng cáp ngầm                               |
| 7   | Quận Ba - Hội An                               | 2            | x | 15  | 30          |   |
| 8   | Rẽ Hoài Nhơn - Hoài Nhơn                       | 4            | x | 5   | 20          | Cột 4 mạch  |
| 9   | Quảng Ngãi – 500 kV Dốc Sỏi                    | 2            | x | 29  | 58          | Treo mạch 2   |
| 10  | Quảng Ngãi - An Nhơn                           | 2            | x | 143 | 286         | Treo mạch 2   |
| 11  | Rẽ Sông Cầu - Sông Cầu                         | 6            | x | 5   | 30          |   |
| 12  | An Khê - An Nhơn                               | 1            | x | 146 | 146         | Mạch 2  |
| 13  | An Nhơn - Tuy Hòa                              | 2            | x | 98  | 196         |   |
| 14  | Rẽ Khánh Hòa - Khánh Hòa                       | 4            | x | 5   | 20          | Cột 4 mạch  |
| 15  | Đầu nối thủy điện khu vực Nam Lào và Campuchia | 2            | x | 100 | 200         |   |
|     | <b>Miền Nam</b>                                |              |   |     | <b>2175</b> |   |
| 1   | Ninh Phước - rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm           | 4            | x | 2   | 8           |   |
| 2   | Phan Rí - rẽ Vĩnh Tân - Phan Thiết             | 4            | x | 2   | 8           |   |
| 3   | Nhánh rẽ Tân Đức                               | 2            | x | 5   | 10          |   |
| 4   | Nhánh rẽ Đất Đỏ                                | 4            | x | 2   | 8           |   |
| 5   | Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 2                          | 2            | x | 20  | 40          | Xem xét sử dụng tuyến của ĐZ 110 kV Phú Mỹ - Bà Rịa |
| 6   | Nhánh rẽ KCN Phú Mỹ 3                          | 4            | x | 3   | 12          |   |
| 7   | 500 kV Đồng Nai - rẽ Châu Đức - KCN Phú Mỹ 2   | 4            | x | 20  | 80          |   |
| 8   | Thủ Thiêm - rẽ Cát Lái - Tân Cảng              | 4            | x | 3   | 12          | Cáp ngầm 220kV                                      |
| 9   | Phú Lâm - Đầm Sen                              | 3            | x | 6   | 18          | Cáp ngầm 220kV                                      |
| 10  | Tân Sơn Nhất - Hiệp Bình Phước                 | 2            | x | 8   | 16          | Cáp ngầm 220kV                                      |
| 11  | Hiệp Bình Phước – 500 kV Tân Uyên              | 2            | x | 14  | 28          | Cột 4 mạch, treo trước 2 mạch                       |
| 12  | Quận 9 - rẽ Tân Uyên - Thủ Đức                 | 4            | x | 2   | 8           | Cột 4 mạch  |

| STT | Tên công trình                                | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú  |
|-----|---|--------------|---|-----|---------|--|
| 13  | Nam Hiệp Phước - rẽ Thủ Đức - Hóc Môn         | 4            | x | 2   | 8       | Cột 4 mạch   |
| 14  | 500 kV Long Thành - rẽ Cát Lái - Thủ Đức      | 4            | x | 17  | 68      | Cột 4 mạch   |
| 15  | NĐ Nhơn Trạch - TP Nhơn Trạch                 | 2            | x | 12  | 24      |  |
| 16  | 500 kV Long Thành - rẽ Long Bình - Long Thành | 4            | x | 2   | 8       | Cột 4 mạch   |
| 17  | Tam Phước - rẽ 500 kV Long Thành - Long Bình  | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 18  | An Phước - rẽ 500 kV Long Thành - Long Thành  | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 19  | 500 kV Tân Định - rẽ Bình Hòa - Thuận An      | 2            | x | 11  | 22      |  |
| 20  | Nhánh rẽ Tây Bắc Củ Chi                       | 2            | x | 3   | 6       |  |
| 21  | Nhánh rẽ Phú Hòa Đông                         | 2            | x | 3   | 6       |  |
| 22  | 500 kV Cầu Bông - Bình Chánh 1                | 2            | x | 13  | 26      |  |
| 23  | 500 kV Bình Dương 1 - rẽ Tân Định - Uyên Hưng | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 24  | Tân Uyên - rẽ 500 kV Bình Dương 1 - Mỹ Phước  | 4            | x | 3   | 12      |  |
| 25  | 500 kV Mỹ Phước - rẽ Mỹ Phước - Bình Long     | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 26  | 500 kV Mỹ Phước - rẽ vào Bến Cát              | 2            | x | 3   | 6       |  |
| 27  | Lai Uyên - rẽ Mỹ Phước - Bình Long            | 4            | x | 3   | 12      |  |
| 28  | Phước Long - rẽ Bình Long - Đắc Nông          | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 29  | Tây Ninh 2 - rẽ Trảng Bàng - Tây Ninh         | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 30  | TĐ Sam Bo - Tân Biên                          | 2            | x | 170 | 340     |  |
| 31  | Tân Biên - rẽ Tây Ninh 2 - KamPongCham        | 4            | x | 150 | 600     |  |
| 32  | KCN Sa Đéc - Ô Môn                            | 2            | x | 28  | 56      | Cải tạo nâng<br>tiết điện                            |
| 33  | Tân An - rẽ Cần Đước - Mỹ Tho                 | 4            | x | 5   | 20      |  |
| 34  | Gò Công - Cần Đước                            | 2            | x | 22  | 44      |  |
| 35  | Vĩnh Long 3 - rẽ Trà Vinh - Vĩnh Long 2       | 4            | x | 3   | 12      |  |
| 36  | Lấp Vò - Thốt Nốt                             | 2            | x | 12  | 24      |  |
| 37  | Châu Thành - rẽ Long Xuyên 2 - Châu Đốc       | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 38  | Mỹ Tú - rẽ Phụng Hiệp - Sóc Trăng             | 2            | x | 12  | 24      |  |
| 39  | Giá Rai - rẽ Bạc Liêu 2 - Cà Mau              | 4            | x | 2   | 8       |  |
| 40  | Ngọc Hiển - Cà Mau                            | 2            | x | 55  | 110     |  |
| 41  | Cái Nước - Cà Mau                             | 2            | x | 45  | 90      |  |
| 42  | Gò Quao - rẽ Cà Mau - Rạch Giá                | 2            | x | 6   | 12      |  |
| 43  | Vị Thanh - rẽ Cà Mau - Bạc Liêu 2             | 2            | x | 8   | 16      |  |
| 44  | NĐ Kiên Lương - Kiên Bình 2                   | 2            | x | 10  | 20      | Đồng bộ NĐ<br>Kiên Lương                             |
| 45  | NĐ Kiên Lương - Châu Đốc                      | 3            | x | 99  | 297     | Đồng bộ NĐ<br>Kiên Lương<br>(đoạn đầu cột<br>4 mạch) |





**Phụ lục V**  
**DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÁT TRIỂN**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030**

Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg  
ngày 2 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

**CÁC TRẠM 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

| STT | Tên công trình                                | Số máy x MVA |   |     | Công suất - MVA | Ghi chú                         |
|-----|---|--------------|---|-----|-----------------|---------------------------------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025 |              |   |     |                 |                                 |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 12700           |                                 |
| 1   | Nho Quan                                      | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 2                      |
| 2   | Phổ Nối                                       | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1                      |
| 3   | Việt Trì                                      | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2                           |
| 4   | Trạm biến đổi AC - DC Vĩnh Yên                |              |   |     | 1000            | Lắp thêm 1000 MW                |
| 5   | Tây Hà Nội                                    | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2                           |
| 6   | Thái Bình                                     | 1            | x | 600 | 600             | Lắp MBA cho trạm cắt            |
| 7   | Hải Phòng                                     | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2                           |
| 8   | Thái Nguyên                                   | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới                         |
| 9   | Vĩnh Yên                                      | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới                         |
| 10  | Bắc Giang                                     | 2            | x | 600 | 1200            | Xây mới (quy mô 03 máy biến áp) |
| 11  | Thanh Hóa                                     | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới                         |
|     | Miền Trung                                    |              |   |     | 900             |                                 |
| 1   | Đà Nẵng                                       | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 2                      |
|     | Miền Nam                                      |              |   |     | 10800           |                                 |
| 1   | Di Linh                                       | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2                           |
| 2   | Tân Uyên                                      | 1            | x | 900 | 900             | Máy 3                           |
| 3   | Đồng Nai                                      | 2            | x | 900 | 1800            | Lắp MBA cho trạm cắt            |
| 4   | Tân Định                                      | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1                      |
| 5   | Mỹ Phước                                      | 2            | x | 900 | 1800            | Máy 2 và máy 3                  |

| STT  | Tên công trình | Số máy x MVA |   |     | Công suất - MVA | Ghi chú                    |
|--|----------------|--------------|---|-----|-----------------|----------------------------|
| 6  | Bình Dương 1   | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2                      |
| 7  | Sông Mỹ        | 2            | x | 900 | 1800            | Thay 2 MBA                 |
| 8  | Long Thành     | 1            | x | 900 | 900             | Lắp máy 3                  |
| 9  | NĐ Sơn Mỹ      | 1            | x | 450 | 450             | MBA liên lạc trong NM điện |
| 10   | Thốt Nốt       | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2                      |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |                |              |   |     |                 |                            |
| <b>Miền Bắc</b>                                      |                |              |   |     | <b>7500</b>     |                            |
| 1  | Thái Bình      | 1            | x | 900 | 900             | Máy 2                      |
| 2  | Bắc Giang      | 1            | x | 600 | 600             | Máy 3                      |
| 3  | Bắc Ninh       | 1            | x | 600 | 600             | Máy 3                      |
| 4  | Hà Tĩnh        | 2            | x | 900 | 1800            | Thay 2 MBA                 |
| 5  | Sơn Tây        | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới                    |
| 6  | Nam Hà Nội     | 2            | x | 900 | 1800            | Xây mới                    |
| <b>Miền Trung</b>                                    |                |              |   |     | <b>2.550</b>    |                            |
| 1  | Thừa Thiên Huế | 1            | x | 600 | 600             | Máy 2                      |
| 2  | Dốc Sỏi        | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1                 |
| 3  | Vân Phong      | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2                      |
| 4  | NĐ Bình Định   | 1            | x | 600 | 600             | Máy 1                      |
| <b>Miền Nam</b>                                      |                |              |   |     | <b>10350</b>    |                            |
| 1  | Duyên Hải      | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2                      |
| 2  | Long Phú       | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2                      |
| 3  | NĐ Vĩnh Tân    | 1            | x | 450 | 450             | Máy 2                      |
| 4  | Bình Dương 1   | 1            | x | 900 | 900             | Máy 3                      |
| 5  | Cầu Bông       | 1            | x | 900 | 900             | Máy 3                      |
| 6  | Củ Chi         | 1            | x | 900 | 900             | Máy 3                      |
| 7  | Tây Ninh       | 2            | x | 900 | 1800            |                            |
| 8  | Tiền Giang     | 2            | x | 900 | 1800            |                            |
| 9  | Đồng Tháp 1    | 2            | x | 900 | 1800            |                            |
| 10   | Thốt Nốt       | 1            | x | 900 | 900             | Thay MBA 1                 |



## CÁC ĐƯỜNG DÂY 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

| STT | Tên công trình                                | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú   |
|-----|---|--------------|---|-----|---------|---|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025 |              |   |     |         |   |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 680     |   |
| 1   | Hải Phòng - NĐ Hải Phòng 3                    | 2            | x | 45  | 90      | Đồng bộ NĐ<br>Hải Phòng 3                         |
| 2   | NĐ Quỳnh Lập - NĐ Vũng Áng 3                  | 2            | x | 220 | 440     |   |
| 3   | NĐ Vũng Áng 3 - Quảng Trạch - Vũng Áng 2      | 2            | x | 20  | 40      | Đầu nối NĐ<br>Vũng Áng 3                          |
| 4   | Nhánh rẽ - Thái Bình                          | 2            | x | 5   | 10      | Đầu nối trạm<br>xây dựng mới                      |
| 5   | Rẽ Việt Trì - Hiệp Hoà - Vĩnh Yên             | 2            | x | 5   | 10      | Đầu nối trạm<br>xây dựng mới                      |
| 6   | Rẽ Hiệp Hoà - Quảng Ninh - Bắc Giang          | 2            | x | 5   | 10      | Đầu nối trạm<br>xây dựng mới                      |
| 7   | Hiệp Hoà - Thái Nguyên                        | 2            | x | 40  | 80      |   |
|     | Miền Nam                                      |              |   |     | 1554    |   |
| 1   | ĐHN Ninh Thuận 2 - Mỹ Phước                   | 2            | x | 292 | 584     | Đồng bộ tổ 1 ĐHN<br>Ninh Thuận 2                  |
| 2   | ĐHN Ninh Thuận 1 - Bình Dương 1               | 2            | x | 250 | 500     | Đồng bộ với tổ<br>máy 3,4 của ĐHN<br>Ninh Thuận 1 |
| 3   | NĐ Kiên Lương - Cù Chi                        | 2            | x | 235 | 470     | Đồng bộ NĐ<br>Kiên Lương 3                        |

| STT | Tên công trình                                | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú  |
|-----|---|--------------|---|-----|---------|--|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030 |              |   |     |         |  |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 760     |  |
| 1   | Nhánh rẽ - Sơn Tây                            | 2            | x | 25  | 50      |  |
| 2   | Đầu nối ND than miền Bắc                      | 2            | x | 300 | 600     |  |
| 3   | Nam Hà Nội - Rẽ Nho Quan - Thường Tín         | 2            | x | 5   | 10      | Đầu nối trạm xây dựng mới                                  |
| 4   | Đầu nối - Sơn Tây                             | 4            | x | 5   | 20      | Đầu nối trạm xây dựng mới                                  |
| 5   | Vĩnh Yên - Sơn Tây                            | 2            | x | 40  | 80      |  |
|     | Miền Trung                                    |              |   |     | 920     |  |
| 1   | ND Vân Phong - ND Bình Định                   | 1            | x | 220 | 220     | Xem xét xây ĐZ mạch kép khi lập DABT                       |
| 2   | Dốc Sỏi - ND Bình Định                        | 2            | x | 200 | 400     |  |
| 3   | Đầu nối ĐHN miền Trung                        | 2            | x | 150 | 300     |  |
|     | Miền Nam                                      |              |   |     | 1044    |  |
| 1   | ĐHN Ninh Thuận 2 - Mỹ Phước                   | 2            | x | 292 | 584     | Đồng bộ với tổ máy 3,4 của ĐHN Ninh Thuận 2                |
| 2   | Củ Chi - Tây Ninh                             | 2            | x | 50  | 100     |  |
| 3   | Đầu nối TBKHH miền Nam                        | 2            | x | 100 | 200     |  |
| 4   | Đức Hòa - Mỹ Tho                              | 2            | x | 50  | 100     | Đầu nối tiếp vào ĐZ Ô Môn - Mỹ Tho (không vào trạm Mỹ Tho) |
| 5   | Đầu nối Tiền Giang                            | 8            | x | 5   | 40      |  |
| 6   | Đầu nối Đồng Tháp 1                           | 4            | x | 5   | 20      | Chuyển tiếp trên 2 mạch 500 kV Kiên Lương - Củ Chi 2       |



## CÁC TRẠM 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

| STT | Tên công trình                                | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú    |
|-----|---|--------------|---|-----|-----------------|------------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025 |              |   |     |                 |            |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 17400           |            |
| 1   | An Dương (Tây Hồ)                             | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 2   | Sóc Sơn 2                                     | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 3   | Chương Mỹ                                     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 4   | Hòa Lạc                                       | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 5   | Mê Linh                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 6   | Hải Dương 1                                   | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1 |
| 7   | Gia Lộc                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 8   | Phổ Cao                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 9   | Yên Mỹ  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 10  | Thanh Nghị                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 11  | Lý Nhân                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 12  | Nam Định 2                                    | 2            | x | 125 | 250             | Xây mới    |
| 13  | Vũ Thư  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 14  | Quỳnh Phụ                                     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 15  | Ninh Bình 2                                   | 2            | x | 250 | 500             | Thay MBA   |
| 16  | Cao Bằng                                      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1 |
| 17  | Lạng Sơn                                      | 1            | x | 250 | 250             | Lắp máy 2  |
| 18  | Lào Cai                                       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1 |
| 19  | Bảo Thắng                                     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 20  | Tuyên Quang                                   | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1 |
| 21  | Yên Bái                                       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2 |
| 22  | Nghĩa Lộ                                      | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2      |
| 23  | Phú Bình                                      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 24  | Phú Thọ                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 25  | Vĩnh Tường                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 26  | Tân Yên                                       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 27  | Hoành Bồ                                      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2 |
| 28  | KCN Hải Hà                                    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 29  | Thép Hải Hà                                   | 2            | x | 200 | 400             | Xây mới    |
| 30  | Thép Lạch Huyện                               | 2            | x | 125 | 250             | Máy 2      |

| STT | Tên công trình           | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú    |
|-----|--------------------------|--------------|---|-----|-----------------|------------|
| 31  | Lai Châu                 | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2      |
| 32  | TX. Sơn La               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2 |
| 33  | Hòa Bình                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1 |
| 34  | Sầm Sơn                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 35  | Hậu Lộc                  | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2      |
| 36  | Đô Lương                 | 2            | x | 250 | 500             | Thay MBA   |
| 37  | Cửa Lò                   | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2      |
| 38  | Thạch Khê                | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1 |
| 39  | Long Biên 2              | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 40  | Đông Anh 3               | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 41  | Sóc Sơn 3                | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 42  | Phúc Thọ                 | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 43  | Đại Bản                  | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 44  | Vĩnh Bảo                 | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 45  | Đồ Sơn                   | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 46  | Thanh Hà                 | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 47  | TP Hưng Yên              | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 48  | Hải Hậu                  | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 49  | An Hoà                   | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 50  | Tam Điệp                 | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 51  | Bắc Quang                | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới    |
| 52  | Đồng Mỏ                  | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 53  | Hàm Yên                  | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới    |
| 54  | Đại Từ                   | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 55  | Phổ Vàng                 | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 56  | Tam Dương                | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 57  | Chũ                      | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 58  | Bắc Giang nối cấp 500 kV | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 59  | Võ Cường                 | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 60  | Thuận Thành              | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới    |
| 61  | Nông Cống                | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |
| 62  | Tương Dương              | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới    |
| 63  | Hoàng Mai                | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới    |
| 64  | Can Lộc                  | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới    |



| STT | Tên công trình       | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú             |
|-----|----------------------|--------------|---|-----|-----------------|---------------------|
|     | Miền Trung           |              |   |     | 6000            |                     |
| 1   | Hòn La               | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1               |
| 2   | Đồng Hới             | 2            | x | 250 | 500             | Thay MBA            |
| 3   | Cửa Tùng             | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1               |
| 4   | Chân Mây             | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 5   | Phong Điền           | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 6   | Hòa Khánh            | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2          |
| 7   | Đà Nẵng 2 (Hải Châu) | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1               |
| 8   | Tam Kỳ               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 9   | Bắc Chu Lai          | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1               |
| 10  | Quảng Ngãi 2         | 1            | x | 125 | 125             | Máy 1               |
| 11  | Quảng Ngãi           | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 12  | Dốc Sỏi              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 13  | Dung Quất            | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 14  | Quy Nhơn             | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2          |
| 15  | Bình Định            | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1               |
| 16  | An Nhơn              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 17  | Tuy Hòa              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2          |
| 18  | Sông Cầu             | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 19  | Nha Trang            | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2          |
| 20  | Ninh Hòa             | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1               |
| 21  | Kom Tum              | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 22  | Plei Ku              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 23  | Chư Sê               | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 24  | KrongBuk             | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 25  | Đăk Nông             | 1            | x | 250 | 250             | Lắp máy 2           |
| 26  | Buôn Kướp            | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
|     | Miền Nam             |              |   |     | 19375           |                     |
| 1   | Đà Lạt               | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 2   | Ninh Phước           | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 3   | Phan Thiết           | 1            | x | 250 | 250             | Thay 01 MBA 125 MVA |
| 4   | Phan Rí              | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 5   | Tân Đức              | 2            | x | 250 | 500             |                     |
| 6   | Nhà Bè               | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3               |

| STT | Tên công trình  | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú    |
|-----|-----------------|--------------|---|-----|-----------------|------------|
| 7   | Tao Đàn         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 8   | Vĩnh Lộc        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 9   | Nam Sài Gòn     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 10  | Hiệp Bình Phước | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 11  | Bình Tân        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 12  | Cầu Bông        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 13  | Bình Chánh 2    | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 14  | Đông Quận 9     | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 15  | Tân Thới Hiệp   | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 16  | Tân Cảng        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 17  | Quận 9          | 1            | x | 250 | 250             | Lắp máy 2  |
| 18  | Phước Long      | 1            | x | 250 | 250             | Lắp máy 2  |
| 19  | Bình Long       | 1            | x | 250 | 250             | Thay máy 2 |
| 20  | Trảng Bàng      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 21  | Tân Biên        | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 22  | Mỹ Phước        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 23  | Uyên Hưng       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 24  | Bến Cát         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 25  | Tân Định 2      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 26  | Tam Bình        | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 27  | An Tây          | 1            | x | 250 | 250             |            |
| 28  | TC. Mỹ Phước    | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 29  | Xuân Lộc        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 30  | Thống Nhất      | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 31  | Định Quán       | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 32  | KCN Nhơn Trạch  | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 33  | KCN Phú Mỹ 2    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3      |
| 34  | Đất Đỏ          | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 35  | KCN Phú Mỹ 3    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 36  | Châu Đức 2      | 1            | x | 250 | 250             |            |
| 37  | TP. Phú Mỹ      | 1            | x | 250 | 250             |            |
| 38  | Tân An          | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2      |
| 39  | Đức Hòa 2       | 2            | x | 250 | 500             |            |
| 40  | Đức Hòa 3       | 1            | x | 250 | 250             |            |



| STT  | Tên công trình | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú             |
|--|----------------|--------------|---|-----|-----------------|---------------------|
| 41   | Cần Đước       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 42   | Thanh Bình     | 2            | x | 250 | 500             |                     |
| 43   | Hồng Ngự       | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 44   | Châu Thành     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 45   | Chợ Mới        | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 46   | Cái Bè         | 2            | x | 250 | 500             |                     |
| 47   | Cái Bè 2       | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 48   | Vĩnh Long 3    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 49   | Mỏ Cày         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 50   | Ba Tri         | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 51   | Gò Quao        | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 52   | Hồn Đất        | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| 53   | Trà Nóc        | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA         |
| 54   | Ô Môn          | 1            | x | 250 | 250             | Thay 01 MBA 125 MVA |
| 55   | Ninh Kiều      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 56   | Ô Môn 2        | 1            | x | 125 | 125             |                     |
| 57   | Vị Thanh       | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 58   | Phụng Hiệp     | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 59   | Trà Vinh       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 60   | Duyên Hải      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 61   | Sóc Trăng      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1          |
| 62   | Mỹ Tú          | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 63   | ND Long Phú    | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 64   | Giá Rai        | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2               |
| 65   | Hồng Dân       | 1            | x | 125 | 125             |                     |
| 66   | Trần Văn Thời  | 1            | x | 250 | 250             |                     |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |                |              |   |     |                 |                     |
| <b>Miền Bắc</b>                                      |                |              |   |     | <b>21250</b>    |                     |
| 1  | Sóc Sơn        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3               |
| 2  | Vân Trì        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3               |
| 3  | Long Biên 2    | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 4  | Đông Anh 3     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 5  | Sóc Sơn 3      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |
| 6  | Phúc Thọ       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2               |

| STT | Tên công trình           | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú     |
|-----|--------------------------|--------------|---|-----|-----------------|-------------|
| 7   | Đại Bản                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 8   | Vĩnh Bảo                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 9   | Đồ Sơn                   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 10  | Thanh Hà                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 11  | TP Hưng Yên              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 12  | Lý Nhân                  | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 13  | Nam Định 2               | 2            | x | 250 | 500             | Thay 2 MBA  |
| 14  | Hải Hậu                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 15  | An Hoà                   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 16  | Nho Quan                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 17  | Tam Điệp                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 18  | Lạng Sơn                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay T1     |
| 19  | Bắc Quang                | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 20  | Cao Bằng                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 21  | Lào Cai                  | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 22  | Than Uyên                | 2            | x | 250 | 500             | Thay MBA    |
| 23  | Bắc Kạn                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 24  | Đồng Mô                  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 25  | Tuyên Quang              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 26  | Hàm Yên                  | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 27  | Nghĩa Lộ                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 28  | Đại Từ                   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 29  | Phổ Vàng                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 30  | Tam Dương                | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 31  | Chũ                      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 32  | Bắc Giang nối cấp 500 kV | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 33  | Yên Phong (BN03)         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3       |
| 34  | Võ Cường                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 35  | Thuận Thành              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 36  | Cẩm Phả                  | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA |
| 37  | Lai Châu                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 38  | Hòa Bình                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 39  | Hậu Lộc                  | 2            | x | 250 | 500             | Thay MBA    |
| 40  | Nông Cống                | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |



| STT | Tên công trình | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú            |
|-----|----------------|--------------|---|-----|-----------------|--------------------|
| 41  | Cửa Lò         | 2            | x | 250 | 500             | Thay MBA           |
| 42  | Tương Dương    | 2            | x | 250 | 500             | Máy 2 + thay MBA 1 |
| 43  | Hoàng Mai      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2              |
| 44  | Hà Tĩnh        | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2         |
| 45  | Thạch Khê      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2         |
| 46  | Can Lộc        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2              |
| 47  | Phú Xuyên      | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 48  | KĐT Xuân Mai   | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 49  | Hoà Lạc 2      | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 50  | Long Biên 3    | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 51  | Tên Lãng       | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 52  | NĐ Hải Phòng 3 | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 53  | Tứ Kỳ          | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 54  | Thanh Miện     | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 55  | Khoái Châu     | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 56  | Văn Giang      | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 57  | Đồng Văn       | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 58  | Tiền Hải       | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 59  | Quỳnh Côi      | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 60  | Lục Yên        | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới            |
| 61  | Sông Công      | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 62  | Bãi Bằng       | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 63  | Xuân Hoà       | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 64  | Tân Yên        | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 65  | Đồng Kỵ        | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 66  | Bắc Ninh       | 2            | x | 250 | 500             | trong TBA 500 kV   |
| 67  | Hạ Long        | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 68  | Móng Cái       | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 69  | Thuận Châu     | 1            | x | 250 | 250             | Xây mới            |
| 70  | Tân Lạc        | 1            | x | 125 | 125             | Xây mới            |
| 71  | Ngọc Lạc       | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |
| 72  | Tĩnh Gia       | 2            | x | 250 | 500             | Xây mới            |

| STT | Tên công trình         | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú     |
|-----|------------------------|--------------|---|-----|-----------------|-------------|
|     | Miền Trung             |              |   |     | 5750            |             |
| 1   | Hòn La                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 2   | Ba Đồn                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 3   | Lệ Thủy (Kiến Giang)   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1       |
| 4   | Đông Hà                | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 5   | Lao Bảo                | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 6   | Phong Điền             | 2            | x | 250 | 500             | Thay 2 MBA  |
| 7   | Cầu Hai                | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 8   | Liên Chiểu             | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 9   | An Đồn (Tiên Sa)       | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 10  | Hội An                 | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 11  | Tam Kỳ                 | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 12  | Tam Hiệp               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 13  | Bắc Chu Lai            | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 14  | Dung Quất              | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 15  | Quảng Ngãi 2 (Núi Bút) | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 16  | Hòa Nhơn               | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 17  | Quy Nhơn               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 18  | Nhơn Hội               | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1       |
| 19  | Chí Thành              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 1       |
| 20  | Cam Ranh               | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 21  | Vân Phong              | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 22  | Bờ Y                   | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 23  | Kom Tum                | 1            | x | 125 | 125             | Thay MBA 1  |
| 24  | Plei Ku                | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 25  | KrongBuk               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 2  |
| 26  | Đăk Nông               | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
|     | Miền Nam               |              |   |     | 26250           |             |
| 1   | Bảo Lộc                | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA |
| 2   | Tân Rai                | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 3   | Đà Lạt                 | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 4   | Ninh Phước             | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 5   | Du Long                | 1            | x | 125 | 125             |             |
| 6   | Phan Thiết             | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA    |
| 7   | Phan Rí                | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3       |



| STT | Tên công trình   | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------|---|-----|-----------------|---------|
| 8   | Hàm Tân          | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 9   | Hàm Thuận Nam    | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 10  | Quận 8           | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 11  | Tân Tạo          | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 12  | Quận 2           | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 13  | Củ Chi 2         | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 14  | Quận 7           | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 15  | Đầm Sen          | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 16  | Nam Hiệp Phước   | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 17  | Bình Chánh 1     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 18  | Thủ Thiêm        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 19  | Quận 9           | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 20  | Hóc Môn 2        | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 21  | Bình Chánh 3     | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 22  | Củ Chi 3         | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 23  | Bình Long 2      | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 24  | Tây Ninh         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 25  | Tây Ninh 2       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 26  | Tây Ninh 3       | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 27  | Lai Uyên         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 28  | Phú Giáo         | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 29  | Định An          | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 30  | Gò Đậu           | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 31  | An Tây           | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2   |
| 32  | Thủ Dầu Một      | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 33  | Mỹ Phước 2       | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 34  | An Phước         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 35  | Tam Phước        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 36  | Thống Nhất       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 37  | KCN Long Thành 2 | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 38  | Dầu Giây         | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 39  | Long Khánh       | 2            | x | 250 | 500             |         |
| 40  | Châu Đức         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3   |
| 41  | Châu Đức 2       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2   |
| 42  | Vũng Tàu 2       | 1            | x | 250 | 250             |         |

| STT | Tên công trình | Số máy x MVA |   |     | Công suất (MVA) | Ghi chú     |
|-----|----------------|--------------|---|-----|-----------------|-------------|
| 43  | TP. Phú Mỹ     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 44  | Đức Hòa 3      | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 45  | Đức Hòa 4      | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 46  | Cần Giuộc      | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 47  | Thạnh Hóa      | 1            | x | 250 | 250             |             |
| 48  | KCN Sa Đéc     | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3       |
| 49  | Hồng Ngự       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 50  | Tháp Mười      | 1            | x | 250 | 250             |             |
| 51  | Chợ Mới        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 52  | Phú Tân        | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 53  | Tri Tôn        | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 54  | Cái Bè         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 3       |
| 55  | Cái Bè 2       | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 56  | Chợ Gạo        | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 57  | Vĩnh Long 3    | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 58  | Bình Minh      | 1            | x | 250 | 250             |             |
| 59  | Mỏ Cày         | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 60  | Ba Tri         | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 61  | Gò Quao        | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 62  | Hòn Đất        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 63  | Hà Tiên        | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 64  | Ô Môn          | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 65  | Ninh Kiều      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 66  | Ô Môn 2        | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |
| 67  | Cờ Đỏ          | 2            | x | 250 | 500             |             |
| 68  | Vị Thanh       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 69  | Phụng Hiệp     | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 70  | Trà Vinh       | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 71  | Cầu Kè         | 1            | x | 125 | 125             |             |
| 72  | Sóc Trăng      | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 73  | Mỹ Tú          | 1            | x | 250 | 250             | Thay MBA 1  |
| 74  | ND Long Phú    | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA |
| 75  | Bạc Liêu 2     | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA |
| 76  | Hồng Dân       | 1            | x | 125 | 125             | Máy 2       |
| 77  | Ngọc Hiển      | 2            | x | 250 | 500             | Thay 02 MBA |
| 78  | Trần Văn Thời  | 1            | x | 250 | 250             | Máy 2       |



## CÁC ĐƯỜNG DÂY 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2030

| STT | Tên công trình                                | Số mạch x<br>km |   |    | Mạch.km | Ghi chú               |
|-----|---|-----------------|---|----|---------|-----------------------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025 |                 |   |    |         |                       |
|     | Miền Bắc                                      |                 |   |    | 1606    |                       |
| 1   | Tây Hà Nội - Hòa Lạc                          | 2               | x | 25 | 50      |                       |
| 2   | Sóc Sơn 2 - rẽ Đông Anh - Hiệp Hoà            | 4               | x | 10 | 40      | ĐZ 4 mạch<br>vào - ra |
| 3   | Sóc Sơn 3 - rẽ Hiệp Hoà - Yên Phong           | 4               | x | 4  | 16      | DZ 4 mạch<br>vào - ra |
| 4   | Đông Anh 3 - rẽ Đông Anh - Đông Anh 2         | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 5   | Long Biên 2 - Long Biên                       | 2               | x | 7  | 14      |                       |
| 6   | Long Biên 2 - Long Biên 500 kV                | 2               | x | 6  | 12      |                       |
| 7   | Rẽ nhánh - Tây Hà Nội                         | 2               | x | 8  | 16      |                       |
| 8   | Thép Hải Hà - KCN Hải Hà                      | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 9   | Đại Bản - rẽ Đồng Hoà - Phả Lại               | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 10  | Vĩnh Bảo - rẽ Hải Phòng - Thái Bình           | 2               | x | 4  | 8       |                       |
| 11  | Đồ Sơn - rẽ Đồng Hoà - Đình Vũ                | 2               | x | 6  | 12      |                       |
| 12  | Thanh Hà - rẽ NĐ.Hải Dương - Gia Lộc          | 2               | x | 7  | 14      |                       |
| 13  | TP Hưng Yên - Hưng Yên 500 kV                 | 2               | x | 16 | 32      |                       |
| 14  | TP Hưng Yên - Lý Nhân                         | 2               | x | 17 | 34      |                       |
| 15  | Hưng Yên 500 kV - Phố Cao                     | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 16  | Thủy Nguyên - NĐ Hải Phòng 3                  | 2               | x | 15 | 30      |                       |
| 17  | NĐ Hải Phòng 3 - rẽ Vật Cách-Tràng Bạch       | 2               | x | 17 | 34      |                       |
| 18  | NĐ Hải Phòng 3 - Đại Bản                      | 2               | x | 26 | 52      |                       |
| 19  | Hải Hậu - Trực Ninh                           | 2               | x | 22 | 44      |                       |
| 20  | Hải Hậu - NĐ Nam Định                         | 2               | x | 8  | 16      |                       |
| 21  | NĐ Nam Định - Ninh Bình 2                     | 2               | x | 32 | 64      |                       |
| 22  | NĐ Nam Định - Hậu Lộc                         | 2               | x | 37 | 74      |                       |
| 23  | An Hoà - rẽ Tiền Hải - Trực Ninh              | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 24  | Tam Điệp - rẽ Ninh Bình - Bim Sơn             | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 25  | Ninh Bình 2 - rẽ Ninh Bình – Nam Định 2       | 2               | x | 7  | 14      |                       |
| 26  | Bắc Quang - Hà Giang                          | 2               | x | 58 | 116     |                       |
| 27  | Đồng Mỏ - rẽ Lạng Sơn - Bắc Giang             | 2               | x | 3  | 6       |                       |
| 28  | Hàm Yên - rẽ TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang     | 2               | x | 3  | 6       |                       |

| STT | Tên công trình                      | Số mạch x<br>km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----------------|---|-----|-------------|---------|
| 29  | Đại Từ - Thái Nguyên 500 kV         | 2               | x | 26  | 52          |         |
| 30  | Đầu nối Thái Nguyên 500 kV          | 4               | x | 3   | 12          |         |
| 31  | Phổ Vàng - rẽ Việt Trì - Sơn La     | 2               | x | 3   | 6           |         |
| 32  | Tam Dương - rẽ Việt Trì - Bá Thận   | 2               | x | 3   | 6           |         |
| 33  | Đầu nối Vĩnh Yên 500 kV             | 6               | x | 3   | 18          |         |
| 34  | Mê Linh - Vĩnh Yên 500 kV           | 2               | x | 3   | 6           |         |
| 35  | Chũ - Bắc Giang 500 kV              | 2               | x | 36  | 72          |         |
| 36  | Đầu nối Bắc Giang 500 kV            | 4               | x | 3   | 12          |         |
| 37  | Võ Cường - Bắc Ninh 500 kV          | 2               | x | 16  | 32          |         |
| 38  | Thuận Thành - Bắc Ninh 500 kV       | 2               | x | 12  | 24          |         |
| 39  | Nông Cống - rẽ Thành Hoá - Nghi Sơn | 2               | x | 3   | 6           |         |
| 40  | Đầu nối Thanh Hoá 500 kV            | 6               | x | 3   | 18          |         |
| 41  | Tương Dương - rẽ Bản Vẽ - Đô Lương  | 2               | x | 3   | 6           |         |
| 42  | Nậm Thean 1 - Hà Tĩnh               | 2               | x | 280 | 560         |         |
| 43  | Hoàng Mai - NĐ Nghi Sơn             | 2               | x | 15  | 30          |         |
| 44  | Can Lộc - rẽ Vinh - Hà Tĩnh         | 2               | x | 3   | 6           |         |
|     | <b>Miền Trung</b>                   |                 |   |     | <b>1362</b> |         |
| 1   | Rẽ Cửa Tùng - Cửa Tùng              | 2               | x | 4   | 8           |         |
| 2   | Rẽ Hòn La - Hòn La                  | 2               | x | 5   | 10          |         |
| 3   | Hòa Khánh - Đà Nẵng 2               | 2               | x | 8   | 16          |         |
| 4   | Đầu nối NĐ Than miền Trung          | 2               | x | 300 | 600         |         |
| 5   | Đầu nối NĐ Khí miền Trung           | 2               | x | 300 | 600         |         |
| 6   | An Đồn - Đà Nẵng 2                  | 2               | x | 8   | 16          |         |
| 7   | Rẽ Bắc Chu Lai - Bắc Chu Lai        | 4               | x | 5   | 20          |         |
| 8   | Rẽ Quảng Ngãi 2 - Quảng Ngãi 2      | 4               | x | 3   | 12          |         |
| 9   | Đầu nối NĐ Bình Định                | 4               | x | 20  | 80          |         |
|     | <b>Miền Nam</b>                     |                 |   |     | <b>2584</b> |         |
| 1   | Đầu nối NĐ Khí miền Nam             | 2               | x | 200 | 400         |         |
| 2   | Đầu nối NĐ Than miền Nam            | 2               | x | 600 | 1200        |         |
| 3   | Đa Nhim - Đà Lạt                    | 2               | x | 33  | 66          |         |
| 4   | Du Long - rẽ Cam Ranh - Tháp Chàm   | 4               | x | 2   | 8           |         |
| 5   | Định Quán - rẽ Sông Mỹ - Bảo Lộc    | 4               | x | 2   | 8           |         |
| 6   | Tân Đức - Hàm Tân                   | 2               | x | 24  | 48          |         |
| 7   | Đất Đỏ - rẽ Hàm Tân - Châu Đức      | 4               | x | 1   | 4           |         |



| STT | Tên công trình                               | Số mạch x<br>km |   |    | Mạch.km | Ghi chú   |
|-----|--|-----------------|---|----|---------|---|
| 8   | Đất Đỏ - Vũng Tàu 2                          | 2               | x | 18 | 36      |   |
| 9   | Vũng Tàu 2 - rẽ Bà Rịa - Vũng Tàu            | 4               | x | 1  | 4       |   |
| 10  | 500 kV Đồng Nai - rẽ KCN Phú Mỹ 3            | 2               | x | 23 | 46      |   |
| 11  | TP. Phú Mỹ - rẽ Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 2        | 4               | x | 2  | 8       |   |
| 12  | Thống Nhất - rẽ Sông Mỹ - Bảo Lộc            | 4               | x | 2  | 8       |   |
| 13  | TP. Nhơn Trạch - KCN Nhơn Trạch              | 2               | x | 4  | 8       |   |
| 14  | KCN Nhơn Trạch – 500 kV Long Thành           | 2               | x | 12 | 24      |   |
| 15  | TBKHH Phước An - TP. Nhơn Trạch              | 2               | x | 10 | 20      |   |
| 16  | TBKHH Phước An - Fomosa                      | 2               | x | 12 | 24      |   |
| 17  | Đông Quận 9 - rẽ 500 kV Long Thành - Thủ Đức | 4               | x | 1  | 4       |   |
| 18  | Tam Bình - rẽ 500 kV Tân Uyên - Hóc Môn      | 4               | x | 1  | 4       |   |
| 19  | 500 kV Tân Uyên - Rẽ đi Hóc Môn              | 2               | x | 14 | 28      | Chung cột 4<br>mạch với ĐZ<br>Tân Uyên -<br>H. Bình Phước |
| 20  | Tân Thới Hiệp - rẽ Thuận An - Cầu Bông       | 4               | x | 2  | 8       |   |
| 21  | Tây Bắc Củ Chi - rẽ 500 kV Đức Hòa - Củ Chi  | 4               | x | 4  | 16      |   |
| 22  | Đức Hòa 2 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi              | 2               | x | 3  | 6       |   |
| 23  | Đức Hòa 3 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi              | 2               | x | 3  | 6       |   |
| 24  | 500 kV Củ Chi - Đấu nối vào ĐZ hiện có       | 10              | x | 1  | 10      |   |
| 25  | Phú Hòa Đông - rẽ 500 kV Cầu Bông - Củ Chi   | 4               | x | 2  | 8       |   |
| 26  | 500 kV Mỹ Phước - rẽ Tân Định 2 - Củ Chi     | 4               | x | 11 | 44      | Cột 4 mạch  |
| 27  | An Tây - rẽ 500 kV Mỹ Phước - Củ Chi         | 4               | x | 2  | 8       |   |
| 28  | NĐ Long An - Cần Đước                        | 2               | x | 11 | 22      |   |
| 29  | NĐ Long An - rẽ Gò Công                      | 2               | x | 2  | 4       |   |
| 30  | 500 kV Mỹ Tho - Mỹ Tho                       | 2               | x | 12 | 24      | Mạch 3,4  |
| 31  | Bến Tre - Ba Tri                             | 2               | x | 31 | 62      |   |
| 32  | Cái Bè - rẽ Cai Lậy - Cao Lãnh               | 2               | x | 2  | 4       |   |
| 33  | Châu Đốc - Hồng Ngự                          | 2               | x | 32 | 64      |   |
| 34  | Hồng Ngự - Thanh Bình                        | 2               | x | 30 | 60      |   |
| 35  | Thanh Bình - Cái Bè                          | 2               | x | 62 | 124     |   |
| 36  | Chợ Mới - rẽ Thanh Bình - Hồng Ngự           | 2               | x | 10 | 20      |   |
| 37  | Ô Môn 2 - rẽ Ô Môn - Thốt Nốt                | 4               | x | 2  | 8       |   |
| 38  | Hòn Đất - rẽ Kiên Lương - Rạch Giá           | 2               | x | 2  | 4       |   |
| 39  | NĐ Kiên Lương - Hà Tiên                      | 2               | x | 23 | 46      |   |
| 40  | Hồng Dân - rẽ Giá Rai - Bạc Liêu 2           | 2               | x | 16 | 32      |   |
| 41  | NĐ Cà Mau - Trần Văn Thời                    | 2               | x | 28 | 56      |   |

| STT | Tên công trình                                | Số mạch x km |   |     | Mạch.km | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|-----|---------|---------|
|     | Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030 |              |   |     |         |         |
|     | Miền Bắc                                      |              |   |     | 2168    |         |
| 1   | Phú Xuyên - Nam Hà Nội 500 kV                 | 2            | x | 19  | 38      |         |
| 2   | Đầu nối ND Than miền Bắc                      | 2            | x | 600 | 1200    |         |
| 3   | Đô thị Xuân Mai - Nam Hà Nội 500 kV           | 2            | x | 22  | 44      |         |
| 4   | Phú Xuyên - TP Hưng Yên                       | 2            | x | 15  | 30      |         |
| 5   | Hoà Lạc 2 - Hoà Lạc                           | 2            | x | 12  | 24      |         |
| 6   | Hoà Lạc 2 - Sơn Tây 500 kV                    | 2            | x | 22  | 44      |         |
| 7   | Đầu nối - Sơn Tây 500 kV                      | 4            | x | 3   | 12      |         |
| 8   | Long Biên 3 - Long Biên 500 kV                | 2            | x | 4   | 8       |         |
| 9   | Tiên Lãng - Hải Phòng 500 kV                  | 2            | x | 14  | 28      |         |
| 10  | Thủy Nguyên - rẽ Vật Cách - Tràng Bạch        | 2            | x | 2   | 4       |         |
| 11  | Đầu nối ND Hải Hà                             | 4            | x | 80  | 320     |         |
| 12  | Tứ Kỳ - Hải Phòng 500 kV                      | 2            | x | 14  | 28      |         |
| 13  | Tứ Kỳ - Gia Lộc                               | 2            | x | 20  | 40      |         |
| 14  | Thanh Miện - Hưng Yên 500 kV                  | 2            | x | 12  | 24      |         |
| 15  | Tiền Hải - rẽ Vũ Thư - Trực Ninh              | 2            | x | 5   | 10      |         |
| 16  | Khoái Châu - rẽ Thường Tín - Kim Động         | 2            | x | 3   | 6       |         |
| 17  | Văn Giang - Long Biên 500 kV                  | 2            | x | 4   | 8       |         |
| 18  | Đồng Văn - Nam Hà Nội 500 kV                  | 2            | x | 15  | 30      |         |
| 19  | Quỳnh Côi - rẽ Thái Bình - Phổ Cao            | 2            | x | 3   | 6       |         |
| 20  | Lục Yên - rẽ Yên Bái - Bảo Thắng              | 2            | x | 3   | 6       |         |
| 21  | Sông Công - rẽ Hiệp Hoà - Thái Nguyên         | 2            | x | 3   | 6       |         |
| 22  | Bãi Bằng - Việt Trì 500 kV                    | 2            | x | 12  | 24      |         |
| 23  | Xuân Hòa - Vĩnh Yên 500 kV                    | 2            | x | 2   | 4       |         |
| 24  | Mê Linh - Vĩnh Yên 500 kV                     | 2            | x | 3   | 6       |         |
| 25  | Tân Yên - Bắc Giang 500 kV                    | 2            | x | 22  | 44      |         |
| 26  | Đồng Kỵ - Đông Anh 500 kV                     | 2            | x | 7   | 14      |         |
| 27  | Hạ Long - Quảng Ninh                          | 2            | x | 14  | 28      |         |
| 28  | Móng Cái - ND Hải Hà                          | 2            | x | 40  | 80      |         |
| 29  | Thuận Châu - rẽ Sơn La - Điện Biên            | 2            | x | 3   | 6       |         |
| 30  | Ngọc Lặc - rẽ Thanh Hoá - Cửa Đạt             | 2            | x | 20  | 40      |         |
| 31  | Tĩnh Gia - rẽ Thanh Hoá - Nghi Sơn            | 2            | x | 3   | 6       |         |



| STT | Tên công trình                                   | Số mạch x<br>km |   |     | Mạch.km     | Ghi chú            |
|-----|--|-----------------|---|-----|-------------|--------------------|
|     | <b>Miền Trung</b>                                |                 |   |     | <b>916</b>  |                    |
| 1   | Đầu nối NB Than miền Trung                       | 2               | x | 200 | 400         |                    |
| 2   | Đầu nối ĐHN miền Trung                           | 2               | x | 200 | 400         |                    |
| 3   | Rẽ Kiến Giang - Kiến Giang                       | 4               | x | 5   | 20          |                    |
| 4   | Rẽ Chí Thanh - Chí Thanh                         | 4               | x | 4   | 16          |                    |
| 5   | NB Bình Định - Nhơn Hội                          | 2               | x | 40  | 80          |                    |
|     | <b>Miền Nam</b>                                  |                 |   |     | <b>1936</b> |                    |
| 1   | Đầu nối NB Khí miền Nam                          | 2               | x | 200 | 400         |                    |
| 2   | Đầu nối NB Than miền Nam                         | 2               | x | 400 | 800         |                    |
| 3   | Hàm Thuận Nam - rẽ Phan Thiết - Hàm Tân          | 4               | x | 2   | 8           |                    |
| 4   | 500 kV Đồng Nai - rẽ Xuân Lộc - Long Thành       | 4               | x | 19  | 76          | Cột 4 mạch         |
| 5   | KCN Long Thành - rẽ 500 kV Đồng Nai - Long Thành | 4               | x | 1   | 4           | Cột 4 mạch         |
| 6   | Long Khánh - rẽ 500 kV Đồng Nai - Xuân Lộc       | 4               | x | 1   | 4           |                    |
| 7   | Quận 7 - Nhà Bè                                  | 2               | x | 5   | 10          | Cáp ngầm<br>220 kV |
| 8   | 500kV Long Thành - Giàu Dây                      | 2               | x | 20  | 40          |                    |
| 9   | Gò Đậu - rẽ Tân Định - Bình Hòa                  | 4               | x | 2   | 8           |                    |
| 10  | Thủ Dầu 1 - 500 kV Tân Định                      | 2               | x | 5   | 10          |                    |
| 11  | Mỹ Phước 2 - 500 kV Bình Dương 1                 | 2               | x | 12  | 24          |                    |
| 12  | Phú Giáo - 500 kV Bình Dương 1                   | 2               | x | 18  | 36          |                    |
| 13  | Định An - rẽ 500 kV Mỹ Phước - Tân Định 2        | 4               | x | 2   | 8           |                    |
| 14  | Củ Chi 3 - rẽ Phú Hòa Đông - Cầu Bông            | 4               | x | 2   | 8           |                    |
| 15  | Hóc Môn 2 - rẽ Bình Chánh 1 - Cầu Bông           | 4               | x | 1   | 4           |                    |
| 16  | 500 kV Đức Hòa - 500 kV Củ Chi                   | 2               | x | 30  | 60          | Treo mạch 3,4      |
| 17  | Củ Chi 2 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi                   | 4               | x | 1   | 4           |                    |
| 18  | Đức Hòa 4 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi                  | 4               | x | 4   | 16          |                    |
| 19  | 500 kV Đức Hòa - Bình Chánh 3                    | 2               | x | 9   | 18          |                    |
| 20  | Bình Chánh 3 - Tân Tạo                           | 2               | x | 7   | 14          |                    |
| 21  | Tân Tạo - rẽ Bình Chánh 2 - Phú Lâm              | 2               | x | 6   | 12          |                    |
| 22  | TBK HH Đức Hòa - rẽ Bình Chánh 2 - Long An       | 4               | x | 13  | 52          |                    |
| 23  | 500 kV Tây Ninh - rẽ Tây Ninh 2 - Tây Ninh       | 4               | x | 2   | 8           |                    |
| 24  | 500 kV Tây Ninh - rẽ Bình Long                   | 2               | x | 1   | 2           |                    |
| 25  | 500 kV Tây Ninh - Tây Ninh 3                     | 2               | x | 17  | 34          |                    |
| 26  | Bình Long 2 - rẽ Bình Long - Lai Uyên            | 4               | x | 2   | 8           |                    |

| STT | Tên công trình                                | Số mạch x<br>km |   |    | Mạch.km | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|---|----|---------|---------|
| 27  | NĐ Long An - Cần Giuộc                        | 2               | x | 11 | 22      |         |
| 28  | Chợ Gạo - rẽ Long An – 500 kV Mỹ Tho          | 4               | x | 2  | 8       |         |
| 29  | Thanh Hóa - 500 kV Mỹ Tho                     | 2               | x | 26 | 52      |         |
| 30  | Cái Bè 2 - rẽ Cái Bè - Cai Lậy                | 2               | x | 2  | 4       |         |
| 31  | 500 kV Tiền Giang - rẽ Thanh Bình - Cái Bè    | 2               | x | 2  | 4       |         |
| 32  | 500 kV Tiền Giang - rẽ Cao Lãnh - Cái Bè 2    | 2               | x | 2  | 4       |         |
| 33  | 500 kV Tiền Giang - Bình Minh                 | 2               | x | 25 | 50      |         |
| 34  | Tháp Mười - rẽ Thanh Bình - Cái Bè            | 4               | x | 2  | 8       |         |
| 35  | Phú Tân - rẽ Hồng Ngự - Châu Đốc              | 4               | x | 1  | 4       |         |
| 36  | Tri Tôn - rẽ Kiên Lương - Châu Đốc            | 4               | x | 10 | 40      |         |
| 37  | Cờ Đỏ - rẽ Cà Mau - Ô Môn                     | 4               | x | 2  | 8       |         |
| 38  | Cầu Kè - rẽ Trà Vinh - Vĩnh Long 3            | 2               | x | 12 | 24      |         |
| 39  | Chợ Mới - Châu Thành                          | 2               | x | 14 | 28      |         |
| 40  | 500 kV Đồng Tháp 1 - rẽ Thanh Bình - Hồng Ngự | 4               | x | 2  | 8       |         |
| 41  | 500 kV Đồng Tháp 1 - rẽ Chợ Mới               | 2               | x | 2  | 4       |         |





**ក្រសួងឧស្សាហកម្ម រ៉ែ និងថាមពល**  
**Ministry of Industry, Mines and Energy**  
 លេខ : 1753.MIME

**ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា**

**ជាតិ សាសនា ព្រះមហាក្សត្រ**

**Kingdom of Cambodia**  
**Nation Religion King**

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
**CÔNG VĂN BẢN**  
 Số : 563  
 Ngày 05 tháng 09 năm 2011

Phnom Penh, ...02 September.....2011

**Attn** : Mr. Nguyen Nam Thang  
 President & CEO  
 EVN International Joint Stock Company.

**Subject** : Extension of Memorandum of Understanding (MOU) for Feasibility Study of Sekong Hydroelectric Project.

Dear Mr. Nguyen Nam Thang

With reference to your letter dated 20 July 2011, requesting for extension of validity of MOU for Feasibility Study of Sekong Hydroelectric Project, which will be expired by 08 June 2011, the Ministry of Industry, Mines and Energy agreed as per your request to extend the validity of MOU for Feasibility Study of the captioned Projects till June 2012.

The Company should submit the Feasibility Study report to MIME not later than 30 June 2012 and the Company shall organize the seminar to present the results of the Feasibility Study of this project for considerations and comments from concerned ministries, agencies and institutions.

The Ministry of Industry, Mines and Energy is considering and strongly support the company's participation in the development of Hydropower sector in Cambodia.

Thank you for your kind cooperation.

Sincerely yours,



**SUY SEM**  
**MINISTER**



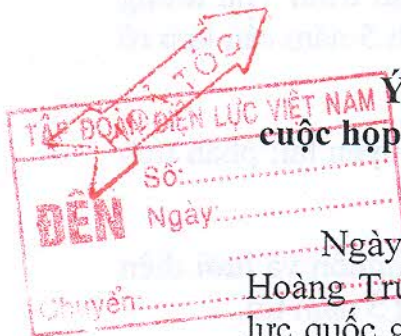
VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301 /TB-VPCP

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2011

**THÔNG BÁO**

**Ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại  
cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**



Ngày 10 tháng 12 năm 2011, tại Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải, Trưởng Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đã chủ trì cuộc họp để kiểm điểm tình hình thực hiện các dự án điện theo Quy hoạch điện VII. Tham gia cuộc họp có các thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước; lãnh đạo và đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; lãnh đạo các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, Sông Đà.

Sau khi nghe Bộ Công Thương và các Tập đoàn báo cáo tình hình thực hiện các dự án điện, ý kiến của các thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước và đại biểu tham dự họp; Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải, Trưởng Ban Chỉ đạo Nhà nước kết luận như sau:

**I. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Quy hoạch điện VII dự báo nhu cầu điện tăng nhanh, mỗi năm cần đưa vào khoảng 4.800 MW công suất nguồn điện, việc thực hiện Quy hoạch điện VII sẽ có nhiều khó khăn, thách thức: nhu cầu vốn đầu tư lớn, nguồn năng lượng sơ cấp cho phát điện khó khăn, giá bán điện chậm tiếp cận với giá thị trường, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các doanh nghiệp tham gia phát triển điện có tín nhiệm tài chính thấp, khó khăn trong việc huy động vốn; khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn vốn từ nước ngoài cho phát triển điện. Khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng cũng là thách thức lớn trong quá trình thực hiện các dự án nguồn và lưới điện. Để thu hút vốn đầu tư cho phát triển điện, bảo đảm cung cấp đủ điện cho phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới, cần kiên trì thực hiện Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2011 về điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường, từng bước tuyên truyền để người dân và xã hội thấy sự cần thiết của việc điều chỉnh giá bán điện.

Dự kiến nhu cầu điện sẽ tăng nhanh trở lại khi nền kinh tế được phục hồi. Ban Chỉ đạo Nhà nước cần quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện Quy hoạch điện VII, các Thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước cần nêu cao trách nhiệm, chủ động xử lý công việc thuộc thẩm quyền, báo cáo Trưởng ban xem xét, quyết định trong trường hợp vượt thẩm quyền, bảo đảm tiến độ đưa vào vận hành và khởi công các dự án nguồn điện giai đoạn 2012 – 2013 (Phụ lục kèm theo).



## II. NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

### 1. Bộ Công Thương

- Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) xây dựng kế hoạch sản xuất và cung ứng điện 5 năm 2011-2015, tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý I năm 2012. Trong kế hoạch 5 năm cần làm rõ một số nội dung:

+ Chi tiết tiến độ các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải; phân tích khả năng đảm bảo an ninh cung cấp điện.

+ Đề xuất hiệu chỉnh tiến độ xây dựng các công trình nguồn và lưới điện truyền tải; phân tích, đánh giá về an ninh cung cấp điện trong 5 năm tới.

+ Cân bằng tài chính 5 năm để đánh giá khả năng huy động các nguồn lực cho phát triển điện và các chỉ tiêu tài chính; lộ trình điều chỉnh giá bán điện;...

- Chỉ đạo lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch địa điểm, quy hoạch chi tiết các trung tâm nhiệt điện; điều chỉnh quy hoạch các trung tâm điện lực, quy hoạch bậc thang thủy điện các dòng sông.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc các dự án đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VII, kịp thời chỉ đạo và tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm thực hiện đúng tiến độ được duyệt và đạt hiệu quả đầu tư các dự án. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý đối với các dự án bị chậm tiến độ.

- Giám sát chặt chẽ tình hình cung - cầu điện, xem xét tình hình tăng trưởng phụ tải thực tế so với dự báo và tình hình thực hiện tiến độ các dự án nguồn điện, thực hiện cân bằng cung cầu điện để điều chỉnh tiến độ các dự án trong quy hoạch được duyệt.

- Chỉ đạo việc phát triển sản xuất hoặc xuất, nhập khẩu các nguồn nhiên liệu (than, khí, LNG,...) cho sản xuất điện, công nghiệp và các nhu cầu cần thiết khác, trong đó ưu tiên nguồn nhiên liệu cho phát điện.

- Chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị tư vấn nghiên cứu, hoàn thiện việc nghiên cứu lựa chọn địa điểm nhập (kho, cảng, đường ống,...) và sử dụng (các dự án điện, công nghiệp, dân dụng,...) khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) khu vực miền Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2012.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường làm việc với các địa phương để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, sớm đưa vào các dự án điện cấp bách: đường dây 500kV Sơn La - Hiệp Hòa để giải tỏa công suất dự án thủy điện Sơn La; các đường dây 220kV Vân Trì - Sóc Sơn, Vân Trì - Chèm và Hà Đông - Thành Công để bảo đảm cung cấp điện cho thành phố trong năm 2012.



- Sớm xem xét, phê duyệt hiệu chỉnh Dự án đầu tư trạm 500kV Cầu Bông; quy hoạch địa điểm các Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, Long Phú.
- Xem xét, bổ sung nghĩa vụ bảo tiêu khí vào hợp đồng mua bán điện trong giai đoạn thị trường phát điện cạnh tranh.
- Làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An để giải quyết dứt điểm mặt bằng địa điểm Dự án nhiệt điện Quỳnh Lập 1, bảo đảm tiến độ thực hiện thí điểm chế tạo thiết bị trong nước theo cam kết với nhà đầu tư nước ngoài.
- Khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành cơ chế đặc thù phù hợp với pháp luật hiện hành, thay thế cơ chế quy định tại Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trong Quy hoạch điện VII.
- Chỉ đạo EVN xây dựng đề án huy động vốn cho phát triển điện lực và đề án phát triển lưới điện thông minh, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2012.
- Khẩn trương đôn đốc các địa phương có báo cáo về thực hiện quy hoạch bậc thang thủy điện các dòng sông, quy hoạch thủy điện nhỏ tại các địa phương; đánh giá các mặt hiệu quả, tình hình thực hiện công tác đền bù di dân, tái định cư; các ảnh hưởng đến môi trường, diện tích ngập: đất, rừng (rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn,...), thực hiện trồng bù rừng theo quy định, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
- Khẩn trương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ đề án xây dựng biểu đồ phụ phụ tải than cho các nhà máy điện đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 để xem xét quyết định thứ tự ưu tiên cung cấp than cho điện, xi măng, phân bón, giấy và các ngành kinh tế khác trong dài hạn.
- Chỉ đạo chủ đầu tư các dự án điện sử dụng than nhập khẩu ký hợp đồng nguyên tắc với TKV để có cơ sở đàm phán hợp đồng nhập khẩu than.
- Chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sớm kết thúc đàm phán và ký hợp đồng mua bán khí Lô B để các đơn vị có cơ sở triển khai các dự án điện đồng bộ với tiến độ cấp khí.
- Đôn đốc EVN bàn giao mặt bằng theo Quy hoạch địa điểm cho Nhà đầu tư Dự án BOT nhiệt điện Mông Dương 2.
- Khẩn trương hoàn thành đàm phán, sớm ký các hợp đồng các dự án BOT nhiệt điện: Vĩnh Tân 1, Vũng Áng 2, Duyên Hải 2, Vĩnh Tân 3 và Vân Phong 1.
- Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo TKV hoàn thành, tổ chức thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng trung chuyển cung cấp than cho các Trung tâm nhiệt điện khu vực đồng bằng sông Cửu Long.



- Phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu sử dụng tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện để sản xuất vật liệu không nung.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo TKV khẩn trương xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án cấp điện cho các đảo Lý Sơn và Phú Quốc.

- Chỉ đạo EVN nghiên cứu nhập khẩu điện từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) qua đường dây 500 kV hoặc một chiều đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VII.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư nguồn điện đầu tư lưới điện đồng bộ để đầu nối vào hệ thống điện Quốc gia sau khi hoàn thành bàn giao cho Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia vận hành và cho phép tính toán chi phí đầu tư vào giá điện.

## **2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Công Thương ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước trong các năm 2012, 2013 để thực hiện các dự án điện cấp điện cho vùng sâu, vùng xa, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số chưa có điện của các địa phương.

## **3. Văn phòng Chính phủ**

Đồng ý về nguyên tắc với đề nghị của EVN, ý kiến Thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Văn phòng Chính phủ chuẩn bị văn bản, trình Thủ tướng Chính phủ:

- Cho phép Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho EVN sử dụng khoản vay 5.000 tỷ đồng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 69/TTg-KTTH ngày 28 tháng 11 năm 2011 làm vốn đối ứng cho các dự án Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1 theo cơ chế: Miễn thẩm định dự án khi cho vay, miễn thế chấp tài sản, ngân hàng được phép cho vay vượt hạn mức 15% vốn pháp định của Ngân hàng và thời hạn vay là 3 năm cho từng khoản giải ngân.

- Cho phép Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (NPT) vay 820 tỷ đồng vốn tín dụng ưu đãi để thanh toán chi phí đền bù và di dân tái định cư dự án đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông (720 tỷ đồng) và đường dây 220kV Đắc Nông - Phước Long - Bình Long (100 tỷ đồng) theo cơ chế: Miễn thẩm định dự án khi cho vay, miễn thế chấp tài sản và ngân hàng được phép cho vay vượt hạn mức 15% vốn pháp định của Ngân hàng.

## **4. Bộ Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan đàm phán với phía Nhật Bản về cung cấp tín dụng cho Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

- Xem xét cấp bảo lãnh khoản vay nước ngoài cho dự án Duyên Hải 1.



## **5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam:**

- Trong tháng 12 năm 2011 cho EVN vay để chi trả phần bảo hiểm vốn vay và mở L/C phần 5% còn lại của Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 2; trong tháng 01 năm 2012 cho EVN vay để mở L/C phần 5% còn lại của Dự án nhiệt điện Duyên Hải 1 để thanh toán khối lượng đã thực hiện trong năm 2011.

- Bố trí đủ vốn theo tiến độ đối với các dự án đã ký hợp đồng vay nhưng chưa đủ hạn mức để thanh toán cho nhu cầu đền bù di dân tái định cư và chế tạo thiết bị trong nước đối với các dự án nguồn điện.

- Thực hiện cho Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (NPT) vay 820 tỷ đồng vốn tín dụng ưu đãi để thanh toán chi phí đền bù và di dân tái định cư dự án đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông (720 tỷ đồng) và đường dây 220kV Đắc Nông - Phước Long - Bình Long (100 tỷ đồng).

## **6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

- Sớm hoàn thiện thủ tục để Ngân hàng Công thương Việt Nam cấp bảo lãnh cho khoản vay của dự án trạm 220kV Tây Hồ.

- Chỉ đạo Ngân hàng Công thương Việt Nam thu xếp cho NPT vay vốn để đầu tư đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông, trước mắt bố trí khoảng 2.000 tỷ đồng cho gói thầu xây lắp đường dây.

- Chỉ đạo Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho NPT vay 928 tỷ đồng để đầu tư ĐD 220kV Đắc Nông - Phước Long - Bình Long, trước mắt bố trí 300 tỷ đồng để thực hiện gói thầu xây lắp.

- Chỉ đạo Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cấp bảo lãnh cho NPT vay vốn của Ngân hàng Credit Agricole mua thiết bị cho dự án nâng tụ bù các đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng, Pleiku - Phú Lâm và Nho Quan - Hà Tĩnh.

## **7. Bộ Xây dựng**

- Xem xét, chấp thuận hướng tuyến đường dây 220kV Vân Trì - Sóc Sơn đoạn đi trên địa bàn huyện Đông Anh phù hợp với đoạn tuyến đi trên địa bàn huyện Mê Linh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt.

- Báo cáo tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước về công tác nghiệm thu các dự án điện của Hội đồng nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng.

## **8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố**

Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư dự án điện để sớm hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư, định canh; chỉ đạo đảm bảo an ninh trật tự, khu vực xây dựng dự án, đặc biệt đối với các dự án có nhà thầu nước ngoài; khẩn trương thực hiện những công việc cụ thể sau đây:



- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chỉ đạo hoàn thành xây dựng các khu tái định cư và công tác giải phóng mặt bằng toàn bộ hành lang đường dây 500kV Sơn La - Hiệp Hòa trong tháng 01 năm 2012.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chỉ đạo đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để sớm đóng điện các đường dây 220kV Vân Trì – Sóc Sơn, Vân Trì – Chèm; tuyến cáp ngầm 220 kV Hà Đông – Thành Công để bảo đảm cung cấp điện cho Thành phố trong năm 2012.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Kon Tum: chỉ đạo đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và di dân tái định cư các dự án thủy điện: Hủa Na, Đăkđrinh; các dự án nhiệt điện: Vũng Áng 1, Quảng Trạch 1.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng Quốc lộ 48 và đường Tây Nghệ An phục vụ vận chuyển thiết bị chính Nhà máy Thủy điện Hủa Na; thực hiện đúng Quy hoạch địa điểm Trung tâm điện lực Quỳnh Lập và Dự án nhà máy nhiệt điện Quỳnh Lập 1 theo quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương.

## **9. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:**

- Đồng ý Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao các Tổng công ty Điện lực đầu tư các trạm 220kV để cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn của các Tổng công ty.

- Khẩn trương bàn giao mặt bằng xây dựng cho chủ đầu tư dự án BOT nhiệt điện Mông Dương 2.

- Xây dựng kế hoạch huy động điện hợp lý cho các nguồn điện: ưu tiên tích nước tại các nhà máy thủy điện để bảo đảm cung cấp điện trong mùa khô năm 2012; huy động các nhà máy điện tiêu thụ khí trong khu vực miền Đông và miền Tây Nam bộ phù hợp với khả năng cung cấp khí và thực hiện nghĩa vụ bao tiêu khí đã cam kết trong các khu vực.

- Tăng cường huy động phát điện của các nhà máy điện Cà Mau các tháng trong năm 2012 để đảm bảo tiêu thụ 1,5 tỷ m<sup>3</sup> khí PM3 nhằm tăng thu hồi lượng khí đã nhượng cho Petronas nhận hộ trước đây.

- Chỉ đạo NPT đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình lưới điện đồng bộ với tiến độ vào vận hành của các nhà máy điện: đường dây và trạm biến áp đồng bộ với tiến độ phát điện các tổ máy các Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 và Formosa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; đường dây 220kV Sơn Hà-Dốc Sỏi đồng bộ với tiến độ phát điện các tổ máy thủy điện Đăkđrinh; tuyến đường dây truyền tải của nhà máy nhiệt điện Mạo Khê; triển khai đường dây tải điện cho dự án thủy điện Đồng Nai 5.



- Đẩy nhanh đàm phán, thống nhất với PVN về các nội dung liên quan Hợp đồng mua bán điện các dự án điện Hủa Na và Nhon Trach 2 tạm tính để có thể ký kết trong tháng 12/2011.

- Lập đề án phát hành trái phiếu trong nước năm 2012 cho đầu tư xây dựng các công trình điện, gửi các Bộ Công Thương thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chỉ thực hiện đầu tư phát triển các dự án điện tại nước ngoài trong trường hợp đưa điện về Việt Nam ít nhất 50% sản lượng điện sản xuất.

#### **10. Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam**

- Sớm kết thúc đàm phán hợp đồng mua bán khí Lô B với nhà đầu tư nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 01 năm 2012 về giá khí, hợp đồng mua bán khí.

- Hỗ trợ NPT trong việc thu xếp các nguồn vốn đầu tư các công trình lưới điện đấu nối các nguồn điện do PVN đầu tư (các dự án Vũng Áng 1, Quảng Trạch 1, Long Phú 1, Sông Hậu 1...).

- Trên cơ sở đảm bảo các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của các mỏ, tăng cường khả năng cung cấp khí tối đa trong năm 2012 góp phần giảm bớt khó khăn cho ngành điện trong điều kiện giá điện vẫn còn thấp; bảo đảm khí Nam Côn Sơn cấp cho điện khoảng 6,5 tỷ m<sup>3</sup>/năm, huy động tối đa lượng khí cấp cho điện của mỏ khí PM3-CAA sau khi cấp cho Nhà máy đạm Cà Mau. Trong trường hợp thiếu khí, ưu tiên cung cấp khí cho các nhà máy điện.

- Khẩn trương hoàn thành phương án nhập khẩu, sử dụng LNG khu vực miền Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2012.

#### **11. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**

- Khẩn trương hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng cảng trung chuyển cung cấp than cho các trung tâm nhiệt điện khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Báo cáo Bộ Công Thương đề thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ đề án cân đối sản xuất, sử dụng than trong nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 để xem xét quyết định thứ tự ưu tiên cung cấp than cho các ngành kinh tế quốc dân và cơ sở lập kế hoạch nhập khẩu than.

- Phối hợp với Bộ Công Thương sớm báo cáo về phương án cấp điện cho các đảo Lý Sơn và Phú Quốc.

#### **12. Tập đoàn Sông Đà**

- Khẩn trương hoàn thành, đưa vào vận hành các tổ máy của thủy điện Xê Kaman 3 trong tháng 12/2011.

- Kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn phát triển dự án Xê Kaman 1 và các dự án thủy điện khác Tập đoàn đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư tại Lào.



Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương và các chủ đầu tư, nhà thầu tiếp tục thực hiện kết luận của Trưởng Ban Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch điện quốc gia tại Thông báo số 201/TB-VPCP ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các PTTg;
- Các Bộ: CT, KH&ĐT, TC, XD, GTVT, KH&CN, NN&PTNT, TN&MT, QP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ngân hàng Nhà nước VN, NH Phát triển VN;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Các Tập đoàn : Điện lực VN, Dầu khí VN, CN Than - Khoáng sản VN, Sông Đà;
- Thành viên BCD Nhà nước QH điện quốc gia;
- Đ/c Thái Phụng Nê, Phó viên TTgCP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Các Vụ: TKBT, TH, KTTH, NC, QHQT, ĐP, KGVX;
- Lưu: Văn thư, KTN (4) v. 447

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM  
PHÓ CHỦ NHIỆM**



**Văn Trọng Lý**



**Phụ lục I**

**TIẾN ĐỘ CÁC NGUỒN ĐIỆN ĐƯA VÀO  
VẬN HÀNH NĂM 2012 VÀ NĂM 2013**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 301/TB-VPCP  
ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ)*

| TT  | Tên Dự án             | $N_{lm}$<br>(MW) | Chủ đầu tư             | Tiến độ phát điện                        |
|---|-----------------------|------------------|------------------------|--|
| <b>Các dự án nguồn điện vào vận hành năm 2012</b> |                       |                  |                        |  |
|   | <b>Tổng công suất</b> | <b>3.303</b>     |                        |  |
| 1   | TĐ Đồng Nai 4#1, 2    | 2x170            | EVN                    | TM1: tháng 01/2012<br>TM2: tháng 04/2012 |
| 2   | TĐ Bản Chát           | 2x119            | EVN                    | TM1: quý III/2012<br>TM2: quý IV/2012    |
| 3   | TĐ Sơn La #5,6        | 2x400            | EVN                    | TM5: tháng 4/2012<br>TM6: tháng 8/2012   |
| 4   | NĐ Mạo Khê #1         | 220              | TKV                    | TM1: tháng 11/2012                       |
| 5   | NĐ Vũng Áng I#1       | 600              | PVN                    | TM1: quý IV/2012                         |
| 6   | NĐ Nông Sơn           | 30               | TKV                    | Quý IV/2012                              |
| 7   | TĐ Nậm Chiến          | 2x100            | TĐ Sông Đà             | TM1: quý I/2012<br>TM2: quý II/2012      |
| 8   | TĐ Nho Quế 3#1,2      | 110              | CTCP Bitexco – Nho Quế | TM2: quý I/2012                          |
| 9   | TĐ Khe Bó             | 2x50             | CTCPPT Điện lực VN     | TM1: quý I/2012<br>TM2: quý II/2012      |
| 10  | TĐ Hòa Na             | 2x90             | CTCPTĐ Hòa Na          | Quý IV/2012                              |
| 11  | TĐ A Lưới #2          | 85               | CTCPTĐ Miền Trung      | TM2: quý I/2012                          |
| 12  | TĐ Xe Ka Man 3        | 2x125            | TĐ Sông Đà             | TM1: quý I/2012<br>TM2: quý II/2012      |
| 13  | TĐ Bá Thước II #1,2   | 80               | IPP                    |  |
| 14  | TĐ Đồng Nai 2         | 70               | CTCP TĐ Trung Nam      | Quý IV/2012                              |



| Các dự án nguồn điện vào vận hành năm 2013 |                       |                         |                  |   |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------|---|
| TT   | Tên Dự án             | N <sub>lm</sub><br>(MW) | Chủ đầu tư       | Tiến độ phát điện                       |
|  | <b>Tổng công suất</b> | <b>2.311</b>            |                  |   |
| 1  | NĐ Vũng Áng I#2       | 600                     | PVN              | TM2: quý III/2013                       |
| 2  | NĐ Mạo Khê #2         | 220                     | TKV              | TM1: tháng 5/2013                       |
| 3  | TĐ Đắkđrinh           | 2x62,5                  | PVN              | TM1: tháng 9/2013<br>TM2: tháng 12/2013 |
| 4  | NĐ Quảng Ninh II #1,2 | 2x300                   | EVN              |   |
| 5  | NĐ Hải Phòng II #1    | 300                     | EVN              |   |
| 6  | NĐ An Khánh I #1, 2   | 2x50                    | CTCP NĐ An Khánh |   |
| 7  | NĐ Nghi Sơn I #1      | 300                     | EVN              |   |
| 8  | TĐ Nậm Na 2           | 66                      | IPP              |   |



## Phụ lục II

### CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN KHỞI CÔNG CÁC NĂM 2012 VÀ 2013

(Ban hành kèm theo Thông báo số 301/TB-VPCP  
ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ)

| TT  | Tên Dự án             | Nlm (MW)    | Chủ đầu tư         |
|---|-----------------------|-------------|--------------------|
| <b>I. Các dự án dự kiến khởi công năm 2012</b>  |                       |             |                    |
|   | <b>Tổng công suất</b> | <b>3140</b> |                    |
| 1   | NĐ Duyên Hải III      | 2x600       | EVN                |
| 2   | NĐ Thái Bình I        | 2x300       | EVN                |
| 3   | NĐ Ô Môn I, tổ máy 2  | 330         | EVN                |
| 4   | NĐ Thăng Long         | 2x300       | CTCP NĐ Thăng Long |
| 5   | TĐ Trung Sơn          | 4x65        | EVN                |
| 6   | TĐ Đồng Nai 5         | 2x75        | TKV                |
| <b>II. Các dự án dự kiến khởi công năm 2013</b> |                       |             |                    |
|   | <b>Tổng công suất</b> | <b>7640</b> |                    |
| 1   | NĐ Vĩnh Tân I         | 2x600       | CSG (BOT)          |
| 2   | NĐ Hải Dương          | 2x600       | BOT                |
| 3   | NĐ Vân Phong 1        | 2x720       | BOT                |
| 4   | Nghi Sơn II           | 2x600       | BOT                |
| 5   | Duyên Hải II          | 2x600       | BOT                |
| 6   | NĐ Vĩnh Tân IV        | 2x600       | EVN                |
| 7   | TĐ Sông Bung 2        | 2x50        | EVN                |
| 8   | Na Dương II           | 2x50        | TKV                |







**EVN INTERNATIONAL**

Da Nang 20 June, 2012  
SEQ. No: 18 /CV-EVNI-HTQT

From: **Mr. Nguyen Nam Thang**  
President & CEO of EVN International Joint Stock Company

To: **H.E. Mr. SUY SEM**  
Minister of Industry, Mines and Energy of Cambodia (MIME)

**Subject:** *Report of Feasibility Study of SeKong hydropower project*

Dear Sir,

First of all, on behalf of EVN International, I would like to express sincere thanks for your kind support for EVNI's projects and effective cooperation so far.

According to the MOU of the Project, up to now, EVNI and our Consultant (PECC4) have basically completed the investigation and the Feasibility Study of the Project. We would like to submit to your distinguished Ministry herewith the Project's Feasibility Study Report for consideration.

Meanwhile, we would like to report that the MOU for Feasibility Study of SeKong hydropower project ("Project") will be expired soon by end of June 2012, whereas both sides still need more times to review for the finalization of the Project Study.

Therefore, EVN International kindly request Your Excellency consideration for extension of the validity of MOU for Feasibility Study of the Project for 12 months until June 2013 to have sufficient time to complete the Project Study.

Your kind attention will be highly appreciated and looking forward to your reply soon

Yours sincerely,



**Nguyen Nam Thang**  
President & CEO

**Add:** Lot No.91, Xo Viet Nghe Tinh St. Cam Le  
Dist, Da Nang City.

**Tel:** (84-511) 625 55 51  
**Fax:** (84-511) 3633.991/992

**Email:** toanevi@gmail.com  
**www.evni.vn**





**ក្រសួងឧស្សាហកម្ម រ៉ែ និងថាមពល**  
Ministry of Industry, Mines and Energy

លេខ : ១៨៥៦.MIME...

**ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា**

**ជាតិ សាសនា ព្រះមហាក្សត្រ**

**Kingdom of Cambodia**  
Nation Religion King

Phnom Penh, 22, August, 2012

Attn : Mr. Nguyen Nam Thang  
President & CEO  
EVN International Joint Stock Company


Subject : Extension of Memorandum of Understanding (MOU) for Feasibility Study of **Sekong** Hydroelectric Project.

Dear Mr. Nguyen Nam Thang,

With reference to your letter dated 20 June 2012, requesting for extension of validity of MOU for Feasibility Study of **Sekong** Hydroelectric Project, which was expired since June 2012, the Ministry of Industry, Mine and Energy agreed as per your request to extend the validity of MOU for Feasibility Study of the captioned Project **till June 2013.**

The company should submit the Feasibility Study Report to MIME not later than 30 June 2013 and the Company shall organize the seminar to present the results of the Feasibility Study of this Project for considerations and comments from concerned ministries, agencies and institutions.

The Ministry of Industry, Mines and Energy is considering and strongly support the company's participation in the development of Hydropower sector in Cambodia.

Thank you for your kind cooperation. 

Sincerely yours,



**SUY SEM**  
**MINISTER**

៤៥ មហាវិថីព្រះនរោត្តម ខណ្ឌដូនពេញ ភ្នំពេញ (៨៥៥) - ២៣-២១១១៤១. ទូរសារ : ៨៥៥-២៣-៤២៨២៦៣ /  
45 Preah Norodom Boulevard, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Phone : 855-23-211141, Fax : 855-23-428263



ក្រសួងឧស្សាហកម្ម រ៉ែ និង ថាមពល  
Ministry of Industry, Mines and Energy

ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា

ជាតិ សាសនា ព្រះមហាក្សត្រ

Kingdom of Cambodia

Nation Religion King

លេខ : 2.702.MIME

Phnom Penh, 12 December 2012



Attn : Mr. Nguyen Nam Thang  
President & CEO  
EVN International Joint Stock Company

Subject : Request for Meeting on Feasibility Study Report of Sekong Hydropower Project in Stung Treng Province of Cambodia.

Dear Mr. Nguyen Nam Thang,

With reference to your letter dated November 15, 2012 requesting the Ministry of Industry, Mines and Energy (MIME) to organize a meeting on Feasibility Study Report of Sekong Hydropower Project. The MIME needs time to review the Feasibility Study Report of Sekong Hydropower Project. We would therefore like to inform that the above meeting could organize when the result of the review is finalized.

Thank you very much for your kind cooperation and understanding.

Sincerely yours,



SUY SEM  
MINISTER





## EVNINTERNATIONAL

Da Nang, 21 May 2013

SEQ. No: 21 /CV-EVNI-HTQT

**From: Mr. Nguyen Nam Thang**  
President & CEO of EVN International Joint Stock Company  
**To: H.E. Mr. Suy Sem**  
Minister of Industry, Mines and Energy of Cambodia  
**C.c: H.E. Mr. Tun Lean**  
Director General of General Department for Energy

*Subject: Request for extension of validity of MOU for Feasibility Study of Sekong Hydropower Project*

Dear Sir,

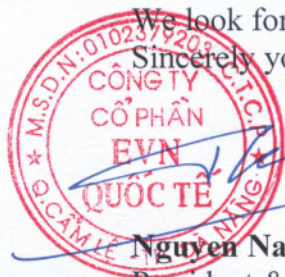
On behalf of EVN International, I would like to express sincere thanks for your kind support for our projects in Cambodia.

In accordance with the letter number 1856.MIME dated 22 August 2012 issued by Ministry of Industry, Mines and Energy of Cambodia, the Memorandum of Understanding (MOU) for Feasibility Study of Sekong Hydropower Project will be expired soon in the end of June 2013.

Based on the Project FS Report submitted to MIME, EVNI in November 2012 has sent request to MIME for organizing Seminar on presentation of Project FS report and to receive comments from related Ministries and agencies. However, to date EVNI still await for your opinion on organizing the Seminar. There is also time needed for us to modify the FS report after receiving comments from related Ministries and agencies. So that it is hard for us to finish the Project FS report on time of MOU.

In order to have sufficient time for organizing the FS report's Seminar and for both sides to review, revise and complete the Project FS report, EVNI would like to kindly request Ministry of Industry, Mines and Energy of Cambodia for consideration of extending the validity of the MOU for 01 year until 30 June 2014.

We look forward to hearing from your kind consideration,  
Sincerely yours,



**Nguyen Nam Thang**  
President & CEO

Add: Lot No 91, Xo Viet Nghe Tinh St  
Cam Le Dist, Da Nang City.

Tel: (84-511) 625 55 59  
Fax: (84-511) 3633.991

Email: evnquocte@evni.vn  
www.evni.vn





ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា

ជាតិ សាសនា ព្រះមហាក្សត្រ

Kingdom of Cambodia

Nation Religion King

ក្រសួងឧស្សាហកម្ម រ៉ែ និង ថាមពល

Ministry of Industry, Mines and Energy

លេខ : ២៣៥ M.I.M.E.

Phnom Penh, 19 Sept. , 2013

Att : Mr. Nguyen Nam Thang  
President & CEO  
EVN International Joint Stock Company.

Subject : Request for extension of validity of MOU for Feasibility Study of  
Sekong Hydroelectric Project in Stung Treng Province of Cambodia.

Reference : -Memorandum of Understanding, dated 09<sup>th</sup> December 2009.  
-Letter No. 1753 MIME, dated 02<sup>nd</sup> September 2011, Ministry of  
Industry, Mines and Energy.  
-Letter No. 1856 MIME, dated 22<sup>nd</sup> August 2012, Ministry of  
Industry, Mines and Energy.  
-Letter No. 21/CV-EVNI-HTQT, dated 21<sup>st</sup> May 2013, EVN  
International Joint Stock Company.

Dear Mr. Nguyen Nam Thang,

We regret, to inform you that, we are no longer in a position to consider your application for extension of validity of MOU for Feasibility Study of Sekong Hydroelectric Project. We are reviewing our Power Development Master Plan and all hydropower projects. We examine and observe that Sekong Project that will inundate 236.63 Km<sup>2</sup> of land and 511 households to be reallocated is classified to be of serious negative environmental, social and fishery impact. Thus, Sekong Project is dismissed from development priority lists.

We are therefore no alternative but to terminate the MOU for Feasibility Study of Sekong Hydroelectric Project with effect from the date of this letter.

We take this opportunity to thank for your kind cooperation that you have done to MIME for so many years.

We hope you understand our situation.

Sincerely yours,



SUY SEM  
MINISTER

៤៥ មហាវិថីព្រះនរោត្តម ខណ្ឌដូនពេញ ភ្នំពេញ ទូរស័ព្ទ (៨៥៥)-២៣-២១១៤១ , ទូរសារ : ៨៥៥-២៣-៤២៨២៦៣

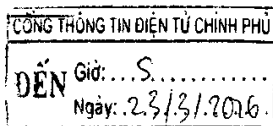
45 Preah Norodom Boulevard, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Phone : 855-23-211141 , Fax : 855-23-428263



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 428/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016



**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia  
giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Xét Tờ trình số 13649/TTr-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công văn  
số 1703/BCT-TCNL ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Bộ Công Thương và ý  
kiến của các Bộ, ngành về Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực  
quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc  
gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (gọi tắt là Quy hoạch điện VII  
điều chỉnh) với các nội dung chính sau đây:

**1. Quan điểm phát triển:**

a) Phát triển điện đi trước một bước nhằm cung cấp đủ điện, đáp ứng yêu  
cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu điện cho sinh hoạt của nhân dân.

b) Sử dụng có hiệu quả nguồn năng lượng sơ cấp trong nước, kết hợp với  
nhập khẩu điện, nhập khẩu nhiên liệu hợp lý nhằm đa dạng hóa các nguồn  
năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện. Ưu tiên phát triển nguồn điện sử dụng  
năng lượng tái tạo, tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc  
gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới  
môi trường trong sản xuất điện.

c) Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn điện và nhu cầu điện giữa các vùng, miền trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng, miền.

d) Phát triển lưới truyền tải 220 kV, 500 kV trong hệ thống điện quốc gia nhằm bảo đảm truyền tải điện từ các trung tâm điện lực tới các trung tâm phụ tải một cách an toàn, tin cậy và kinh tế; đồng thời chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đầu nối với lưới điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng.

đ) Từng bước nâng cao chất lượng điện năng để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao. Thực hiện giá bán điện theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích đầu tư phát triển ngành điện; khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm và có hiệu quả.

e) Phát triển thị trường điện lực cạnh tranh theo đúng lộ trình nhằm đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện. Nhà nước chỉ giữ độc quyền lưới điện truyền tải để đảm bảo an ninh hệ thống năng lượng quốc gia.

## 2. Mục tiêu:

### a) Mục tiêu tổng quát:

Huy động mọi nguồn lực trong nước và quốc tế cho phát triển điện lực để bảo đảm cung cấp đủ điện với chất lượng ngày càng cao, giá điện hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; sử dụng đa dạng, hiệu quả các nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện; đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo nhằm giảm nhẹ sự phụ thuộc vào nguồn điện sản xuất từ than nhập khẩu, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững; hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo có tỷ lệ cao.

### b) Mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp đủ nhu cầu điện trong nước, đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2030:

+ Điện thương phẩm: Năm 2020 khoảng 235 - 245 tỷ kWh; năm 2025 khoảng 352 - 379 tỷ kWh; năm 2030 khoảng 506 - 559 tỷ kWh.

+ Điện sản xuất và nhập khẩu: Năm 2020 khoảng 265 - 278 tỷ kWh; năm 2025 khoảng 400 - 431 tỷ kWh và năm 2030 khoảng 572 - 632 tỷ kWh.



- Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện; tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (không kể nguồn thủy điện lớn và vừa, thủy điện tích năng) đạt khoảng 7% năm 2020 và trên 10% năm 2030.

- Xây dựng hệ thống lưới điện vận hành linh hoạt, khả năng tự động hóa cao từ khâu truyền tải đến khâu phân phối; thực hiện phát triển các trạm biến áp không người trực và bán người trực để nâng cao năng suất lao động ngành điện.

- Đẩy nhanh chương trình điện khí hóa nông thôn, miền núi, đảm bảo đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn được tiếp cận và sử dụng điện.

### 3. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia:

#### a) Quy hoạch phát triển nguồn điện:

- Định hướng phát triển:

- + Phát triển cân đối công suất nguồn trên từng miền: Bắc, Trung và Nam, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện trên từng hệ thống điện miền nhằm giảm tổn thất truyền tải, chia sẻ công suất nguồn dự trữ và khai thác hiệu quả các nhà máy thủy điện trong mùa mưa và mùa khô.

- + Phát triển hợp lý các trung tâm điện lực, kết hợp với phát triển các nguồn điện vừa và nhỏ tại các vùng, miền trong cả nước nhằm đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện tại chỗ và giảm tổn thất trên hệ thống điện quốc gia cũng như đảm bảo tính kinh tế của các dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng và cả nước.

- + Phát triển nguồn điện mới đi đôi với đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang vận hành; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; sử dụng công nghệ hiện đại đối với các nhà máy điện mới.

- + Đa dạng hóa các hình thức đầu tư phát triển nguồn điện nhằm tăng cường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Quy hoạch phát triển nguồn điện:

- + Đẩy nhanh phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối v.v...), từng bước gia tăng tỷ trọng của điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn điện:

- . Ưu tiên phát triển các nguồn thủy điện, nhất là các dự án lợi ích tổng hợp (chống lũ, cấp nước, sản xuất điện); nghiên cứu đưa nhà máy thủy điện tích năng vào vận hành phù hợp với phát triển của hệ thống điện quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả vận hành của hệ thống điện. Tổng công suất các nguồn thủy điện (bao gồm cả thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng) từ gần 17.000 MW hiện nay lên khoảng 21.600 MW vào năm 2020, khoảng 24.600 MW

vào năm 2025 (thủy điện tích năng 1.200 MW) và khoảng 27.800 MW vào năm 2030 (thủy điện tích năng 2.400 MW). Điện năng sản xuất từ nguồn thủy điện chiếm tỷ trọng khoảng 29,5% vào năm 2020, khoảng 20,5% vào năm 2025 và khoảng 15,5% vào năm 2030.

. Đưa tổng công suất nguồn điện gió từ mức 140 MW hiện nay lên khoảng 800 MW vào năm 2020, khoảng 2.000 MW vào năm 2025 và khoảng 6.000 MW vào năm 2030. Điện năng sản xuất từ nguồn điện gió chiếm tỷ trọng khoảng 0,8% vào năm 2020, khoảng 1% vào năm 2025 và khoảng 2,1% vào năm 2030.

. Phát triển điện sử dụng nguồn năng lượng sinh khối: Đồng phát điện tại các nhà máy đường, nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm; thực hiện đồng đốt nhiên liệu sinh khối với than tại các nhà máy điện than; phát điện từ chất thải rắn v.v... Tỷ trọng điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng sinh khối đạt khoảng 1% vào năm 2020, khoảng 1,2% vào năm 2025 và khoảng 2,1% vào năm 2030.

. Đẩy nhanh phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng mặt trời, bao gồm cả nguồn tập trung lắp đặt trên mặt đất và nguồn phân tán lắp đặt trên mái nhà: Đưa tổng công suất nguồn điện mặt trời từ mức không đáng kể hiện nay lên khoảng 850 MW vào năm 2020, khoảng 4.000 MW vào năm 2025 và khoảng 12.000 MW vào năm 2030. Điện năng sản xuất từ nguồn điện mặt trời chiếm tỷ trọng khoảng 0,5% năm 2020, khoảng 1,6% vào năm 2025 và khoảng 3,3% vào năm 2030.

+ Phát triển các nhà máy nhiệt điện với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu:

. Nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên và khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG): Đến năm 2020, tổng công suất khoảng 9.000 MW, sản xuất khoảng 44 tỷ kWh điện, chiếm 16,6% sản lượng điện sản xuất; năm 2025, tổng công suất khoảng 15.000 MW, sản xuất khoảng 76 tỷ kWh điện, chiếm 19% sản lượng điện sản xuất; năm 2030, tổng công suất khoảng 19.000 MW, sản xuất khoảng 96 tỷ kWh điện, chiếm 16,8% sản lượng điện sản xuất.

Khu vực Đông Nam bộ: Bảo đảm nguồn khí ổn định cung cấp cho các nhà máy điện tại: Phú Mỹ, Bà Rịa và Nhơn Trạch.

Khu vực miền Tây Nam Bộ: Khẩn trương đưa khí từ Lô B vào bờ từ năm 2020 để cung cấp cho các nhà máy điện tại các trung tâm điện lực: Kiên Giang và Ô Môn với tổng công suất khoảng 4.500 MW.

Khu vực miền Trung: Dự kiến sau năm 2020 sẽ phát triển các nhà máy điện với tổng công suất khoảng 3.000 MW - 4.000 MW, tiêu thụ khoảng 3,0 đến 4,0 tỷ m<sup>3</sup> khí/năm.



Phát triển hệ thống kho, cảng nhập khẩu LNG tại Sơn Mỹ (Bình Thuận) để bổ sung khí cho các trung tâm điện lực: Phú Mỹ, Nhơn Trạch khi nguồn khí thiên nhiên tại khu vực miền Đông suy giảm; nghiên cứu phương án cung cấp khí bổ sung cho các trung tâm điện lực: Cà Mau, Ô Môn qua đường ống khí liên kết các hệ thống khí khu vực miền Đông và miền Tây Nam bộ.

. Nhiệt điện than: Khai thác tối đa nguồn than trong nước cho phát triển các nhà máy nhiệt điện, ưu tiên sử dụng than trong nước cho các nhà máy nhiệt điện khu vực miền Bắc. Đến năm 2020, tổng công suất khoảng 26.000 MW, sản xuất khoảng 131 tỷ kWh điện, chiếm khoảng 49,3% điện sản xuất, tiêu thụ khoảng 63 triệu tấn than; năm 2025, tổng công suất khoảng 47.600 MW, sản xuất khoảng 220 tỷ kWh điện, chiếm khoảng 55% điện sản xuất, tiêu thụ khoảng 95 triệu tấn than; năm 2030, tổng công suất khoảng 55.300 MW, sản xuất khoảng 304 tỷ kWh, chiếm khoảng 53,2% điện sản xuất, tiêu thụ khoảng 129 triệu tấn than. Do nguồn than sản xuất trong nước hạn chế, cần xây dựng một số nhà máy nhiệt điện tại các trung tâm điện lực: Duyên Hải, Long Phú, Sông Hậu, Long An v.v... sử dụng nguồn than nhập khẩu.

+ Phát triển các nhà máy điện hạt nhân nhằm bảo đảm ổn định cung cấp điện trong tương lai khi nguồn năng lượng sơ cấp trong nước bị cạn kiệt: Đưa tổ máy điện hạt nhân đầu tiên vào vận hành năm 2028; đến năm 2030 nguồn điện hạt nhân có công suất 4.600 MW, sản xuất khoảng 32,5 tỷ kWh chiếm 5,7% sản lượng điện sản xuất.

+ Xuất, nhập khẩu điện: Thực hiện trao đổi điện năng có hiệu quả với các nước trong khu vực, bảo đảm lợi ích của các bên, tăng cường trao đổi để đảm bảo an toàn hệ thống điện, đẩy mạnh nhập khẩu tại các vùng có tiềm năng về thủy điện, trước hết là với các quốc gia khu vực Đông Nam Á (ASEAN) và Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS).

- Cơ cấu nguồn điện:

+ Năm 2020:

. Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 60.000 MW, trong đó: Thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng khoảng 30,1%; nhiệt điện than khoảng 42,7%; nhiệt điện khí (kể cả LNG) 14,9%; nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (gồm: thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) 9,9%; nhập khẩu điện 2,4%.

. Điện năng sản xuất và nhập khẩu khoảng 265 tỷ kWh, trong đó: Thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng khoảng 25,2%; nhiệt điện than khoảng 49,3%; nhiệt điện khí (kể cả LNG) 16,6%; nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (gồm: thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) 6,5%; nhập khẩu điện 2,4%.

+ Năm 2025:

. Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 96.500 MW, trong đó: Thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng khoảng 21,1%; nhiệt điện than khoảng 49,3%; nhiệt điện khí (kể cả LNG) 15,6%; nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (gồm: thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) 12,5%; nhập khẩu điện 1,5%.

. Điện năng sản xuất và nhập khẩu khoảng 400 tỷ kWh, trong đó: Thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng khoảng 17,4%; nhiệt điện than khoảng 55%; nhiệt điện khí (kể cả LNG) 19,1%; nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (gồm: thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) 6,9%; nhập khẩu điện 1,6%.

+ Năm 2030:

. Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 129.500 MW, trong đó: Thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng khoảng 16,9%; nhiệt điện than khoảng 42,6%; nhiệt điện khí (kể cả LNG) 14,7%; nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (gồm: thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) 21%; điện hạt nhân 3,6%; nhập khẩu điện 1,2%.

. Điện năng sản xuất và nhập khẩu khoảng 572 tỷ kWh, trong đó: Thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng khoảng 12,4%; nhiệt điện than khoảng 53,2%; nhiệt điện khí (kể cả LNG) 16,8%; nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (gồm: thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) 10,7%; điện hạt nhân 5,7%; nhập khẩu điện 1,2%.

Danh mục và tiến độ đưa vào vận hành các dự án nguồn điện tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch phát triển lưới điện:

- Định hướng phát triển:

+ Xây dựng và nâng cấp lưới điện, từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của lưới điện truyền tải; đến năm 2020, lưới điện truyền tải đạt tiêu chuẩn độ tin cậy N-1 cho các thiết bị chính và bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

+ Khắc phục được tình trạng quá tải, nghẽn mạch, chất lượng điện áp thấp của lưới điện truyền tải; bảo đảm cung ứng điện với độ tin cậy được nâng cao cho các trung tâm phụ tải.

+ Lưới điện truyền tải 500 kV được xây dựng để truyền tải điện năng từ các trung tâm điện lực lớn về trung tâm phụ tải, liên kết các hệ thống điện miền và trao đổi điện năng với các nước trong khu vực.



+ Lưới điện truyền tải 220 kV được đầu tư xây dựng theo cấu trúc mạch vòng kép, các trạm biến áp trong khu vực có mật độ phụ tải cao cần đảm bảo thiết kế theo sơ đồ hợp lý để đảm bảo có thể vận hành linh hoạt. Nghiên cứu xây dựng các trạm biến áp GIS, trạm biến áp 220/22 kV, trạm ngầm, trạm biến áp không người trực tại các trung tâm phụ tải. Ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh trong truyền tải điện.

- Khối lượng lưới điện truyền tải xây dựng theo từng giai đoạn trong Bảng 1 sau:

Bảng 1. Khối lượng lưới điện truyền tải dự kiến xây dựng đến năm 2030

| Hạng mục         | Đơn vị | 2016 - 2020 | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|------------------|--------|-------------|-------------|-------------|
| Trạm 500 kV      | MVA    | 26.700      | 26.400      | 23.550      |
| Trạm 220 kV      | MVA    | 34.966      | 33.888      | 32.750      |
| Đường dây 500 kV | km     | 2.746       | 3.592       | 3.714       |
| Đường dây 220 kV | km     | 7.488       | 4.076       | 3.435       |

- Các công trình lưới điện quan trọng giai đoạn 2016 - 2020 cần đảm bảo tiến độ đáp ứng yêu cầu cung ứng điện cho các tỉnh phía Nam gồm:

+ Các công trình 500 kV: Nâng cấp các dàn tụ bù 500 kV trên toàn tuyến đường dây 500 kV Bắc - Trung - Nam; xây dựng các đường dây 500 kV: Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên, Duyên Hải - Mỹ Tho - Đức Hòa, Long Phú - Ô Môn, Sông Hậu - Đức Hòa; xây dựng trạm biến áp 500 kV Pleiku 2 (vận hành năm 2016).

+ Các công trình đường dây 220 kV: Hà Tĩnh - Đà Nẵng (vận hành năm 2017); Bình Long - Tây Ninh (2016 - 2017); Vĩnh Tân - Tháp Chàm - Nha Trang và Vĩnh Tân - Phan Thiết - Hàm Tân - Tân Thành.

Danh mục và tiến độ các dự án lưới điện truyền tải cần cải tạo và đầu tư mới tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Liên kết lưới điện với các nước trong khu vực:

- Tiếp tục nghiên cứu hợp tác, liên kết lưới điện với các nước trong khu vực ASEAN và GMS.

- Thực hiện liên kết lưới điện với Lào bằng các tuyến đường dây 220 kV để nhập khẩu điện từ các nhà máy thủy điện tại Nam Lào và Trung Lào.

- Duy trì liên kết lưới điện với Campuchia qua tuyến đường dây 220 kV hiện có; nghiên cứu khả năng tăng cường liên kết lưới điện giữa Việt Nam với Campuchia thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương.

- Duy trì liên kết mua bán điện giữa Việt Nam và Trung Quốc qua các cấp điện áp 220 kV, 110 kV hiện có; nghiên cứu giải pháp hòa không đồng bộ giữa các hệ thống điện bằng trạm chuyển đổi một chiều - xoay chiều. Tiếp tục nghiên cứu khả năng trao đổi điện năng với Trung Quốc qua lưới điện liên kết với cấp điện áp 500 kV.

d) Về cung cấp điện cho khu vực nông thôn miền núi và hải đảo:

Tiếp tục thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với việc cung cấp điện từ nguồn năng lượng mới cho khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo; đảm bảo thực hiện được mục tiêu đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn có điện.

đ) Tổng nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư của phát triển nguồn và lưới điện (không tính các nguồn điện được đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT) giai đoạn 2016 - 2030 khoảng 3.206.652 tỷ đồng (tương đương 148 tỷ USD), phân chia theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Khoảng 858.660 tỷ đồng (tương đương gần 40 tỷ USD, trung bình 7,9 tỷ USD/năm). Trong đó 75% cho đầu tư phát triển nguồn điện; 25% cho đầu tư phát triển lưới điện.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Khoảng 2.347.989 tỷ đồng (tương đương 108 tỷ USD, trung bình hơn 10,8 tỷ USD/năm). Trong đó 74% cho đầu tư phát triển nguồn điện; 26% cho đầu tư phát triển lưới điện.

#### 4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Nhóm giải pháp đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia:

- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam (EVN), Dầu khí Việt Nam (PVN), Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) chịu trách nhiệm chính trong phát triển nguồn điện. Tổng công ty truyền tải điện quốc gia chịu trách nhiệm trong phát triển lưới điện truyền tải.

- Thực hiện đa dạng hóa nguồn nhiên liệu, năng lượng sơ cấp cung cấp cho sản xuất điện.

- Thực hiện các giải pháp để tăng tỷ lệ các nguồn điện sử dụng nguồn năng lượng tái tạo: Xây dựng các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật với các cơ chế khuyến khích phù hợp để đẩy nhanh phát triển nguồn điện sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, trong đó tập trung vào cơ chế giá hỗ trợ cho các dự án sử dụng năng lượng gió, mặt trời, sinh khối, địa nhiệt v.v...



- Thực hiện kế hoạch phát triển điện hạt nhân một cách chặt chẽ, tuân thủ đúng quy định của pháp luật và đảm bảo các mục tiêu hàng đầu là an toàn và hiệu quả. Phối hợp với các nước và các tổ chức quốc tế để đẩy nhanh việc sử dụng năng lượng hạt nhân; từng bước làm chủ công nghệ và phát triển điện hạt nhân vì mục đích hoà bình.

- Thực hiện chính sách ưu đãi về tài chính và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường công tác tìm kiếm thăm dò, nâng cao trữ lượng và khả năng khai thác than, khí đốt và năng lượng tái tạo, bảo đảm an ninh cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho sản xuất điện.

- Tích cực tìm kiếm bổ sung cho các nguồn khí sẽ suy giảm và cạn kiệt trong thời gian tới. Đẩy nhanh đàm phán với các nước để ký hợp đồng nhập khẩu than ổn định, lâu dài để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện.

- Tập trung xây dựng các hệ thống cảng trung chuyển than tại từng miền để tối ưu hóa chi phí nhập khẩu than; đẩy nhanh việc tìm kiếm, đàm phán để nhập khẩu than, LNG ổn định, lâu dài nhằm cung cấp nhiên liệu ổn định cho các nhà máy điện.

b) Giải pháp tạo nguồn vốn đầu tư phát triển ngành điện:

- Đẩy mạnh cổ phần hóa các tổng công ty, công ty phát điện thuộc EVN, PVN và Vinacomin.

- Từng bước tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các doanh nghiệp ngành điện thông qua các giải pháp: Nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp ngành điện, bảo đảm có tích lũy, đảm bảo tỷ lệ vốn tự có cho đầu tư phát triển theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế, tiến tới nguồn huy động vốn chính cho các công trình điện là vốn tự tích lũy của các doanh nghiệp.

- Phát triển các tập đoàn, tổng công ty hoạt động trong ngành điện có tín nhiệm tài chính cao để giảm chi phí huy động vốn cho các dự án điện, tự huy động vốn không cần đến sự hỗ trợ bảo lãnh của Chính phủ.

- Tăng cường huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu trong và ngoài nước để đầu tư các công trình điện, áp dụng biện pháp chuyển tiết kiệm trong nước thành vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn đầu, Nhà nước bảo lãnh phát hành trái phiếu cho các dự án điện trọng điểm, cấp bách.

- Thực hiện liên doanh trong nước và nước ngoài nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước tham gia xây dựng phát triển các dự án điện, cảng trung chuyển nhập than, cơ sở hạ tầng cho các dự án phát triển LNG.

- Thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp ngành điện Nhà nước không cần giữ 100% vốn.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển các dự án điện. Ưu tiên các dự án FDI có thể thanh toán bằng tiền trong nước, hoặc thanh toán bằng đổi hàng và không yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ.

- Tăng cường thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài, bao gồm: Vốn viện trợ phát triển chính thức ưu đãi, viện trợ phát triển chính thức không ưu đãi, vay thương mại nước ngoài v.v... vào phát triển các công trình điện.

c) Giải pháp về giá điện:

- Thực hiện giá bán điện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, bảo đảm kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu chính trị - kinh tế - xã hội của Nhà nước và mục tiêu sản xuất kinh doanh, tự chủ tài chính của các doanh nghiệp ngành điện. Giá bán điện cần kích thích phát triển điện, tạo môi trường thu hút đầu tư và khuyến khích cạnh tranh trong các khâu sản xuất, truyền tải, phân phối, bán lẻ và sử dụng điện.

- Giá bán điện phải bảo đảm thu hồi được chi phí và có mức lợi nhuận hợp lý (thành phần đầu tư tái sản xuất mở rộng) nhằm bảo đảm các doanh nghiệp ngành điện tự chủ được về tài chính.

- Tiếp tục cải tiến và hoàn thiện biểu giá điện hiện hành theo hướng:

+ Thực hiện điều chỉnh giá bán điện theo thay đổi của giá nhiên liệu, tỷ giá hối đoái, cơ cấu sản lượng điện phát và giá trên thị trường điện.

+ Giảm dần tiến tới bỏ bù chéo giữa các nhóm khách hàng, giữa các miền; nghiên cứu thực hiện biểu giá bán điện theo mùa và theo vùng.

+ Bổ sung biểu giá điện hai thành phần: Giá công suất và giá điện năng, trước tiên áp dụng cho các khách hàng sử dụng điện lớn.

- Giá bán điện cần phải xem xét tới các đặc thù vùng và cư dân các vùng biên giới, hải đảo, nông thôn, miền núi v.v... với điều tiết trợ giá, trợ thuế cần thiết để giảm bớt cách biệt về hưởng thụ năng lượng điện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa giữa các khu vực và bộ phận dân cư, giữa miền núi và miền xuôi, giữa nông thôn và thành thị.

- Giá điện được điều chỉnh dần từng bước nhằm đạt chi phí biên dài hạn của hệ thống điện để bảo đảm cho ngành điện có khả năng phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống điện.

- Việc định giá bán điện phải nhằm mục tiêu bảo tồn năng lượng, tránh lãng phí nguồn năng lượng không tái tạo, khuyến khích sử dụng hợp lý các dạng năng lượng và sử dụng năng lượng nội địa, giảm phụ thuộc năng lượng ngoại nhập.



d) Giải pháp về đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động điện lực:

- Nghiên cứu và triển khai thực hiện các mô hình quản lý ngành điện phù hợp nhằm nâng cao năng suất lao động, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án điện, nâng cao độ tin cậy trong vận hành hệ thống điện.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành điện để từng bước phát triển thị trường điện cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở bảo đảm an ninh cung cấp điện, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh điện; đưa ra tín hiệu giá một cách công khai, minh bạch để thu hút đầu tư, phát triển ngành điện bền vững.

đ) Các giải pháp về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường của dự án và đánh giá môi trường chiến lược của các quy hoạch.

- Tăng cường, củng cố tổ chức quản lý môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện lực.

- Sử dụng chất thải tro xỉ các nhà máy nhiệt điện than cho sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác nhằm giảm diện tích bãi thải cho các dự án nhà máy nhiệt điện bảo đảm theo đúng quy định.

- Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp ngành điện.

- Triển khai có hiệu quả chương trình tiết kiệm điện, nâng cao hiệu suất trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải, phân phối và sử dụng điện.

- Kết hợp phát triển ngành điện với bảo vệ môi trường:

- + Nhà nước có chính sách hỗ trợ về đầu tư, thuế để phát triển các dạng năng lượng ít ảnh hưởng và góp phần cải thiện môi trường: Năng lượng mới và tái tạo; sử dụng chất phế thải của nông lâm nghiệp, rác thải của các thành phố để phát điện v.v...

- + Quản lý chặt chẽ công nghệ phát điện về phương diện môi trường. Các công nghệ được lựa chọn phải tiên tiến, hiệu suất cao, ít ảnh hưởng đến môi trường.

- Xây dựng các quy chế tài chính về môi trường ngành điện, tính đúng, tính đủ chi phí môi trường trong đầu tư, giá thành.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều năng lượng tăng cường hợp tác với các nước thực hiện cơ chế phát triển sạch (CDM) dưới các hình thức: Phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phát triển các dự án bảo tồn năng lượng.

e) Giải pháp và chính sách phát triển khoa học - công nghệ:

- Hoàn thiện, hiện đại hoá và đổi mới công nghệ thiết bị điện để phát triển năng lượng cho trước mắt cũng như lâu dài.

- Xác định mô hình và lộ trình công nghệ nguồn và lưới điện thích hợp, đảm bảo phát triển ổn định và phù hợp với điều kiện Việt Nam về tiềm năng tài nguyên, khả năng đầu tư, giá thành hợp lý và bảo vệ môi trường.

- Các công trình điện được xây dựng mới phải có công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam; từng bước nâng cấp, cải tạo công trình hiện có để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kinh tế và môi trường.

- Kết hợp giữa công nghệ mới hiện đại và hoàn thiện cải tiến công nghệ hiện có nhằm nâng cao hiệu suất, tiết kiệm năng lượng.

- Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới ở các nhà máy nhiệt điện: Buồng đốt phun, tầng sôi, thông số hơi siêu tới hạn, trên siêu tới hạn, chu trình tuabin khí hỗn hợp; công nghệ xử lý chất thải tiên tiến v.v... để nâng cao hiệu suất và bảo vệ môi trường, giảm diện tích đất sử dụng cho bãi thải tro xỉ.

- Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa lưới truyền tải và phân phối điện, nhằm giảm tổn thất, đảm bảo an toàn, tin cậy.

- Hiện đại hoá hệ thống điều độ, vận hành, thông tin liên lạc, điều khiển và tự động hoá phục vụ điều độ lưới điện trong nước và liên kết khu vực.

- Từng bước áp dụng các biện pháp khuyến khích và bắt buộc đổi mới công nghệ, thiết bị của các ngành sử dụng nhiều điện (thép, xi măng, hóa chất); hạn chế, tiến tới cấm nhập khẩu các thiết bị cũ, hiệu suất thấp trong sản xuất và sử dụng điện năng.

g) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Về công tác đào tạo nguồn nhân lực: Phát triển khối các trường chuyên ngành điện lực, phấn đấu để xây dựng một số trường đạt tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng chương trình chuẩn thống nhất trong ngành về đào tạo các lĩnh vực chuyên sâu.

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành then chốt trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, nâng dần chất lượng đào tạo lên ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới.



- Đổi mới chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành điện, đa dạng hóa hình thức đào tạo và gắn liền đào tạo với thực tế sản xuất; chú trọng công tác tuyển chọn và gửi cán bộ khoa học, cán bộ quản lý đi đào tạo ở nước ngoài thuộc các lĩnh vực mũi nhọn. Đào tạo bổ sung, đón đầu cho những ngành còn thiếu, còn yếu, nhất là các ngành điện hạt nhân, năng lượng mới. Xây dựng cơ chế đãi ngộ thích đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Triển khai sắp xếp, tổ chức lại mô hình sản xuất một cách khoa học hợp lý, đảm bảo sử dụng lao động có hiệu quả và nâng cao năng suất lao động.

#### h) Xây dựng và phát triển ngành cơ khí điện và nội địa hóa:

- Tăng cường đầu tư và đa dạng hoá nguồn vốn, thu hút sự tham gia của nước ngoài vào công tác nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, phụ tùng của các ngành điện. Các cơ sở sản xuất thiết bị, phụ tùng điện phấn đấu để các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Hình thành một số liên hợp nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị điện với các nhà máy cơ khí chế tạo làm nòng cốt.

- Xây dựng các trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện hiện đại để có thể tự sửa chữa, kiểm định các thiết bị điện.

- Đổi mới hiện đại hoá các nhà máy cơ khí điện hiện có, mở rộng liên doanh, xây dựng các nhà máy mới, tạo ra các khu vực chế tạo thiết bị điện.

#### i) Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng nói chung và điện năng nói riêng trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong các hộ gia đình.

- Triển khai rộng rãi, nâng cao hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả với mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 tiết kiệm nhu cầu điện năng thương phẩm được trên 10% tổng điện năng tiêu thụ.

### **Điều 2. Nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan:**

#### 1. Bộ Công Thương:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra định kỳ, đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu và các đơn vị liên quan thực hiện đúng tiến độ và có hiệu quả các dự án được phê duyệt tại Quyết định này; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý đối với các dự án chậm tiến độ gây ảnh hưởng lớn đến cung cấp điện.

b) Giám sát chặt chẽ tình hình cung - cầu điện, tiến độ thực hiện các dự án nguồn và lưới điện để quyết định điều chỉnh tiến độ các dự án trong quy hoạch được duyệt hoặc xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung các dự án mới vào quy hoạch hoặc loại bỏ các dự án không cần thiết ra khỏi quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

c) Chỉ đạo lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch địa điểm, quy hoạch chi tiết các trung tâm nhiệt điện than, nhiệt điện khí, quy hoạch thủy điện, bậc thang thủy điện các dòng sông để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư xây dựng. Chỉ đạo việc phát triển, nhập khẩu các nguồn khí thiên nhiên, LNG, than cho sản xuất điện, công nghiệp và các nhu cầu cần thiết khác.

d) Chỉ đạo phát triển cảng trung chuyển than, cơ sở hạ tầng LNG, xem xét đề xuất giải pháp thu hút vốn tư nhân trong nước và nước ngoài vào đầu tư các công trình này.

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo.

e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện việc đàm phán ký kết hợp tác, trao đổi điện với các nước láng giềng và tham gia của Việt Nam vào hệ thống điện liên kết giữa các nước trong khu vực GMS.

g) Chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, các chủ đầu tư thực hiện tốt các dự án phát triển nguồn và lưới điện (kể cả lưới điện nông thôn) theo kế hoạch và tiến độ được duyệt.

h) Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện các điều kiện cần thiết (pháp lý, hạ tầng kỹ thuật v.v...) cho việc phát triển thị trường bán buôn và bán lẻ điện theo Lộ trình đã được phê duyệt.

i) Chỉ đạo nghiên cứu, chế tạo trong nước thiết bị của các dự án nhà máy nhiệt điện than, điện hạt nhân và thủy điện.

k) Nghiên cứu ban hành quy định về chủng loại than nhập khẩu, các công nghệ nhà máy nhiệt điện than để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường và giảm phát thải khí CO<sub>2</sub>.

l) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2016 - 2020.

m) Tổ chức làm việc với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thống nhất quỹ đất dành cho các dự án điện, đảm bảo thực hiện các dự án đúng tiến độ theo quy hoạch đã được duyệt.



n) Tiếp tục nghiên cứu giải quyết các vấn đề về: Dòng ngắn mạch trong hệ thống điện; tăng cường liên kết lưới điện truyền tải với phương thức truyền tải điện bằng dòng điện xoay chiều hoặc một chiều; tiêu chí N-1 của lưới điện truyền tải và đề xuất các phạm vi cần đáp ứng tiêu chí N-2; nâng cao ổn định góc, ổn định tần số và điện áp của hệ thống điện quốc gia.

o) Ban hành cơ chế xử lý các dự án điện chậm tiến độ.

p) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế ủy quyền, phân cấp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định để tạo điều kiện bảo đảm tiến độ cho các dự án điện.

q) Nghiên cứu xu thế kết nối lưới điện với các nước trong khu vực trên cơ sở nâng cao độ tin cậy hệ thống điện.

r) Nghiên cứu tổ chức lập quy hoạch các trung tâm điện lực: Long An, Tân Phước, Bạc Liêu, làm rõ tính khả thi, sự cần thiết của các nhà máy điện trong các trung tâm điện lực này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Xây dựng cơ chế chính sách để thu hút đầu tư và sử dụng hợp lý nguồn vốn ODA nhằm tạo điều kiện cho ngành điện phát triển đồng bộ, cân đối, hợp lý và bền vững.

3. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng các cơ chế huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện nhằm đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu điện của toàn xã hội theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh được duyệt.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trong nước cân đối vốn, xem xét cho chủ đầu tư các dự án điện vay theo yêu cầu thực tế của từng dự án, đảm bảo yêu cầu phát triển ngành điện bền vững.

5. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

a) Giữ vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đầu tư các dự án nguồn điện theo nhiệm vụ được giao; đầu tư phát triển các công trình lưới điện đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

b) Thực hiện các giải pháp nhằm tiếp tục giảm tổn thất điện năng; chương trình tiết kiệm điện trong sản xuất và tiêu dùng.

c) Tiếp tục nâng cao năng suất lao động để tối ưu hóa chi phí trong các khâu phát điện, truyền tải, phân phối và kinh doanh bán điện.

d) Đối với một số dự án lưới điện quan trọng, chỉ đạo Chủ đầu tư phải cắm mốc hành lang tuyến ngay khi báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được phê duyệt.

**6. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:**

a) Chủ trì nghiên cứu phương án khai thác các nguồn khí từ mỏ Cá Voi Xanh và Lô B, phương án nhập khẩu LNG hợp lý và đảm bảo hiệu quả, phù hợp với nhu cầu sử dụng; báo cáo Bộ Công Thương xem xét trình Thủ tướng Chính phủ. Đầu tư các dự án nguồn điện theo nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài để đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng cho việc nhập khẩu LNG.

**7. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:**

a) Giữ vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp than cho sản xuất điện và các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân từ các nguồn than trong nước và nhập khẩu. Đầu tư các dự án nguồn điện theo nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài để đầu tư xây dựng các cảng trung chuyển than.

**8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:**

a) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án nguồn điện, lưới điện theo quy định.

b) Cập nhật, bố trí quỹ đất các công trình điện được duyệt vào quy hoạch sử dụng đất và công bố công khai.

c) Tăng cường công tác quản lý đất đai để tránh tranh chấp, khiếu kiện làm kéo dài thời gian xác định nguồn gốc đất, kê kiểm, lập, phê duyệt phương án bồi thường và bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư để thi công công trình; đẩy nhanh tiến độ trong công tác khảo sát, lập đơn giá và phê duyệt đơn giá bồi thường để không làm ảnh hưởng đến tiến độ phê duyệt phương án bồi thường và chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân.

d) Ban hành các quy định, hướng dẫn kịp thời để các đơn vị liên quan áp dụng thực hiện, phù hợp với yêu cầu tiến độ của dự án; có hình thức xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình coi nói nhà cửa, vật kiến trúc, trồng thêm cây trong hành lang tuyến để đòi bồi thường hoặc không chịu nhận tiền bồi thường theo phương án đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

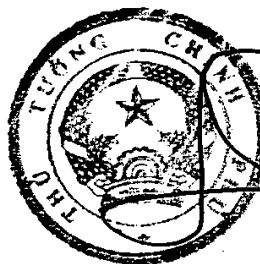


**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Năng lượng – Bộ Công Thương;
- Các Tập đoàn: Điện lực VN, Dầu khí VN, CN Than - Khoáng sản VN;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Các Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTGCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). *256*

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN VÀO VẬN HÀNH**  
**GIAI ĐOẠN 2016 - 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 428/QĐ-TTg  
ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Bảng 1. Danh mục các dự án nguồn điện vào vận hành giai đoạn 2016 - 2020**

| TT | Tên nhà máy                         | Công suất<br>đặt (MW) | Chủ đầu tư                  |
|----|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|    | <b>Công trình vận hành năm 2016</b> |                       |                             |
| 1  | TĐ Nho Quế 2                        | 48                    | IPP                         |
| 2  | TĐ Nho Quế 1                        | 32                    | IPP                         |
| 3  | TĐ Nậm Na 3                         | 84                    | IPP                         |
| 4  | TĐ Nậm Toóng                        | 34                    | IPP                         |
| 5  | TĐ Bắc Mê                           | 45                    | IPP                         |
| 6  | TĐ Bá Thước 1                       | 60                    | IPP                         |
| 7  | TĐ Sông Tranh 3                     | 62                    | IPP                         |
| 8  | TĐ Huội Quảng #2                    | 260                   | EVN                         |
| 9  | TĐ Lai Châu #2,3                    | 2x400                 | EVN                         |
| 10 | TĐ Trung Sơn #1,2                   | 2x65                  | EVN                         |
| 11 | TĐ Nhạn Hạc                         | 59                    | IPP                         |
| 12 | TĐ Sông Bung 2                      | 100                   | EVN                         |
| 13 | TĐ Sêkaman 1 (Lào)                  | 290                   | Cty Điện Việt Lào           |
| 14 | TĐ Sông Tranh 4                     | 48                    | IPP                         |
| 15 | TĐ Đăk Mi 2                         | 98                    | IPP                         |
| 16 | NĐ Formosa Hà Tĩnh #2               | 150                   | IPP - nhiên liệu than       |
| 17 | NĐ Formosa Hà Tĩnh #3,4             | 2x100                 | IPP - nhiên liệu khí lò cao |
| 18 | NĐ Formosa Hà Tĩnh #5               | 150                   | IPP - nhiên liệu than       |
| 19 | TĐ Đăk Mi 3                         | 45                    | IPP                         |
| 20 | NĐ Formosa Đồng Nai #3              | 150                   | IPP                         |
| 21 | NĐ than Vê Đan                      | 60                    | IPP (đồng phát)             |



| TT | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư                             |
|----|---|--------------------|--|
| 22 | NĐ Duyên Hải III #1   | 600                | EVN                                    |
| 23 | NMĐ sinh khối KCP #1  | 30                 | IPP (Phú Yên)                          |
| 24 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 260                |  |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2017</b>                                     |                    |  |
| 1  | TĐ Chi Khê  | 41                 | IPP                                    |
| 2  | TĐ Long Tạo   | 42                 | IPP                                    |
| 3  | TĐ Trung Sơn #3,4   | 2x65               | EVN                                    |
| 4  | TĐ Yên Sơn  | 70                 | Cty Cổ phần Tập đoàn XD & DL Bình Minh |
| 5  | TĐ Trà Khúc 1   | 36                 | IPP                                    |
| 6  | TĐ Sêkaman Xanxay (Lào)   | 32                 | Cty CP Điện Việt Lào                   |
| 7  | TĐ Thác Mơ mở rộng  | 75                 | EVN                                    |
| 8  | NĐ Thái Bình I #1,2   | 2x300              | EVN                                    |
| 9  | NĐ Thái Bình II #1  | 600                | PVN                                    |
| 10 | NĐ Duyên Hải III #2   | 600                | EVN                                    |
| 11 | NĐ hóa dầu Long Sơn #1  | 75                 | IPP (đồng phát)                        |
| 12 | Điện sinh khối An Khê #1  | 55                 | Cty CP Đường Quảng Ngãi                |
| 13 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 360                |  |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2018</b>                                     |                    |  |
| 1  | TĐ Sông Lô 6  | 44                 | Cty TNHH Xuân Thiện Hà Giang           |
| 2  | TĐ Hồi Xuân   | 102                | IPP                                    |
| 3  | TĐ Sông Miện 4  | 38                 | IPP                                    |
| 4  | TĐ La Ngâu  | 36                 | Cty CP thủy điện La Ngâu               |
| 5  | TĐ Đăk Mi 1   | 54                 | IPP                                    |
| 6  | TĐ Đa Nhim mở rộng  | 100                | EVN                                    |
| 7  | TĐ Sêkaman 4 (Lào)  | 80                 | Cty CP Điện Việt Lào                   |
| 8  | TĐ A Lin  | 62                 | IPP                                    |

| TT                                  | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư                                   |
|-------------------------------------|---|--------------------|--|
| 9                                   | NĐ Thăng Long #1  | 300                | Cty CP Nhiệt điện Thăng Long                 |
| 10                                  | NĐ Thái Bình II #2  | 600                | PVN  |
| 11                                  | NĐ Vĩnh Tân IV #1,2   | 2x600              | EVN  |
| 12                                  | NĐ Long Phú I #1  | 600                | PVN  |
| 13                                  | NĐ hóa dầu Long Sơn #2,3  | 2x75               | IPP (đồng phát)                              |
| 14                                  | NMĐ sinh khối KCP #2  | 30                 | IPP (Phú Yên)                                |
| 15                                  | Điện sinh khối An Khê #2  | 55                 | Cty CP Đường Quảng Ngãi                      |
| 16                                  | NĐ sinh khối Lee&Man  | 125                | Cty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam (đồng phát) |
| 17                                  | Điện gió Khai Long (Cà Mau)   | 100                | Cty TNHH XD - TM - DL Công Lý                |
| 18                                  | Điện gió Bạc Liêu giai đoạn III   | 142                | Cty TNHH XD - TM - DL Công Lý                |
| 19                                  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 520                |  |
| <b>Công trình vận hành năm 2019</b> |   |                    |  |
| 1                                   | TĐ Bảo Lâm 3  | 46                 | IPP  |
| 2                                   | TĐ Pắc Ma   | 140                | Cty CP thủy điện Pắc Ma                      |
| 3                                   | TĐ Thượng Kon Tum #1,2  | 2x110              | EVN  |
| 4                                   | NĐ Thăng Long #2  | 300                | Cty CP Nhiệt điện Thăng Long                 |
| 5                                   | NĐ đồng phát Hải Hà 1   | 3x50               | IPP (trong KCN)                              |
| 6                                   | NĐ Na Dương II  | 110                | Vinacomin                                    |
| 7                                   | NĐ Long Phú I # 2   | 600                | PVN  |
| 8                                   | NĐ Sông Hậu I #1,2  | 2x600              | PVN  |
| 9                                   | NĐ Duyên Hải III mở rộng  | 660                | EVN  |
| 10                                  | NĐ Vĩnh Tân I #1,2  | 2x600              | CSG - CPIH - Vinacomin (BOT)                 |
| 11                                  | NĐ Vĩnh Tân IV mở rộng  | 600                | EVN  |
| 12                                  | Cụm thủy điện nhỏ Nậm Cùm 1,4,5   | 65                 | IPP  |



| TT | Tên nhà máy  | Công suất<br>đặt (MW) | Chủ đầu tư                           |
|----|--|-----------------------|--------------------------------------|
| 13 | Điện gió Trung - Nam   | 90                    | IPP (Ninh Thuận)                     |
| 14 | Điện gió Sóc Trăng   | 99                    | Cty TNHH XD - TM - DL<br>Công Lý     |
| 15 | Điện mặt trời Thiên Tân 1  | 300                   | IPP (Ninh Thuận)                     |
| 16 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ,<br>điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 450                   |                                      |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2020</b>  |                       |                                      |
| 1  | TĐ Nậm Pàn 5   | 35                    | IPP                                  |
| 2  | TĐ Nậm Mô (Việt Nam)   | 95                    | IPP                                  |
| 3  | TĐ Ialy mở rộng  | 360                   | EVN                                  |
| 4  | Formosa Hà Tĩnh #6,7   | 2x150                 | IPP - nhiên liệu than                |
| 5  | Formosa Hà Tĩnh #8,9   | 2x100                 | IPP - nhiên liệu khí lò cao          |
| 6  | Formosa Hà Tĩnh #10  | 150                   | IPP - nhiên liệu than                |
| 7  | NĐ Hải Dương #1  | 600                   | Jaks Resources Bhd (BOT)             |
| 8  | NĐ Cẩm Phả III #1,2  | 2x220                 | Vinacomin                            |
| 9  | NĐ Công Thanh  | 600                   | Cty Cổ phần Nhiệt điện<br>Công Thanh |
| 10 | TBKHH Ô Môn III  | 750                   | EVN                                  |
| 11 | Cụm thủy điện nhỏ Nậm Cùm 2,3,6  | 54                    | IPP                                  |
| 12 | Điện gió Hanbaram  | 117                   | IPP                                  |
| 13 | Điện mặt trời Thiên Tân 2  | 400                   | IPP (Ninh Thuận)                     |
| 14 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ,<br>điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 470                   |                                      |

**Bảng 2. Danh mục các dự án nguồn điện vào vận hành giai đoạn 2021 - 2025**

| TT | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư                                 |
|----|---|--------------------|--|
|    | <b>Công trình vận hành năm 2021</b>                                     |                    |  |
| 1  | TĐ Mỹ Lý  | 250                | IPP  |
| 2  | TĐ Hòa Bình mở rộng #1  | 240                | EVN  |
| 3  | NĐ Nghi Sơn II #1   | 600                | Marubeni - Kepco (BOT)                     |
| 4  | NĐ Vũng Áng II #1   | 600                | VAPCO (BOT)                                |
| 5  | NĐ Hải Dương #2   | 600                | Jaks Resources Bhd (BOT)                   |
| 6  | NĐ Nam Định I #1  | 600                | Taekwang Power Holdings - ACWA Power (BOT) |
| 7  | NĐ Quảng Trạch I #1   | 600                | PVN  |
| 8  | TBKHH Kiên Giang I  | 750                | PVN  |
| 9  | TBKHH Ô Môn IV  | 750                | EVN  |
| 10 | NĐ Duyên Hải II #1,2  | 2x600              | Janakuasa SDN BHD (BOT)                    |
| 11 | NĐ Sông Hậu II #1   | 1000               | Toyo Ink (BOT)                             |
| 12 | NĐ Long Phú II #1   | 660                | TATA Power (BOT)                           |
| 13 | NĐ Long Phú III #1  | 600                | PVN  |
| 14 | NĐ Uông Bí ngừng phát điện  | 105                | EVN  |
| 15 | Điện mặt trời Thiên Tân 3   | 300                | IPP (Ninh Thuận)                           |
| 16 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 790                |  |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2022</b>                                     |                    |  |
| 1  | TĐ Bản Mòng (Sông Hiếu)   | 60                 | IPP  |
| 2  | TĐ Hòa Bình mở rộng #2  | 240                | EVN  |
| 3  | TĐ Đắk Re   | 60                 | IPP  |
| 4  | NĐ đồng phát Hải Hà 2   | 5x150              | IPP  |
| 5  | NĐ Lục Nam #1   | 50                 | IPP  |
| 6  | NĐ Quỳnh Lập I #1   | 600                | Vinacomin                                  |
| 7  | NĐ Vũng Áng II #2   | 600                | VAPCO (BOT)                                |
| 8  | NĐ Nghi Sơn II #2   | 600                | Marubeni - Kepco (BOT)                     |



| TT | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư                                 |
|----|---|--------------------|--|
| 9  | NĐ Nam Định I #2  | 600                | Taekwang Power Holdings - ACWA Power (BOT) |
| 10 | NĐ Quảng Trạch I #2   | 600                | PVN  |
| 11 | NĐ Vĩnh Tân III #1  | 660                | VTEC (BOT)                                 |
| 12 | NĐ Sông Hậu II #2   | 1000               | Toyo Ink (BOT)                             |
| 13 | NĐ Long Phú II #2   | 660                | TATA Power (BOT)                           |
| 14 | NĐ Long Phú III #2,3  | 2x600              | PVN  |
| 15 | NĐ Vân Phong I #1   | 660                | Sumitomo (BOT)                             |
| 16 | TBKHH Kiên Giang II   | 750                | PVN  |
| 17 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 1200               |  |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2023</b>                                     |                    |  |
| 1  | TĐ cột nước thấp Phú Thọ  | 105                | Cty Cổ phần Tập đoàn XD & DL Bình Minh     |
| 2  | NĐ Quỳnh Lập I #2   | 600                | Vinacomin                                  |
| 3  | NĐ Lục Nam #2   | 50                 | IPP  |
| 4  | NĐ Quảng Trị #1   | 600                | EGATi (BOT)                                |
| 5  | TBKHH Miền Trung I  | 750                | PVN  |
| 6  | TBKHH Dung Quất I   | 750                | Sembcorp (BOT)                             |
| 7  | NĐ Vĩnh Tân III #2,3  | 2x660              | VTEC (BOT)                                 |
| 8  | NĐ Vân Phong I #2   | 660                | Sumitomo (BOT)                             |
| 9  | TBKHH Sơn Mỹ II #1  | 750                | PVN  |
| 10 | TĐ tích năng Bắc Ái #1,2  | 2x300              | EVN  |
| 11 | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 1000               |  |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2024</b>                                     |                    |  |
| 1  | NĐ Vũng Áng III #1  | 600                | Samsung C&T (BOT)                          |
| 2  | NĐ Quảng Trị #2   | 600                | EGATi (BOT)                                |
| 3  | TBKHH Miền Trung II   | 750                | PVN  |

| TT | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư        |
|----|---|--------------------|-------------------|
| 4  | TBKHH Dung Quất II  | 750                | Sembcorp (BOT)    |
| 5  | NĐ Long An I #1   | 600                |                   |
| 6  | TBKHH Sơn Mỹ II #2  | 750                | PVN               |
| 7  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 1200               |                   |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2025</b>                                     |                    |                   |
| 1  | TĐ Trị An mở rộng   | 200                | EVN               |
| 2  | NĐ Hải Phòng III #1   | 600                | Vinacomin         |
| 3  | NĐ đồng phát Hải Hà 3   | 2x300              | IPP               |
| 4  | NĐ đồng phát Rạng Đông  | 100                | IPP               |
| 5  | NĐ Vũng Áng III #2  | 600                | Samsung C&T (BOT) |
| 6  | NĐ Long An I #2   | 600                |                   |
| 7  | TBKHH Sơn Mỹ II #3  | 750                | PVN               |
| 8  | TĐ tích năng Bắc Ái #3,4  | 2x300              | EVN               |
| 9  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 1800               |                   |



**Bảng 3. Danh mục các dự án nguồn điện vào vận hành giai đoạn 2026 - 2030**

| TT | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư                    |
|----|---|--------------------|-------------------------------|
|    | <b>Công trình vận hành năm 2026</b>                                     |                    |                               |
| 1  | TĐ Nậm Mô 1 (Lào)   | 72                 | IPP                           |
| 2  | NĐ Hải Phòng III #2   | 600                | Vinacomin                     |
| 3  | NĐ Quỳnh Lập II #1  | 600                | BOT                           |
| 4  | TBKHH Miền Trung III (nếu khí cho hóa dầu không khả thi)                | 750                | PVN                           |
| 5  | NĐ Long An II #1  | 800                |                               |
| 6  | TBKHH Ô Môn II  | 750                |                               |
| 7  | TBKHH Sơn Mỹ I #1   | 750                | GDF SUEZ/Sojitz-Pacific (BOT) |
| 8  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 2160               |                               |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2027</b>                                     |                    |                               |
| 1  | NĐ Quỳnh Lập II #2  | 600                | BOT                           |
| 2  | TBKHH Sơn Mỹ I #2   | 750                | GDF SUEZ/Sojitz-Pacific (BOT) |
| 3  | NĐ Long An II #2  | 800                |                               |
| 4  | NĐ Tân Phước I #1   | 600                |                               |
| 5  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 2910               |                               |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2028</b>                                     |                    |                               |
| 1  | TĐ tích năng Đông Phú Yên #1  | 300                | Cty Xuân Thiện                |
| 2  | NĐ đồng phát Hải Hà 4   | 2x300              | IPP                           |
| 3  | NĐ Quảng Trạch II #1  | 600                |                               |
| 4  | Điện hạt nhân Ninh Thuận I #1   | 1200               | EVN                           |
| 5  | NĐ Tân Phước I #2   | 600                |                               |
| 6  | NĐ Tân Phước II #1 (*)  | 600                |                               |
| 7  | TBKHH Sơn Mỹ I #3   | 750                | GDF SUEZ/Sojitz-Pacific (BOT) |

| TT | Tên nhà máy   | Công suất đặt (MW) | Chủ đầu tư     |
|----|---|--------------------|----------------|
| 8  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 3240               |                |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2029</b>                                     |                    |                |
| 1  | TĐ tích năng Đông Phú Yên #2  | 300                | Cty Xuân Thiện |
| 2  | NĐ Quảng Ninh III #1  | 600                |                |
| 3  | NĐ Vũng Áng III #3 (*)  | 600                |                |
| 4  | NĐ Quảng Trạch II #2  | 600                |                |
| 5  | NĐ Tân Phước II #2 (*)  | 600                |                |
| 6  | NĐ Bạc Liêu I #1 (*)  | 600                |                |
| 7  | Điện hạt nhân Ninh Thuận I #2   | 1200               | EVN            |
| 8  | Điện hạt nhân Ninh Thuận II #1  | 1100               | EVN            |
| 9  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 3350               |                |
|    | <b>Công trình vận hành năm 2030</b>                                     |                    |                |
| 1  | TĐ Huồi Tào   | 180                |                |
| 2  | TĐ tích năng Đông Phú Yên #3  | 300                | Cty Xuân Thiện |
| 3  | TĐ tích năng Đơn Dương #1   | 300                | EVN            |
| 4  | NĐ Quảng Ninh III #2  | 600                |                |
| 5  | NĐ Vũng Áng III #4 (*)  | 600                |                |
| 6  | NĐ Bạc Liêu I #2 (*)  | 600                |                |
| 7  | Điện hạt nhân Ninh Thuận II #2  | 1100               | EVN            |
| 8  | Năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện gió, mặt trời, sinh khối v.v..) | 3530               |                |

*Ghi chú: (\*) Các nhà máy dự phòng cho trường hợp các nguồn điện từ năng lượng tái tạo không đạt được tiến độ và quy mô công suất như kỳ vọng (27.000 MW vào năm 2030).*





**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN VÀO VẬN HÀNH**  
**GIAI ĐOẠN 2016 - 2030**

(Bắt hành kèm theo Quyết định số 428/QĐ-TTg  
ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

**Bảng 1. Danh mục các trạm biến áp 500 kV vận hành giai đoạn 2016 - 2030**

| TT   | Tên công trình    | Công suất<br>(MVA) | Ghi chú   |
|--|-------------------|--------------------|---|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |                   |                    |   |
|  | <b>Miền Bắc</b>   | <b>12150</b>       |   |
| 1  | Tây Hà Nội        | 900                | Xây mới, lắp máy biến áp 1  |
| 2  | Đông Anh          | 1800               | Xây mới   |
| 3  | Phổ Nối           | 1500               | Xây mới, lắp máy biến áp 1 (600 MVA), lắp máy biến áp 2 (900 MVA)                 |
| 4  | Việt Trì          | 450                | Xây mới   |
| 5  | Sơn La            | 1800               | Thay 2 máy biến áp, truyền tải thủy điện  |
| 6  | Lai Châu          | 900                | Xây mới, ngoài nhà máy thủy điện  |
| 7  | Nghi Sơn          | 900                | Xây mới đồng bộ Nhiệt điện Nghi Sơn 2   |
| 8  | Vũng Áng          | 1800               | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 1, lắp máy biến áp 2                           |
| 9  | Quảng Ninh        | 1200               | Cải tạo nâng công suất cả 2 máy biến áp, đảm bảo N-1                              |
| 10   | Thường Tín        | 900                | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 2, đảm bảo cấp điện Hà Nội                     |
|  | <b>Miền Trung</b> | <b>900</b>         |   |
| 1  | Pleiku 2          | 900                | Xây mới, nhập khẩu thủy điện Nam Lào  |
|  | <b>Miền Nam</b>   | <b>13650</b>       |   |
| 1  | Cầu Bông          | 900                | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 2  | Nhà Bè            | 1800               | Cải tạo thay 2 máy biến áp 600 MVA  |
| 3  | Củ Chi            | 900                | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| 4  | Tân Uyên          | 1800               | Xây mới   |
| 5  | Tân Định          | 1800               | Cải tạo nâng công suất cả 2 máy biến áp   |
| 6  | Chơn Thành        | 900                | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| 7  | Long Thành        | 900                | Xây mới   |
| 8  | Đức Hòa           | 900                | Xây mới   |

| TT   | Tên công trình         | Công suất (MVA) | Ghi chú   |
|--|------------------------|-----------------|---|
| 9  | Mỹ Tho                 | 1800            | Xây mới   |
| 10   | Ô Môn                  | 900             | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 2  |
| 11   | Duyên Hải              | 450             | Xây mới   |
| 12   | Long Phú               | 600             | Xây mới   |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |                        |                 |   |
|  | <b>Miền Bắc</b>        | <b>10350</b>    |   |
| 1  | Tây Hà Nội             | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp thứ 2   |
| 2  | Bắc Ninh               | 1800            | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| 3  | Vĩnh Yên               | 1800            | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| 4  | Việt Trì               | 450             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 5  | Nhiệt điện Hải Phòng 3 | 900             | Xây mới máy biến áp liên lạc trong nhà máy điện                                   |
| 6  | Thái Bình              | 600             | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| 7  | Nho Quan               | 1800            | Cải tạo nâng công suất 2 máy biến áp  |
| 8  | Hải Phòng              | 900             | Xây mới   |
| 9  | Thanh Hoá              | 1200            | Xây mới, nghiên cứu thêm về vị trí đặt trạm                                       |
|  | <b>Miền Trung</b>      | <b>4500</b>     |   |
| 1  | Quảng Trị              | 600             | Xây mới   |
| 2  | Dốc Sỏi                | 1200            | Cải tạo nâng công suất  |
| 3  | Vân Phong              | 1800            | Xây mới   |
| 4  | Krông Buk              | 900             | Xây mới, đồng bộ với Nhiệt điện khí miền Trung khi tổng công suất lớn hơn 2500 MW |
|  | <b>Miền Nam</b>        | <b>10350</b>    |   |
| 1  | Cù Chi                 | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 2  | Bình Dương 1           | 900             | Xây mới, chống quá tải Tân Định, Sông Mỹ  |
| 3  | Đồng Nai 2             | 900             | Xây mới   |
| 4  | Bắc Châu Đức           | 900             | Xây mới   |
| 5  | Nhiệt điện Sơn Mỹ      | 450             | Xây mới máy biến áp liên lạc trong nhà máy điện                                   |
| 6  | Chơn Thành             | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 7  | Tây Ninh 1             | 1800            | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| 8  | Đức Hòa                | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 9  | Long An                | 900             | Xây mới   |



| TT   | Tên công trình      | Công suất (MVA) | Ghi chú   |
|--|---------------------|-----------------|---|
| 10   | Thốt Nốt            | 1800            | Xây mới, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt có dự phòng đất cho máy cắt phân đoạn |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |                     |                 |   |
|  | <b>Miền Bắc</b>     | <b>10200</b>    |   |
| 1  | Long Biên           | 1800            | Xây mới, tăng cường cấp điện Hà Nội   |
| 2  | Sơn Tây             | 900             | Xây mới, tăng cường cấp điện Hà Nội   |
| 3  | Nam Hà Nội          | 900             | Xây mới, tăng cường cấp điện Hà Nội   |
| 4  | Việt Trì            | 1800            | Cải tạo nâng công suất 2 máy biến áp  |
| 5  | Thái Nguyên         | 1800            | Xây mới, tăng nguồn cho Thái Nguyên và khu vực lân cận                            |
| 6  | Bắc Giang           | 900             | Xây mới, vị trí tại Huyện Lục Nam, thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt             |
| 7  | Thái Bình           | 600             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 8  | Hải Phòng           | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 9  | Nhiệt điện Nam Định | 600             | Cải tạo máy biến áp liên lạc trong nhà máy điện                                   |
|  | <b>Miền Trung</b>   | <b>3000</b>     |   |
| 1  | Đà Nẵng             | 1800            | Cải tạo nâng công suất 2 máy biến áp  |
| 2  | Bình Định           | 1200            | Xây mới   |
|  | <b>Miền Nam</b>     | <b>10950</b>    |   |
| 1  | Sông Mây            | 1800            | Cải tạo nâng công suất 2 máy biến áp  |
| 2  | Cầu Bông            | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 3   |
| 3  | Cù Chi              | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 3   |
| 4  | Bình Dương 1        | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 5  | Đồng Nai 2          | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 6  | Long Thành          | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 7  | Bắc Châu Đức        | 900             | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 8  | Di Linh             | 450             | Cải tạo lắp máy 2   |
| 9  | Tây Ninh 2          | 900             | Xây mới   |
| 10   | Tân Phước           | 600             | Xây mới   |
| 11   | Tiền Giang          | 900             | Xây mới   |
| 12   | Đồng Tháp           | 900             | Xây mới   |

**Bảng 2. Danh mục các đường dây 500 kV vận hành giai đoạn 2016 - 2030**

| TT   | Tên công trình                                  | Số mạch x km  | Ghi chú   |
|--|---|---------------|---|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |   |               |   |
| <b>Miền Bắc</b>                                      |   |               |   |
| 1  | Phổ Nối - Rẽ Quảng Ninh - Thường Tín            | 2x0,66+2x0,57 | Xây mới, Phổ Nối đầu chuyển tiếp 2 mạch Quảng Ninh - Thường Tín                       |
| 2  | Hiệp Hòa - Phổ Nối                              | 1 x 71        | Xây mới, chung cột với 2 mạch 220 kV  |
| 3  | Đông Anh - Rẽ Hiệp Hòa - Phổ Nối                | 2 x 2         | Xây mới, chuyển tiếp 1 mạch   |
| 4  | Vũng Áng - Rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng                 | 2 x 17        | Xây mới, chuyển tiếp trên đường dây 500 kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng                          |
| 5  | Lai Châu - Rẽ Sơn La Thủy điện - Lai Châu       | 2 x 2         | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Sơn La - Lai Châu                          |
| 6  | Tây Hà Nội - Thường Tín                         | 2 x 40        | Xây mới, tăng cường độ tin cậy cấp điện Hà Nội  |
| 7  | Nho Quan - Thường Tín                           | 1 x 75        | Xây mới mạch 2, đường dây 500 kV mạch đơn, kết hợp đường dây 220 kV Nho Quan - Phú Lý |
| 8  | Nhiệt điện Thăng Long - Rẽ Quảng Ninh - Phổ Nối | 2 x 5         | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Thăng Long  |
| 9  | Nghi Sơn - Rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh                | 4 x 30        | Xây mới, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Nho Quan - Hà Tĩnh                     |
| 10   | Việt Trì - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa                 | 2 x 5         | Xây mới, đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Sơn La - Hiệp Hòa                      |
| 11   | Nhiệt điện Công Thanh - Nghi Sơn                | 2 x 10        | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Công Thanh  |
| 12   | Nhiệt điện Nam Định I - Phổ Nối                 | 2 x 133       | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Nam Định I  |
| <b>Miền Trung</b>                                    |   |               |   |
| 1  | Pleiku 2 - Rẽ Pleiku - Cầu Bông                 | 4 x 2         | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch đường dây Pleiku - Cầu Bông                       |
| 2  | Nhiệt điện Vân Phong - Vĩnh Tân                 | 2 x 195       | Xây mới, đồng bộ với Nhiệt điện Vân Phong 1   |
| <b>Miền Nam</b>                                      |   |               |   |
| 1  | Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Cầu Bông                 | 4 x 8         | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500 kV hiện tại                            |
| 2  | Sông Mỹ - Tân Uyên                              | 2 x 22        | Xây mới   |
| 3  | Mỹ Tho - Đức Hòa                                | 2 x 60        | Xây mới, chuyển đầu nối về Chơn Thành, giảm dòng ngắn mạch                            |
| 4  | Nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho                   | 2 x 113       | Xây mới   |



| TT   | Tên công trình                                       | Số mạch x km | Ghi chú   |
|--|--|--------------|---|
| 5  | Nhiệt điện Long Phú - Ô Môn                          | 2 x 84       | Xây mới   |
| 6  | Mỹ Tho - Rẽ Phú Lâm - Ô Môn và Nhà Bè - Ô Môn        | 4 x 1        | Xây mới, đấu chuyển tiếp trên cả 2 mạch đường dây hiện có                                       |
| 7  | Vĩnh Tân - Rẽ Sông Máy - Tân Uyên                    | 2 x 235      | Xây mới mạch 3 và 4, giải phóng công suất cụm nguồn Nhiệt điện Vĩnh Tân và Nhiệt điện Vân Phong |
| 8  | Nhiệt điện Sông Hậu - Đức Hòa                        | 2 x 120      | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Sông Hậu I  |
| 9  | Long Thành - Rẽ Phú Mỹ - Sông Máy                    | 2 x 16       | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch 500 kV Phú Mỹ - Sông Máy                                       |
| 10   | Chơn Thành - Đức Hòa                                 | 2 x 127      | Xây mới, mạch vòng qua Tây Ninh, tăng độ tin cậy cung cấp điện Miền Đông Nam Bộ                 |
| 11   | Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa                     | 2 x 30       | Xây mới, chuyển tiếp 1 mạch   |
| 12   | Vĩnh Tân 4 - Vĩnh Tân                                | 2 x 2        | Xây mới, Vĩnh Tân 4 đấu nối vào sân phân phối Vĩnh Tân  |
| 13   | Chơn Thành - Rẽ Pleiku 2 - Cầu Bông                  | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch 500 kV  |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |  |              |   |
| <b>Miền Bắc</b>                                      |  |              |   |
| 1  | Thái Bình - Rẽ Nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối       | 4 x 1        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch Nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối                             |
| 2  | Nam Định 1 - Thanh Hoá                               | 2 x 72       | Xây mới, giải tỏa công suất nguồn nhiệt điện Bắc Trung bộ                                       |
| 3  | Hải Phòng - Thái Bình                                | 2 x 50       | Xây mới, tăng cường cấp điện khu vực Hải Phòng  |
| 4  | Hải Phòng - Nhiệt điện Hải Phòng 3                   | 2 x 42       | Xây mới, giải phóng công suất Nhiệt điện Hải Phòng 3  |
| 5  | Bắc Ninh - Rẽ Đông Anh - Phố Nối                     | 2 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp 1 mạch   |
| 6  | Vĩnh Yên - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa và Việt Trì Hiệp Hòa | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch đường dây 500 kV hiện có                                    |
| 7  | Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Nhiệt điện Quỳnh Lập         | 2 x 220      | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Vũng Áng 3  |
| 8  | Nhiệt điện Quỳnh Lập - Thanh Hóa                     | 2 x 80       | Xây mới   |
| 9  | Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng                    | 2 x 18       | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Quảng Trạch 1   |

| TT | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú   |
|----|---|--------------|---|
| 10 | Nhiệt điện Vũng Áng 3<br>- Rẽ Quảng Trạch 1 -<br>Vũng Áng     | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch,<br>đồng bộ Nhiệt điện Vũng Áng 3             |
|    | <b>Miền Trung</b>   |              |   |
| 1  | Quảng Trị - Rẽ Vũng<br>Áng - Đà Nẵng                          | 4 x 5        | Xây mới, đấu chuyển tiếp trên cả 2 mạch<br>đường dây hiện có                      |
| 2  | Nhiệt điện Quảng Trị -<br>Quảng Trị                           | 2 x 25       | Xây mới, đấu nối về thanh cái Trạm biến<br>áp 500 kV Quảng Trị                    |
| 3  | Tua bin khí Miền Trung<br>- Krông Buk                         | 2 x 330      | Xây mới, đồng bộ với Nhiệt điện khí<br>miền Trung khi quy mô lớn hơn 2500<br>MW   |
| 4  | Krông Buk - Tây Ninh<br>1                                     | 2 x 300      | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện khí miền<br>Trung                                     |
| 5  | Krông Buk - Rẽ Pleiku 2<br>- Chơn Thành                       | 4 x 20       | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch<br>đường dây 500 kV hiện có                   |
| 6  | Tua bin khí Miền Trung<br>- Dốc Sỏi                           | 2 x 20       | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện khí miền<br>Trung                                     |
| 7  | Thủy điện tích năng Bắc<br>Ái - Rẽ Vân Phong -<br>Vĩnh Tân    | 4 x 35       | Xây mới, đấu chuyển tiếp cả 2 mạch<br>đường dây Vân Phong - Vĩnh Tân              |
|    | <b>Miền Nam</b>   |              |   |
| 1  | Bình Dương 1 - Rẽ<br>Sông Mỹ - Tân Định                       | 2 x 30       | Xây mới, đấu transit trên 1 mạch đường<br>dây hiện có                             |
| 2  | Bình Dương 1 - Chơn<br>Thành                                  | 2 x 45       | Xây mới; tạo mạch vòng, nâng cao độ tin<br>cậy cấp điện Miền Đông Nam Bộ          |
| 3  | Đồng Nai 2 - Rẽ Vĩnh<br>Tân - Sông Mỹ                         | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên mạch 3,4<br>đường dây Vĩnh Tân rẽ Sông Mỹ - Tân<br>Uyên |
| 4  | Bắc Châu Đức - Rẽ Phú<br>Mỹ - Sông Mỹ và Phú<br>Mỹ Long Thành | 4 x 10       | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch đường<br>dây 500 kV hiện có                      |
| 5  | Nhiệt điện Sơn Mỹ -<br>Bắc Châu Đức                           | 2 x 80       | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Sơn Mỹ  |
| 6  | Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn<br>Thành - Đức Hòa                       | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch<br>đường dây                                  |
| 7  | Long An - Rẽ Nhà Bè -<br>Mỹ Tho                               | 2 x 15       | Xây mới   |
| 8  | Ô Môn - Thốt Nốt  | 2 x 16       | Xây mới, tăng cường độ tin cậy cấp điện<br>Miền Tây                               |
|    | <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b>          |              |   |
|    | <b>Miền Bắc</b>   |              |   |
| 1  | Tây Hà Nội - Vĩnh Yên   | 2 x 40       | Xây mới, tăng cường độ tin cậy cấp điện<br>thủ đô Hà Nội                          |



| TT                | Tên công trình   | Số mạch x km | Ghi chú   |
|-------------------|--|--------------|---|
| 2                 | Nam Hà Nội - Rẽ Nho Quan - Thường Tín                      | 2 x 5        | Xây mới, tăng cường nguồn cấp điện cho phía Nam Hà Nội                    |
| 3                 | Sơn Tây - Rẽ Thủy điện tích năng Đông Phù Yên - Tây Hà Nội | 4 x 1        | Xây mới, tăng cường độ tin cậy cung cấp điện phía Tây Hà Nội              |
| 4                 | Long Biên - Rẽ Phố Nối - Thường Tín                        | 2 x 10       | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 500 kV hiện có                 |
| 5                 | Hiệp Hòa - Thái Nguyên                                     | 2 x 35       | Xây mới, tăng cường cấp điện khu vực Thái Nguyên                          |
| 6                 | Bắc Giang - Rẽ Quảng Ninh - Hiệp Hòa                       | 4 x 5        | Xây mới, tăng cường nguồn cấp khu vực Đông Bắc                            |
| 7                 | Bắc Giang - Bắc Ninh                                       | 2 x 30       | Xây mới, tăng cường nguồn cấp phụ tải Bắc Ninh                            |
| 8                 | Đầu nối Nhiệt điện than Quảng Ninh mới                     | 340          | Xây mới, cần nghiên cứu thêm  |
| 9                 | Vũng Áng - Nho Quan  | 2 x 378      | Cải tạo đường dây 500 kV mạch 1 lên thành 2 mạch                          |
| 10                | Quỳnh Lập - Rẽ Vũng Áng - Nho Quan                         | 2 x 30       | Xây mới, đầu nối chuyển tiếp vào Nhà máy Nhiệt điện Quỳnh Lập             |
| 11                | Thủy điện tích năng Đông Phù Yên - Rẽ Sơn La Việt Trì      | 2 x 10       | Xây mới, đầu nối Thủy điện tích năng Đông Phù Yên                         |
| 12                | Thủy điện tích năng Đông Phù Yên - Rẽ Sơn La Vĩnh Yên      | 2 x 10       | Xây mới, đầu nối Thủy điện tích năng Đông Phù Yên                         |
| 13                | Thủy điện tích năng Đông Phù Yên - Tây Hà Nội              | 2 x 105      | Xây mới, đầu nối Thủy điện tích năng Đông Phù Yên                         |
| <b>Miền Trung</b> |  |              |   |
| 1                 | Nhiệt điện Văn Phong - Bình Định                           | 1 x 220      | Xây mới đường dây 2 mạch treo trước 1 mạch                                |
| 2                 | Bình Định - Rẽ Tua bin khí Miền Trung - Krông Buk          | 2 x 30       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp Bình Định                                   |
| 3                 | Dốc Sỏi - Pleiku   | 1 x 190      | Xây mới, tăng độ tin cậy lưới điện  |
| <b>Miền Nam</b>   |  |              |   |
| 1                 | Điện hạt nhân 1 - Bình Dương 1                             | 2 x 250      | Xây mới, đồng bộ với tổ máy số 1,2 của Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 |
| 2                 | Điện hạt nhân 1 - Rẽ Văn Phong - Vĩnh Tân                  | 4 x 15       | Xây mới, đầu chuyển tiếp cả 2 mạch đường dây Văn Phong - Vĩnh Tân         |
| 3                 | Điện hạt nhân 2 - Rẽ Văn Phong - Điện hạt nhân 1           | 2 x 15       | Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2                       |

| TT | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú   |
|----|---|--------------|---|
| 4  | Điện hạt nhân 2 - Chơn Thành                                    | 2 x 292      | Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2                     |
| 5  | Thủy điện tích năng Đơn Dương - Rẽ Điện hạt nhân 2 - Chơn Thành | 4 x 10       | Xây mới, đồng bộ Nhà máy thủy điện tích năng Đơn Dương                  |
| 6  | Tây Ninh 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Đức Hòa                            | 4 x 10       | Xây mới, đầu chuyển tiếp trên cả 2 mạch                                 |
| 7  | Thốt Nốt - Tây Ninh 2   | 2 x 140      | Xây mới, giải tỏa công suất cụm nguồn Nhiệt điện Bạc Liêu và Kiên Giang |
| 8  | Đường dây đầu nối Trung tâm điện lực Tân Phước                  | 80           | Xây mới, cần nghiên cứu thêm  |
| 9  | Tiền Giang - Rẽ Ô Môn - Mỹ Tho                                  | 4 x 5        | Xây mới, tăng cường nguồn cấp khu vực Miền Tây                          |
| 10 | Đầu nối Nhiệt điện Bạc Liêu 1                                   | 260          | Xây mới, cần nghiên cứu thêm  |
| 11 | Đồng Tháp - Rẽ Thốt Nốt - Tây Ninh 2                            | 4 x 5        | Xây mới, đầu chuyển tiếp trên cả 2 mạch                                 |



**Bảng 3. Danh mục các trạm biến áp 220 kV Miền Bắc đến năm 2030**

| TT   | Tên công trình         | Số máy x MVA | Ghi chú   |
|--|------------------------|--------------|---|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |                        |              |   |
| 1  | Quảng Ninh             | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 2  | Tràng Bạch             | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1                                  |
| 3  | Vật Cách               | 1 x 250      | Cải tạo thay máy 125 MVA                                    |
| 4  | Hiệp Hòa               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 5  | Uông Bí                | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2 thuộc Nhà máy điện quản lý        |
| 6  | Quang Châu             | 1 x 250      | Xây mới   |
| 7  | Hải Dương 2            | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 8  | Đồng Hòa               | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất                                      |
| 9  | Thùy Nguyên            | 1 x 250      | Xây mới   |
| 10   | Lạng Sơn               | 1 x 125      | Xây mới   |
| 11   | Đình Vũ                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 12   | Hoành Bồ               | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất                                      |
| 13   | Hải Dương 1            | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất                                      |
| 14   | Sơn Tây                | 1 x 250      | Xây mới   |
| 15   | Tây Hồ                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 16   | Long Biên              | 2 x 250      | Xây mới, chống quá tải lưới 110 kV                          |
| 17   | Tây Hà Nội             | 2 x 250      | Xây mới, lắp máy biến áp 1                                  |
| 18   | Bắc Ninh 2             | 2 x 250      | Xây mới   |
| 19   | Vĩnh Yên               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 20   | Đông Anh               | 2 x 250      | Xây mới, đồng bộ đường dây 500-220 kV Hiệp Hòa - Bắc Ninh 2 |
| 21   | Thường Tín             | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 22   | Vân Trì                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 3, đảm bảo N-1                      |
| 23   | Bắc Ninh 3 (Yên Phong) | 2 x 250      | Xây mới   |
| 24   | Kim Động               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 25   | Vĩnh Tường             | 2 x 250      | Xây mới   |
| 26   | Sơn Tây                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                                   |
| 27   | Yên Mỹ                 | 1 x 250      | Xây mới   |
| 28   | Bắc Ninh 4             | 1 x 250      | Xây mới   |
| 29   | Nho Quan               | 2 x 125      | Cải tạo, trong trạm biến áp 500 kV Nho Quan                 |
| 30   | Trực Ninh              | 2 x 250      | Xây mới   |
| 31   | Thái Thụy              | 1 x 250      | Xây mới, giải phóng công suất nguồn Nhiệt điện Thái Bình    |

| TT | Tên công trình | Số máy x MVA | Ghi chú   |
|----|----------------|--------------|---|
| 32 | Thanh Nghị     | 1 x 250      | Xây mới   |
| 33 | Ninh Bình 2    | 1 x 250      | Xây mới, cấp điện cho thép VINAKYOEI  |
| 34 | Cao Bằng       | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 35 | Yên Bái        | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, đấu nối Thủy điện nhỏ Yên Bái, chống quá tải mùa khô |
| 36 | Bảo Lâm        | 2 x 125      | Xây mới, truyền tải cụm Thủy điện Bảo Lâm                                       |
| 37 | Hà Giang       | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, truyền tải thủy điện nhỏ                             |
| 38 | Phú Bình       | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 39 | Hòa Bình       | 2 x 125      | Cải tạo thay 2 máy biến áp do nhà máy điện quản lý                              |
| 40 | Than Uyên      | 1 x 250      | Xây mới, giải tỏa công suất thủy điện nhỏ Lào Cai, Yên Bái                      |
| 41 | Lào Cai        | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 42 | Nghĩa Lộ       | 1 x 250      | Xây mới, giải tỏa công suất thủy điện Tây Bắc                                   |
| 43 | Lai Châu       | 2 x 250      | Xây mới, truyền tải thủy điện nhỏ Lai châu                                      |
| 44 | Phú Thọ        | 2 x 250      | Xây mới   |
| 45 | Bảo Thắng      | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy 2, giải tỏa công suất thủy điện nhỏ Lào Cai                     |
| 46 | Bắc Kạn        | 1 x 125      | Xây mới, cấp điện mùa khô   |
| 47 | Tuyên Quang    | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 48 | Mường Tè       | 1 x 250      | Xây mới, truyền tải cụm thủy điện Pắc Ma  |
| 49 | Lưu Xá         | 1 x 250      | Xây mới   |
| 50 | Nghi Sơn       | 1 x 250      | Thay máy  |
| 51 | Hà Tĩnh        | 1 x 125      | Cải tạo, lắp máy biến áp 2  |
| 52 | Thanh Hóa      | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 2  |
| 53 | Bỉm Sơn        | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 54 | Đô Lương       | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 55 | Quỳnh Lưu      | 1 x 250      | Xây mới   |
| 56 | Hà Tĩnh        | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 1  |
| 57 | Vũng Áng       | 1 x 125      | Xây mới   |
| 58 | Nông Cống      | 1 x 250      | Xây mới   |
| 59 | Bắc Mê         | 1 x 63       | Xây mới   |
| 60 | Khe Thản       | 1 x 63       | Xây mới, cấp cho phụ tải hầm lò   |



| TT   | Tên công trình       | Số máy x MVA | Ghi chú                                     |
|--|----------------------|--------------|---|
| 61   | Văn Điển             | 2 x 100      | Xây mới, lắp trước 02 máy biến áp 220/22 kV |
| 62   | Mường La             | 2 x 125      | Xây mới, truyền tải thủy điện nhỏ Sơn La    |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |                      |              |   |
| 1  | Lạng Sơn             | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 2  | Dương Kinh           | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 3  | Yên Mỹ               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 4  | Thanh Nghị           | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 5  | Bắc Ninh 5 (Đồng Kỵ) | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 6  | Bá Thiện             | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 7  | Mường Tè             | 1 x 250      | Cải tạo, lắp máy biến áp 2                  |
| 8  | Than Uyên            | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 9  | Thái Thụy            | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 10   | Văn Điển             | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 3                   |
| 11   | Mê Linh              | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 12   | Ứng Hòa              | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 13   | Mỹ Đình              | 2 x 100      | Xây mới, máy biến áp 220/22 kV              |
| 14   | Mỹ Đình              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 3                   |
| 15   | Nhiệt điện Hải Phòng | 2 x 250      | Cải tạo thay 2 máy biến áp 125 MVA          |
| 16   | An Lão               | 2 x 250      | Xây mới trong trạm biến áp 500 kV Hải Phòng |
| 17   | Thủy Nguyên          | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 18   | Hải Dương 1          | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA            |
| 19   | Gia Lộc              | 2 x 250      | Xây mới                                     |
| 20   | Phổ Cao              | 2 x 250      | Xây mới                                     |
| 21   | Hải Hậu              | 2 x 250      | Xây mới                                     |
| 22   | Vũ Thư               | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 23   | Ninh Bình 2          | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 24   | Cao Bằng             | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA            |
| 25   | Bắc Kạn              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 26   | Đồng Mô              | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 27   | Tuyên Quang          | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA            |
| 28   | Đại Từ               | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 29   | Lưu Xá               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 30   | Phú Thọ 2            | 1 x 250      | Xây mới                                     |
| 31   | Quang Châu           | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2                   |
| 32   | Lạng Giang           | 1 x 250      | Xây mới                                     |

| TT   | Tên công trình         | Số máy x MVA | Ghi chú  |
|--|------------------------|--------------|--|
| 33   | Bắc Ninh 4             | 2 x 250      | Xây mới  |
| 34   | Gia Lương (Bắc Ninh 6) | 1 x 250      | Xây mới  |
| 35   | Tràng Bạch             | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp thứ 2 công suất 125 MVA                 |
| 36   | Uông Bí                | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA                                 |
| 37   | Quảng Ninh             | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA                                 |
| 38   | Khe Thần               | 1 x 63       | Cải tạo lắp máy biến áp 2, cấp cho phụ tải hầm lò                |
| 39   | Điện Biên              | 2 x 125      | Xây mới  |
| 40   | Mường Tè               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, truyền tải cụm thủy điện nhỏ Lai Châu |
| 41   | Yên Thủy               | 1 x 125      | Xây mới  |
| 42   | Yên Hưng               | 1 x 250      | Xây mới  |
| 43   | Bim Sơn                | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp công suất 125 MVA                       |
| 44   | Sầm Sơn                | 2 x 250      | Xây mới  |
| 45   | Nông Cống              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 46   | Quỳnh Lưu              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 47   | Nam Cẩm                | 1 x 250      | Xây mới  |
| 48   | Hà Tĩnh                | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA                                 |
| 49   | Thạch Khê              | 1 x 250      | Xây mới  |
| 50   | Vũng Áng               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |                        |              |  |
| 1  | Đông Anh 2             | 2 x 250      | Xây mới  |
| 2  | Sóc Sơn 2              | 2 x 250      | Xây mới  |
| 3  | Long Biên 2            | 2 x 250      | Xây mới  |
| 4  | Mê Linh                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 5  | Xuân Mai               | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA                                 |
| 6  | Chương Mỹ              | 2 x 250      | Xây mới  |
| 7  | Ứng Hòa                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 8  | Hải Hà                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 9  | Đồ Sơn                 | 1 x 250      | Xây mới  |
| 10   | Đại Bản                | 1 x 250      | Xây mới  |
| 11   | Tứ Kỳ                  | 2 x 250      | Xây mới  |
| 12   | Phúc Điền              | 2 x 250      | Xây mới  |
| 13   | TP. Hưng Yên           | 1 x 250      | Xây mới  |
| 14   | Lý Nhân                | 2 x 250      | Xây mới  |
| 15   | Nam Định 2             | 1 x 250      | Xây mới, sơ đồ thanh cái linh hoạt                               |



| TT | Tên công trình         | Số máy x MVA | Ghi chú                            |
|----|------------------------|--------------|------------------------------------|
| 16 | Quỳnh Phụ              | 2 x 250      | Xây mới                            |
| 17 | Vũ Thư                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 18 | Tam Điệp               | 2 x 125      | Xây mới                            |
| 19 | Cao Bằng               | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA   |
| 20 | Tuyên Quang            | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA   |
| 21 | Thủy điện Tuyên Quang  | 1 x 125      | Cải tạo thay máy biến áp 63 MVA    |
| 22 | Lục Yên                | 2 x 125      | Xây mới                            |
| 23 | Đại Từ                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 24 | Sông Công              | 1 x 250      | Xây mới                            |
| 25 | Phú Thọ 2              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 26 | Tam Dương              | 1 x 250      | Xây mới                            |
| 27 | Bá Thiện               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 28 | Chũ                    | 2 x 125      | Xây mới                            |
| 29 | Gia Lương (Bắc Ninh 6) | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 30 | Thuận Thành            | 2 x 250      | Xây mới                            |
| 31 | Đồng Kỵ (Bắc Ninh 7)   | 2 x 125      | Xây mới                            |
| 32 | Hoành Bồ               | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA   |
| 33 | Uông Bí                | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA   |
| 34 | Móng Cái               | 2 x 125      | Xây mới                            |
| 35 | Hạ Long                | 1 x 250      | Xây mới                            |
| 36 | Tân Lạc                | 1 x 125      | Xây mới                            |
| 37 | Yên Thủy               | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 38 | Yên Hưng               | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 39 | Bim Sơn                | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125 MVA   |
| 40 | Hậu Lộc                | 2 x 250      | Xây mới                            |
| 41 | Ngọc Lặc               | 2 x 125      | Xây mới                            |
| 42 | Đô Lương               | 2 x 250      | Cải tạo thay 2 máy biến áp 125 MVA |
| 43 | Tương Dương            | 1 x 125      | Xây mới                            |
| 44 | Thạch Khê              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2          |
| 45 | Can Lộc                | 1 x 125      | Xây mới                            |

**Bảng 4. Danh mục các đường dây 220 kV Miền Bắc đến năm 2030**

| TT   | Tên công trình                                 | Số mạch x km | Ghi chú   |
|--|--|--------------|---|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |  |              |   |
| 1  | Bảo Thắng - Yên Bái                            | 2 x 117      | Xây mới   |
| 2  | Than Uyên - Bản Chát                           | 2 x 26       | Xây mới, giải tỏa thủy điện nhỏ Lào Cai, Yên Bái                              |
| 3  | Bảo Lâm - Rẽ Nho Quế Cao Bằng                  | 2 x 5        | Xây mới, truyền tải cụm thủy điện Bảo Lâm                                     |
| 4  | Phủ Thợ - rẽ Việt Trì - Yên Bái                | 2 x 7        | Xây mới   |
| 5  | Việt Trì 500 kV - Rẽ Việt Trì                  | 4 x 10       | Xây mới, đấu nối vào trạm biến áp 500 kV Việt Trì                             |
| 6  | Nghĩa Lộ - 500 kV Việt Trì                     | 2 x 85       | Xây mới, giải tỏa công suất thủy điện Tây Bắc                                 |
| 7  | Nâng khả năng tải Yên Bái - Việt Trì           | 1 x 67       | Cải tạo, giải tỏa công suất thủy điện Tây Bắc                                 |
| 8  | Mường Tè - Lai Châu                            | 2 x 80       | Xây mới, truyền tải cụm thủy điện Pắc Ma                                      |
| 9  | Rẽ - Lưu Xá                                    | 2 x 5        | Xây mới   |
| 10   | Huội Quảng - Nghĩa Lộ                          | 2 x 65       | Xây mới, giải tỏa công suất thủy điện Tây Bắc                                 |
| 11   | Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì - Vĩnh Tường | 1 x 27       | Cải tạo, giải tỏa công suất thủy điện Tây Bắc                                 |
| 12   | Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì - Vĩnh Yên   | 1 x 36       | Cải tạo, giải tỏa công suất thủy điện Tây Bắc                                 |
| 13   | Sơn Tây - rẽ Hòa Bình - Việt Trì               | 2 x 1        | Xây mới   |
| 14   | Đông Anh - Hiệp Hòa                            | 2 x 24       | Xây mới đường dây 3 mạch kết hợp 500, 220 kV                                  |
| 15   | Long Biên - Rẽ Đông Anh - Bắc Ninh 2           | 4 x 4,5      | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Long Biên                                |
| 16   | Đông Anh - Bắc Ninh 2                          | 2 x 20       | Xây mới đường dây 3 mạch kết hợp 500, 220 kV                                  |
| 17   | Nâng khả năng tải Hòa Bình - Hà Đông           | 2 x 65       | Cải tạo, đảm bảo cấp điện Hà Nội  |
| 18   | Nâng khả năng tải Hòa Bình - Chèm              | 1 x 70       | Cải tạo, đảm bảo cấp điện Hà Nội  |
| 19   | Nâng khả năng tải Hà Đông - Chèm               | 1 x 17       | Cải tạo, đảm bảo cấp điện Hà Nội  |
| 20   | Đấu nối Phố Nối 500 kV - Phố Nối - Phả Lại     | 4 x 5        | Xây mới, nằm trong dự án trạm biến áp 500 kV Phố Nối và các đường dây đấu nối |



| TT | Tên công trình                                   | Số mạch x km | Ghi chú   |
|----|--|--------------|---|
| 21 | Phổ Nối 500 kV - Bắc Ninh 2                      | 2 x 30       | Xây mới đường dây 3 mạch  |
| 22 | Vĩnh Tường - Rẽ Sơn Tây Việt Trì                 | 4 x 2        | Xây mới   |
| 23 | Bắc Ninh 3 - rẽ Đông Anh Hiệp Hòa                | 2 x 5        | Xây mới   |
| 24 | Tây Hà Nội - Rẽ Hà Đông - Chèm                   | 4 x 12       | Xây mới, đảm bảo cấp điện Hà Nội  |
| 25 | Hòa Bình - Tây Hà Nội                            | 2 x 50       | Xây mới   |
| 26 | Yên Mỹ - Rẽ Phổ Nối Thường Tín                   | 2 x 2        | Xây mới   |
| 27 | Đầu nối Bắc Ninh 4                               | 2 x 11       | Xây mới   |
| 28 | Nâng khả năng tải Phả Lại - Bắc Ninh             | 2 x 24       | Cải tạo, truyền tải nguồn Đông Bắc, chống quá tải   |
| 29 | Nâng khả năng tải Phả Lại - Hiệp Hòa             | 1 x 58       | Cải tạo, truyền tải nguồn Đông Bắc, chống quá tải   |
| 30 | Nâng khả năng tải Đồng Hòa - Thái Bình           | 2 x 53       | Cải tạo, đảm bảo tiêu chí N-1   |
| 31 | Rẽ - Quang Châu                                  | 4 x 6        | Xây mới   |
| 32 | Thủy Nguyên - Rẽ Nhiệt điện Hải Phòng - Vật Cách | 4 x 2        | Xây mới   |
| 33 | Lạng Sơn - Bắc Giang                             | 2 x 95       | Xây mới   |
| 34 | Nhiệt điện Hải Dương - Rẽ Phả Lại - Hải Dương 2  | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Hải Dương tổ máy 1  |
| 35 | Nhiệt điện Hải Dương - Phổ Nối 500 kV            | 2 x 60       | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Hải Dương tổ máy 2  |
| 36 | Thái Bình - Kim Động                             | 2 x 46       | Xây mới, tăng cường năng lực truyền tải   |
| 37 | Trực Ninh - Rẽ Nam Định - Ninh Bình              | 2 x 29       | Xây mới, đầu nối trạm biến áp Trực Ninh   |
| 38 | Nam Định - Ninh Bình mạch 2                      | 2 x 31       | Cải tạo, giải phóng công suất Nhiệt điện Thái Bình  |
| 39 | Thái Bình - Nhiệt điện Thái Bình                 | 2 x 30       | Xây mới, giải phóng công suất Nhiệt điện Thái Bình  |
| 40 | Thái Thụy - Nhiệt điện Thái Bình                 | 2 x 0,5      | Xây mới, giải phóng công suất Nhiệt điện Thái Bình  |
| 41 | Trực Ninh - Nhiệt điện Thái Bình                 | 2 x 45       | Xây mới, truyền tải Nhiệt điện Thái Bình  |
| 42 | Nho Quan - Thanh Nghị                            | 2 x 25       | Xây mới   |
| 43 | Nho Quan - Phù Lý                                | 1 x 40       | Cải tạo, mạch 2, đi chung cột với đường dây 500 kV Nho Quan - Thường Tín mạch 2, đường dây 220 kV Nho Quan - Thanh Nghị |

| TT   | Tên công trình                                    | Số mạch x km | Ghi chú   |
|--|---|--------------|---|
| 44   | Ninh Bình 2 - Rẽ Ninh Bình<br>Thái Bình           | 2 x 19       | Xây mới   |
| 45   | Vũng Áng - Ba Đồn -<br>Đồng Hới                   | 2 x 85       | Xây mới, tăng cường truyền tải<br>Bắc - Trung                                 |
| 46   | Thủy điện Trung Sơn -<br>Rẽ Hòa Bình - Nho Quan   | 2 x 57       | Xây mới, đồng bộ Thủy điện<br>Trung Sơn                                       |
| 47   | Thành Sơn - Rẽ Trung Sơn<br>Nho Quan              | 2 x 0,5      | Xây mới, đồng bộ Thủy điện<br>Thành Sơn                                       |
| 48   | Đồng Văn - Rẽ Hòa Na<br>Thanh Hóa                 | 2 x 0,5      | Xây mới, đồng bộ Thủy điện Đồng<br>Văn  |
| 49   | Nâng khả năng tải Nho Quan<br>- Thanh Hóa         | 1 x 62       | Cải tạo, truyền tải nguồn Bắc<br>Trung Bộ                                     |
| 50   | Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn<br>Nho Quan               | 2 x 16       | Xây mới, đồng bộ Thủy điện<br>Hồi Xuân  |
| 51   | Rẽ - Quỳnh Lưu                                    | 4 x 5        | Xây mới   |
| 52   | Vũng Áng - Nhiệt điện Vũng<br>Áng                 | 2 x 3        | Xây mới   |
| 53   | Rẽ - Nông Cống                                    | 4 x 5        | Xây mới   |
| 54   | Việt Trì 500 kV - Rẽ Phú Thọ<br>- Việt Trì        | 2 x 10       | Xây mới   |
| 55   | Khe Thần - Rẽ Nhiệt điện<br>Sơn Động - Trảng Bạch | 2 x 3        | Xây mới, cấp điện chuyên dùng   |
| 56   | Văn Điển - Rẽ Hà Đông -<br>Thường Tín             | 4 x 7        | Xây mới, chuyển đầu nối Văn<br>Điển nhận điện từ 2 mạch Thủy<br>điện Hòa Bình |
| 57   | Rẽ - Bắc Mê                                       | 2 x 1        | Xây mới   |
| 58   | Mường La - Rẽ 500 kV Sơn<br>La - Sơn La           | 2 x 1,5      | Xây mới   |
| 59   | Việt Trì- Vĩnh Yên - Sóc Sơn                      | 2 x 74       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm<br>bảo N-1                                     |
| 60   | Sơn Tây - Hòa Bình                                | 1 x 49       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm<br>bảo N-1                                     |
| 61   | Thái Nguyên - Bắc Giang                           | 1 x 68       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm<br>bảo N-1                                     |
| 62   | Phả Lại - rẽ Nhiệt điện<br>Hải Dương              | 2 x 17       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm<br>bảo N-1                                     |
| 63   | Phủ Lý - Nho Quan                                 | 2 x 37       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm<br>bảo N-1                                     |
| 64   | Hà Đông - Phủ Lý                                  | 1 x 43       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm<br>bảo N-1                                     |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |   |              |   |
| 1  | Đầu nối Bắc Ninh 5                                | 2 x 7        | Xây mới   |



| TT | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú  |
|----|---|--------------|--|
| 2  | 500 kV Việt Trì - Tam Dương   | 2 x 20       | Xây mới  |
| 3  | Tam Dương - Bá Thiện  | 2 x 18       | Xây mới  |
| 4  | Bá Thiện - Mê Linh  | 2 x 20       | Xây mới  |
| 5  | Mê Linh - Rẽ Sóc Sơn - Vân Trì  | 2 x 3        | Xây mới  |
| 6  | Gia Lộc - Rẽ Nhiệt điện Hải Dương - Phố Nối                             | 4 x 2        | Xây mới  |
| 7  | Dương Kinh - Rẽ Đồng Hòa - Đình Vũ                                      | 4 x 3        | Xây mới, đầu nối trạm biến áp Dương Kinh   |
| 8  | Mỹ Lý - Bán Vẽ  | 2 x 72       | Xây mới, đồng bộ Thủy điện Mỹ Lý, treo trước 1 mạch                                  |
| 9  | Nậm Mô 1 - Rẽ Mỹ Lý - Bán Vẽ  | 2 x 18       | Xây mới, đồng bộ Thủy điện Nậm Mô (Việt Nam)   |
| 10 | Phú Thọ 2 - Rẽ Sơn La - Việt Trì  | 2 x 5        | Xây mới chuyển tiếp trên 1 mạch  |
| 11 | Sơn La - Điện Biên  | 2 x 126      | Xây mới  |
| 12 | Vĩnh Tường - Vĩnh Yên   | 2 x 8        | Xây mới và cải tạo, chuyển đầu nối thành đường dây 2 mạch Vĩnh Tường - Vĩnh Yên      |
| 13 | Yên Thủy - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan                                       | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 14 | Đồng Mỏ - Rẽ Bắc Giang - Lạng Sơn                                       | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 15 | Đại Từ - Rẽ Tuyên Quang - Lưu Xá và Thủy điện Tuyên Quang - Thái Nguyên | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 16 | Hải Phòng 500 kV - Rẽ Đồng Hòa - Thái Bình                              | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 17 | Hải Phòng 500 kV - Gia Lộc  | 2 x 35       | Xây mới, dây phân pha 4  |
| 18 | Lạng Giang - Rẽ Bắc Giang - Thái Nguyên                                 | 2 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch   |
| 19 | Bắc Ninh 500 kV - Rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối 500 kV                        | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch  |
| 20 | Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh 4  | 2 x 15       | Xây mới, dây phân pha 4  |
| 21 | Gia Lương (Bắc Ninh 6) - Rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối 500 kV                 | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch  |
| 22 | Long Biên - Mai Động  | 2 x 20       | Xây mới, dây phân pha  |
| 23 | Đông Anh 500 kV - Vân Trì   | 2 x 16       | Xây mới, dây phân pha  |
| 24 | Vĩnh Yên 500 kV - Bá Thiện  | 2 x 10       | Xây mới, dây phân pha 2 hoặc 4   |
| 25 | Vĩnh Yên 500 kV - Vĩnh Yên  | 2 x 16       | Xây mới, dây phân pha 4, kết hợp cải tạo 1 phần đường dây Vĩnh Yên - Sóc Sơn hiện có |

| TT | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú  |
|----|---|--------------|--|
| 26 | Vĩnh Yên 500 kV - Rẽ Bá Thiện - Mê Linh                     | 4 x 3        | Xây mới, dây phân pha 4  |
| 27 | Tây Hà Nội - Rẽ Chèm - Tây Hồ                               | 2 x 25       | Xây mới, chuyển đầu nối vào đường dây Hòa Bình - Tây Hà Nội để Thủy điện Hòa Bình cấp trực tiếp cho Chèm và Tây Hồ |
| 28 | Ứng Hòa - Rẽ Hà Đông - Phú Lý                               | 2 x 4        | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch   |
| 29 | Mỹ Đình - Rẽ Tây Hà Nội - Chèm                              | 4 x 1        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 30 | Đầu nối Nhiệt điện Hải Phòng 3                              | 92           | Xây mới, cần nghiên cứu thêm   |
| 31 | Thái Bình 500 kV - Rẽ Thái Bình - Kim Động                  | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 32 | Thái Bình 500 kV - Thanh Nghị                               | 2 x 34       | Xây mới, dây phân pha 2 hoặc 4   |
| 33 | Phổ Cao - Rẽ Thái Bình - Kim Động                           | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 34 | Vũ Thư - Rẽ Thái Bình - Nam Định và Thái Bình - Ninh Bình 2 | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 35 | Hải Hậu - Trục Ninh   | 2 x 16       | Xây mới  |
| 36 | Thanh Hóa 500 kV - Rẽ Nghi Sơn - Ba Chẽ                     | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 37 | Nông Cống - Rẽ Nghi Sơn - Ba Chẽ                            | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 38 | Thanh Hóa 500 kV - Sầm Sơn                                  | 2 x 25       | Xây mới  |
| 39 | Nam Cẩm - Rẽ Nhiệt điện Nghi Sơn - Vinh và Quỳnh Lưu - Vinh | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 40 | Nhiệt điện Nghi Sơn - Rẽ Nghi Sơn - Vinh                    | 2 x 10       | Xây mới, chuyển đầu nối trạm biến áp Vinh vào trạm biến áp 500 kV Nghi Sơn   |
| 41 | Treo mạch 2 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quỳnh Lưu                | 1 x 70       | Treo mạch 2 của đường dây mới  |
| 42 | Thạch Khê - 500 kV Hà Tĩnh                                  | 2 x 15       | Xây mới  |
| 43 | Ninh Bình - Tam Điệp - Bim Sơn                              | 2 x 27       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1   |
| 44 | Sơn La - Phú Thọ - Việt Trì                                 | 1 x 192      | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1   |
| 45 | Đầu nối Yên Hưng  | 2 x 12       | Xây mới  |
| 46 | Vân Trì - Tây Hồ  | 1 x 7        | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1   |



| TT   | Tên công trình   | Số mạch x km | Ghi chú  |
|--|--|--------------|--|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |  |              |  |
| 1  | Lục Yên - Rẽ Bảo Thắng - Yên Bái   | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 2  | Sơn Tây 500 kV - Vĩnh Yên  | 2 x 30       | Xây mới và cải tạo   |
| 3  | Sơn Tây 500 kV - Sơn Tây   | 2 x 8        | Xây mới  |
| 4  | Tân Lạc - Rẽ Hòa Bình - Yên Thủy   | 4 x 1        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 5  | Tân Lạc - Rẽ Thủy điện Trung Sơn   | 2 x 1        | Xây mới, chuyển đầu nối cụm TĐ Trung Sơn, Bản Uôn về Tân Lạc                           |
| 6  | Thái Nguyên 500 kV - Rẽ Bắc Kạn - Thái Nguyên và Tuyên Quang - Thái Nguyên | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên 2 mạch   |
| 7  | Rẽ - Lưu Xá  | 2 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên đường dây Tuyên Quang - Phú Bình                             |
| 8  | Thái Nguyên 500 kV - Thái Nguyên   | 2 x 5        | Xây mới, chuyển đầu nối, trạm biến áp 500 kV Thái Nguyên đầu thẳng về Lưu Xá, Phú Bình |
| 9  | Nhiệt điện Sơn Động - Chũ  | 2 x 30       | Xây mới, tăng độ tin cậy cấp điện  |
| 10   | Đồng Mỏ - Chũ  | 2 x 30       | Xây mới, tăng độ tin cậy cấp điện  |
| 11   | Bắc Giang 500 kV - Rẽ Bắc Giang - Thái Nguyên                              | 2 x 10       | Xây mới  |
| 12   | Bắc Giang 500 kV - Rẽ Bắc Giang - Đồng Mỏ                                  | 2 x 10       | Xây mới, chuyển đầu nối, trạm biến áp 500 kV Bắc Giang đầu thẳng về Đồng Mỏ            |
| 13   | Sông Công - Rẽ Phú Bình - Hiệp Hòa   | 4 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch  |
| 14   | NĐ Than Đông Bắc mới (Hải Hà 500 kV) - Móng Cái                            | 2 x 38       | Xây mới  |
| 15   | Nhiệt điện Than Đông Bắc mới (Hải Hà 500 kV) - Hải Hà                      | 2 x 3        | Xây mới  |
| 16   | Hạ Long - Quảng Ninh   | 2 x 10       | Xây mới, dây phân pha 2 hoặc 4   |
| 17   | Hải Phòng 500 kV - Đồ Sơn  | 2 x 25       | Xây mới, dây phân pha 2 hoặc 4   |
| 18   | Hải Phòng 500 kV - Dương Kinh  | 2 x 15       | Xây mới, dây phân pha 4  |
| 19   | Tứ Kỳ - Rẽ Gia Lộc - Hải Phòng 500 kV                                      | 4 x 2        | Xây mới  |
| 20   | Phúc Điền - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối 500 kV                                    | 4 x 2        | Xây mới  |
| 21   | Đông Anh 500 kV - Đông Kỵ  | 2 x 8        | Xây mới, dây phân pha 4  |
| 22   | Đông Anh 2 - Rẽ Đông Anh - Văn Trì   | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch  |
| 23   | Sóc Sơn 2 - Rẽ Đông Anh - Hiệp Hòa   | 2 x 10       | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch   |
| 24   | Tây Hà Nội - Rẽ Hà Đông - Thành Công                                       | 2 x 12       | Xây mới, chuyển đầu nối, Tây Hà Nội cấp trực tiếp cho Thành Công                       |

| TT | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú   |
|----|---|--------------|---|
| 25 | Hà Đông - Phú Lý  | 2 x 50       | Cải tạo lên mạch kép  |
| 26 | Chương Mỹ - Rẽ Hà Đông - Ứng Hòa                            | 4 x 10       | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch                               |
| 27 | Ứng Hòa - Rẽ Hà Đông - Phú Lý                               | 2 x 4        | Xây mới, chuyển tiếp trên mạch còn lại                            |
| 28 | Nam Hà Nội 500 kV - Rẽ Hà Đông - Phú Lý                     | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch                               |
| 29 | Thuận Thành - Rẽ Bắc Ninh - Phố Nối                         | 2 x 6        | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch                                  |
| 30 | Long Biên 500 kV Rẽ Long Biên - Mai Động                    | 4 x 2        | Xây mới, dây phân pha 4   |
| 31 | Long Biên 500 kV - Rẽ Long Biên - Bắc Ninh 2                | 2 x 5        | Xây mới, chuyển đầu nối, Long Biên 500 kV đấu thẳng về Bắc Ninh 2 |
| 32 | Thái Bình 500 kV - TP. Hưng Yên                             | 2 x 15       | Xây mới   |
| 33 | Lý Nhân - Rẽ Thái Bình 500 kV - Thanh Nghị                  | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch                               |
| 34 | Nam Định 2 - Rẽ Nam Định - Ninh Bình & Vũ Thư - Ninh Bình 2 | 4 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch                               |
| 35 | Nam Định 2 - Rẽ đi Trục Ninh                                | 2 x 2        | Xây mới, chuyển đầu nối, Nam Định 2 đấu thẳng về Trục Ninh        |
| 36 | Quỳnh Phụ - Rẽ Hải Phòng 500 kV - Thái Bình                 | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch                               |
| 37 | Thanh Hóa 500 kV - Hậu Lộc                                  | 2 x 27       | Xây mới, dây phân pha 4   |
| 38 | Nhiệt điện Nam Định I - Hậu Lộc                             | 2 x 40       | Xây mới   |
| 39 | Nhiệt điện Nam Định I - Ninh Bình 2                         | 2 x 25       | Xây mới   |
| 40 | Nhiệt điện Nam Định I - Hải Hậu                             | 2 x 10       | Xây mới   |
| 41 | Tam Điệp - Rẽ Bim Sơn - Ninh Bình                           | 2 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch                                  |
| 42 | Can Lộc - Rẽ Vinh - Hà Tĩnh                                 | 4 x 2        | Xây mới, chuyển tiếp trên cả 2 mạch                               |
| 43 | Tương Dương - Rẽ Thủy điện Bản Vẽ - Đô Lương                | 2 x 3        | Xây mới, chuyển tiếp trên 1 mạch                                  |
| 44 | Tương Dương - Rẽ Nậm Mô Bản Vẽ                              | 1 x 6        | Xây mới, chuyển đầu nối Nậm Mô - Tương Dương                      |
| 45 | Tương Dương - Đô Lương                                      | 1 x 118      | Xây mới, đảm bảo N-1  |
| 46 | Đô Lương - Nam Cẩm  | 2 x 45       | Xây mới, đảm bảo N-1  |
| 47 | 500 kV Hà Tĩnh - Hưng Đông.                                 | 2 x 63       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1                            |
| 48 | Phú Thọ - Việt Trì  | 2 x 34       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1                            |



**Bảng 5. Danh mục các trạm biến áp 220 kV Miền Trung đến năm 2030**

| TT   | Tên công trình | Số máy x MVA | Ghi chú  |
|--|----------------|--------------|--|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |                |              |  |
| 1  | Dốc Sỏi        | 1 x 125      | Cải tạo thay máy biến áp 63 MVA  |
| 2  | Ngũ Hành Sơn   | 1 x 250      | Xây mới (tên cũ: trạm Quận 3)  |
| 3  | Hòa Khánh      | 1 x 250      | Cải tạo thay máy 125 MVA chống quá tải   |
| 4  | Sơn Hà         | 2 x 125      | Xây mới, phụ thuộc tiến độ thủy điện   |
| 5  | Thạnh Mỹ       | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, truyền tải thủy điện nhỏ, chống quá tải máy biến áp 1           |
| 6  | Hải Châu       | 1 x 250      | Xây mới, chống quá tải   |
| 7  | Phong Điền     | 1 x 125      | Xây mới, tăng độ tin cậy   |
| 8  | Quảng Ngãi     | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, chống quá tải   |
| 9  | Đông Hà        | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, cấp điện mùa khô  |
| 10   | Duy Xuyên      | 1 x 125      | Xây mới  |
| 11   | Kon Tum        | 1 x 125      | Xây mới, truyền tải các thủy điện khu vực Kon Tum  |
| 12   | Buôn Kuốp      | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, chống quá tải, thuộc nhà máy điện quản lý                       |
| 13   | Krông Buk      | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1 chống quá tải   |
| 14   | Đăk Nông       | 2 x 125      | Xây mới  |
| 15   | Chư Sê         | 1 x 125      | Xây mới  |
| 16   | Tuy Hòa        | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2 chống quá tải  |
| 17   | Quy Nhơn       | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 2   |
| 18   | Phù Mỹ         | 1 x 125      | Xây mới, đảm bảo độ tin cậy  |
| 19   | Nha Trang      | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 125MVA  |
| 20   | Tháp Chàm      | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 21   | Vân Phong      | 1 x 250      | Xây mới  |
| 22   | Phước An       | 1 x 125      | Xây mới, lắp máy biến áp trong trạm cắt  |
| 23   | Pleiku         | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1   |
| 24   | Điện phân Nhôm | 6 x 174      | Xây mới 6 máy biến áp 220/99/22 kV - 174/174/65 MVA và 2 máy biến áp 220/22/10 kV - 70 MVA |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |                |              |  |
| 1  | Ba Đồn         | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 2  | Huế            | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1   |

| TT   | Tên công trình | Số máy x MVA | Ghi chú                                 |
|--|----------------|--------------|---|
| 3  | Tam Kỳ         | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 4  | Đồng Hà        | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 1              |
| 5  | Krông Ana      | 2 x 125      | Xây mới                                 |
| 6  | Chư Sê         | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 7  | Tuy Hòa        | 1 x 250      | Cài tạo nâng công suất máy biến áp 1    |
| 8  | Cam Ranh       | 1 x 250      | Xây mới                                 |
| 9  | Lao Bảo        | 1 x 125      | Xây mới, đầu nối các Nhà máy điện gió   |
| 10   | Kon Tum        | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 11   | Đồng Hới       | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 1              |
| 12   | Hòa Khánh      | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 2              |
| 13   | Tam Hiệp       | 2 x 125      | Xây mới                                 |
| 14   | Dung Quất      | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 15   | Dung Quất 2    | 1 x 250      | Xây mới                                 |
| 16   | Phước An       | 1 x 250      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 17   | Phù Mỹ         | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 18   | Cam Ranh       | 1 x 250      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 19   | Ninh Hòa       | 2 x 250      | Xây mới                                 |
| 20   | KrongBuk       | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 2              |
| 21   | Buôn Kuốp      | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 1              |
| 22   | Chân Mây       | 1 x 125      | Xây mới                                 |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |                |              |   |
| 1  | Đồng Hới       | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 2              |
| 2  | Lao Bảo        | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 3  | Đồng Hà        | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 2              |
| 4  | Ngũ Hành Sơn   | 1 x 250      | Cài tạo lắp máy 2 (tên cũ: trạm Quận 3) |
| 5  | An Đôn         | 1 x 250      | Xây mới                                 |
| 6  | Thanh Mỹ       | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 1              |
| 7  | Tam Kỳ         | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 1              |
| 8  | Tam Hiệp       | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 2              |
| 9  | Bắc Chu Lai    | 1 x 125      | Xây mới                                 |
| 10   | Huế            | 1 x 250      | Cài tạo thay máy biến áp 2              |
| 11   | Chân Mây       | 1 x 125      | Cài tạo lắp máy biến áp 2               |
| 12   | Liên Chiêu     | 2 x 250      | Xây mới                                 |



| TT | Tên công trình | Số máy x MVA | Ghi chú                    |
|----|----------------|--------------|----------------------------|
| 13 | Dốc Sỏi        | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 14 | Dung Quất 2    | 1 x 250      | Cải tạo                    |
| 15 | Dung Quất      | 2 x 250      | Cải tạo thay 2 máy biến áp |
| 16 | Quảng Ngãi     | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 17 | Quảng Ngãi 2   | 1 x 250      | Xây mới                    |
| 18 | Phước An       | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1 |
| 19 | Phù Mỹ         | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1 |
| 20 | Sông Cầu       | 2 x 125      | Xây mới                    |
| 21 | Nhơn Hội       | 1 x 250      | Xây mới                    |
| 22 | Vân Phong      | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 23 | Bờ Y           | 1 x 125      | Xây mới                    |
| 24 | Plei Ku        | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 25 | Buôn Kuốp      | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |

**Bảng 6. Danh mục các đường dây 220 kV Miền Trung đến năm 2030**

| TT   | Tên công trình                              | Số mạch x km | Ghi chú  |
|--|---|--------------|--|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |   |              |  |
| 1  | Ngũ Hành Sơn - Rẽ Đà Nẵng Tam Kỳ            | 2 x 12       | Xây mới  |
| 2  | Đồng Hới - Đông Hà                          | 2 x 108      | Xây mới mạch 2, tăng cường truyền tải Bắc - Trung                  |
| 3  | Đông Hà - Huế                               | 2 x 68       | Xây mới mạch 2, tăng cường truyền tải Bắc - Trung                  |
| 4  | Phong Điền - Rẽ Đồng Hới - Huế              | 4 x 5        | Xây mới  |
| 5  | Hòa Khánh - Hải Châu                        | 2 x 10       | Xây mới  |
| 6  | Duy Xuyên - Rẽ Đà Nẵng - Tam Kỳ             | 4 x 2        | Xây mới  |
| 7  | Xê Ka Man 1 - Pleiku                        | 2 x 133      | Xây mới, sử dụng tuyến 500 kV đã khảo sát (trên lãnh thổ Việt Nam) |
| 8  | Pleiku 2 - Rẽ Pleiku - Sê San 4             | 4 x 16       | Xây mới, đấu nối vào trạm biến áp 500 kV Pleiku 2                  |
| 9  | Đầu nối Nhà máy Điện phân nhôm              | 6 x 10       | Xây mới  |
| 10   | Điện sinh khối An Khê - Rẽ Pleiku TĐ An Khê | 2 x 1        | Xây mới, giải tỏa công suất Điện sinh khối An Khê                  |
| 11   | Pleiku 2 - Rẽ Pleiku - KrongBuk             | 2 x 13       | Xây mới, đấu nối vào trạm biến áp 500 kV Pleiku 2                  |
| 12   | Pleiku 2 - KrongBuk                         | 1 x 141      | Xây mới, mạch 2, nâng cao độ tin cậy                               |
| 13   | An Khê - Pleiku 2                           | 1 x 120      | Xây mới mạch 2, nâng cao độ tin cậy                                |
| 14   | An Khê - Quy Nhơn                           | 1 x 46       | Xây mới mạch 2, đảm bảo N-1  |
| 15   | Quảng Ngãi - Phước An                       | 2 x 135      | Xây mới  |
| 16   | Phù Mỹ - Rẽ Phước An - Quảng Ngãi           | 2 x 2        | Xây mới  |
| 17   | Thượng KonTum - Quảng Ngãi                  | 2 x 76       | Xây mới, đồng bộ Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum                  |
| 18   | Chư Sê - Rẽ Pleiku Krông Buk                | 2 x 2        | Xây mới  |
| 19   | Đức Trọng - rẽ Đa Nhim Di Linh              | 2 x 7        | Xây mới  |
| 20   | Tuy Hòa - Nha Trang                         | 1 x 129      | Cải tạo treo mạch 2  |
| 21   | Nha Trang - Tháp Chàm                       | 2 x 105      | Xây mới, giải tỏa công suất Vĩnh Tân                               |
| 22   | Vân Phong - Rẽ Nha Trang - Tuy Hòa          | 4 x 3        | Xây mới  |



| TT   | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú  |
|--|---|--------------|--|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |   |              |  |
| 1  | 500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên                                     | 2 x 57       | Xây mới, tăng độ tin cậy cấp điện Thành phố Đà Nẵng        |
| 2  | Krông Ana - Rẽ Krông Buk - Buôn Kướp                            | 2 x 12       | Xây mới  |
| 3  | Cam Ranh - Rẽ Tháp Chàm Nha Trang                               | 4 x 2        | Xây mới  |
| 4  | Lao Bảo - Đông Hà   | 2 x 52       | Xây mới, truyền tải điện gió                               |
| 5  | Hải Châu - Ngũ Hành Sơn   | 2 x 15       | Xây mới, tăng độ tin cậy cấp điện Thành phố Đà Nẵng        |
| 6  | Tam Hiệp - Dốc Sỏi  | 2 x 14       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Tam Hiệp              |
| 7  | Dốc Sỏi - Quảng Ngãi  | 1 x 60       | Cải tạo mạch 2   |
| 8  | Dung Quất 2 - Nhiệt điện Dung Quất                              | 2 x 15       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Dung Quất 2           |
| 9  | Nhiệt điện Dung Quất - Rẽ Dung Quất - Dốc Sỏi                   | 4 x 1        | Xây mới, giải tỏa công suất Nhiệt điện Dung Quất           |
| 10   | Nhiệt điện Dung Quất - Dốc Sỏi                                  | 2 x 5        | Xây mới, giải tỏa công suất Nhiệt điện Dung Quất           |
| 11   | Nha Trang - KrôngBuk  | 1 x 147      | Xây mới mạch 2   |
| 12   | Ninh Hòa - Rẽ Tuy Hòa Nha Trang                                 | 4 x 5        | Xây mới  |
| 13   | TC 220 kV trạm biến áp 500 kV KrôngBuk - KrôngBuk               | 4 x 30       | Xây mới, đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500 kV KrôngBuk  |
| 14   | TC 220 kV trạm biến áp 500 kV Vân Phong - Ninh Hòa              | 2 x 25       | Xây mới, giải tỏa công suất Nhiệt điện Vân Phong 1         |
| 15   | TC 220 kV trạm biến áp 500 kV Vân Phong - Rẽ Ninh Hòa - Tuy Hòa | 2 x 25       | Xây mới, giải tỏa công suất Nhiệt điện Vân Phong 1         |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |   |              |  |
| 1  | An Đôn - Rẽ Hải Châu - Ngũ Hành Sơn (Quận Ba)                   | 2 x 1        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV An Đôn                |
| 2  | Bắc Chu Lai - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi                               | 4 x 3        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Bắc Chu Lai           |
| 3  | Quảng Ngãi 2 - Rẽ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi                          | 4 x 3        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Quảng Ngãi 2          |
| 4  | Bờ Y - KonTum   | 2 x 60       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Bờ Y                  |
| 5  | TC 220 kV trạm biến áp 500 kV Bình Định - Rẽ Phước An - Phù Mỹ  | 4 x 20       | Xây mới, đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500 kV Bình Định |

| TT | Tên công trình   | Số mạch x km | Ghi chú   |
|----|--|--------------|---|
| 6  | TC 220 kV trạm biến áp<br>500 kV Bình Định - Nhơn<br>Hội | 2 x 22       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp<br>220 kV Nhơn Hội  |
| 7  | Sông Cầu - Rẽ Quy Nhơn<br>- Tuy Hòa                      | 2 x 3        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp<br>220 kV Sông Cầu  |
| 8  | Nhơn Hội - Sông Cầu                                      | 2 x 75       | Xây mới   |
| 9  | Sông Cầu - Tuy Hòa                                       | 2 x 40       | Xây mới   |
| 10 | Nhiệt điện Vân Phong -<br>Rẽ Ninh Hòa Vân Phong          | 2 x 25       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp<br>220 kV Vân Phong |
| 11 | Nha Trang - Ninh Hòa                                     | 2 x 129      | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo<br>N-1         |



**Bảng 7. Danh mục các trạm biến áp 220 kV Miền Nam đến năm 2030**

| TT   | Tên công trình           | Số máy x MVA | Ghi chú  |
|--|--------------------------|--------------|--|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020</b> |                          |              |  |
| 1  | Đức Trọng                | 2 x 125      | Xây mới, tăng độ tin cậy cấp điện  |
| 2  | Tháp Chàm                | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 3  | Hàm Tân                  | 1 x 250      | Xây mới, tăng tin cậy cấp điện   |
| 4  | Hàm Tân                  | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 5  | Bảo Lộc                  | 1 x 125      | Cải tạo thay máy biến áp 63 MVA  |
| 6  | Đa Nhim                  | 2 x 125      | Cải tạo thay máy biến áp   |
| 7  | Vũng Tàu                 | 2 x 250      | Xây mới, tăng độ tin cậy cấp điện Thành phố Vũng Tàu                           |
| 8  | Mỹ Xuân                  | 2 x 250      | Xây mới, chống quá tải Phú Mỹ  |
| 9  | Tân Thành                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 3, chống quá tải, cung cấp cho Tổ hợp hóa dầu miền Nam |
| 10   | Châu Đức                 | 1 x 250      | Xây mới, cấp điện Khu công nghiệp Châu Đức                                     |
| 11   | Trị An                   | 1 x 250      | Cải tạo thay máy 125MVA  |
| 12   | Thuận An                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 13   | Bình Long                | 1 x 250      | Cải tạo  |
| 14   | Tân Uyên                 | 2 x 250      | Xây mới, tiến độ đồng bộ với trạm 500 kV Tân Uyên                              |
| 15   | Đức Hòa 1                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 16   | Tây Ninh 2               | 1 x 250      | Xây mới, cấp điện Khu công nghiệp Phước Đông Bời Lời                           |
| 17   | TP. Nhơn Trạch           | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, giảm tải Long Thành                                 |
| 18   | Tam Phước                | 1 x 250      | Xây mới  |
| 19   | Uyên Hưng                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 20   | Chơn Thành (Bình Long 2) | 1 x 250      | Xây mới, trong trạm biến áp 500 kV Chơn Thành                                  |
| 21   | Bến Cát                  | 2 x 250      | Xây mới  |
| 22   | Bến Cát 2                | 2 x 250      | Xây mới  |
| 23   | Bình Long                | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 1   |
| 24   | Quận 8                   | 2 x 250      | Xây mới  |
| 25   | Công nghệ cao            | 2 x 250      | Xây mới  |
| 26   | Vĩnh Lộc                 | 1 x 250      | Cải tạo, thay trạm tạm bằng trạm chính thức                                    |
| 27   | Tân Cảng                 | 2 x 250      | Xây mới  |
| 28   | Đầm Sen                  | 2 x 250      | Xây mới  |

| TT   | Tên công trình           | Số máy x MVA | Ghi chú                               |
|--|--------------------------|--------------|---------------------------------------|
| 29   | Thủ Thiêm                | 1 x 250      | Xây mới                               |
| 30   | Tân Sơn Nhất             | 2 x 250      | Xây mới                               |
| 31   | Mỏ Cày                   | 1 x 125      | Xây mới                               |
| 32   | Trà Vinh                 | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 33   | Cao Lãnh                 | 2 x 250      | Cải tạo thay 2 máy biến áp 125 MVA    |
| 34   | Cần Đước                 | 1 x 250      | Xây mới                               |
| 35   | Bến Lức                  | 1 x 250      | Xây mới, giảm tải Long An             |
| 36   | Trà Nóc                  | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 100 MVA      |
| 37   | Sa Đéc                   | 2 x 250      | Xây mới                               |
| 38   | Long Xuyên 2             | 1 x 250      | Xây mới                               |
| 39   | Kiên Bình                | 2 x 250      | Cải tạo, tăng cường cấp điện Phú Quốc |
| 40   | Sóc Trăng                | 1 x 250      | Cải tạo máy biến áp 1 đã đầy tải      |
| 41   | Rạch Giá                 | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất                |
| 42   | Châu Thành (Hậu Giang)   | 1 x 250      | Xây mới                               |
| 43   | Cần Thơ                  | 1 x 250      | Xây mới                               |
| 44   | Vĩnh Long 2              | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 2  |
| 45   | Trà Vinh                 | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 1  |
| 46   | Giá Rai                  | 1 x 125      | Xây mới, tránh quá tải lưới 110 kV    |
| 47   | Cà Mau                   | 1 x 250      | Cải tạo nâng công suất máy biến áp 1  |
| 48   | An Phước                 | 2 x 250      | Xây mới                               |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |                          |              |                                       |
| 1  | Tây Ninh                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 2  | Xuân Lộc                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 3  | VSIP                     | 2 x 250      | Xây mới                               |
| 4  | Bình Long 2              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 5  | Cần Đước                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 6  | Bến Lức                  | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 7  | Long Xuyên 2             | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 8  | Giá Rai                  | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 9  | Thốt Nốt                 | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp              |
| 10   | Phan Rí                  | 1 x 250      | Xây mới                               |
| 11   | Châu Đức                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |
| 12   | Đất Đỏ                   | 2 x 250      | Xây mới                               |
| 13   | Bắc Châu Đức             | 2 x 250      | Xây mới trong trạm biến áp 500 kV     |
| 14   | Khu công nghiệp Phú Mỹ 3 | 2 x 250      | Xây mới                               |
| 15   | Thủ Thiêm                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2             |



| TT | Tên công trình             | Số máy x MVA | Ghi chú   |
|----|----------------------------|--------------|---|
| 16 | Quận 7                     | 2 x 250      | Xây mới   |
| 17 | Củ Chi 2                   | 2 x 250      | Xây mới   |
| 18 | Bình Chánh 1               | 2 x 250      | Xây mới   |
| 19 | Bình Long                  | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2  |
| 20 | Phước Long                 | 1 x 250      | Xây mới, máy biến áp 1  |
| 21 | Tây Ninh 2                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 22 | Tân Biên                   | 2 x 250      | Xây mới   |
| 23 | Phước Đông                 | 1 x 250      | Xây mới   |
| 24 | Chơn Thành                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, máy biến áp nối cấp trong trạm 500 kV      |
| 25 | Lai Uyên                   | 2 x 250      | Xây mới   |
| 26 | Tân Định 2                 | 2 x 250      | Xây mới   |
| 27 | Bình Mỹ                    | 1 x 250      | Xây mới   |
| 28 | Trị An                     | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2  |
| 29 | Long Khánh                 | 2 x 250      | Xây mới   |
| 30 | Định Quán                  | 2 x 250      | Xây mới   |
| 31 | Khu công nghiệp Nhơn Trạch | 2 x 250      | Xây mới   |
| 32 | Đức Hòa                    | 1 x 250      | Xây mới, lắp máy biến áp 1, nối cấp trong trạm biến áp 500 kV Đức Hòa |
| 33 | Đức Hòa 2                  | 2 x 250      | Xây mới   |
| 34 | Đức Hòa 3                  | 2 x 250      | Xây mới   |
| 35 | Lấp Vó                     | 1 x 250      | Xây mới   |
| 36 | Châu Thành                 | 1 x 250      | Xây mới   |
| 37 | Gò Công                    | 1 x 250      | Xây mới   |
| 38 | Bến Tre                    | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2  |
| 39 | Mỏ Cày                     | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 40 | Trà Nóc                    | 1 x 250      | Cải tạo thay máy 2 công suất 125 MVA                                  |
| 41 | Ô Môn                      | 2 x 250      | Cải tạo thay 2 máy biến áp  |
| 42 | Cần Thơ                    | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2   |
| 43 | Duyên Hải                  | 1 x 250      | Xây mới   |
| 44 | Mỹ Tú                      | 1 x 125      | Xây mới   |
| 45 | Cái Bè                     | 1 x 250      | Xây mới   |
| 46 | Châu Thành                 | 1 x 125      | Xây mới   |
| 47 | Trạm cắt Hòn Đất           |              | Xây mới, đầu nối Nhiệt điện Kiên Giang                                |
| 48 | Năm Căn                    | 1 x 250      | Xây mới (tên cũ: Cái Nước)  |
| 49 | Long Sơn                   | 1 x 250      | Xây mới, cấp điện đảo Long Sơn  |

| TT   | Tên công trình         | Số máy x MVA | Ghi chú  |
|--|------------------------|--------------|--|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |                        |              |  |
| 1  | Bảo Lộc                | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1   |
| 2  | Đức Trọng              | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1   |
| 3  | Ninh Phước             | 1 x 250      | Xây mới  |
| 4  | Hàm Thuận              | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 5  | Phan Thiết             | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 1   |
| 6  | Phan Rí                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 7  | Bà Rịa                 | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 8  | TP. Phú Mỹ             | 2 x 250      | Xây mới  |
| 9  | Nam Hiệp Phước         | 2 x 250      | Xây mới  |
| 10   | Bình Chánh 2           | 2 x 250      | Xây mới  |
| 11   | Phú Hòa Đông           | 1 x 250      | Xây mới  |
| 12   | Tây Bắc Củ Chi         | 1 x 250      | Xây mới  |
| 13   | Đồng Xoài              | 1 x 250      | Xây mới  |
| 14   | Phước Đông             | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 15   | Bến Cầu                | 2 x 250      | Xây mới  |
| 16   | Tây Ninh               | 2 x 250      | Xây mới, nối cấp trong trạm biến áp 500 kV Tây Ninh                  |
| 17   | Tây Ninh 3             | 2 x 250      | Xây mới  |
| 18   | Bình Mỹ                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 19   | Phú Giáo               | 1 x 250      | Xây mới  |
| 20   | Hố Nai                 | 2 x 250      | Xây mới  |
| 21   | Biên Hòa               | 2 x 250      | Xây mới, giảm tải Long Bình  |
| 22   | Dầu Giây               | 2 x 250      | Xây mới  |
| 23   | Tam Phước              | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 24   | Đức Hòa                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2, nối cấp trong trạm biến áp 500 kV Đức Hòa |
| 25   | Tân An                 | 2 x 250      | Xây mới  |
| 26   | Đức Hòa 4              | 2 x 250      | Xây mới  |
| 27   | Thanh Bình             | 2 x 250      | Xây mới  |
| 28   | Hồng Ngự               | 1 x 250      | Xây mới  |
| 29   | Châu Thành (Hậu Giang) | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 30   | Chợ Mới                | 1 x 250      | Xây mới  |
| 31   | Gò Công                | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 32   | Vĩnh Long 3            | 2 x 250      | Xây mới  |
| 33   | Ba Tri                 | 1 x 250      | Xây mới  |
| 34   | Vĩnh Thuận             | 1 x 250      | Xây mới  |

| TT | Tên công trình | Số máy x MVA | Ghi chú                    |
|----|----------------|--------------|----------------------------|
| 35 | Thốt Nốt       | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 36 | Trà Vinh       | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 37 | Sóc Trăng      | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 38 | Mỹ Tú          | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 39 | Châu Thành     | 1 x 125      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |
| 40 | Hòn Đất        | 1 x 250      | Xây mới, lắp máy biến áp 1 |
| 41 | Bạc Liêu 2     | 1 x 250      | Cải tạo thay máy biến áp 2 |
| 42 | Năm Căn        | 1 x 250      | Cải tạo lắp máy biến áp 2  |



**Bảng 8. Danh mục các đường dây 220 kV Miền Nam đến năm 2030**

| TT   | Tên công trình                           | Số mạch x km | Ghi chú   |
|--|--|--------------|---|
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 – 2020</b> |  |              |   |
| 1  | Phan Thiết - Tân Thành (KCN Phú Mỹ 2)    | 2 x 144      | Xây mới, giải tỏa công suất Vĩnh Tân  |
| 2  | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Mỹ Xuân       | 2 x 5        | Cải tạo chống quá tải   |
| 3  | Mỹ Xuân - Rẽ Phú Mỹ - Cát Lái            | 4 x 0,5      | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp Mỹ Xuân   |
| 4  | Hàm Tân - Rẽ Phan Thiết Tân Thành        | 4 x 1        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp Hàm Tân   |
| 5  | Di Linh - Bảo Lộc                        | 1 x 34       | Xây mới, xem xét cột 2 mạch treo trước 1 mạch                                 |
| 6  | Châu Đức - Rẽ Hàm Tân - Tân Thành        | 4 x 2        | Xây mới   |
| 7  | Nhiệt điện Phú Mỹ - Tân Thành            | 2 x 11       | Cải tạo đường dây 110 kV Nhiệt điện Phú Mỹ - Tân Thành thành đường dây 4 mạch |
| 8  | Cầu Bông - Hóc Môn - rẽ Bình Tân         | 4 x 7        | Xây mới, xem xét cột 6 mạch   |
| 9  | Cầu Bông - Đức Hòa                       | 4 x 12       | Xây mới   |
| 10   | Công nghệ cao - Cát Lái                  | 2 x 6,5      | Xây mới, vận hành tạm 110 kV  |
| 11   | Phú Lâm - Hóc Môn                        | 2 x 19       | Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch   |
| 12   | Bình Chánh - Quận 8                      | 2 x 6,5      | Xây mới, cáp ngầm   |
| 13   | 500 Mỹ Tho - Rẽ Long An Cai Lậy          | 4 x 3        | Xây mới   |
| 14   | Đầu nối Bến Lức                          | 2 x 10       | Xây mới   |
| 15   | Tây Ninh- Bình Long                      | 2 x 64       | Xây mới, tăng tin cậy cung cấp điện   |
| 16   | Tân Uyên - Thuận An                      | 2 x 8        | Xây mới và cải tạo, khai thác trạm 500 kV Tân Uyên                            |
| 17   | Tân Uyên - Rẽ Thủ Đức - Long Bình        | 4 x 8        | Xây mới, đồng bộ trạm 500 kV Tân Uyên   |
| 18   | Tây Ninh 2 - Rẽ Trảng Bàng Tây Ninh      | 2 x 5        | Xây mới   |
| 19   | Tân Cảng - Cát Lái                       | 2 x 14       | Xây mới, cáp ngầm   |
| 20   | Nhánh rẽ Vĩnh Lộc vào Hóc Môn - Bình Tân | 2 x 5        | Xây mới, chuyển tiếp trên mạch 2  |
| 21   | Tam Phước - Rẽ Long Thành - Long Bình    | 2 x 2        | Xây mới   |
| 22   | Phú Lâm - Đầm Sen                        | 2 x 8        | Xây mới   |

| TT | Tên công trình                                | Số mạch x km | Ghi chú  |
|----|---|--------------|--|
| 23 | Đầu nối Thủ Thiêm                             | 4 x 0,5      | Xây mới  |
| 24 | Bến Cát - Rẽ Bình Long - Mỹ Phước             | 4 x 2        | Xây mới  |
| 25 | Chơn Thành - Rẽ Bình Long - Mỹ Phước          | 4 x 10       | Xây mới  |
| 26 | Chơn Thành - Bến Cát                          | 2 x 50       | Xây mới  |
| 27 | Hiệp Bình Phước - Tân Sơn Nhất                | 2 x 7        | Xây mới  |
| 28 | Biên Hòa - Rẽ Tân Uyên Long Bình              | 4 x 1        | Xây mới  |
| 29 | Sông Mây - Tam Phước                          | 2 x 20       | Xây mới, giảm tải Sông Mây - Long Bình               |
| 30 | An Phước - Rẽ Long Bình Long Thành            | 4 x 5        | Xây mới  |
| 31 | Cát Lái - Thủ Đức                             | 2 x 9        | Cải tạo nâng khả năng tải                            |
| 32 | Cần Đước - Rẽ Phú Mỹ - Mỹ Tho                 | 4 x 5        | Xây mới  |
| 33 | Sa Đéc - Rẽ Vĩnh Long 2 - Ô Môn               | 2 x 5        | Xây mới  |
| 34 | Long Xuyên 2 - Rẽ Thốt Nốt Châu Đốc           | 4 x 6        | Xây mới  |
| 35 | Cai Lậy - Cao Lãnh máy 2                      | 1 x 54       | Xây mới  |
| 36 | Cao Lãnh - Thốt Nốt máy 2                     | 1 x 27       | Xây mới  |
| 37 | Nhiệt điện Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc       | 2 x 95       | Xây mới, giải tỏa công suất Nhiệt điện Long Phú I    |
| 38 | Treo mạch 2 Đường dây Sóc Trăng- Ô Môn        | 1 x 80       | Cải tạo, giải tỏa công suất Nhiệt điện Long Phú I    |
| 39 | 500 kV Đức Hòa - Đức Hòa I                    | 4 x 22       | Xây mới, đường dây 4 mạch, treo trước 2 mạch         |
| 40 | Nâng khả năng tải Bến Tre - Mỹ Tho            | 2 x 16       | Cải tạo, giải tỏa công suất Nhiệt điện Duyên Hải 1,3 |
| 41 | Nhiệt điện Long Phú - Sóc Trăng               | 2 x 25       | Xây mới, đồng bộ Nhiệt điện Long Phú I               |
| 42 | Châu Thành (Hậu Giang) - Rẽ Ô Môn - Sóc Trăng | 4 x 5        | Xây mới  |
| 43 | 500 kV Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Long An         | 2 x 20       | Xây mới  |
| 44 | Đầm Sen - Tân Sơn Nhất                        | 2 x 6        | Xây mới  |
| 45 | Tân Sơn Nhất - Thuận An                       | 2 x 15       | Xây mới  |
| 46 | 500 kV Long Thành - Công nghệ cao             | 2 x 25       | Xây mới, tăng cường cấp điện Thành phố Hồ Chí Minh   |

| TT   | Tên công trình   | Số mạch x km | Ghi chú   |
|--|--|--------------|---|
| 47   | 500 kV Long Thành - rẽ Long Thành Long Bình            | 4 x 12       | Xây mới, đầu nối chuyển tiếp trên cả 2 mạch đường dây hiện có |
| 48   | Bến Cát 2 - Rẽ Tân Định - Cù Chi                       | 4 x 2        | Xây mới   |
| 49   | Bến Cát - Bến Cát 2                                    | 2 x 20       | Xây mới, chuyển đầu nối thành Chon Thành - Bến Cát 2          |
| 50   | Thốt Nốt - Long Xuyên - Châu Đốc                       | 2 69         | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1                        |
| 51   | Cù Chi - Trảng Bàng                                    | 2 15         | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1                        |
| 52   | Giá Rai - Rẽ Nhiệt điện Cà Mau - Bạc Liêu 2            | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Giá Rai                  |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025</b> |  |              |   |
| 1  | Bảo Lộc - Sông Mỹ                                      | 1 x 127      | Cải tạo, mạch 2, nâng cao độ tin cậy                          |
| 2  | Định Quán - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mỹ                       | 4 x 1        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Định Quán                |
| 3  | Phan Rí - Rẽ Phan Thiết - Vĩnh Tân                     | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Phan Rí                  |
| 4  | Bắc Châu Đức - Rẽ Tân Thành - Châu Đức                 | 4 x 10       | Xây mới   |
| 5  | Sơn Mỹ - Rẽ Hàm Tân - Châu Đức                         | 4 x 4        | Xây mới   |
| 6  | Đất Đỏ - Rẽ Sơn Mỹ - Châu Đức                          | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Đất Đỏ                   |
| 7  | Khu công nghiệp Phú Mỹ 3 - Rẽ Tân Thành - Bắc Châu Đức | 4 x 6        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Khu công nghiệp Phú Mỹ 3 |
| 8  | Tao Đàn - Tân Cảng                                     | 2 x 7        | Xây mới, cáp ngầm   |
| 9  | Bình Chánh 1 - Cầu Bông                                | 2 x 13       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Bình Chánh 1             |
| 10   | Cù Chi 2 - Rẽ Cù Chi - Cầu Bông                        | 4 x 1        | Xây mới   |
| 11   | Thủ Thiêm - Rẽ Cát Lái - Tân Cảng                      | 2 x 2        | Xây mới, cáp ngầm   |
| 12   | Quận 7 - Nhà Bè  | 2 x 6        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Quận 7                   |
| 13   | Bình Dương - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mỹ                    | 4 x 2        | Xây mới   |
| 14   | Bình Mỹ - Rẽ Sông Mỹ - Bình Dương                      | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Bình Mỹ                  |
| 15   | VSIP - Rẽ Bình Hòa - Thuận An                          | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV VSIP                     |



| TT | Tên công trình   | Số mạch x km | Ghi chú   |
|----|--|--------------|---|
| 16 | Tân Định 2 - Rẽ Tân Định - Bến Cát                                       | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Tân Định 2             |
| 17 | Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành - Mỹ Phước                                      | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Lai Uyên               |
| 18 | Tân Biên - Tây Ninh  | 2 x 30       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Tân Biên               |
| 19 | Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Tây Ninh - Rẽ Tây Ninh - Trảng Bàng | 4 x 1        | Xây mới, đấu nối phía 220 kV trạm biến áp 500 kV Tây Ninh   |
| 20 | Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Tây Ninh - Phước Đông               | 2 x 36       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Phước Đông             |
| 21 | Long Khánh - Rẽ Long Thành - Xuân Lộc                                    | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Long Khánh             |
| 22 | TP Nhơn Trạch - Khu công nghiệp Nhơn Trạch                               | 2 x 3        | Xây mới   |
| 23 | Khu công nghiệp Nhơn Trạch - 500 kV Long Thành                           | 2 x 30       | Xây mới   |
| 24 | Đức Hòa 3 - Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Đức Hòa                 | 2 x 6        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Đức Hòa 3              |
| 25 | Châu Thành - Rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt                                      | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Châu Thành (An Giang)  |
| 26 | Lấp Vò - TC 220 kV trạm biến áp 500 kV Thốt Nốt                          | 2 x 22       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Lấp Vò                 |
| 27 | Đấu nối Nhiệt điện Kiên Giang  | 20           | Xây mới, cần nghiên cứu thêm                                |
| 28 | Thanh cái Hòn Đất - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá                              | 2 x 2        | Xây mới   |
| 29 | Cái Bè - Rẽ Cao Lãnh - Cai Lậy   | 4 x 3        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Cái Bè                 |
| 30 | Châu Thành - Rẽ Ô Môn - Long Phú   | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Châu Thành (Sóc Trăng) |
| 31 | Mỹ Tú - Rẽ Châu Thành - Long Phú   | 2 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Mỹ Tú                  |
| 32 | Ninh Kiều - Rẽ Trà Nóc - Long Phú  | 4 x 4        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Ninh Kiều              |
| 33 | Năm Căn - Cà Mau 2   | 2 x 55       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Năm Căn                |
| 34 | Duyên Hải 2 - Rẽ Nhiệt điện Duyên Hải - Mỏ Cày                           | 4 x 2        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Duyên Hải 2            |
| 35 | Gò Công - Cần Đước   | 2 x 20       | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Gò Công                |

| TT   | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú  |
|--|---|--------------|--|
| 36   | Ô Môn - Sa Đéc - Vĩnh Long - Cai Lậy                                | 2 x 75       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1           |
| 37   | Xuân Lộc - Long Khánh - Long Thành                                  | 2 x 58       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1           |
| 38   | Mỹ Tho - Long An  | 2 x 27       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1           |
| 39   | Đầu nối NĐ Long An 1  | 60           | Xây mới, cần nghiên cứu thêm                     |
| 40   | Rạch Giá - Hòn Đất  | 2 x 40       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1           |
| 41   | Phú Lâm - Vĩnh Lộc - Hóc Môn  | 2 x 36       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1           |
| 42   | Long Sơn - Rẽ Châu Đức - Khu công nghiệp Phú Mỹ 3                   | 2 x 8        | Xây mới  |
| 43   | Phước Long - Rẽ Bình Long - Đắk Nông                                | 2 x 5        | Xây mới  |
| <b>Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030</b> |   |              |  |
| 1  | Ninh Phước - Rẽ Tháp Chàm - Vĩnh Tân                                | 4 x 2        | Xây mới  |
| 2  | Sông Mỹ - Long Bình   | 1 x 17       | Cải tạo, mạch 2, nâng cao độ tin cậy             |
| 3  | Hố Nai - Rẽ Sông Mỹ - Tam Phước                                     | 4 x 2        | Xây mới  |
| 4  | TP Phú Mỹ - Rẽ Bắc Châu Đức - Khu công nghiệp Phú Mỹ 3              | 4 x 8        | Xây mới  |
| 5  | Phú Giáo - Rẽ Uyên Hưng - Bình Dương 1                              | 4 x 4        | Xây mới  |
| 6  | Phú Hòa Đông - Rẽ Củ Chi 2 - Củ Chi                                 | 4 x 2        | Xây mới  |
| 7  | Củ Chi 3 - Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Củ Chi              | 2 x 5        | Xây mới  |
| 8  | Tây Ninh 3 - Rẽ Tây Ninh 2 - Thanh cái Tây Ninh 1                   | 4 x 3        | Xây mới  |
| 9  | TC 220 kV trạm biến áp 500 kV Tây Ninh - Rẽ Tây Ninh 2 - Trảng Bàng | 4 x 2        | Xây mới  |
| 10   | Bình Long 2 - Rẽ Bình Long - Chơn Thành                             | 4 x 4        | Xây mới, đồng bộ trạm biến áp 220 kV Bình Long 2 |
| 11   | Bến Cầu - Rẽ Thanh cái Tây Ninh 2 - Trảng Bàng                      | 4 x 4        | Xây mới  |
| 12   | Đức Hòa 4 - TC 220 kV trạm 500 kV Đức Hòa                           | 2 x 7        | Xây mới  |
| 13   | Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Bến Lức | 2 x 20       | Xây mới  |

| TT | Tên công trình  | Số mạch x km | Ghi chú                                |
|----|---|--------------|--|
| 14 | Bình Chánh 2 - Rẽ Phú Lâm - Thanh cái Đức Hòa                             | 4 x 2        | Xây mới                                |
| 15 | Dầu Giây - Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Đồng Nai 2                | 2 x 20       | Xây mới                                |
| 16 | Biên Hòa - Rẽ Long Bình - Thanh cái Tân Uyên                              | 4 x 2        | Xây mới                                |
| 17 | Hồng Ngự - Châu Đốc   | 2 x 34       | Xây mới                                |
| 18 | Hồng Ngự - Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Đồng Tháp                 | 2 x 24       | Xây mới                                |
| 19 | Thanh Bình - TC 220 kV trạm biến áp 500 kV Đồng Tháp                      | 2 x 7        | Xây mới                                |
| 20 | Chợ Mới - Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Đồng Tháp                  | 2 x 12       | Xây mới                                |
| 21 | Chợ Mới - Châu Thành  | 2 x 15       | Xây mới                                |
| 22 | Vĩnh Thuận - Rẽ Rạch Giá - Nhiệt điện Cà Mau                              | 2 x 2        | Xây mới                                |
| 23 | Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Tiền Giang - Rẽ Vĩnh Long 2 - Sa Đéc | 4 x 15       | Xây mới                                |
| 24 | Thanh cái 220 kV trạm biến áp 500 kV Tiền Giang - Rẽ Cao Lãnh - Cái Bè    | 4 x 4        | Xây mới                                |
| 25 | Vĩnh Long 3 - Rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh                                   | 4 x 2        | Xây mới                                |
| 26 | Ba Tri - Bến Tre  | 2 x 18       | Xây mới                                |
| 27 | Tân An - Rẽ Mỹ Tho - Cần Đước   | 4 x 5        | Xây mới                                |
| 28 | Đầu nối Nhiệt điện Long An 2  | 62           | Xây mới, cần nghiên cứu thêm           |
| 29 | Đồng Xoài - Chơn Thành  | 2 x 39       | Xây mới                                |
| 30 | Nam Hiệp Phước - Rẽ Phú Mỹ - Cần Đước                                     | 4 x 2        | Xây mới                                |
| 31 | Đầu nối Trung tâm Điện lực Tân Phước                                      | 120          | Xây mới, cần nghiên cứu thêm           |
| 32 | Cà Mau 2 - NB Cà Mau  | 2 x 6        | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1 |
| 33 | Chơn Thành - Bình Long  | 2 x 30       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1 |
| 34 | Tân Định - Bình Hòa - Vsp - Hóc Môn                                       | 2 x 22       | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo N-1 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN QUỐC TẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI);

Căn cứ Biên bản phiên họp Hội đồng quản trị EVNI ngày 21/10/2020.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua các nội dung như trong Biên bản phiên họp thứ 3-2020 của Hội đồng quản trị EVNI ngày 21/10/2020 (đính kèm).

**Điều 2.** Thành viên Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc EVNI căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thành viên HĐQT, BKS; Ban TGD
- Phòng KT, TCKT;
- Lưu: TH, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Trương Quang Minh**

*Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2020*

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
Phiên họp thứ 3 - 2020**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần EVN Quốc tế.

Vào hồi 08h30 ngày 21 tháng 10 năm 2020 tại phòng họp Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã tổ chức phiên họp thứ 3 năm 2020.

**I. Thành phần dự họp:**

**A. Hội đồng quản trị (HĐQT):**

- |   |                                   |
|---|-----------------------------------|
| 1. Ông Trương Quang Minh                      | - Chủ tịch Hội đồng quản trị      |
| 2. Ông Lê Vũ Ninh                             | - Ủy viên Hội đồng quản trị       |
| 3. Ông Nguyễn Quang Huy                       | - Ủy viên Hội đồng quản trị       |
| 4. Ông Lê Duy Thanh                           | - Ủy viên Hội đồng quản trị       |
| 5. Bà Nguyễn Thị Hương<br>gia họp trực tuyến) | - Ủy viên Hội đồng quản trị (tham |

**B. Ban kiểm soát:**

- |                     |                        |
|---------------------|------------------------|
| 1. Bà Đinh Hải Ninh | - Trưởng ban kiểm soát |
| 2. Bà Vũ Hương Trà  | - Kiểm soát viên       |

**C. Trưởng/phó các phòng chức năng Công ty và Thư ký Công ty.**

**II. Nội dung:**

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020 và kế hoạch quý 4/2020;
2. Trình bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty cổ phần EVN Quốc tế;
3. Trình ban hành Quy định phân cấp trong Công ty cổ phần EVN Quốc tế (thay thế Quyết định 33/QĐ-HĐQT ngày 18/11/2019);
4. Trình thanh toán nợ cho Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1;
5. Trình thực hiện kiểm toán các dự án thủy điện Nậm Mô 1, Sê Kong, Hạ Sê San 1/Se San 5.

**III. Diễn biến phiên họp:**

Chủ trì phiên họp: Ông Trương Quang Minh – Chủ tịch HĐQT

Thư ký cuộc họp: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Thư ký Công ty



Sau khi xem xét các tài liệu cuộc họp, các thành viên thảo luận các nội dung sau:

**\*/Ý kiến của UV.HĐQT Nguyễn Thị Hương:**

Đối với báo cáo kết quả hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm 2020, kế hoạch quý 4/2020:

- Về việc thanh toán nợ cho PECC1: thanh toán tối đa 50% khoản nợ khi số tiền cổ tức của Công ty được giải tỏa, phần còn lại sẽ thanh toán khi Công ty nhận số tiền cổ tức còn lại năm 2020 từ HLSS2.
- Đề nghị bổ sung xây dựng kế hoạch 2021.

**\*/ Ý kiến của HĐQT, BKS:**

Đối với dự thảo Quy định phân cấp: Đề nghị Công ty hoàn thiện và trình HĐQT thông qua.

Sau khi thảo luận, HĐQT thông qua các nội dung sau:

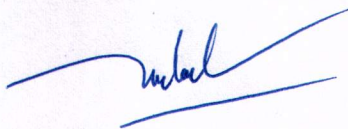
1. Bổ nhiệm ông Lê Vũ Ninh giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần EVN Quốc tế.
2. Thông qua dự thảo Quy định phân cấp trong Công ty cổ phần EVN Quốc tế (thay thế Quyết định 33/QĐ-HĐQT ngày 18/11/2019).
3. Về thanh toán nợ cho Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1: thanh toán tối đa 50% khoản nợ khi số tiền cổ tức (đợt 1) của Công ty được giải tỏa, phần còn lại sẽ thanh toán khi Công ty nhận số tiền cổ tức còn lại năm 2019 (đợt 2) từ HLSS2;
4. Thông qua chủ trương thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các dự án thủy điện Nậm Mô 1, Sê Kong, Hạ Sê San 1/Se San 5.

Giao Ban điều hành tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế, quy định hiện hành của Công ty.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11 giờ 00 ngày 21 tháng 10 năm 2020.

Biên bản đã được thông nhất thông qua./.

**THỦ KÝ CÔNG TY**



**Nguyễn Thị Mai Hương**

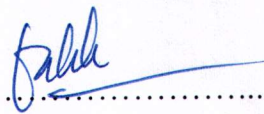


**CHỦ TỌA CUỘC HỌP**



**Trương Quang Minh**

**CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

1. Ông **Trương Quang Minh**.....

2. Ông **Lê Vũ Ninh** .....

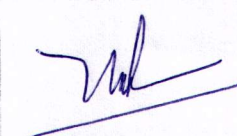
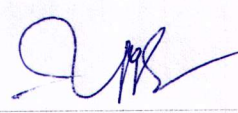
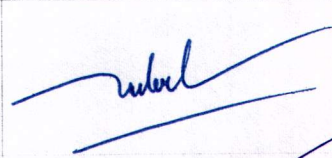
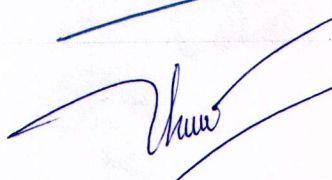
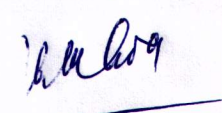


3. Ông Nguyễn Quang Huy ..... 

4. Ông Lê Duy Thanh .....

5. Bà Nguyễn Thị Hương .....

**CÁC THÀNH VIÊN CÙNG THAM DỰ PHIÊN HỌP  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
NGÀY 21/10/2020**

| TT | Họ và tên               | Chức vụ                        | Chữ ký  |
|----|-------------------------|--------------------------------|---|
| 1  | Bà Đinh Hải Ninh        | Trưởng ban kiểm soát           |    |
| 2  | Bà Vũ Hương Trà         | Kiểm soát viên                 |    |
| 3  | Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thư ký Công ty,<br>TP Tổng Hợp |   |
| 4  | Bà Phạm Thị Thủy        | Kế toán trưởng                 |  |
| 5  | Ông Lê Thanh Khoa       | TP Kỹ thuật                    |  |



**Công ty Cổ phần EVN Quốc tế**  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo chi phí thực hiện đầu tư

Dự án: **Thủy điện Se Kong**

Hạng mục: **Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn**

---

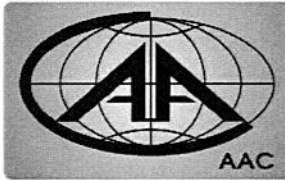
Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

Địa chỉ: Lô 78-80 Đường 30/4, P. Hoà Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: (84) 236.3655886

Fax: (84) 236.3655887

Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn); Website: <http://www.aac.com.vn>



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH**

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

## **MỤC LỤC BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

---803---

| <b><u>TT</u></b>                    | <b><u>Nội dung</u></b>  | <b><u>Trang</u></b> |
|-------------------------------------|---|---------------------|
| <b>A. Báo cáo kiểm toán độc lập</b> |   |                     |
| 1.                                  | Trách nhiệm của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                           | 01                  |
| 2.                                  | Trách nhiệm của Kiểm toán viên  | 01                  |
| 3.                                  | Căn cứ, phạm vi của cuộc kiểm toán                                    | 01-04               |
| 4.                                  | Kết quả kiểm toán   | 04-07               |
| 5.                                  | Ý kiến của Kiểm toán viên   | 07                  |
| <b>B. Phụ lục báo cáo</b>           |   |                     |
| 1.                                  | Phụ lục 01: Bảng tổng hợp chi phí đầu tư giữa quyết toán và kiểm toán | 08-09               |
| 2.                                  | Phụ lục 02: Bảng chi tiết tình hình thanh toán và các khoản công nợ   | 10                  |
| 3.                                  | Phụ lục DMHS: Danh mục văn bản pháp lý của dự án                      | 11-15               |





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH**

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 1163/2020/AAC-BCKiT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo chi phí đầu tư hoàn thành**

**Dự án: Thủy điện SeKong**

**Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn**

**Kính gửi: Công ty Cổ phần EVN Quốc tế**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành hạng mục “Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn” của dự án “Thủy điện SeKong” do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế lập.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Cổ phần EVN Quốc tế xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, hồ sơ liên quan đến Báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành cho kiểm toán viên để thực hiện kiểm toán và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự trung thực, chính xác đối với các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp.

**TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về việc tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và về tính trung thực, hợp lý của báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, bao gồm Chuẩn mực số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, liệu quá trình thực hiện dự án có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành, có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình thanh toán dự án hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo, có phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành hay không.

**CĂN CỨ, PHẠM VI CỦA CUỘC KIỂM TOÁN**

**1. Căn cứ pháp lý**

*\*/ Văn bản của Quốc hội:*

- Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;



- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư XDDB số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

*\*/ Văn bản của Chính phủ:*

- Quyết định số 49/2007/QĐ-TTg ngày 11/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về các trường hợp đặc biệt được chỉ định thầu quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 101 của Luật Xây dựng.
- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004.
- Các Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, số 97/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;
- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/09/2006, Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, Nghị định số 68/2012/NĐ-CP ngày 12/9/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/05/2008, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng.
- Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 97/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009, số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010, số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011, số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012, số 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc trong công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cá nhân và các cơ quan, tổ chức thuê mướn lao động.
- Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát đánh giá đầu tư.
- Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.
- Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Kiểm toán độc lập.

*\*/ Văn bản của Bộ Xây dựng:*

- Quyết định số 28/2005/QĐ-BXD ngày 10/8/2005 của Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng công trình phần khảo sát;
- Các Thông tư số 07/2006/TT-BXD ngày 10/11/2006, số 05/2009/TT-BXD ngày 15/4/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;
- Công văn số 920/BXD-KTXD ngày 25/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ 01/01/2010;
- Thông tư số 14/2005/TT-BXD ngày 10/8/2005, Thông tư số 12/2008/TT-BXD ngày 07/5/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
- Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng công trình.
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 27/7/2007, số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây





dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Thông tư số 08/2011/TT-BXD ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn mẫu hợp đồng một số công việc tư vấn xây dựng.

*\*/ Văn bản của Bộ Tài chính:*

- Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 210 về Hợp đồng kiểm toán;
- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 về Thuế giá trị gia tăng;
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.
- Các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam thực hiện và vận dụng:
  - + Chuẩn mực 1000: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
  - + Chuẩn mực 210: Hợp đồng kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 230: Tài liệu, hồ sơ kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 300: Lập kế hoạch kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 320: Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 500: Bằng chứng kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 530: Lấy mẫu kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 700: Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán.

## 2. Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành

Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế cung cấp cho Kiểm toán viên làm cơ sở để thực hiện cuộc kiểm toán bao gồm các hồ sơ, tài liệu chủ yếu sau đây:

- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án (*xem Danh mục chi tiết tại Phụ lục DMHS*).
- Báo cáo khảo sát địa hình, bản đồ hiện trạng 1/500.
- Các Biên bản thương thảo hợp đồng, hợp đồng giao thầu của các gói thầu và các chi phí.
- Hồ sơ quyết toán các hạng mục của dự án.
- Chứng từ kế toán liên quan đến dự án.
- Bảng đề nghị kiểm toán chi phí thực hiện đầu tư do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế lập.

## 3. Phạm vi và công việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán chi phí thực hiện dự án hoàn thành bao gồm các nội dung sau:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý.
- Kiểm tra nguồn vốn đầu tư.
- Kiểm tra chi phí đầu tư:
  - + Kiểm tra các khoản chi phí tư vấn và chi khác;
- Kiểm tra các khoản công nợ.

Công việc kiểm toán các nội dung trên bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm tra trình tự, thủ tục đầu tư của dự án, kiểm tra khối lượng quyết toán các chi phí tư vấn và chi phí khác, rà soát, đối chiếu với dự toán được duyệt, hợp đồng giao nhận thầu, biên bản nghiệm thu...; Kiểm tra việc áp dụng định mức, đơn giá trong quyết toán, đối chiếu với định mức do các cơ quan quản lý chuyên ngành công





bổ, đơn giá dự toán được duyệt, đơn giá theo hợp đồng...; Kiểm tra chứng từ kế toán và các thủ tục kiểm toán khác mà chúng tôi thấy cần thiết trong từng trường hợp, nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về quá trình thực hiện dự án và số liệu trong báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành.

Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành.

## KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Sau khi thực hiện thủ tục kiểm tra nói trên, kết quả cuộc kiểm toán như sau:

### 1. Khái quát chung về dự án

- Tên dự án: Thủy điện SeKong.
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần EVN Quốc tế.
- Cấp quyết định đầu tư: Công ty Cổ phần EVN Quốc tế.
- Đặc điểm của dự án:
  - + Ngày 09/12/2009, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Vương quốc Campuchia thông qua Bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi dự án Thủy điện SeKong, tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia.
  - + Ngày 26/10/2010, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thông qua Nghị quyết 16/NQ-EVNI-HĐQT có nội dung về việc thống nhất chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập dự án đầu tư Thủy điện SeKong.
  - + Ngày 20/4/2011, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thông qua Nghị quyết 04/NQ-EVNI-HĐQT có nội dung về việc thông qua dự án đầu tư giai đoạn 1 của dự án Thủy điện SeKong và cho phép triển khai nghiên cứu giai đoạn 2 của dự án.
  - + Ngày 21/5, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã có Công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi đến Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn Bản ghi nhớ.
- Dự toán chi phí khảo sát, lập dự án được duyệt: 25.603.273.000 đồng và 824.990 USD, trong đó:
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn cổ phần.
- Danh sách các Nhà thầu chính:
  - + Khảo sát, lập dự án đầu tư: Công ty CP Tư vấn Điện 4;
  - + Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000: Xí nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ;
  - + Kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

### 2. Hồ sơ quyết toán của dự án

Hồ sơ quyết toán của dự án do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế lập đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính và các quy định quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

### 3. Hồ sơ pháp lý của dự án

- Các văn bản, hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ kinh tế liên quan đến dự án, đảm bảo tính pháp lý, chấp hành các nguyên tắc, nội dung quy định của các loại văn bản.
- Việc thực hiện dự án của chủ đầu tư, xét trên khía cạnh trọng yếu, chấp hành các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo các quy định của pháp luật tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP





ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Trình tự lập và duyệt văn bản, nội dung các văn bản, thẩm quyền phê duyệt các văn bản phù hợp với các quy định của Nhà nước và Quy chế phân cấp quyết định đầu tư trong Công ty CP EVN Quốc tế.
- Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu “Khảo sát, lập dự án đầu tư” theo hình thức chỉ định thầu đối với gói thầu tư vấn có giá trị là 23.275.703.000 đồng và 749.900 USD là chưa phù hợp với các quy định của Nhà nước về các trường hợp được phép chỉ định thầu tại Điều 20 – Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Chính phủ quy định về đấu thầu. Việc chỉ định thầu này đã được Hội đồng Quản trị Công ty CP EVN Quốc tế thông qua tại Nghị Quyết hợp Hội đồng Quản trị số 16/NQ-EVNI-HĐQT ngày 26/10/2010.
- Việc thương thảo và ký kết các hợp đồng giữa Chủ đầu tư với các nhà thầu phù hợp với các điều kiện của gói thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về hợp đồng và quyết định trúng thầu của cấp có thẩm quyền.

#### 4. Nguồn vốn đầu tư

##### a. Số liệu về nguồn vốn

Đơn vị: đồng

| TT | Tên nguồn vốn | Theo quyết định đầu tư | Thực hiện               |                      |                  |
|----|---------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------|
|    |               |                        | Theo báo cáo quyết toán | Kết quả kiểm toán    | Chênh lệch (+/-) |
| 1  | 2             | 3                      | 4                       | 5                    | 6=5-4            |
| 1  | Vốn Ngân sách | 0                      | 0                       | 0                    | 0                |
| 2  | Vốn Vay       | 0                      | 0                       | 0                    | 0                |
| 3  | Vốn Cổ phần   | 118.804.426.758        | 8.738.411.108           | 8.738.411.108        | 0                |
| *  | <b>Cộng</b>   | <b>118.804.426.758</b> | <b>8.738.411.108</b>    | <b>8.738.411.108</b> | <b>0</b>         |

##### b. Nhận xét, thuyết minh

- Giá trị nguồn vốn theo kết quả kiểm toán không chênh lệch với giá trị đề nghị quyết toán.

#### 5. Chi phí đầu tư

##### a. Số liệu về chi phí đầu tư

Đơn vị: đồng

| TT        | Nội dung chi phí          | Dự toán được duyệt     | Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán |                      |                  |
|-----------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------|
|           |                           |                        | Theo báo cáo quyết toán           | Kết quả kiểm toán    | Chênh lệch (+/-) |
| 1         | 2                         | 3                      | 4                                 | 5                    | 6=5-4            |
| <b>I</b>  | <b>Giá trị trước thuế</b> | <b>116.473.674.940</b> | <b>8.319.393.503</b>              | <b>8.319.393.503</b> | <b>0</b>         |
| 1         | Chi phí xây dựng          |                        |                                   |                      |                  |
| 2         | Chi phí thiết bị          |                        |                                   |                      |                  |
| 3         | Chi phí QLDA              | 77.837.290.000         | 980.578.985                       | 980.578.985          | 0                |
| 4         | Chi phí tư vấn            | 38.604.566.758         | 7.306.996.336                     | 7.306.996.336        | 0                |
| 5         | Chi phí khác              | 31.818.182             | 31.818.182                        | 31.818.182           | 0                |
| 6         | Chi phí dự phòng          |                        |                                   |                      |                  |
| <b>II</b> | <b>Thuế GTGT</b>          | <b>2.330.751.818</b>   | <b>436.517.605</b>                | <b>436.517.605</b>   | <b>0</b>         |
| *         | <b>Cộng</b>               | <b>118.804.426.758</b> | <b>8.755.911.108</b>              | <b>8.755.911.108</b> | <b>0</b>         |



*b. Nhận xét, thuyết minh*

- Các khoản mục chi phí được xác định phù hợp với quyết định phê duyệt dự toán và theo đúng hướng dẫn về việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được quy định tại Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 27/7/2007 của Bộ Xây dựng và Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Cột dự toán duyệt (cột 3):
  - + Chi phí quản lý dự án: Giá trị chi phí lấy theo Tổng mức đầu tư đơn vị tư vấn lập;
  - + Chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác được lấy theo Quyết định phê duyệt đề cương dự toán khảo sát lập dự án đầu tư Thủy điện SeKong số 54B/QĐ-EVNI-KH+KT+MT ngày 07/6/2010 và Quyết định bổ sung số 78/QĐ-EVNI-KT+KH ngày 01/8/2012 của Công ty CP EVN Quốc tế.
- Chi phí quản lý dự án:
  - + Theo quy định của Bộ Xây dựng tại văn bản số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 về Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình chi phí Quản lý dự án được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) và nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Đến thời điểm phát hành BCKT này, do Tổng mức đầu tư chưa được phê duyệt nên chúng tôi xác định chi phí quản lý dự án tối đa trên tổng mức đầu tư do Đơn vị tư vấn lập là 77.837.290.000 đồng. Giá trị chi phí quản lý dự án mà Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thực hiện trong giai đoạn khảo sát, lập dự án đầu tư là 984.789.117 đồng.
  - + Chi phí quản lý dự án đã được Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tập hợp, quyết toán theo các khoản chi đã phát sinh và được phân bổ theo quy định. Các chứng từ chi tiêu đảm bảo phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 117/2008/TT-BTC ngày 05/12/2008 và số 10/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011 của Bộ Tài chính.
- Chi phí tư vấn và chi khác
  - + Các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác đã được Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về xác định chi phí. Việc áp dụng định mức tỷ lệ %, đơn giá và các chế độ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng đã ký và phù hợp với dự toán được duyệt.
  - + Một số công tác khảo sát có khối lượng nghiệm thu tăng giảm so với khối lượng tại Hợp đồng 05/2010/HĐ-EVNI-PECC4-KH ngày 01/11/2010 giữa Công ty CP EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4. Tuy nhiên, do khối lượng tăng giảm này có giá trị tổng hợp không vượt giá trị dự toán đã được duyệt của EVNI và theo hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành và Bảng xác định giá trị công việc hoàn thành đã được Chủ đầu tư và Nhà thầu đã xác nhận nên Chúng tôi ghi nhận giá trị các khối lượng này.



**6. Các khoản công nợ***a. Các khoản công nợ (chi tiết xem Phụ lục 04 đính kèm)*

Đơn vị: đồng

| TT        | Tên cá nhân, đơn vị thực hiện         | Nội dung công việc | Theo báo cáo quyết toán | Kết quả kiểm toán | Chênh lệch (+/-) |
|-----------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
| 1         | 2                                     | 3                  | 4                       | 5                 | 6=5-4            |
| <b>I</b>  | <b>Nợ phải thu</b>                    |                    | <b>0</b>                | <b>0</b>          | <b>0</b>         |
| <b>II</b> | <b>Nợ phải trả</b>                    |                    | <b>17.500.000</b>       | <b>17.500.000</b> | <b>0</b>         |
| 1         | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC | Chi phí kiểm toán  | 17.500.000              | 17.500.000        | 0                |

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được và kết quả kiểm toán nói trên là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu được Công ty Cổ phần EVN Quốc tế cung cấp và kết quả kiểm tra, theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, quá trình thực hiện dự án đã tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và Báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành.

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành gồm 04 bản chính thức có giá trị như nhau, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế giữ 03 bản; Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC giữ 01 bản.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC****Lê Khắc Minh - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0103-2018-010-1

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu AAC.

**Huỳnh Thị Loan - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0203-2018-010-1

## BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ ĐẦU TƯ GIỮA QUYẾT TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Dự án: Thủy điện SeKong

Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn

Đơn vị: đồng

| TT  | Nội dung chi phí   | Tổng hợp dự toán được duyệt |                      |                       | Giá trị đề nghị quyết toán |                    |                      | Giá trị kiểm toán    |                    |                      | Giá trị chênh lệch |           |          | Chênh lệch so với dự tian | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|
|     |  | Trước thuế                  | Thuế GTGT            | Sau thuế              | Trước thuế                 | Thuế GTGT          | Sau thuế             | Trước thuế           | Thuế GTGT          | Sau thuế             | Trước thuế         | Thuế GTGT | Sau thuế |                           |         |
| 1   | 2  | 3                           | 4                    | 5=3+4                 | 6                          | 7                  | 8=6+7                | 9                    | 10                 | 11=9+10              | 12=9-6             | 13=10-7   | 14=11-8  | 15                        | 16      |
| *   | <b>Tổng số</b>   | <b>96.082.412.159</b>       | <b>2.330.751.818</b> | <b>98.413.163.977</b> | <b>8.319.393.503</b>       | <b>436.517.605</b> | <b>8.755.911.108</b> | <b>8.319.393.503</b> | <b>436.517.605</b> | <b>8.755.911.108</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>-89.657.252.869</b>    |         |
| I   | Chi phí xây dựng   |                             |                      |                       |                            |                    |                      |                      |                    |                      |                    |           |          |                           |         |
| II  | Chi phí thiết bị   |                             |                      |                       |                            |                    |                      |                      |                    |                      |                    |           |          |                           |         |
| III | <b>Chi phí quản lý dự án</b>   | <b>57.446.027.219</b>       | <b>0</b>             | <b>57.446.027.219</b> | <b>980.578.985</b>         | <b>4.210.132</b>   | <b>984.789.117</b>   | <b>980.578.985</b>   | <b>4.210.132</b>   | <b>984.789.117</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>-56.461.238.102</b>    |         |
| 1   | Năm 2009   |                             |                      |                       | 70.911.455                 | 0                  | 70.911.455           | 70.911.455           | 0                  | 70.911.455           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 2   | Năm 2010   |                             |                      |                       | 100.094.457                | 253.823            | 100.348.280          | 100.094.457          | 253.823            | 100.348.280          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 3   | Năm 2011   |                             |                      |                       | 22.503.364                 | 1.340.636          | 23.844.000           | 22.503.364           | 1.340.636          | 23.844.000           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 4   | Năm 2012   |                             |                      |                       | 697.060.261                | 2.615.673          | 699.675.934          | 697.060.261          | 2.615.673          | 699.675.934          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 5   | Từ 01-01 đến 30/06/2013  |                             |                      |                       | 71.384.862                 | 0                  | 71.384.862           | 71.384.862           | 0                  | 71.384.862           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 6   | Từ 01-07 đến 31/08/2013  |                             |                      |                       | 18.624.586                 | 0                  | 18.624.586           | 18.624.586           | 0                  | 18.624.586           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| IV  | <b>Chi phí tư vấn ĐTXD</b>   | <b>38.604.566.758</b>       | <b>2.327.570.000</b> | <b>40.932.136.758</b> | <b>7.306.996.336</b>       | <b>429.125.655</b> | <b>7.736.121.991</b> | <b>7.306.996.336</b> | <b>429.125.655</b> | <b>7.736.121.991</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>-33.196.014.767</b>    |         |
| 1   | Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư                                       | 38.604.566.758              | 2.327.570.000        | 40.932.136.758        | 3.656.836.915              | 230.308.076        | 3.887.144.991        | 3.656.836.915        | 230.308.076        | 3.887.144.991        | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.1 | Khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư giai đoạn 1                            |                             |                      |                       | 1.837.432.896              | 183.743.290        | 2.021.176.186        | 1.837.432.896        | 183.743.290        | 2.021.176.186        | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí khảo sát   |                             |                      |                       | 1.827.622.678              | 182.762.268        | 2.010.384.946        | 1.827.622.678        | 182.762.268        | 2.010.384.946        | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí phục vụ lập khảo sát (570 USD)                                   |                             |                      |                       | 9.810.218                  | 981.022            | 10.791.240           | 9.810.218            | 981.022            | 10.791.240           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.2 | Chi phí lập dự án đầu tư giai đoạn 1                                     |                             |                      |                       | 357.718.440                | 35.771.844         | 393.490.284          | 357.718.440          | 35.771.844         | 393.490.284          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.3 | Chi phí dịch hồ sơ sang tiếng Anh  |                             |                      |                       | 32.608.270                 | 3.260.827          | 35.869.097           | 32.608.270           | 3.260.827          | 35.869.097           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.4 | Khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư giai đoạn 2                            |                             |                      |                       | 928.261.494                | 3.921.153          | 932.182.647          | 928.261.494          | 3.921.153          | 932.182.647          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí khảo sát   |                             |                      |                       | 915.202.338                | 3.921.153          | 919.123.491          | 915.202.338          | 3.921.153          | 919.123.491          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí phục vụ lập khảo sát (627 USD)                                   |                             |                      |                       | 13.059.156                 |                    | 13.059.156           | 13.059.156           | 0                  | 13.059.156           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.5 | Chi phí điều tra thiệt hại khu vực lòng hồ, mặt bằng xây dựng công trình |                             |                      |                       | 385.539.759                | 2.926.962          | 388.466.721          | 385.539.759          | 2.926.962          | 388.466.721          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí điều tra   |                             |                      |                       | 120.524.287                | 2.926.962          | 123.451.249          | 120.524.287          | 2.926.962          | 123.451.249          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |



| TT  | Nội dung chi phí                             | Tổng hợp dự toán được duyệt |           |            | Giá trị đề nghị quyết toán |             |               | Giá trị kiểm toán |             |               | Giá trị chênh lệch |           |          | Chênh lệch so với dự toán | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|-----------|------------|----------------------------|-------------|---------------|-------------------|-------------|---------------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|
|     |  | Trước thuế                  | Thuế GTGT | Sau thuế   | Trước thuế                 | Thuế GTGT   | Sau thuế      | Trước thuế        | Thuế GTGT   | Sau thuế      | Trước thuế         | Thuế GTGT | Sau thuế |                           |         |
| 1   | 2  | 3                           | 4         | 5=3+4      | 6                          | 7           | 8=6+7         | 9                 | 10          | 11=9+10       | 12=9-6             | 13=10-7   | 14=11-8  | 15                        | 16      |
| -   | Chi phí phục vụ (12.724 USD)                 |                             |           |            | 265.015.472                |             | 265.015.472   | 265.015.472       | 0           | 265.015.472   | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.6 | Chi phí hợp báo cáo tại Campuchia            |                             |           |            | 115.276.056                | 684.000     | 115.960.056   | 115.276.056       | 684.000     | 115.960.056   | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí tính bằng tiền đồng Việt Nam         |                             |           |            | 11.240.196                 | 684.000     | 11.924.196    | 11.240.196        | 684.000     | 11.924.196    | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí tính bằng USD (4.995 USD)            |                             |           |            | 104.035.860                |             | 104.035.860   | 104.035.860       | 0           | 104.035.860   | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 2   | Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 |                             |           |            | 3.650.159.421              | 198.817.579 | 3.848.977.000 | 3.650.159.421     | 198.817.579 | 3.848.977.000 | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| V   | Chi phí khác                                 | 31.818.182                  | 3.181.818 | 35.000.000 | 31.818.182                 | 3.181.818   | 35.000.000    | 31.818.182        | 3.181.818   | 35.000.000    | 0                  | 0         | 0        | 0                         |         |
| 1   | Chi phí kiểm toán                            |                             |           |            | 31.818.182                 | 3.181.818   | 35.000.000    | 31.818.182        | 3.181.818   | 35.000.000    | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| VI  | Chi phí dự phòng                             |                             |           |            |                            |             |               |                   |             |               |                    |           |          |                           |         |

\* **Ghi chú:**

Giá trị dự toán được duyệt theo Quyết định phê duyệt đề cương dự toán khảo sát lập dự án đầu tư Thủy điện SeKong số 54B/QĐ-EVNI-KH+KT+MT ngày 07/6/2010 của Công ty CP EVN Quốc tế và Quyết định phê duyệt đề cương dự toán khảo sát thủy văn số 78/QĐ-EVNI-KH+KT ngày 01/8/2012. Phần giá trị dự toán duyệt theo đơn vị tiền USD được quy ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm quyết định phê duyệt.

Chủ nhiệm Kiểm toán



Phan Thị Minh Thảo

Ban Kiểm soát chất lượng dự án

Giám đốc kiểm soát



Huỳnh Phạm Ngọc Trung



**BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÁC KHOẢN CÔNG NỢ***(Xác định đến ngày khóa sổ lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành)***Dự án: Thủy điện SeKong****Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn**

Đơn vị: đồng

| TT | Tên đơn vị,<br>cá nhân<br>thực hiện                              | Nội dung<br>công việc                        | Giá trị đề nghị<br>quyết toán | Giá trị<br>kiểm toán | Giá trị<br>đã thanh toán | Khoản công nợ quyết toán |                | Khoản công nợ<br>kiểm toán |                | Chênh lệch các khoản<br>công nợ |                |
|----|--|--|-------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|----------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|
|    |  |  |                               |                      |                          | Nợ<br>phải trả           | Nợ<br>phải thu | Nợ<br>phải trả             | Nợ<br>phải thu | Nợ<br>phải trả                  | Nợ<br>phải thu |
| 1  | 2  | 3  | 4                             | 5                    | 6                        | 7                        | 8              | 9                          | 10             | 11                              | 12             |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |  | <b>8.755.911.108</b>          | <b>8.755.911.108</b> | <b>8.738.411.108</b>     | <b>17.500.000</b>        | <b>0</b>       | <b>17.500.000</b>          | <b>0</b>       | <b>0</b>                        | <b>0</b>       |
| 1  | Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4                                | Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư           | 3.887.144.991                 | 3.887.144.991        | 3.887.144.991            | 0                        | 0              | 0                          | 0              | 0                               | 0              |
| 2  | Xí nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ | Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 | 3.848.977.000                 | 3.848.977.000        | 3.848.977.000            | 0                        | 0              | 0                          | 0              | 0                               | 0              |
| 3  | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      | Chi phí quản lý dự án                        | 984.789.117                   | 984.789.117          | 984.789.117              | 0                        | 0              | 0                          | 0              | 0                               | 0              |
| 4  | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC                            | Chi phí kiểm toán                            | 35.000.000                    | 35.000.000           | 17.500.000               | 17.500.000               | 0              | 17.500.000                 | 0              | 0                               | 0              |
|    |  |  |                               |                      |                          |                          |                |                            |                |                                 |                |

**DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN**

Dự án: Thủy điện SeKong

Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn

| TT       | Văn bản  |             |            | Cơ quan ban hành   | Giá trị    |          |         | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|--|------------|----------|---------|---------|
|          | Tên văn bản  | Ký hiệu, số | Ngày       |  | Trước thuế | Thuế VAT | Giá trị |         |
| 1        | 2  | 3           | 4          | 5  | 6a         | 6b       | 6       | 7       |
| <b>I</b> | <b>HỒ SƠ PHÁP LÝ CHUNG</b>   |             |            |  |            |          |         |         |
| 1        | Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi dự án   |             | 09/12/2009 | Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng Vương quốc Campuchia và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế |            |          |         |         |
| -        | Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng Vương quốc Campuchia (gọi tắt là MIME) chỉ định Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (gọi tắt là Công ty) và Công ty cũng chấp nhận việc việc bổ nhiệm đó để tiến hành nghiên cứu tiền khả thi và khả thi của dự án, đồng thời MIME cũng cấp giấy ủy quyền nhằm đảm bảo các mặt liên quan đến những nghiên cứu tiền khả thi và khả thi của dự án |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Báo cáo dự thảo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi phải được MIME và các cơ quan Chính phủ có liên quan xem lại và cho ý kiến, sau đó Công ty hoặc Công ty được chỉ định hay tư vấn viên sẽ chuẩn bị bản Báo cáo nghiên cứu khả thi cuối cùng để đệ trình cho MIME   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Công ty hay Công ty được chỉ định được ưu tiên ký tên trước tiên vào hiệp định tô nhượng với Chính phủ hoặc cơ quan của Chính phủ để lên kế hoạch, phát triển, tạo dựng, thực hiện và bán điện từ dự án Thủy điện SeKong sau khi bản Báo cáo nghiên cứu khả thi cuối cùng được Chính phủ phê duyệt   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Nếu việc thi công và phát triển dự án do 1 đối tượng khác đảm nhận mà không phải Công ty hay Công ty được chỉ định thì đối tượng đó có trách nhiệm hoàn lại chi phí và tổn phí xác đáng mà Công ty đã chịu   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Biên bản ghi nhớ này sẽ trở nên vô hiệu nếu Công ty, Công ty được chỉ định hay tư vấn viên không bắt đầu nghiên cứu tại hiện trường trong vòng 90 ngày sau khi ký kết vào Biên bản ghi nhớ này   |             |            |  |            |          |         |         |
| 2        | Công văn về việc triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi   | 9622/BCT-NL | 24/9/2010  | Bộ Công Thương   |            |          |         |         |
| -        | Đẩy nhanh triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Có văn bản báo cáo Bộ Công Thương về tiến trình triển khai thực hiện của dự án   |             |            |  |            |          |         |         |

| TT           | Văn bản  |                          |            | Cơ quan ban hành   | Giá trị     |           |                | Ghi chú |
|--------------|--|--------------------------|------------|--|-------------|-----------|----------------|---------|
|              | Tên văn bản  | Ký hiệu, số              | Ngày       |  | Trước thuế  | Thuế VAT  | Giá trị        |         |
| 1            | 2  | 3                        | 4          | 5  | 6a          | 6b        | 6              | 7       |
| 3            | Công văn gửi Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đề nghị có báo cáo và tiến độ cụ thể về tiến trình triển khai thực hiện dự án   | 4092/EVN-DT              |            | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                       |             |           |                |         |
| 4            | Văn bản về việc tiếp tục gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 2 đến hết tháng 6/2013   | 1856.MIME                | 22/08/2012 | Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng Vương quốc Campuchia            |             |           |                |         |
| <b>II</b>    | <b>HỒ SƠ CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>   |                          |            |  |             |           |                |         |
| 1            | Các quyết định phê duyệt dự toán chi phí QLDA hằng năm   |                          |            |  |             |           | 57.446.027.219 |         |
|              | Năm 2009   | 19/QĐ-EVNI-HDQT          | 03/04/2009 |  |             |           | 28.148.780.617 |         |
|              | Năm 2010   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | Năm 2011   | 24/QĐ-EVNI-HDQT          | 31/05/2011 | Công ty CP EVN Quốc tế   |             |           | 1.209.582.602  |         |
|              | Năm 2012   | 17/QĐ-EVNI-HDQT          | 29/06/2012 |  |             |           | 20.140.437.000 |         |
|              | Năm 2013   | 06/QĐ-EVNI-HDQT          | 24/04/2013 |  |             |           | 7.947.227.000  |         |
| 2            | Các chứng từ chi phí QLDA  |                          |            |  |             |           |                |         |
| 3            | Bảng phân bổ chi phí QLDA cho các dự án  |                          |            |  |             |           |                |         |
| 4            | Tổng giá trị chi phí QLDA đề nghị đến thời điểm 31/8/2013  |                          |            |  | 980.578.985 | 4.210.132 | 984.789.117    |         |
| <b>III</b>   | <b>HỒ SƠ CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ</b>   |                          |            |  |             |           |                |         |
| <b>III.1</b> | <b>Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư</b>  |                          |            |  |             |           |                |         |
| 1            | Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán khảo sát lập dự án đầu tư   | 54B/QĐ-EVN-KH+KT+MT      | 07/06/2010 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |             |           |                |         |
| -            | Dự toán  |                          |            |  |             |           | 25.603.273.000 | đồng    |
|              |  |                          |            |  |             |           | 824.990        | USD     |
| 2            | Quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu   | 31/QĐ-EVNI-HDQT          | 27/10/2010 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |             |           |                |         |
| -            | Đơn vị được chỉ định: Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4  |                          |            |  |             |           |                |         |
| -            | Giá trị hợp đồng   |                          |            |  |             |           | 23.275.703.000 | đồng    |
|              |  |                          |            |  |             |           | 749.900        | USD     |
| -            | Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, tỷ lệ % và khoán gọn   |                          |            |  |             |           |                |         |
| -            | Thời gian thực hiện: Giai đoạn 1 hoàn thành trong năm 2010; Giai đoạn 2 triển khai sau khi có ý kiến của Hội đồng quản trị và nghiên cứu báo cáo phía Campuchia giãn tiến độ đến năm 2011 - 2012 |                          |            |  |             |           |                |         |
| 3            | Hợp đồng   | 05/2010/HĐ-EVNI-PECC4-KH | 01/11/2010 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |             |           |                |         |
| -            | Giá trị hợp đồng   |                          |            |  |             |           | 23.275.703.000 | đồng    |
|              |  |                          |            |  |             |           | 749.900        | USD     |
| -            | Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, tỷ lệ % và khoán gọn   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | <b>*/ Hợp đồng theo đơn giá cố định áp dụng cho các công việc:</b>   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Khảo sát lập dự án đầu tư  |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/10.000   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Nghiên cứu đánh giá tài nguyên khoáng sản lòng hồ  |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Đánh giá thiệt hại   |                          |            |  |             |           |                |         |



| TT | Văn bản  |                             |            | Cơ quan ban hành   | Giá trị    |          |                           | Ghi chú     |
|----|--|-----------------------------|------------|--|------------|----------|---------------------------|-------------|
|    | Tên văn bản  | Ký hiệu, số                 | Ngày       |  | Trước thuế | Thuế VAT | Giá trị                   |             |
| 1  | 2  | 3                           | 4          | 5  | 6a         | 6b       | 6                         | 7           |
|    | + Lập khung chính sách bồi thường và tái định cư   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập quy hoạch tổng thể tái định cư   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập báo cáo đánh giá hiệu quả dự án (Lập DADT - GD 1)  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Dịch hồ sơ sang tiếng Anh  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | <b>*/ Hợp đồng theo tỷ lệ % áp dụng cho các công việc:</b>   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập dự án đầu tư - Giai đoạn 2   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | <b>*/ Hợp đồng khoán gọn áp dụng cho các công việc:</b>  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Khảo sát lập dự án đầu tư: Chi phí đi lại, chuyển quân, thuê nhân công địa phương, thuê xưởng máy phục vụ khảo sát         |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Báo cáo chuyên ngành: Chi phí thuê hội trường, mua trái cây, nước uống phục vụ, mua tài liệu, vận chuyển tài liệu,...      |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | <b>*/ Hợp đồng thanh toán theo thực tế áp dụng cho các công việc:</b>  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Đi thực địa cùng với các Bộ Ngành  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Tổ chức báo cáo thẩm định phê duyệt dự án  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Chi phí làm thủ tục bay chụp tại Campuchia   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lệ phí thẩm định EIA   |                             |            |  |            |          |                           |             |
| -  | Thời gian thực hiện: Giai đoạn 1 hoàn thành trong năm 2010; Giai đoạn 2 trước tháng 9/2011                                   |                             |            |  |            |          |                           |             |
| 3  | Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán khảo sát thủy văn giai đoạn 2   | 78/QĐ-EVNI-KT+KH            | 01/08/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |            |          |                           |             |
| 4  | Phụ lục hợp đồng   | 06A/2012/PLHĐ-EVNI-PECC4-KH | 06/08/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| -  | Bổ sung giao nhận công việc khảo sát thủy văn giai đoạn 2  |                             |            |  |            |          |                           |             |
| -  | Giá trị phụ lục bổ sung  |                             |            |  |            |          | 21.189.018<br>435         | đồng<br>USD |
| 5  | Công văn đề nghị PECC4 không thực hiện công việc “Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 bằng phương pháp ảnh hàng không”      | 233/CV-EVNI-KH              | 28/11/2011 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |            |          |                           |             |
| 6  | Phụ lục hợp đồng   | 07A/PLHĐ-EVNI-PECC4-KH      | 15/09/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| -  | Hai bên thống nhất không thực hiện nội dung công việc “Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 bằng phương pháp ảnh hàng không” |                             |            |  |            |          |                           |             |
| -  | Giá trị hợp đồng điều chỉnh  |                             |            |  |            |          | 19.519.519.075<br>750.424 | đồng<br>USD |
| 7  | Biên bản làm việc về thống nhất thanh quyết toán hợp đồng  |                             | 25/02/2014 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| 8  | Hồ sơ nghiệm thu và quyết toán   |                             |            | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| -  | Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát   | 13/2010/GĐ1/EVN-TVĐ4        | 30/11/2010 |  |            |          |                           |             |

| TT  | Văn bản  |                           |            | Cơ quan ban hành  | Giá trị       |             |               | Ghi chú    |
|---|--|---------------------------|------------|---|---------------|-------------|---------------|------------|
|   | Tên văn bản  | Ký hiệu, số               | Ngày       |   | Trước thuế    | Thuế VAT    | Giá trị       |            |
| 1   | 2  | 3                         | 4          | 5   | 6a            | 6b          | 6             | 7          |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành công tác khảo sát thủy văn   | 09/2012/GĐ2/EVN-TVD4      | 17/08/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành công tác khảo sát địa hình   | 10/2012/GĐ2/EVN-TVD4      | 17/08/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đợt 1  |                           | 05/12/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu về lập dự án đầu tư giai đoạn 1, dịch hồ sơ sang tiếng Anh và hồ sơ khảo sát giai đoạn 2   | 06/2014/EVNI-TVD4         | 26/02/2014 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu về khảo sát lập dự án đầu tư giai đoạn 1, khảo sát lập dự án đầu tư giai đoạn 2, khảo sát thủy văn, điều tra vết lũ lịch sử, đo mực nước, lưu lượng tại tuyến công trình | 07/2014/EVNI-TVD4         | 26/02/2014 |   |               |             |               |            |
| -   | Bảng quyết toán  |                           |            |   | 3.264.916.209 | 299.327.054 | 3.564.243.263 | đồng       |
| <b>III.2 Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000</b> |  |                           |            |   |               |             |               | 18.916 USD |
| 1   | Hợp đồng   | 08/2011/HD-EVNI-TĐBĐ-KH   | 28/11/2011 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Xi nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ |               |             |               |            |
| -   | Nội dung công việc: Thực hiện đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 cho 02 dự án Thủy điện SeKong và Thủy điện Nậm Mô I  |                           |            |   |               |             |               |            |
| -   | Giá trị hợp đồng   |                           |            |   |               |             | 3.581.106.100 | đồng       |
|   | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                           |            |   |               |             | 3.190.036.300 | đồng       |
| -   | Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định kết hợp khoán gọn và tỷ lệ %  |                           |            |   |               |             |               |            |
|   | <i>Hợp đồng theo đơn giá cố định: Bay chụp và lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000</i>   |                           |            |   |               |             |               |            |
|   | <i>Hợp đồng theo đơn giá khoán gọn: Di chuyển quân</i>   |                           |            |   |               |             |               |            |
|   | <i>Hợp đồng theo tỷ lệ %: Lán trại và lập phương án, viết báo cáo</i>  |                           |            |   |               |             |               |            |
| -   | Tiến độ: 70 ngày   |                           |            |   |               |             |               |            |
| 2   | Quyết định phê duyệt dự toán bổ sung   |                           |            |   |               |             |               |            |
| 3   | Công văn về việc bổ sung và hoàn thiện tài liệu bản đồ khép kín đến phạm vi cao độ 66 của dự án Thủy điện SeKong   |                           | 17/03/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế   |               |             |               |            |
| 4   | Phụ lục hợp đồng   | 09/2012/PLHD-EVNI-TĐBĐ-KH | 30/11/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Xi nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ |               |             |               |            |
| -   | Điều chỉnh giá trị hợp đồng  |                           |            |   |               |             | 4.252.289.000 | đồng       |
|   | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                           |            |   |               |             | 3.896.711.000 | đồng       |
| 4   | Hồ sơ nghiệm thu và quyết toán   |                           |            | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Xi nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu thành phần công tác khảo sát ngoài hiện trường   |                           | 20/07/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành  | 30/2012/NTHT/EVNI-XNCAHK  | 22/11/2012 |   |               |             |               |            |

| TT                           | Văn bản  |                    |            | Cơ quan<br>ban hành  | Giá trị              |                    |                      | Ghi chú |
|------------------------------|--|--------------------|------------|--|----------------------|--------------------|----------------------|---------|
|                              | Tên văn bản  | Ký hiệu, số        | Ngày       |  | Trước thuế           | Thuế VAT           | Giá trị              |         |
| 1                            | 2  | 3                  | 4          | 5  | 6a                   | 6b                 | 6                    | 7       |
| -                            | Bảng quyết toán  |                    |            |  | 4.005.677.000        | 198.817.579        | 4.204.494.579        |         |
|                              | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                    |            |  | <i>3.650.159.421</i> | <i>198.817.579</i> | <i>3.848.977.000</i> |         |
| <b>IV HỒ SƠ CHI PHÍ KHÁC</b> |  |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
|                              | <b>Gói thầu: Kiểm toán chi phí thực hiện (chung cho 03 dự án: Thủy điện Nậm Mô I; Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Thủy điện Sê Kông)</b> |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
| 1                            | Thư mời kiểm toán  | 496/EVNI-TCKT      | 25/11/2020 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế  |                      |                    |                      |         |
| 2                            | Thư chào giá của các đơn vị  |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
| -                            | Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX   |                    |            |  |                      |                    | 150.000.000          |         |
| -                            | Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế A & C  |                    |            |  |                      |                    | 155.000.000          |         |
| -                            | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC  |                    |            |  |                      |                    | 145.000.000          |         |
| 3                            | Biên bản thương thảo hợp đồng  |                    | 26/11/2020 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC |                      |                    |                      |         |
| -                            | Giá trị hợp đồng thương thảo   |                    |            |  |                      |                    | 120.000.000          |         |
| 4                            | Hợp đồng kiểm toán   | 1080/2020/HĐKT-AAC | 30/11/2020 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC |                      |                    |                      |         |
| -                            | Giá trị hợp đồng (chung cho 03 dự án)  |                    |            |  | 109.090.909          | 10.909.091         | 120.000.000          |         |
|                              | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                    |            |  | <i>31.818.182</i>    | <i>3.181.818</i>   | <i>35.000.000</i>    |         |
| -                            | Hình thức hợp đồng: Trọn gói   |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
| -                            | Thời gian thực hiện hợp đồng: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán  |                    |            |  |                      |                    |                      |         |

4/NG



**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

*Căn cứ Luật doanh nghiệp 2020,*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI);*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 26/3/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần EVN Quốc tế về việc chốt thời gian, nội dung và chương trình làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;*

*Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần EVN Quốc tế ngày 08/5/2025: Tổng số cổ đông theo danh sách chốt ngày 01/4/2025: 1.623 cổ đông, gồm 19 cổ đông pháp nhân và 1.604 cổ đông thể nhân đại diện cho 36.677.145 cổ phần có quyền biểu quyết; Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 18 cổ đông, trong đó có 10 pháp nhân và 08 cổ đông thể nhân đại diện 30.818.581 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 84,03% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua các nội dung chủ yếu sau:

1. Báo cáo của HĐQT về quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025;
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch năm 2025:

*ĐVT: đồng*

| TT  | Nội dung                                 | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | % TH 2024/ KH 2024 ĐC |
|-----|--|-------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| A   | Kế hoạch nguồn thu                       | 62.527.541.000    | 74.527.541.000               | 79.043.018.366     | 106%                  |
| A.1 | Doanh thu hoạt động trực tiếp từ Công ty | 14.527.541.000    | 14.527.541.000               | 17.003.503.062     | 117%                  |
| A.2 | Doanh thu từ Dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 | 48.000.000.000    | 60.000.000.000               | 62.039.515.304     | 103%                  |
| B   | Kế hoạch chi phí hoạt động               | 27.152.566.000    | 28.832.566.000               | 28.560.012.973     | 99%                   |

| TT  | Nội dung  | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | % TH 2024/ KH 2024 ĐC |
|-----|---|-------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| B.1 | Chi phí hoạt động, duy trì và quản lý dự án các dự án của Công ty | 11.709.566.000    | 11.709.566.000               | 11.247.351.878     | 96%                   |
| B.2 | Chi phí hoạt động cho công tác Tư vấn (QLDA, Giám sát...)         | 8.723.000.000     | 8.723.000.000                | 8.500.052.411      | 97%                   |
| B.3 | Phí chuyển tiền cổ tức HSS2 về Việt Nam                           | 6.720.000.000     | 8.400.000.000                | 8.812.608.684      | 105%                  |
| C   | Kế hoạch lợi nhuận  |                   |                              |                    |                       |
| 1   | Lợi nhuận trước thuế  | 35.374.975.000    | 45.694.975.000               | 50.483.005.393     | 110%                  |
| 2   | Tỷ lệ chia cổ tức (%)   | 10                | 13                           | 13                 |                       |
| 3   | Lợi nhuận phân phối cho cổ đông                                   | 36.677.145.000    | 47.680.288.500               | 47.680.288.500     | 100%                  |
| D   | Kế hoạch chi mua sắm mới  |                   |                              |                    |                       |
| 1   | Mua ô tô  | 1.600.000.000     | 1.600.000.000                | 1.559.720.344      | 97%                   |

3. Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC;
4. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD & Kết quả hoạt động của BKS và Kiểm soát viên năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025;
5. Thông qua tiêu chí lựa chọn công ty kiểm toán độc lập và danh sách 5 đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán bán niên và thường niên năm 2025 cho Công ty cổ phần EVN Quốc tế gồm:
  - Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Deloitte)
  - Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y)
  - Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (AAC)
  - Công ty TNHH KPMB (KPMG)
  - Công ty TNHH PWC (Việt Nam)

Ủy quyền cho HĐQT quyết định hình thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập báo cáo tài chính năm 2025 của EVNI.
6. Thông qua tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã thực hiện trong năm 2024 là **382.488.000 đồng**;  

Thông qua tổng mức thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kế hoạch năm 2025 là **361.680.000 đồng**
7. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| STT | Nội dung   | Số tiền<br>(đồng) |
|-----|--|-------------------|
| I   | Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024                           | 50.480.655.447    |
| II  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2023 | 21.344.178.886    |
| III | Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2024                           | 71.824.834.333    |
| IV  | Tổng số trích lập các quỹ                                  | 2.959.805.000     |
|     | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động                 | 2.563.772.000     |
|     | + Quỹ khen thưởng  | 1.281.886.000     |
|     | + Quỹ phúc lợi   | 1.281.886.000     |
|     | - Quỹ thưởng người quản lý                                 | 396.033.000       |
| V   | Lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ (III)-(IV)         | 68.865.029.333    |
| VI  | Chia cổ tức bằng tiền mặt                                  | 47.680.288.500    |
|     | Tỷ lệ chia cổ tức  | 13%               |
| VI  | Lợi nhuận để lại (V)-(VI)                                  | 21.184.740.833    |

8. Thông qua kế hoạch năm 2025 với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Tổng doanh thu: 62.346.374.000 đồng
- Chí phí: 29.025.926.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 33.320.448.000 đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức: 10%

\* Giao Ban điều hành:

- Làm việc và đề nghị Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2024 trong năm 2025.

- Quản lý hoạt động của Công ty theo nguyên tắc hiệu quả, đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra, bảo toàn vốn cổ đông và lợi nhuận để lại;

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác thích hợp để hợp tác phát triển hoặc chuyển giao các dự án hoặc đề xuất phương án xử lý tài chính phù hợp với tình hình hiện tại của các dự án thủy điện: Hạ Sê San1/Sê San 5; Sê Kông và Nậm Mô 1;

- Đối với công tác tư vấn: Giao Ban điều hành chủ động thực hiện:

+ Tìm kiếm công việc phù hợp năng lực hiện tại của Công ty đảm bảo công việc ổn định, lâu dài, tạo công ăn việc làm cho CBCNV và tăng nguồn thu;

+ Thực hiện công tác tuyển dụng thêm nhân sự phù hợp tình hình, tiến độ thực hiện các dự án tư vấn giám sát, đáp ứng nhu cầu công việc và sử dụng nhân sự hiệu quả;

+ Thực hiện các giải pháp để đáp ứng nhu cầu nhân sự gia tăng đột ngột về nhu cầu sử dụng lao động trong thời gian ngắn cho các gói thầu Tư vấn như ký



Hợp đồng thuê chuyên gia, Hợp đồng thầu phụ...;

+ Lập, phê duyệt dự toán các gói thầu Tư vấn theo quy định để kiểm soát chi phí với chủ trương tiết kiệm, đảm bảo lợi nhuận của hoạt động Tư vấn đạt hoặc vượt kế hoạch.

+ Trường hợp doanh thu thực hiện tăng/giảm so với kế hoạch, các khoản mục chi phí sẽ được điều chỉnh tăng/giảm tương ứng.

**Điều 2.** Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 08/5/2025.

**Điều 3.** Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban điều hành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

*Nơi nhận:*

- ĐHĐCĐ;
- Thành viên HĐQT, BKS; Ban TGD
- Phòng KT, TCKT;
- Lưu: VT, TH, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Trương Quang Minh**

*Đà Nẵng, ngày 08 tháng 5 năm 2025*

**BIÊN BẢN  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

- Tên Công ty: Công ty cổ phần EVN Quốc tế
- Trụ sở chính: Lô số 91, Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Giấy CNĐKDN - MSDN: 0102379203 do Sở KH&ĐT TP.Đà Nẵng cấp thay đổi lần 8 ngày 08/01/2025.

**I. Thời gian và địa điểm:**

- Thời gian: 08h00 ngày 08/5/2025.
- Địa điểm: Hội trường Trụ sở Công ty cổ phần EVN Quốc tế - Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

**II. Thành phần tham dự Đại hội:**

- Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần EVN Quốc tế.
- Các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty (có danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng chi tiết tại biên bản kiểm tra tư cách cổ đông kèm theo).

**III. Nội dung Đại hội:**

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế năm 2025 họp thảo luận, góp ý và biểu quyết thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo của HĐQT về quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025;
2. Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch năm 2025;
3. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024;
4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD & Kết quả hoạt động của BKS và Kiểm soát viên năm 2024;
5. Trình lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2025;
6. Trình quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025;
7. Trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2024;



8. Trình Kế hoạch năm 2025.

**IV. Tóm tắt diễn biến Đại hội:**

**A. Ban tổ chức Đại hội tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thủ tục tiến hành Đại hội.**

**1. Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông:**

Ông Lê Thanh Khoa thay mặt Ban tổ chức Đại hội báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông như sau:

+ Tổng số cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày 01/04/2025: cổ **1.623** đông gồm **19** cổ đông pháp nhân và **1.604** cổ đông thể nhân đại diện cho **36.677.145** cổ phần có quyền biểu quyết;

+ Tổng số cổ đông được triệu tập Đại hội: cổ **1.623** cổ đông đại diện cho **36.677.145** cổ phần có quyền biểu quyết (**19** cổ đông pháp nhân với **34.812.888** cổ phần có quyền biểu quyết và **1.604** cổ đông thể nhân với **1.864.257** cổ phần có quyền biểu quyết);

+ Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 18 cổ đông, trong đó có 10 pháp nhân và 08 cổ đông thể nhân đại diện 30.818.581 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 84,03% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (chi tiết tại biên bản kiểm tra tư cách cổ đông kèm theo).

Căn cứ Điều 18, Điều lệ của Công ty, với số tỷ lệ cổ phần mà các cổ đông đến tham dự như trên, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần EVN Quốc tế đủ điều kiện tiến hành Đại hội.

**2.** Ông Lê Thanh Khoa – Phó Tổng Giám đốc Công ty tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự đại hội.

**3.** Thay mặt Ban tổ chức, Ông Lê Thanh Khoa đã tiến hành lấy ý kiến Đại hội để thông qua Quy chế tổ chức Đại hội, Thể lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Đại hội đã biểu quyết thông qua với tỷ lệ: 100%.

**4.** Ban tổ chức mời Chủ tọa đại hội lên điều hành Đại hội gồm:

- Ông Trương Quang Minh      - Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Vũ Ninh                - Tổng Giám đốc

**5.** Chủ tọa giới thiệu với Đại hội để thông qua Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu.

Đại hội đã biểu quyết thông qua với tỷ lệ: 100% như sau:

a. Thư ký Đại hội:

- Bà Nguyễn Thị Mai Hương      - Trưởng Phòng Tổng hợp

b. Ban kiểm phiếu:

- Ông Lê Thanh Khoa                - Phó Tổng giám đốc - Trưởng Ban



- Bà Bùi Thị Tuyết - CV P. Tổng hợp – Thành viên  
- Bà Nguyễn Hà Trang Nhung - CV P. Kỹ thuật - Thành viên

### B. Diễn biến của Đại hội:

Đại hội tiến hành dưới sự điều hành của Chủ tọa Đại hội.

### **B.1. Thông qua chương trình Đại hội.**

Chủ tọa Đại hội thông qua nội dung chương trình đại hội với các nội dung trên. Đại hội biểu quyết thông qua chương trình Đại hội, tỷ lệ tán thành 100%.

## B.2. Các nội dung, vấn đề báo cáo, trình bày tại Đại hội:

Được sự thống nhất của Đại hội, các nội dung chương trình được báo cáo trước đại hội:

1. Thay mặt HĐQT, Ông Trương Quang Minh – Chủ tịch HĐQT đọc Báo cáo số 16/BC-HĐQT ngày 28/4/2025 của HĐQT về tình hình quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025;

2. Ông Lê Vũ Ninh – UV HĐQT, Tổng Giám đốc đọc Báo cáo số 264/BC-EVNI ngày 10/4/2025 của Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

3. Bà Phạm Thị Thủy – Kế toán trưởng Công ty trình bày Báo cáo tài chính 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC;

4. Thay mặt Ban kiểm soát, Ông Đỗ Quang Minh – Trưởng ban Kiểm soát đọc Báo cáo của Ban kiểm soát số 01/BC-EVNI-BKS ngày 05/4/2025 về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD & Kết quả hoạt động của BKS và Kiểm soát viên năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025; và Tờ trình số 01/TTr-EVNI-BKS ngày 05/4/2025 của Ban kiểm soát về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC năm 2025 của Công ty cổ phần EVN Quốc tế;

5. Bà Phạm Thị Thủy – Kế toán trưởng đọc Tờ trình số 10/TTr-HĐQT ngày 10/4/2025 về thông qua thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025; Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 10/4/2025 về phân phối lợi nhuận năm 2024;

6. Ông Lê Thanh Khoa – Phó Tổng Giám đốc đọc Tờ trình số 12/TTr-HĐQT ngày 10/4/2025 về phê duyệt kế hoạch năm 2025.

Chủ toạ Đại hội tóm tắt các nội dung đã trình bày trước đại hội, báo cáo Đại hội tiến độ thực hiện, kết quả SXKD năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 – Campuchia (Công ty liên kết).

### B.3 Các nội dung được Đại hội biểu quyết thông qua:

Sau thời gian thảo luận, Đại hội đã tiếp thu các ý kiến và tiến hành biểu quyết theo phương thức điền vào “Phiếu biểu quyết”, thông qua các vấn đề đã đưa ra thảo luận tại Đại hội. Kết quả biểu quyết từng vấn đề như sau:

| STT | Nội dung biểu quyết  | Số phiếu và tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự và biểu quyết |              |            |                 |                 | Kết quả biểu quyết          |
|-----|--|---|--------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|     |  | Hợp lệ  | Không hợp lệ | Tán thành  | Không tán thành | Không có ý kiến |                             |
| 1   | Báo cáo của HĐQT về quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025.   | 19  | -            | 30.818.581 | 0               | 0               | Thông qua với tỷ lệ 100%    |
|     |  | 100%  | 0,00%        | 100%       | 0,00%           | 0,00%           |                             |
| 2   | Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch năm 2025.   | 19  | -            | 30.338.581 | 480.000         | -               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100%  | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |
| 3   | Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 đã được kiểm toán   | 19  | -            | 30.338.581 | 480.000         | -               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100%  | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |
| 4   | Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD & Kết quả hoạt động của BKS và Kiểm soát viên năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025. | 19  | -            | 30.338.581 | -               | 480.000         | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100%  | 0,00%        | 98,44%     | 0,00%           | 1,56%           |                             |
| 5   | Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025.   | 19  | 0            | 30.818.581 | 0               | 0               | Thông qua với tỷ lệ 100%    |
|     |  | 100%  | 0,00%        | 100%       | 0,00%           | 0,00%           |                             |
| 6   | Quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025.  | 19  | 0            | 30.338.581 | 480.000         | 0               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100%  | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |
| 7   | Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024.  | 19  | 0            | 29.588.581 | 1.230.000       | 0               | Thông qua với tỷ lệ 96,01%  |



|   |                    |      |       |            |         |       |                                   |
|---|--------------------|------|-------|------------|---------|-------|-----------------------------------|
|   |                    | 100% | 0,00% | 96,01%     | 3,99%   | 0,00% |                                   |
| 8 | Kế hoạch năm 2025. | 19   | 0     | 30.338.581 | 480.000 | 0     | Thông qua<br>với tỷ lệ<br>98,44 % |
|   |                    | 100% | 0,00% | 98,44%     | 1,56%   | 0,00% |                                   |

Về kế hoạch năm 2025, Đại hội thống nhất giao Ban điều hành:

- Làm việc và đề nghị Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2024 trong năm 2025.

- Quản lý hoạt động của Công ty theo nguyên tắc hiệu quả, đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra, bảo toàn vốn cổ đông và lợi nhuận để lại;

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác thích hợp để hợp tác phát triển hoặc chuyển giao các dự án hoặc đề xuất phương án xử lý tài chính phù hợp với tình hình hiện tại của các dự án thủy điện: Hạ Sê San1/Sê San 5; Sê Kông và Nậm Mô 1;

- Đối với công tác tư vấn: Giao Ban điều hành chủ động thực hiện:

+ Tìm kiếm công việc phù hợp năng lực hiện tại của Công ty đảm bảo công việc ổn định, lâu dài, tạo công ăn việc làm cho CBCNV và tăng nguồn thu;

+ Thực hiện công tác tuyển dụng thêm nhân sự phù hợp tình hình, tiến độ thực hiện các dự án tư vấn giám sát, đáp ứng nhu cầu công việc và sử dụng nhân sự hiệu quả;

+ Thực hiện các giải pháp để đáp ứng nhu cầu nhân sự gia tăng đột ngột về nhu cầu sử dụng lao động trong thời gian ngắn cho các gói thầu Tư vấn như ký Hợp đồng thuê chuyên gia, Hợp đồng thầu phụ...;

+ Lập, phê duyệt dự toán các gói thầu Tư vấn theo quy định để kiểm soát chi phí với chủ trương tiết kiệm, đảm bảo lợi nhuận của hoạt động Tư vấn đạt hoặc vượt kế hoạch.

+ Trường hợp doanh thu thực hiện tăng/giảm so với kế hoạch, các khoản mục chi phí sẽ được điều chỉnh tăng/giảm tương ứng.

*\* Nội dung ý kiến của các cổ đông tại Đại hội và giải trình của Chủ tọa Đại hội chi tiết theo Phụ lục đính kèm Biên bản.*

### **C. Thông qua Biên bản và Nghị quyết của Đại hội.**

Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Thư ký Đại hội đọc dự thảo Biên bản và dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần EVN Quốc tế.

Đại hội biểu quyết thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội với tỷ lệ biểu quyết nhất trí: đạt 100%.




Biên bản được lập và thông qua trước Đại hội.

Đại hội kết thúc vào lúc 11 giờ 30 phút ngày 08 tháng 5 năm 2025.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**

  
Nguyễn Thị Mai Hương

**CHỦ TỌA** **CHỦ TỊCH**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**TRƯỞNG QUANG MINH**

## PHỤ LỤC CÁC Ý KIẾN CỦA CỔ ĐÔNG TẠI ĐẠI HỘI

(Đính kèm Biên bản họp ĐHĐCĐ EVNI năm 2025 ngày 08/05/2025)

| TT | Nội dung ý kiến của Cổ đông  | Ý kiến trả lời của Chủ tọa  |
|----|--|---|
| I  | <b>Cổ đông Tổng công ty Điện lực Miền Bắc</b>  |   |
| 1  | Đề nghị Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế từ năm 2023 trở về trước, chi trả cho các cổ đông trong đó có cổ đông EVNNPC  | Năm 2024, Công ty đã trình mức phân phối lợi nhuận tối đa trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (đã chi trả 7%, phần còn lại 6% sẽ thực hiện chi trả vào tháng 8/2025). Phần giá trị còn lại 21,18 tỷ là khoản thu hồi vốn góp cho phần giá trị đã đầu tư của dự án thủy điện Hạ Sê San 2, được xác định trên tổng mức đầu tư 231 tỷ tương ứng 40 năm vận hành đối với dự án đầu tư theo hình thức BOT 40 năm (Giữ lại hàng năm 5,775 tỷ; 5 năm là 28,8 tỷ; phần còn thiếu 7,7 tỷ sẽ thực hiện trích bù khi cổ tức từ dự án HSS2 tăng thêm ở các năm sau).<br><br>Mặt khác, giá trị giữ lại này đã được ĐHĐCĐ hàng năm đã phê duyệt.                                       |
| 2  | Ban điều hành EVNI tiếp tục thực hiện giám sát và quản lý phần vốn góp vào Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 (HLSS2) trên cơ sở pháp luật Campuchia, Hợp đồng cổ đông và theo nguyên tắc bảo toàn phần vốn đã góp; Theo dõi tình hình SXKD của dự án, đơn đốc HLSS2 thực hiện các nội dung Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông; Phối hợp với các Cổ đông khác, đơn đốc Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2024 trong năm 2025 | Công ty luôn bám sát các hoạt động của HLSS2 thông qua người đại diện phần vốn của EVNI tại HLSS2. Cụ thể qua các năm HLSS2 đã thực hiện phân phối đầy đủ cổ tức hàng năm từ 2019 đến nay. Tổng giá trị cổ tức thu về đạt 177% giá trị đầu tư vào dự án. Dự kiến, trong năm 2025 HLSS2 sẽ thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo kế hoạch 5 năm là 20 triệu USD/1 năm. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và có báo cáo Cổ đông sau khi ĐHĐCĐ HLSS2 thực hiện vào tháng 6 năm 2025.  |
| 3  | Thực hiện các giải pháp về chuyển giao hoặc tham gia góp vốn đầu tư đối với các dự án thủy điện đầu tư dở dang tại Campuchia và Lào và báo cáo đề xuất Hội đồng quản trị phương án chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, quyết toán và xử lý tài chính.   | - Về chuyển giao dự án hoặc góp vốn đầu tư: Công ty đã nỗ lực tìm kiếm đối tác nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả và gặp nhiều khó khăn do (i) Các dự án đã hết hiệu lực MoU; (ii) Đặc điểm vị trí địa lý của dự án khó thu hút nhà đầu tư trong nước; (iii) Tình hình chính trị, sự tác động của dự án đến môi trường;...<br><br>- Về p/án chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, quyết toán và xử lý tài chính:<br>+ Từ năm 2013 cho đến nay, việc kiểm soát để chuyển giao dự án hoặc góp vốn đầu tư tương tự như dự án Hạ Sê San 2 chưa có kết quả và gặp nhiều khó khăn nên nhóm Người đại diện phần vốn của EVNGENCO1 tại EVNI đã trình chủ sở hữu xin ý kiến chỉ đạo để làm |



| TT | Nội dung ý kiến của Cổ đông  | Ý kiến trả lời của Chủ tọa  |
|----|--|---|
|    |  | <p>cơ sở trình HĐQT xem xét thông qua trình ĐHĐCĐ chủ trương chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án để thực hiện xử lý tài chính. Hiện nay, EVN đã có ý kiến về thẩm quyền về chủ trương chấm dứt hoạt động dự án đầu tư của các dự án.</p> <p>+ Ban điều hành sẽ trình HĐQT phương án xử lý tài chính sau khi chủ sở hữu có ý kiến chỉ đạo người đại diện EVNGENCO1 tại EVNI.</p>   |
| 4  | <p>Đề nghị khắc phục tồn tại tại các biên bản thanh kiểm tra (nếu có). Tiếp tục thực hiện và đề xuất các giải pháp khắc phục tồn tại tại mục nhấn mạnh trên BCTC 2024 về khoản mục “chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với tổng giá trị đầu tư thực tế của các dự án đến thời điểm 31/12/2024 là 40.266.466.926 đồng. Đề nghị HĐQT và Ban điều hành Công ty tiếp tục có phương án tìm kiếm đối tác phát triển các dự án thủy điện SeKong, Nậm Mô 1 và Hạ Sê San 1/5.</p>           | <p>- Trong năm 2024, EVNI không có các tồn tại tại các biên bản thanh kiểm tra.</p> <p>- Về tiếp tục thực hiện và đề xuất các giải pháp khắc phục tồn tại tại mục nhấn mạnh trên BCTC 2024 về khoản mục “chi phí xây dựng cơ bản dở dang”: Công ty đã, đang thực hiện và sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp như đã nêu tại mục B_1_1.2 của Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và kế hoạch năm 2025; và nội dung đã trả lời ở mục 3 nêu trên.</p>  |
| 5  | <p>Đề nghị HĐQT EVNI có biện pháp tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư của các cổ đông và đảm bảo an toàn tài chính, minh bạch hóa các hoạt động theo đúng quy định.</p>  | <p>HĐQT EVNI đã và đang thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty. Trong các năm qua Công ty luôn hoạt động có lợi nhuận thông qua việc phân phối lợi nhuận hàng năm trên 10%. Tiếp thu ý kiến của cổ đông, HĐQT sẽ tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư của các cổ đông và đảm bảo an toàn tài chính, minh bạch hóa các hoạt động theo đúng quy định.</p>      |
| 6  | <p>Tăng cường khai thác tìm kiếm các hợp đồng tư vấn giám sát, mở rộng các lĩnh vực hoạt động mới phù hợp với khả năng của đơn vị nhằm khai thác sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực có kinh nghiệm, khai thác tối ưu các diện tích còn lại của trụ sở Công ty, tăng cường rà soát thu hồi công nợ của các hợp đồng tư vấn giám sát để đảm bảo cân đối, tối ưu dòng tiền cho Công ty, tối ưu hóa lợi nhuận đạt kết quả SXKD theo kế hoạch đã đề ra trong cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2025</p> | <p>- Về TVGS: Công ty đã và đang thực hiện tốt tìm kiếm các hợp đồng tư vấn giám sát, cụ thể trong năm 2024 Công ty đã trúng thầu 07 gói thầu TVGS với tổng giá trị 17,29 tỷ đồng (trước thuế VAT) đạt vượt mục tiêu kế hoạch đặt ra.</p> <p>- Về công nợ: Trong năm 2024, Công ty đã tích cực làm việc, đôn đốc các Chủ đầu tư thanh toán công nợ và đã thu hồi được 10,93 tỷ đồng. Đến nay, Số dư công nợ phải thu là 5,9 tỷ đồng (trong đó số công nợ giữ lại 5% theo Hợp đồng là 1,4 tỷ đồng)</p> |
| 7  | <p>Thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí trong SXKD và đầu tư, phấn đấu hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2025</p>   | <p>Trong năm 2024, Công ty thực hiện tốt các giải pháp nâng cao hiệu quả SXKD và tiết kiệm tối đa chi phí hoạt động: tiết kiệm 515 triệu đồng, tương ứng 4,4% so với kế hoạch năm 2024 và tương ứng 10,1% chi phí (trừ lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp cho người lao động theo quy định).</p>  |



| TT        | Nội dung ý kiến của Cổ đông   | Ý kiến trả lời của Chủ tọa   |
|-----------|---|--|
|           |   | Năm 2025, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí trong SXKD và đầu tư, phần đầu hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2025.   |
| 8         | EVNI tiếp tục phối hợp với Tổng công ty Điện lực miền Trung và các đơn vị tư vấn để thực hiện chuyển nhượng vốn theo chỉ đạo của EVN  | Công ty đã và sẽ phối hợp tốt với EVNCPC và các đơn vị tư vấn để thực hiện chuyển nhượng vốn theo chỉ đạo của EVN.   |
| 9         | Đề nghị Công ty chấp hành đầy đủ và nghiêm túc các quy định, nghĩa vụ đối với Nhà nước, chuẩn mực kế toán, hạch toán đúng chế độ. Thu nộp ngân sách, bảo hiểm đầy đủ, đúng quy định. Hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2025, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty đã và đang chấp hành tốt, đầy đủ và nghiêm túc các quy định, nghĩa vụ đối với Nhà nước, chuẩn mực kế toán, hạch toán đúng chế độ. Thu nộp ngân sách, bảo hiểm đầy đủ, đúng quy định.</li> <li>- Về kế hoạch năm 2025: Công ty sẽ nỗ lực, phần đầu hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2025, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu.</li> </ul>  |
| 10        | Công ty xây dựng kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2025 thấp hơn chỉ tiêu thực hiện năm 2024  | <p>Doanh thu và lợi nhuận kế hoạch 2025 giảm so với thực hiện năm 2024 do các nguyên nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu từ dự án TĐ HSS2 giảm 14,04 tỷ: dự kiến cổ tức nhận được từ dự án Hạ Sê San 2 phù hợp theo kế hoạch 5 năm của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2,89 tỷ: Công ty chi trả tạm ứng cổ tức 2024 (7%) tại thời điểm tháng 12/2024 nên số dư tiền gửi đầu kỳ 2025 giảm so với năm 2024 (giảm ~20 tỷ đồng).</li> </ul> |
| <b>II</b> | <b>Cổ đông Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam</b>   |  |
| 1         | Đề nghị Công ty sớm xây dựng phương án xử lý dứt điểm các khoản đầu tư dở dang là Hạ Sê San 1/5, Sekong và Nậm Mô theo phương án chuyển giao hợp tác đầu tư giống dự án thủy điện Hạ Sê San 2.  | Tương tự như mục I.3 trên  |

Số:  /BB-BKP

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 5 năm 2025

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU**

Hôm nay, lúc 10 giờ 30 ngày 08 tháng 05 năm 2025, tại Hội trường Công ty cổ phần EVN Quốc tế, Lô số 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ Quy chế tổ chức và Thê lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 đã được thông qua tại Đại hội, Ban kiểm phiếu đã tiến hành kiểm phiếu biểu quyết các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông năm 2025 Công ty cổ phần EVN Quốc tế, với nội dung như sau:

**I. Ban kiểm phiếu:**

- |                             |               |
|-----------------------------|---------------|
| - Ông: Lê Thanh Khoa        | - Trưởng Ban, |
| - Bà: Bùi Thị Tuyết         | - Thành viên, |
| - Bà: Nguyễn Hà Trang Nhung | - Thành viên. |

**II. Cổ phần và nội dung thông qua**

- + Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: 36.677.145 cổ phần;
- + Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự tại đại hội: **30.818.581** cổ phần;
- + Các nội dung được thông qua để biểu quyết:
  1. Báo cáo của HĐQT về quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025;
  2. Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch năm 2025;
  3. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024;
  4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD & Kết quả hoạt động của BKS và Kiểm soát viên năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025;
  5. Trình lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2025;
  6. Trình quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025;
  7. Trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2024;
  8. Trình Kế hoạch năm 2025.

**III. Kết quả kiểm phiếu:**

- + Tổng số phiếu phát ra tại đại hội: **19** phiếu, đại diện cho **30.818.581** cổ phần.
- + Tổng số phiếu thu vào tại đại hội: **19** phiếu, đại diện cho **30.818.581** cổ phần.

**Kết quả kiểm phiếu của từng nội dung cụ thể như sau:**





| STT | Nội dung biểu quyết  | Số phiếu và tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự và biểu quyết |              |            |                 |                 | Kết quả biểu quyết          |
|-----|--|---|--------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|     |  | Hợp lệ  | Không hợp lệ | Tán thành  | Không tán thành | Không có ý kiến |                             |
| 1   | Báo cáo của HĐQT về quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025.   | 19  | -            | 30.818.581 | 0               | 0               | Thông qua với tỷ lệ 100%    |
|     |  | 100,00%   | 0,00%        | 100,00%    | 0,00%           | 0,00%           |                             |
| 2   | Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch năm 2025.   | 19  | -            | 30.338.581 | 480.000         | -               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100,00%   | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |
| 3   | Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 đã được kiểm toán   | 19  | -            | 30.338.581 | 480.000         | -               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100,00%   | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |
| 4   | Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD & Kết quả hoạt động của BKS và Kiểm soát viên năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025. | 19  | -            | 30.338.581 | -               | 480.000         | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |  | 100,00%   | 0,00%        | 98,44%     | 0,00%           | 1,56%           |                             |




| STT | Nội dung biểu quyết   | Số phiếu và tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự và biểu quyết |              |            |                 |                 | Kết quả biểu quyết          |
|-----|---|---|--------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|     |   | Hợp lệ  | Không hợp lệ | Tán thành  | Không tán thành | Không có ý kiến |                             |
| 5   | Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025.  | 19  | 0            | 30.818.581 | 0               | 0               | Thông qua với tỷ lệ 100%    |
|     |   | 100,00%   | 0,00%        | 100,00%    | 0,00%           | 0,00%           |                             |
| 6   | Quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025. | 19  | 0            | 30.338.581 | 480.000         | 0               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |   | 100,00%   | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |
| 7   | Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024.   | 19  | 0            | 29.588.581 | 1.230.000       | 0               | Thông qua với tỷ lệ 96,01%  |
|     |   | 100,00%   | 0,00%        | 96,01%     | 3,99%           | 0,00%           |                             |
| 8   | Kế hoạch năm 2025.  | 19  | 0            | 30.338.581 | 480.000         | 0               | Thông qua với tỷ lệ 98,44 % |
|     |   | 100,00%   | 0,00%        | 98,44%     | 1,56%           | 0,00%           |                             |


Biên bản kiểm phiếu được lập vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày và được công bố tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần EVN Quốc tế.

### CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU


Ông Lê Thanh Khoa

– Trưởng ban: ..... 

Bà Bùi Thị Tuyết

– Thành viên: ..... 

Bà Nguyễn Hà Trang Nhung

– Thành viên: ..... 



*Đà Nẵng, ngày 8 tháng 05 năm 2025*

**BIÊN BẢN KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ  
PHIÊN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Hôm nay, lúc 8h giờ ngày 8 tháng 05 năm 2025, tại Hội trường Công ty cổ phần EVN quốc tế, lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Ban kiểm tra tư cách cổ đông tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã tiến hành kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội. Kết quả kiểm tra tư cách cổ đông như sau:

- Tổng số cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày 01/04/2025: **1.623** cổ đông đại diện cho **36.677.145** cổ phần có quyền biểu quyết.
- Tổng số cổ đông được mời tham dự Đại hội: **1.623** cổ đông đại diện cho **36.677.145** cổ phần có quyền biểu quyết (**19** cổ đông pháp nhân đại diện cho **34.812.888** cổ phần và **1.604** cổ đông thể nhân đại diện cho **1.864.257** cổ phần).
- Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 18 cổ đông (10 cổ đông pháp nhân và 08 cổ đông thể nhân), đại diện cho 30.818.581 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 84,03% tổng số cổ phần. Trong đó:
  - Số cổ đông tham dự trực tiếp: 12 cổ đông;
  - Số cổ đông tham dự thông qua gửi phiếu biểu quyết: 01 cổ đông
  - Số cổ đông tham dự thông qua ủy quyền: 05 cổ đông.

*Danh sách cổ đông tham dự Đại hội được lập như phụ lục đính kèm.*

Kết quả kiểm tra, các cổ đông đều đủ tư cách tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế Đại hội, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần EVN Quốc tế đủ điều kiện để tiến hành họp.

Biên bản này được lập lúc 08 giờ 30 cùng ngày.

**TM. Ban kiểm tra tư cách cổ đông  
Trưởng ban**







*Phạm Thị Thủy*



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA TƯ CÁCH CỎ ĐÔNG THAM DỰ ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

(Đính kèm Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của EVN)

[illegible]

| Stt | Số ĐKSH      | Cổ đông                                      | Tổng số cổ đông             |            | Cổ đông tham dự        |                     |            |        |               | Cổ đông không tham dự |            | Người tham dự đại hội, ký tên   | Ghi chú |
|-----|--------------|--|-----------------------------|------------|------------------------|---------------------|------------|--------|---------------|-----------------------|------------|---|---------|
|     |              |  | Người đại diện phần vốn góp | Số cổ phần | Người tham gia đại hội | Người được ủy quyền | Số cổ phần | Tỷ lệ  | Giấy ủy quyền | Tên cổ đông           | Số cổ phần |   |         |
| 11  | 0106000835   | TCT Điện lực Miền Bắc                        | Cung Tố Lan                 | 480.000    | Cung Tố Lan            |                     |            |        |               |                       |            |    | TG      |
| 12  | 3206000153   | TCT Điện lực Miền Trung                      | Huỳnh Thị Kim Hoàng         | 480.000    | Huỳnh Thị Kim Hoàng    |                     | 480.000    | 1,31%  |               |                       |            |    | TG      |
| 13  | 0301475102   | Công ty CP TVXD Điện 3                       | Lạc Thái Phước              | 315.000    |                        |                     |            |        |               |                       |            |   |         |
| 14  | 090400004    | Công ty TNHH MTV ĐL Ninh Bình                | Trần Đăng Sơn               | 270.000    |                        |                     |            |        |               |                       |            |   |         |
| 15  | 3204000032   | Công ty TNHH MTV ĐL Đà Nẵng                  | Bùi Đỗ Quốc Huy             | 270.000    | Nguyễn Đình Tuấn       |                     | 270.000    | 0,74%  |               |                       |            |   | TG      |
| 16  | 0204000074   | Công ty TNHH MTV ĐL Hải Phòng                | Vũ Đức Hoan                 | 240.000    |                        |                     |            |        |               |                       |            |   |         |
| 17  | 0300420157   | Công ty CP TVXD Điện 2                       | Phạm Văn Thảo               | 165.686    |                        |                     |            |        |               |                       |            |   |         |
| 18  | 4200385474   | Công ty CP TVXD Điện 4                       |                             | 105.000    |                        |                     |            |        |               |                       |            |   |         |
| 19  | CA4050       | KRUNGTHAI XSPRING SECURITIES COMPANY LIMITED |                             | 1.000      |                        |                     |            |        |               |                       |            |   |         |
| II  |              | Thẻ nhân                                     | 1.604 cổ đông               | 1.864.257  |                        |                     | 111.879    | 0,131  |               |                       |            |   |         |
| 20  | 201612903    | Trương Quang Minh                            |                             | 107.475    | Trương Quang Minh      |                     | 107.475    | 0,293% |               |                       |            |  | TG      |
| 21  | 042055000188 | Nguyễn Văn Thế                               |                             | 1.000      | Trương Quang Minh      | Trương Quang Minh   | 1.000      | 0,003% | x             |                       |            |  | UQ      |



[illegible]



**Công ty Cổ phần EVN Quốc tế**  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo chi phí thực hiện đầu tư

Dự án: **Thủy điện Se Kong**

Hạng mục: **Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn**

---

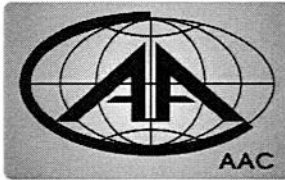
Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

Địa chỉ: Lô 78-80 Đường 30/4, P. Hoà Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: (84) 236.3655886

Fax: (84) 236.3655887

Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn); Website: <http://www.aac.com.vn>



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH**

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

## **MỤC LỤC BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

---803---

| <b><u>TT</u></b>                    | <b><u>Nội dung</u></b>  | <b><u>Trang</u></b> |
|-------------------------------------|---|---------------------|
| <b>A. Báo cáo kiểm toán độc lập</b> |   |                     |
| 1.                                  | Trách nhiệm của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                           | 01                  |
| 2.                                  | Trách nhiệm của Kiểm toán viên  | 01                  |
| 3.                                  | Căn cứ, phạm vi của cuộc kiểm toán                                    | 01-04               |
| 4.                                  | Kết quả kiểm toán   | 04-07               |
| 5.                                  | Ý kiến của Kiểm toán viên   | 07                  |
| <b>B. Phụ lục báo cáo</b>           |   |                     |
| 1.                                  | Phụ lục 01: Bảng tổng hợp chi phí đầu tư giữa quyết toán và kiểm toán | 08-09               |
| 2.                                  | Phụ lục 02: Bảng chi tiết tình hình thanh toán và các khoản công nợ   | 10                  |
| 3.                                  | Phụ lục DMHS: Danh mục văn bản pháp lý của dự án                      | 11-15               |



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH**

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 1163/2020/AAC-BCKiT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Về Báo cáo chi phí đầu tư hoàn thành**

**Dự án: Thủy điện SeKong**

**Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn**

**Kính gửi: Công ty Cổ phần EVN Quốc tế**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành hạng mục “Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn” của dự án “Thủy điện SeKong” do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế lập.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ**

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Cổ phần EVN Quốc tế xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, hồ sơ liên quan đến Báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành cho kiểm toán viên để thực hiện kiểm toán và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự trung thực, chính xác đối với các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về việc tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và về tính trung thực, hợp lý của báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, bao gồm Chuẩn mực số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, liệu quá trình thực hiện dự án có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành, có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình thanh toán dự án hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo, có phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện hoàn thành hay không.

### **CĂN CỨ, PHẠM VI CỦA CUỘC KIỂM TOÁN**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

*\*/ Văn bản của Quốc hội:*

- Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 1





- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư XDDB số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

*\*/ Văn bản của Chính phủ:*

- Quyết định số 49/2007/QĐ-TTg ngày 11/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về các trường hợp đặc biệt được chỉ định thầu quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 101 của Luật Xây dựng.
- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004.
- Các Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, số 97/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;
- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/09/2006, Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, Nghị định số 68/2012/NĐ-CP ngày 12/9/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/05/2008, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng.
- Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 97/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009, số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010, số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011, số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012, số 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc trong công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cá nhân và các cơ quan, tổ chức thuê mướn lao động.
- Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát đánh giá đầu tư.
- Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.
- Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Kiểm toán độc lập.

*\*/ Văn bản của Bộ Xây dựng:*

- Quyết định số 28/2005/QĐ-BXD ngày 10/8/2005 của Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng công trình phần khảo sát;
- Các Thông tư số 07/2006/TT-BXD ngày 10/11/2006, số 05/2009/TT-BXD ngày 15/4/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;
- Công văn số 920/BXD-KTXD ngày 25/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ 01/01/2010;
- Thông tư số 14/2005/TT-BXD ngày 10/8/2005, Thông tư số 12/2008/TT-BXD ngày 07/5/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
- Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng công trình.
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 27/7/2007, số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây



dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Thông tư số 08/2011/TT-BXD ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn mẫu hợp đồng một số công việc tư vấn xây dựng.

*\*/ Văn bản của Bộ Tài chính:*

- Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 210 về Hợp đồng kiểm toán;
- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 về Thuế giá trị gia tăng;
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.
- Các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam thực hiện và vận dụng:
  - + Chuẩn mực 1000: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
  - + Chuẩn mực 210: Hợp đồng kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 230: Tài liệu, hồ sơ kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 300: Lập kế hoạch kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 320: Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 500: Bằng chứng kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 530: Lấy mẫu kiểm toán.
  - + Chuẩn mực 700: Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán.

## 2. Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành

Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế cung cấp cho Kiểm toán viên làm cơ sở để thực hiện cuộc kiểm toán bao gồm các hồ sơ, tài liệu chủ yếu sau đây:

- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án (*xem Danh mục chi tiết tại Phụ lục DMHS*).
- Báo cáo khảo sát địa hình, bản đồ hiện trạng 1/500.
- Các Biên bản thương thảo hợp đồng, hợp đồng giao thầu của các gói thầu và các chi phí.
- Hồ sơ quyết toán các hạng mục của dự án.
- Chứng từ kế toán liên quan đến dự án.
- Bảng đề nghị kiểm toán chi phí thực hiện đầu tư do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế lập.

## 3. Phạm vi và công việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán chi phí thực hiện dự án hoàn thành bao gồm các nội dung sau:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý.
- Kiểm tra nguồn vốn đầu tư.
- Kiểm tra chi phí đầu tư:
  - + Kiểm tra các khoản chi phí tư vấn và chi khác;
- Kiểm tra các khoản công nợ.

Công việc kiểm toán các nội dung trên bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm tra trình tự, thủ tục đầu tư của dự án, kiểm tra khối lượng quyết toán các chi phí tư vấn và chi phí khác, rà soát, đối chiếu với dự toán được duyệt, hợp đồng giao nhận thầu, biên bản nghiệm thu...; Kiểm tra việc áp dụng định mức, đơn giá trong quyết toán, đối chiếu với định mức do các cơ quan quản lý chuyên ngành công





bổ, đơn giá dự toán được duyệt, đơn giá theo hợp đồng...; Kiểm tra chứng từ kế toán và các thủ tục kiểm toán khác mà chúng tôi thấy cần thiết trong từng trường hợp, nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về quá trình thực hiện dự án và số liệu trong báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành.

Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành.

## KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Sau khi thực hiện thủ tục kiểm tra nói trên, kết quả cuộc kiểm toán như sau:

### 1. Khái quát chung về dự án

- Tên dự án: Thủy điện SeKong.
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần EVN Quốc tế.
- Cấp quyết định đầu tư: Công ty Cổ phần EVN Quốc tế.
- Đặc điểm của dự án:
  - + Ngày 09/12/2009, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Vương quốc Campuchia thông qua Bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi dự án Thủy điện SeKong, tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia.
  - + Ngày 26/10/2010, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thông qua Nghị quyết 16/NQ-EVNI-HĐQT có nội dung về việc thống nhất chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập dự án đầu tư Thủy điện SeKong.
  - + Ngày 20/4/2011, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thông qua Nghị quyết 04/NQ-EVNI-HĐQT có nội dung về việc thông qua dự án đầu tư giai đoạn 1 của dự án Thủy điện SeKong và cho phép triển khai nghiên cứu giai đoạn 2 của dự án.
  - + Ngày 21/5, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã có Công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi đến Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn Bản ghi nhớ.
- Dự toán chi phí khảo sát, lập dự án được duyệt: 25.603.273.000 đồng và 824.990 USD, trong đó:
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn cổ phần.
- Danh sách các Nhà thầu chính:
  - + Khảo sát, lập dự án đầu tư: Công ty CP Tư vấn Điện 4;
  - + Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000: Xí nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ;
  - + Kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

### 2. Hồ sơ quyết toán của dự án

Hồ sơ quyết toán của dự án do Công ty Cổ phần EVN Quốc tế lập đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính và các quy định quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

### 3. Hồ sơ pháp lý của dự án

- Các văn bản, hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ kinh tế liên quan đến dự án, đảm bảo tính pháp lý, chấp hành các nguyên tắc, nội dung quy định của các loại văn bản.
- Việc thực hiện dự án của chủ đầu tư, xét trên khía cạnh trọng yếu, chấp hành các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo các quy định của pháp luật tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP





ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Trình tự lập và duyệt văn bản, nội dung các văn bản, thẩm quyền phê duyệt các văn bản phù hợp với các quy định của Nhà nước và Quy chế phân cấp quyết định đầu tư trong Công ty CP EVN Quốc tế.
- Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu “Khảo sát, lập dự án đầu tư” theo hình thức chỉ định thầu đối với gói thầu tư vấn có giá trị là 23.275.703.000 đồng và 749.900 USD là chưa phù hợp với các quy định của Nhà nước về các trường hợp được phép chỉ định thầu tại Điều 20 – Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Chính phủ quy định về đấu thầu. Việc chỉ định thầu này đã được Hội đồng Quản trị Công ty CP EVN Quốc tế thông qua tại Nghị Quyết hợp Hội đồng Quản trị số 16/NQ-EVNI-HĐQT ngày 26/10/2010.
- Việc thương thảo và ký kết các hợp đồng giữa Chủ đầu tư với các nhà thầu phù hợp với các điều kiện của gói thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về hợp đồng và quyết định trúng thầu của cấp có thẩm quyền.

#### 4. Nguồn vốn đầu tư

##### a. Số liệu về nguồn vốn

Đơn vị: đồng

| TT | Tên nguồn vốn | Theo quyết định đầu tư | Thực hiện               |                      |                  |
|----|---------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------|
|    |               |                        | Theo báo cáo quyết toán | Kết quả kiểm toán    | Chênh lệch (+/-) |
| 1  | 2             | 3                      | 4                       | 5                    | 6=5-4            |
| 1  | Vốn Ngân sách | 0                      | 0                       | 0                    | 0                |
| 2  | Vốn Vay       | 0                      | 0                       | 0                    | 0                |
| 3  | Vốn Cổ phần   | 118.804.426.758        | 8.738.411.108           | 8.738.411.108        | 0                |
| *  | <b>Cộng</b>   | <b>118.804.426.758</b> | <b>8.738.411.108</b>    | <b>8.738.411.108</b> | <b>0</b>         |

##### b. Nhận xét, thuyết minh

- Giá trị nguồn vốn theo kết quả kiểm toán không chênh lệch với giá trị đề nghị quyết toán.

#### 5. Chi phí đầu tư

##### a. Số liệu về chi phí đầu tư

Đơn vị: đồng

| TT        | Nội dung chi phí          | Dự toán được duyệt     | Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán |                      |                  |
|-----------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------|
|           |                           |                        | Theo báo cáo quyết toán           | Kết quả kiểm toán    | Chênh lệch (+/-) |
| 1         | 2                         | 3                      | 4                                 | 5                    | 6=5-4            |
| <b>I</b>  | <b>Giá trị trước thuế</b> | <b>116.473.674.940</b> | <b>8.319.393.503</b>              | <b>8.319.393.503</b> | <b>0</b>         |
| 1         | Chi phí xây dựng          |                        |                                   |                      |                  |
| 2         | Chi phí thiết bị          |                        |                                   |                      |                  |
| 3         | Chi phí QLDA              | 77.837.290.000         | 980.578.985                       | 980.578.985          | 0                |
| 4         | Chi phí tư vấn            | 38.604.566.758         | 7.306.996.336                     | 7.306.996.336        | 0                |
| 5         | Chi phí khác              | 31.818.182             | 31.818.182                        | 31.818.182           | 0                |
| 6         | Chi phí dự phòng          |                        |                                   |                      |                  |
| <b>II</b> | <b>Thuế GTGT</b>          | <b>2.330.751.818</b>   | <b>436.517.605</b>                | <b>436.517.605</b>   | <b>0</b>         |
| *         | <b>Cộng</b>               | <b>118.804.426.758</b> | <b>8.755.911.108</b>              | <b>8.755.911.108</b> | <b>0</b>         |



*b. Nhận xét, thuyết minh*

- Các khoản mục chi phí được xác định phù hợp với quyết định phê duyệt dự toán và theo đúng hướng dẫn về việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được quy định tại Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 27/7/2007 của Bộ Xây dựng và Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Cột dự toán duyệt (cột 3):
  - + Chi phí quản lý dự án: Giá trị chi phí lấy theo Tổng mức đầu tư đơn vị tư vấn lập;
  - + Chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác được lấy theo Quyết định phê duyệt đề cương dự toán khảo sát lập dự án đầu tư Thủy điện SeKong số 54B/QĐ-EVNI-KH+KT+MT ngày 07/6/2010 và Quyết định bổ sung số 78/QĐ-EVNI-KT+KH ngày 01/8/2012 của Công ty CP EVN Quốc tế.
- *Chi phí quản lý dự án:*
  - + Theo quy định của Bộ Xây dựng tại văn bản số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 về Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình chi phí Quản lý dự án được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) và nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Đến thời điểm phát hành BCKT này, do Tổng mức đầu tư chưa được phê duyệt nên chúng tôi xác định chi phí quản lý dự án tối đa trên tổng mức đầu tư do Đơn vị tư vấn lập là 77.837.290.000 đồng. Giá trị chi phí quản lý dự án mà Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thực hiện trong giai đoạn khảo sát, lập dự án đầu tư là 984.789.117 đồng.
  - + Chi phí quản lý dự án đã được Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tập hợp, quyết toán theo các khoản chi đã phát sinh và được phân bổ theo quy định. Các chứng từ chi tiêu đảm bảo phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 117/2008/TT-BTC ngày 05/12/2008 và số 10/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011 của Bộ Tài chính.
- *Chi phí tư vấn và chi khác*
  - + Các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác đã được Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về xác định chi phí. Việc áp dụng định mức tỷ lệ %, đơn giá và các chế độ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng đã ký và phù hợp với dự toán được duyệt.
  - + Một số công tác khảo sát có khối lượng nghiệm thu tăng giảm so với khối lượng tại Hợp đồng 05/2010/HĐ-EVNI-PECC4-KH ngày 01/11/2010 giữa Công ty CP EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4. Tuy nhiên, do khối lượng tăng giảm này có giá trị tổng hợp không vượt giá trị dự toán đã được duyệt của EVNI và theo hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành và Bảng xác định giá trị công việc hoàn thành đã được Chủ đầu tư và Nhà thầu đã xác nhận nên Chúng tôi ghi nhận giá trị các khối lượng này.

**6. Các khoản công nợ***a. Các khoản công nợ (chi tiết xem Phụ lục 04 đính kèm)*

Đơn vị: đồng

| TT        | Tên cá nhân, đơn vị thực hiện         | Nội dung công việc | Theo báo cáo quyết toán | Kết quả kiểm toán | Chênh lệch (+/-) |
|-----------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
| 1         | 2                                     | 3                  | 4                       | 5                 | 6=5-4            |
| <b>I</b>  | <b>Nợ phải thu</b>                    |                    | <b>0</b>                | <b>0</b>          | <b>0</b>         |
| <b>II</b> | <b>Nợ phải trả</b>                    |                    | <b>17.500.000</b>       | <b>17.500.000</b> | <b>0</b>         |
| 1         | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC | Chi phí kiểm toán  | 17.500.000              | 17.500.000        | 0                |

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được và kết quả kiểm toán nói trên là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu được Công ty Cổ phần EVN Quốc tế cung cấp và kết quả kiểm tra, theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, quá trình thực hiện dự án đã tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và Báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo chi phí thực hiện dự án hoàn thành.

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành gồm 04 bản chính thức có giá trị như nhau, Công ty Cổ phần EVN Quốc tế giữ 03 bản; Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC giữ 01 bản.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC****Lê Khắc Minh - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0103-2018-010-1

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu AAC.

**Huỳnh Thị Loan - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0203-2018-010-1



## BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ ĐẦU TƯ GIỮA QUYẾT TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Dự án: Thủy điện SeKong

Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn

Đơn vị: đồng

| TT  | Nội dung chi phí   | Tổng hợp dự toán được duyệt |                      |                       | Giá trị đề nghị quyết toán |                    |                      | Giá trị kiểm toán    |                    |                      | Giá trị chênh lệch |           |          | Chênh lệch so với dự tian | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|
|     |  | Trước thuế                  | Thuế GTGT            | Sau thuế              | Trước thuế                 | Thuế GTGT          | Sau thuế             | Trước thuế           | Thuế GTGT          | Sau thuế             | Trước thuế         | Thuế GTGT | Sau thuế |                           |         |
| 1   | 2  | 3                           | 4                    | 5=3+4                 | 6                          | 7                  | 8=6+7                | 9                    | 10                 | 11=9+10              | 12=9-6             | 13=10-7   | 14=11-8  | 15                        | 16      |
| *   | <b>Tổng số</b>   | <b>96.082.412.159</b>       | <b>2.330.751.818</b> | <b>98.413.163.977</b> | <b>8.319.393.503</b>       | <b>436.517.605</b> | <b>8.755.911.108</b> | <b>8.319.393.503</b> | <b>436.517.605</b> | <b>8.755.911.108</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>-89.657.252.869</b>    |         |
| I   | Chi phí xây dựng   |                             |                      |                       |                            |                    |                      |                      |                    |                      |                    |           |          |                           |         |
| II  | Chi phí thiết bị   |                             |                      |                       |                            |                    |                      |                      |                    |                      |                    |           |          |                           |         |
| III | <b>Chi phí quản lý dự án</b>   | <b>57.446.027.219</b>       | <b>0</b>             | <b>57.446.027.219</b> | <b>980.578.985</b>         | <b>4.210.132</b>   | <b>984.789.117</b>   | <b>980.578.985</b>   | <b>4.210.132</b>   | <b>984.789.117</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>-56.461.238.102</b>    |         |
| 1   | Năm 2009   |                             |                      |                       | 70.911.455                 | 0                  | 70.911.455           | 70.911.455           | 0                  | 70.911.455           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 2   | Năm 2010   |                             |                      |                       | 100.094.457                | 253.823            | 100.348.280          | 100.094.457          | 253.823            | 100.348.280          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 3   | Năm 2011   |                             |                      |                       | 22.503.364                 | 1.340.636          | 23.844.000           | 22.503.364           | 1.340.636          | 23.844.000           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 4   | Năm 2012   |                             |                      |                       | 697.060.261                | 2.615.673          | 699.675.934          | 697.060.261          | 2.615.673          | 699.675.934          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 5   | Từ 01-01 đến 30/06/2013  |                             |                      |                       | 71.384.862                 | 0                  | 71.384.862           | 71.384.862           | 0                  | 71.384.862           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 6   | Từ 01-07 đến 31/08/2013  |                             |                      |                       | 18.624.586                 | 0                  | 18.624.586           | 18.624.586           | 0                  | 18.624.586           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| IV  | <b>Chi phí tư vấn ĐTXD</b>   | <b>38.604.566.758</b>       | <b>2.327.570.000</b> | <b>40.932.136.758</b> | <b>7.306.996.336</b>       | <b>429.125.655</b> | <b>7.736.121.991</b> | <b>7.306.996.336</b> | <b>429.125.655</b> | <b>7.736.121.991</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>-33.196.014.767</b>    |         |
| 1   | Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư                                       | 38.604.566.758              | 2.327.570.000        | 40.932.136.758        | 3.656.836.915              | 230.308.076        | 3.887.144.991        | 3.656.836.915        | 230.308.076        | 3.887.144.991        | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.1 | Khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư giai đoạn 1                            |                             |                      |                       | 1.837.432.896              | 183.743.290        | 2.021.176.186        | 1.837.432.896        | 183.743.290        | 2.021.176.186        | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí khảo sát   |                             |                      |                       | 1.827.622.678              | 182.762.268        | 2.010.384.946        | 1.827.622.678        | 182.762.268        | 2.010.384.946        | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí phục vụ lập khảo sát (570 USD)                                   |                             |                      |                       | 9.810.218                  | 981.022            | 10.791.240           | 9.810.218            | 981.022            | 10.791.240           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.2 | Chi phí lập dự án đầu tư giai đoạn 1                                     |                             |                      |                       | 357.718.440                | 35.771.844         | 393.490.284          | 357.718.440          | 35.771.844         | 393.490.284          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.3 | Chi phí dịch hồ sơ sang tiếng Anh  |                             |                      |                       | 32.608.270                 | 3.260.827          | 35.869.097           | 32.608.270           | 3.260.827          | 35.869.097           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.4 | Khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư giai đoạn 2                            |                             |                      |                       | 928.261.494                | 3.921.153          | 932.182.647          | 928.261.494          | 3.921.153          | 932.182.647          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí khảo sát   |                             |                      |                       | 915.202.338                | 3.921.153          | 919.123.491          | 915.202.338          | 3.921.153          | 919.123.491          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí phục vụ lập khảo sát (627 USD)                                   |                             |                      |                       | 13.059.156                 |                    | 13.059.156           | 13.059.156           | 0                  | 13.059.156           | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.5 | Chi phí điều tra thiệt hại khu vực lòng hồ, mặt bằng xây dựng công trình |                             |                      |                       | 385.539.759                | 2.926.962          | 388.466.721          | 385.539.759          | 2.926.962          | 388.466.721          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí điều tra   |                             |                      |                       | 120.524.287                | 2.926.962          | 123.451.249          | 120.524.287          | 2.926.962          | 123.451.249          | 0                  | 0         | 0        |                           |         |

| TT  | Nội dung chi phí                             | Tổng hợp dự toán được duyệt |           |            | Giá trị đề nghị quyết toán |             |               | Giá trị kiểm toán |             |               | Giá trị chênh lệch |           |          | Chênh lệch so với dự toán | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|-----------|------------|----------------------------|-------------|---------------|-------------------|-------------|---------------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|
|     |  | Trước thuế                  | Thuế GTGT | Sau thuế   | Trước thuế                 | Thuế GTGT   | Sau thuế      | Trước thuế        | Thuế GTGT   | Sau thuế      | Trước thuế         | Thuế GTGT | Sau thuế |                           |         |
| 1   | 2  | 3                           | 4         | 5=3+4      | 6                          | 7           | 8=6+7         | 9                 | 10          | 11=9+10       | 12=9-6             | 13=10-7   | 14=11-8  | 15                        | 16      |
| -   | Chi phí phục vụ (12.724 USD)                 |                             |           |            | 265.015.472                |             | 265.015.472   | 265.015.472       | 0           | 265.015.472   | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 1.6 | Chi phí hợp báo cáo tại Campuchia            |                             |           |            | 115.276.056                | 684.000     | 115.960.056   | 115.276.056       | 684.000     | 115.960.056   | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí tính bằng tiền đồng Việt Nam         |                             |           |            | 11.240.196                 | 684.000     | 11.924.196    | 11.240.196        | 684.000     | 11.924.196    | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| -   | Chi phí tính bằng USD (4.995 USD)            |                             |           |            | 104.035.860                |             | 104.035.860   | 104.035.860       | 0           | 104.035.860   | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| 2   | Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 |                             |           |            | 3.650.159.421              | 198.817.579 | 3.848.977.000 | 3.650.159.421     | 198.817.579 | 3.848.977.000 | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| V   | Chi phí khác                                 | 31.818.182                  | 3.181.818 | 35.000.000 | 31.818.182                 | 3.181.818   | 35.000.000    | 31.818.182        | 3.181.818   | 35.000.000    | 0                  | 0         | 0        | 0                         |         |
| 1   | Chi phí kiểm toán                            |                             |           |            | 31.818.182                 | 3.181.818   | 35.000.000    | 31.818.182        | 3.181.818   | 35.000.000    | 0                  | 0         | 0        |                           |         |
| VI  | Chi phí dự phòng                             |                             |           |            |                            |             |               |                   |             |               |                    |           |          |                           |         |

\* **Ghi chú:**

Giá trị dự toán được duyệt theo Quyết định phê duyệt đề cương dự toán khảo sát lập dự án đầu tư Thủy điện SeKong số 54B/QĐ-EVNI-KH+KT+MT ngày 07/6/2010 của Công ty CP EVN Quốc tế và Quyết định phê duyệt đề cương dự toán khảo sát thủy văn số 78/QĐ-EVNI-KH+KT ngày 01/8/2012. Phần giá trị dự toán duyệt theo đơn vị tiền USD được quy ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm quyết định phê duyệt.

Chủ nhiệm Kiểm toán



Phan Thị Minh Thảo

Ban Kiểm soát chất lượng dự án

Giám đốc kiểm soát



Huỳnh Phạm Ngọc Trung



**BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÁC KHOẢN CÔNG NỢ***(Xác định đến ngày khóa sổ lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành)***Dự án: Thủy điện SeKong****Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn**

Đơn vị: đồng

| TT | Tên đơn vị,<br>cá nhân<br>thực hiện                              | Nội dung<br>công việc                        | Giá trị đề nghị<br>quyết toán | Giá trị<br>kiểm toán | Giá trị<br>đã thanh toán | Khoản công nợ quyết toán |                | Khoản công nợ<br>kiểm toán |                | Chênh lệch các khoản<br>công nợ |                |
|----|--|--|-------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|----------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|
|    |  |  |                               |                      |                          | Nợ<br>phải trả           | Nợ<br>phải thu | Nợ<br>phải trả             | Nợ<br>phải thu | Nợ<br>phải trả                  | Nợ<br>phải thu |
| 1  | 2  | 3  | 4                             | 5                    | 6                        | 7                        | 8              | 9                          | 10             | 11                              | 12             |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |  | <b>8.755.911.108</b>          | <b>8.755.911.108</b> | <b>8.738.411.108</b>     | <b>17.500.000</b>        | <b>0</b>       | <b>17.500.000</b>          | <b>0</b>       | <b>0</b>                        | <b>0</b>       |
| 1  | Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4                                | Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư           | 3.887.144.991                 | 3.887.144.991        | 3.887.144.991            | 0                        | 0              | 0                          | 0              | 0                               | 0              |
| 2  | Xí nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ | Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 | 3.848.977.000                 | 3.848.977.000        | 3.848.977.000            | 0                        | 0              | 0                          | 0              | 0                               | 0              |
| 3  | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      | Chi phí quản lý dự án                        | 984.789.117                   | 984.789.117          | 984.789.117              | 0                        | 0              | 0                          | 0              | 0                               | 0              |
| 4  | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC                            | Chi phí kiểm toán                            | 35.000.000                    | 35.000.000           | 17.500.000               | 17.500.000               | 0              | 17.500.000                 | 0              | 0                               | 0              |
|    |  |  |                               |                      |                          |                          |                |                            |                |                                 |                |



**DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN**

Dự án: Thủy điện SeKong

Hạng mục: Chi phí quản lý dự án và Chi phí tư vấn

| TT       | Văn bản  |             |            | Cơ quan ban hành   | Giá trị    |          |         | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|--|------------|----------|---------|---------|
|          | Tên văn bản  | Ký hiệu, số | Ngày       |  | Trước thuế | Thuế VAT | Giá trị |         |
| 1        | 2  | 3           | 4          | 5  | 6a         | 6b       | 6       | 7       |
| <b>I</b> | <b>HỒ SƠ PHÁP LÝ CHUNG</b>   |             |            |  |            |          |         |         |
| 1        | Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi dự án   |             | 09/12/2009 | Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng Vương quốc Campuchia và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế |            |          |         |         |
| -        | Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng Vương quốc Campuchia (gọi tắt là MIME) chỉ định Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (gọi tắt là Công ty) và Công ty cũng chấp nhận việc việc bổ nhiệm đó để tiến hành nghiên cứu tiền khả thi và khả thi của dự án, đồng thời MIME cũng cấp giấy ủy quyền nhằm đảm bảo các mặt liên quan đến những nghiên cứu tiền khả thi và khả thi của dự án |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Báo cáo dự thảo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi phải được MIME và các cơ quan Chính phủ có liên quan xem lại và cho ý kiến, sau đó Công ty hoặc Công ty được chỉ định hay tư vấn viên sẽ chuẩn bị bản Báo cáo nghiên cứu khả thi cuối cùng để đệ trình cho MIME   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Công ty hay Công ty được chỉ định được ưu tiên ký tên trước tiên vào hiệp định tô nhượng với Chính phủ hoặc cơ quan của Chính phủ để lên kế hoạch, phát triển, tạo dựng, thực hiện và bán điện từ dự án Thủy điện SeKong sau khi bản Báo cáo nghiên cứu khả thi cuối cùng được Chính phủ phê duyệt   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Nếu việc thi công và phát triển dự án do 1 đối tượng khác đảm nhận mà không phải Công ty hay Công ty được chỉ định thì đối tượng đó có trách nhiệm hoàn lại chi phí và tổn phí xác đáng mà Công ty đã chịu   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Biên bản ghi nhớ này sẽ trở nên vô hiệu nếu Công ty, Công ty được chỉ định hay tư vấn viên không bắt đầu nghiên cứu tại hiện trường trong vòng 90 ngày sau khi ký kết vào Biên bản ghi nhớ này   |             |            |  |            |          |         |         |
| 2        | Công văn về việc triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi   | 9622/BCT-NL | 24/9/2010  | Bộ Công Thương   |            |          |         |         |
| -        | Đẩy nhanh triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án   |             |            |  |            |          |         |         |
| -        | Có văn bản báo cáo Bộ Công Thương về tiến trình triển khai thực hiện của dự án   |             |            |  |            |          |         |         |

| TT           | Văn bản  |                          |            | Cơ quan ban hành   | Giá trị     |           |                | Ghi chú |
|--------------|--|--------------------------|------------|--|-------------|-----------|----------------|---------|
|              | Tên văn bản  | Ký hiệu, số              | Ngày       |  | Trước thuế  | Thuế VAT  | Giá trị        |         |
| 1            | 2  | 3                        | 4          | 5  | 6a          | 6b        | 6              | 7       |
| 3            | Công văn gửi Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đề nghị có báo cáo và tiến độ cụ thể về tiến trình triển khai thực hiện dự án   | 4092/EVN-DT              |            | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                       |             |           |                |         |
| 4            | Văn bản về việc tiếp tục gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 2 đến hết tháng 6/2013   | 1856.MIME                | 22/08/2012 | Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Vương quốc Campuchia            |             |           |                |         |
| <b>II</b>    | <b>HỒ SƠ CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>   |                          |            |  |             |           |                |         |
| 1            | Các quyết định phê duyệt dự toán chi phí QLDA hằng năm   |                          |            |  |             |           | 57.446.027.219 |         |
|              | Năm 2009   | 19/QĐ-EVNI-HDQT          | 03/04/2009 |  |             |           | 28.148.780.617 |         |
|              | Năm 2010   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | Năm 2011   | 24/QĐ-EVNI-HDQT          | 31/05/2011 | Công ty CP EVN Quốc tế   |             |           | 1.209.582.602  |         |
|              | Năm 2012   | 17/QĐ-EVNI-HDQT          | 29/06/2012 |  |             |           | 20.140.437.000 |         |
|              | Năm 2013   | 06/QĐ-EVNI-HDQT          | 24/04/2013 |  |             |           | 7.947.227.000  |         |
| 2            | Các chứng từ chi phí QLDA  |                          |            |  |             |           |                |         |
| 3            | Bảng phân bổ chi phí QLDA cho các dự án  |                          |            |  |             |           |                |         |
| 4            | Tổng giá trị chi phí QLDA đề nghị đến thời điểm 31/8/2013  |                          |            |  | 980.578.985 | 4.210.132 | 984.789.117    |         |
| <b>III</b>   | <b>HỒ SƠ CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ</b>   |                          |            |  |             |           |                |         |
| <b>III.1</b> | <b>Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư</b>  |                          |            |  |             |           |                |         |
| 1            | Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán khảo sát lập dự án đầu tư   | 54B/QĐ-EVN-KH+KT+MT      | 07/06/2010 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |             |           |                |         |
| -            | Dự toán  |                          |            |  |             |           | 25.603.273.000 | đồng    |
|              |  |                          |            |  |             |           | 824.990        | USD     |
| 2            | Quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu   | 31/QĐ-EVNI-HDQT          | 27/10/2010 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |             |           |                |         |
| -            | Đơn vị được chỉ định: Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4  |                          |            |  |             |           |                |         |
| -            | Giá trị hợp đồng   |                          |            |  |             |           | 23.275.703.000 | đồng    |
|              |  |                          |            |  |             |           | 749.900        | USD     |
| -            | Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, tỷ lệ % và khoán gọn   |                          |            |  |             |           |                |         |
| -            | Thời gian thực hiện: Giai đoạn 1 hoàn thành trong năm 2010; Giai đoạn 2 triển khai sau khi có ý kiến của Hội đồng quản trị và nghiên cứu báo cáo phía Campuchia giãn tiến độ đến năm 2011 - 2012 |                          |            |  |             |           |                |         |
| 3            | Hợp đồng   | 05/2010/HĐ-EVNI-PECC4-KH | 01/11/2010 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |             |           |                |         |
| -            | Giá trị hợp đồng   |                          |            |  |             |           | 23.275.703.000 | đồng    |
|              |  |                          |            |  |             |           | 749.900        | USD     |
| -            | Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, tỷ lệ % và khoán gọn   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | <b>*/ Hợp đồng theo đơn giá cố định áp dụng cho các công việc:</b>   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Khảo sát lập dự án đầu tư  |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/10.000   |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Nghiên cứu đánh giá tài nguyên khoáng sản lòng hồ  |                          |            |  |             |           |                |         |
|              | + Đánh giá thiệt hại   |                          |            |  |             |           |                |         |

| TT | Văn bản  |                             |            | Cơ quan ban hành   | Giá trị    |          |                           | Ghi chú     |
|----|--|-----------------------------|------------|--|------------|----------|---------------------------|-------------|
|    | Tên văn bản  | Ký hiệu, số                 | Ngày       |  | Trước thuế | Thuế VAT | Giá trị                   |             |
| 1  | 2  | 3                           | 4          | 5  | 6a         | 6b       | 6                         | 7           |
|    | + Lập khung chính sách bồi thường và tái định cư   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập quy hoạch tổng thể tái định cư   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập báo cáo đánh giá hiệu quả dự án (Lập DADT - GD 1)  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Dịch hồ sơ sang tiếng Anh  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | <b>*/ Hợp đồng theo tỷ lệ % áp dụng cho các công việc:</b>   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lập dự án đầu tư - Giai đoạn 2   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | <b>*/ Hợp đồng khoán gọn áp dụng cho các công việc:</b>  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Khảo sát lập dự án đầu tư: Chi phí đi lại, chuyển quân, thuê nhân công địa phương, thuê xưởng máy phục vụ khảo sát         |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Báo cáo chuyên ngành: Chi phí thuê hội trường, mua trái cây, nước uống phục vụ, mua tài liệu, vận chuyển tài liệu,...      |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | <b>*/ Hợp đồng thanh toán theo thực tế áp dụng cho các công việc:</b>  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Đi thực địa cùng với các Bộ Ngành  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Tổ chức báo cáo thẩm định phê duyệt dự án  |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Chi phí làm thủ tục bay chụp tại Campuchia   |                             |            |  |            |          |                           |             |
|    | + Lệ phí thẩm định EIA   |                             |            |  |            |          |                           |             |
| -  | Thời gian thực hiện: Giai đoạn 1 hoàn thành trong năm 2010; Giai đoạn 2 trước tháng 9/2011                                   |                             |            |  |            |          |                           |             |
| 3  | Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán khảo sát thủy văn giai đoạn 2   | 78/QĐ-EVNI-KT+KH            | 01/08/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |            |          |                           |             |
| 4  | Phụ lục hợp đồng   | 06A/2012/PLHĐ-EVNI-PECC4-KH | 06/08/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| -  | Bổ sung giao nhận công việc khảo sát thủy văn giai đoạn 2  |                             |            |  |            |          |                           |             |
| -  | Giá trị phụ lục bổ sung  |                             |            |  |            |          | 21.189.018<br>435         | đồng<br>USD |
| 5  | Công văn đề nghị PECC4 không thực hiện công việc “Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 bằng phương pháp ảnh hàng không”      | 233/CV-EVNI-KH              | 28/11/2011 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      |            |          |                           |             |
| 6  | Phụ lục hợp đồng   | 07A/PLHĐ-EVNI-PECC4-KH      | 15/09/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| -  | Hai bên thống nhất không thực hiện nội dung công việc “Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 bằng phương pháp ảnh hàng không” |                             |            |  |            |          |                           |             |
| -  | Giá trị hợp đồng điều chỉnh  |                             |            |  |            |          | 19.519.519.075<br>750.424 | đồng<br>USD |
| 7  | Biên bản làm việc về thống nhất thanh quyết toán hợp đồng  |                             | 25/02/2014 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| 8  | Hồ sơ nghiệm thu và quyết toán   |                             |            | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 |            |          |                           |             |
| -  | Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát   | 13/2010/GĐ1/EVN-TVĐ4        | 30/11/2010 |  |            |          |                           |             |



| TT  | Văn bản  |                           |            | Cơ quan ban hành  | Giá trị       |             |               | Ghi chú    |
|---|--|---------------------------|------------|---|---------------|-------------|---------------|------------|
|   | Tên văn bản  | Ký hiệu, số               | Ngày       |   | Trước thuế    | Thuế VAT    | Giá trị       |            |
| 1   | 2  | 3                         | 4          | 5   | 6a            | 6b          | 6             | 7          |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành công tác khảo sát thủy văn   | 09/2012/GĐ2/EVN-TVD4      | 17/08/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành công tác khảo sát địa hình   | 10/2012/GĐ2/EVN-TVD4      | 17/08/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đợt 1  |                           | 05/12/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu về lập dự án đầu tư giai đoạn 1, dịch hồ sơ sang tiếng Anh và hồ sơ khảo sát giai đoạn 2   | 06/2014/EVNI-TVD4         | 26/02/2014 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu về khảo sát lập dự án đầu tư giai đoạn 1, khảo sát lập dự án đầu tư giai đoạn 2, khảo sát thủy văn, điều tra vết lũ lịch sử, đo mực nước, lưu lượng tại tuyến công trình | 07/2014/EVNI-TVD4         | 26/02/2014 |   |               |             |               |            |
| -   | Bảng quyết toán  |                           |            |   | 3.264.916.209 | 299.327.054 | 3.564.243.263 | đồng       |
| <b>III.2 Chi phí đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000</b> |  |                           |            |   |               |             |               | 18.916 USD |
| 1   | Hợp đồng   | 08/2011/HD-EVNI-TĐBĐ-KH   | 28/11/2011 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Xi nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ |               |             |               |            |
| -   | Nội dung công việc: Thực hiện đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 cho 02 dự án Thủy điện SeKong và Thủy điện Nậm Mô I  |                           |            |   |               |             |               |            |
| -   | Giá trị hợp đồng   |                           |            |   |               |             | 3.581.106.100 | đồng       |
|   | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                           |            |   |               |             | 3.190.036.300 | đồng       |
| -   | Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định kết hợp khoán gọn và tỷ lệ %  |                           |            |   |               |             |               |            |
|   | <i>Hợp đồng theo đơn giá cố định: Bay chụp và lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000</i>   |                           |            |   |               |             |               |            |
|   | <i>Hợp đồng theo đơn giá khoán gọn: Di chuyển quân</i>   |                           |            |   |               |             |               |            |
|   | <i>Hợp đồng theo tỷ lệ %: Lán trại và lập phương án, viết báo cáo</i>  |                           |            |   |               |             |               |            |
| -   | Tiến độ: 70 ngày   |                           |            |   |               |             |               |            |
| 2   | Quyết định phê duyệt dự toán bổ sung   |                           |            |   |               |             |               |            |
| 3   | Công văn về việc bổ sung và hoàn thiện tài liệu bản đồ khép kín đến phạm vi cao độ 66 của dự án Thủy điện SeKong   |                           | 17/03/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế   |               |             |               |            |
| 4   | Phụ lục hợp đồng   | 09/2012/PLHD-EVNI-TĐBĐ-KH | 30/11/2012 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Xi nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ |               |             |               |            |
| -   | Điều chỉnh giá trị hợp đồng  |                           |            |   |               |             | 4.252.289.000 | đồng       |
|   | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                           |            |   |               |             | 3.896.711.000 | đồng       |
| 4   | Hồ sơ nghiệm thu và quyết toán   |                           |            | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Xi nghiệp chụp ảnh hàng không - Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu thành phần công tác khảo sát ngoài hiện trường   |                           | 20/07/2012 |   |               |             |               |            |
| -   | Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành  | 30/2012/NTHT/EVNI-XNCAHK  | 22/11/2012 |   |               |             |               |            |

| TT                           | Văn bản  |                    |            | Cơ quan<br>ban hành  | Giá trị              |                    |                      | Ghi chú |
|------------------------------|--|--------------------|------------|--|----------------------|--------------------|----------------------|---------|
|                              | Tên văn bản  | Ký hiệu, số        | Ngày       |  | Trước thuế           | Thuế VAT           | Giá trị              |         |
| 1                            | 2  | 3                  | 4          | 5  | 6a                   | 6b                 | 6                    | 7       |
| -                            | Bảng quyết toán  |                    |            |  | 4.005.677.000        | 198.817.579        | 4.204.494.579        |         |
|                              | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                    |            |  | <i>3.650.159.421</i> | <i>198.817.579</i> | <i>3.848.977.000</i> |         |
| <b>IV HỒ SƠ CHI PHÍ KHÁC</b> |  |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
|                              | <b>Gói thầu: Kiểm toán chi phí thực hiện (chung cho 03 dự án: Thủy điện Nậm Mô I; Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Thủy điện Sê Kông)</b> |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
| 1                            | Thư mời kiểm toán  | 496/EVNI-TCKT      | 25/11/2020 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế  |                      |                    |                      |         |
| 2                            | Thư chào giá của các đơn vị  |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
| -                            | Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX   |                    |            |  |                      |                    | 150.000.000          |         |
| -                            | Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế A & C  |                    |            |  |                      |                    | 155.000.000          |         |
| -                            | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC  |                    |            |  |                      |                    | 145.000.000          |         |
| 3                            | Biên bản thương thảo hợp đồng  |                    | 26/11/2020 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC |                      |                    |                      |         |
| -                            | Giá trị hợp đồng thương thảo   |                    |            |  |                      |                    | 120.000.000          |         |
| 4                            | Hợp đồng kiểm toán   | 1080/2020/HĐKT-AAC | 30/11/2020 | Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC |                      |                    |                      |         |
| -                            | Giá trị hợp đồng (chung cho 03 dự án)  |                    |            |  | 109.090.909          | 10.909.091         | 120.000.000          |         |
|                              | <i>Trong đó, dự án Thủy điện SeKong</i>  |                    |            |  | <i>31.818.182</i>    | <i>3.181.818</i>   | <i>35.000.000</i>    |         |
| -                            | Hình thức hợp đồng: Trọn gói   |                    |            |  |                      |                    |                      |         |
| -                            | Thời gian thực hiện hợp đồng: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán  |                    |            |  |                      |                    |                      |         |

4/NG